

A stylized map of Vietnam in a dark red color, set against a black background. A bright yellow five-pointed star is positioned in the upper left quadrant of the map, representing the national flag. The map shows the outline of the country, including its coastline and major rivers.

TS. NGUYỄN VIỆT LÂM
(Chủ biên)

BẢO VỆ LỢI ÍCH

QUỐC GIA - DÂN TỘC
CỦA **VIỆT NAM**

TRONG THỜI ĐẠI MỚI

(Sách chuyên khảo)

ST

**NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

Chủ tịch Hội đồng
GIÁM ĐỐC - T NG BIÊN TẬP
PGS.TS. PH M MINH TU N

Chủ tịch Hội đồng
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ T NG BIÊN TẬP
ThS. NGUY N HOÀI ANH

Biên tập nội dung: ThS. CÙ TH THÚY LAN
ThS. NGUY N TH H I BÌNH
ThS. LÊ TH THANH HUY N
ThS. NGUY N VI T HÀ
NGUY N MINH HÀ
Trình bày bìa: NG H NG MAI
Ch b n vi tính: NGUY N TH THÀNH GIANG
c sách m u: L QUYÊN
TR N PHAN BÍCH LI U

S ố ký k ho ch xu t b n: 2650-2022/CXBIPH/3-106/CTQG.
S ố quy t nh xu t b n: 1533-Q /NXBCTQG, ngày 09/8/2022.
N ă p l u chi u: tháng 8 n m 2022.
Mã ISBN: 978-604-57-7931-6.

BẢO VỆ LỢI ÍCH
QUỐC GIA - DÂN TỘC
CỦA **VIỆT NAM**
TRONG THỜI ĐẠI MỚI



TS. NGUYỄN VIỆT LÂM
(Chủ biên)

BẢO VỆ LỢI ÍCH

QUỐC GIA - DÂN TỘC
CỦA VIỆT NAM

TRONG THỜI ĐẠI MỚI

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2021

CHỦ BIÊN

TS. Nguyễn Việt Lâm

TẬP THỂ TÁC GIẢ

TS. Nguyễn Việt Lâm (Chương 1, 2, 3 & 4)

TS. Lê Trung Kiên (Chương 1 & 3)

CN. Nguyễn Minh Hà (Chương 2)

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Lợi ích quốc gia - dân tộc từ lâu đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong tiến trình lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc ta. Từ sự ra đời của Nhà nước Văn Lang, nhà nước đầu tiên, dù còn sơ khai song đã tạo tiền đề cho sự ra đời, phát triển loại hình cộng đồng mới, đó là “cộng đồng bộ tộc mang tính dân tộc”, “cộng đồng quốc gia”. Quá trình chống ngoại xâm cùng với những thành tựu về kinh tế, văn hóa - xã hội đạt được dưới sự quản lý, điều hành của nhà nước qua các thời kỳ là cơ sở vững chắc cho sự tồn tại và phát triển của đất nước.

Trải qua thời gian cùng với sự phát triển của đất nước và tình hình thế giới, nhận thức về lợi ích quốc gia - dân tộc cũng cần phải được hiểu đúng và phát triển hài hòa, phù hợp với lợi ích chiến lược quốc gia - dân tộc ở mỗi giai đoạn, với các quốc gia khác và cộng đồng quốc tế. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện như hiện nay, trên cơ sở tiếp tục quán triệt quan điểm “lợi ích quốc gia - dân tộc là tối thượng”, Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã khẳng định việc bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc nhưng phải trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi. Sau 35 năm đổi mới và phát triển, Việt Nam đã ngày càng chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và

toàn diện trên nhiều lĩnh vực, đồng thời tuân thủ các tập quán và thông lệ phổ quát của quốc tế. Việc bảo vệ và thực hiện lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong môi trường quốc tế thuận theo xu thế chính là hòa bình, ổn định, toàn cầu hóa là chủ đạo, các quốc gia cùng hợp tác và hội nhập.

Tuy nhiên, tình hình thế giới và khu vực hiện nay diễn biến ngày càng phức tạp, khó đoán định, đó là sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, nhất là cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc, sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghiệp 4.0), một số điểm nóng vẫn còn phức tạp, như tình hình Biển Đông, xung đột tại Xyri, vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên, cũng như sự nổi lên của các thách thức an ninh phi truyền thống, như dịch bệnh (COVID-19), an ninh lương thực, an ninh mạng,... Bối cảnh mới này đặt ra nhiều vấn đề mới đối với việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam, như: bảo vệ các lợi ích đi đôi với việc thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế; bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, đặc biệt tại khu vực Biển Đông khi mà ngày càng nhiều nước can dự vào khu vực này; xác định và xử lý các thách thức về chủ quyền trong không gian mạng/chủ quyền số; xử lý mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; các thách thức đối với duy trì đà phát triển nhanh và bền vững đồng thời bảo vệ môi trường, bảo đảm ổn định kinh tế - xã hội,...

Để giúp bạn đọc có thêm cơ sở lý luận và thực tiễn về “lợi ích quốc gia - dân tộc” từ góc độ của các học giả trên thế giới và Việt Nam cũng như những kinh nghiệm trong quá trình bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của một số nước, đặc biệt là các

cường quốc như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ..., Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong thời đại mới*** do TS. Nguyễn Việt Lâm làm chủ biên. Bên cạnh việc đề cập nội hàm của “lợi ích quốc gia - dân tộc”, nhóm tác giả cũng chỉ ra những thuận lợi và thách thức trong bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong thời đại mới, từ đó đưa ra một số hàm ý chính sách phù hợp với lợi ích của toàn thể dân tộc nói riêng và với các cam kết, thỏa thuận, luật pháp quốc tế mà Việt Nam tham gia nói chung. Qua đó, nhóm tác giả mong muốn đóng góp một phần nhỏ để góp phần bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam trong thời gian tới.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 11 năm 2021

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AANZFTA	Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôxtrâylia và Niu Dilân
ACFTA	Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc
ACIA	Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN
ACP	Nhóm châu Phi, Caribê và Thái Bình Dương (trong Tổ chức Thương mại thế giới)
ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
ADMM	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN
ADMM+	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
AFTA	Khu vực Thương mại tự do ASEAN
AIIB	Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á
AIPA	Liên minh Nghị viện ASEAN
APEC	Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEAN +3	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á + Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc
ASEM	Diễn đàn Hợp tác Á - Âu
ATIGA	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
ATISA	Hiệp định Thương mại dịch vụ ASEAN
BRI	Sáng kiến Vành đai và Con đường

BRIC	Nhóm nước Braxin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi
CACE	Hiệp định Hợp tác kinh tế toàn diện
CEPA	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện
CLMV	Nhóm bốn nước: Campuchia, Lào, Mianma, Việt Nam
COC	Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông
CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CTBT	Hiệp ước cấm thử hạt nhân toàn diện
DOC	Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông
EAS	Hội nghị Cấp cao Đông Á
ECOSOC	Hội đồng Kinh tế - xã hội Liên hợp quốc
EAEU/EEU	Liên minh Kinh tế Á - Âu
EPA	Hiệp định Đối tác kinh tế
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FEALAC	Diễn đàn Hợp tác Đông Á - Mỹ Latinh
FOIP	Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở
FTA	Khu vực/Hiệp định thương mại tự do
FTAAP	Khu vực thương mại tự do châu Á - Thái Bình Dương
G7	Nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới
G20	Nhóm các nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới
G77	Nhóm các nước đang phát triển tập hợp nhằm thúc đẩy lợi ích kinh tế và tăng cường tiếng nói trong các cuộc thảo luận tại Liên hợp quốc

GATS	Hiệp định chung về thương mại dịch vụ
GDP	Tổng thu nhập quốc nội
GMS	Tiểu vùng Mê Công mở rộng
IAEA	Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế
IAI	Sáng kiến Hội nhập ASEAN
IGCI	Khu liên hợp Interpol toàn cầu
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
INF	Hiệp ước các lực lượng hạt nhân tầm trung
JCPOA	Kế hoạch hành động chung toàn diện
MERCOSUR	Khu vực Thương mại tự do Nam Mỹ
MDGs	Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc
MGC	Hợp tác sông Mê Công - sông Hằng
NAFTA	Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ
NATO	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương
ODA	Viện trợ Phát triển chính thức
ODKB/CSTO	Tổ chức Hiệp ước an ninh tập thể
OECD	Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế
PCA	Hiệp định Đối tác toàn diện
PECC	Hội đồng Hợp tác kinh tế Thái Bình Dương
RCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực
RIC	Cơ chế phối hợp ba bên Nga - Trung Quốc - Ấn Độ
SCO	Tổ chức Hợp tác Thượng Hải
S&D	Quy chế “đối xử đặc biệt và khác biệt”
SNG	Cộng đồng các quốc gia độc lập
TIFA	Hiệp định khung về thương mại và đầu tư
TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
TTIP	Hiệp định Thương mại tự do xuyên Đại Tây Dương
UN	Liên hợp quốc

UNCTAD	Tổ chức Thương mại và phát triển của Liên hợp quốc
USMCA	Hiệp định Thương mại giữa Mỹ - Mêhicô - Canada
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

LỜI NÓI ĐẦU

Bảo vệ và phát huy tối đa lợi ích quốc gia - dân tộc luôn là nhiệm vụ hàng đầu của mọi quốc gia. Trong giai đoạn toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc được thực hiện trong môi trường hợp tác quốc tế với nhiều chủ thể lợi ích khác nhau. Do đó, lợi ích quốc gia - dân tộc của từng nước phải hài hòa với lợi ích của các nước khác, đồng thời phải phù hợp với môi trường hợp tác quốc tế, các luật lệ, quy định trong các thỏa thuận, cam kết quốc tế mà quốc gia đó tham gia. Bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện hiện nay đang đặt ra những thách thức đối với việc thực hiện, bảo vệ và phát huy tối đa lợi ích quốc gia - dân tộc của mọi quốc gia. Việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc sẽ ở những tầng nấc, yêu cầu cao hơn, nên việc nghiên cứu, xây dựng nội hàm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, cùng có lợi, qua đó kiến nghị, đề xuất các giải pháp góp phần bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc có vai trò đặc biệt quan trọng và thiết thực.

Đối với Việt Nam, lợi ích quốc gia - dân tộc từ lâu đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong tiến trình lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc. Nội dung này được Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định, thể hiện ở mục

tiêu xuyên suốt là “độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”. Theo thời gian cùng những thay đổi của đất nước và thế giới, quan điểm này liên tục được bổ sung và hoàn chỉnh qua các kỳ Đại hội Đảng. Trong sự nghiệp và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, lợi ích quốc gia - dân tộc được coi trọng trong từng chủ trương, chính sách phát triển đất nước và hoạt động đối ngoại. Đại hội Đảng lần thứ XI (2011) lần đầu tiên khẳng định mục tiêu của đối ngoại Việt Nam trong thời kỳ mới là vì lợi ích quốc gia, dân tộc và vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh. Kế thừa, phát triển quan điểm đối ngoại trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII (2016) đã làm rõ hơn và phát triển thành “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi...”¹. Trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định và phát triển hơn tại quan điểm chỉ đạo thứ hai là: “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi”². Có thể thấy, lợi ích quốc gia - dân tộc bao hàm tất cả những điều kiện cho sự trường tồn và phát triển của một đất nước và được phân loại gồm:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.153.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.II, tr.324.

Nhóm các lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn (độc lập, chủ quyền, lãnh thổ, bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa) và nhóm các lợi ích quốc gia - dân tộc phục vụ phát triển như lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, xã hội (nâng cao về mọi mặt, vị thế của đất nước).

Đảng Cộng sản Việt Nam rút ra năm bài học kinh nghiệm trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, trong đó bài học thứ tư nhấn mạnh đến việc đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết; kiên định độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Sau 35 năm đổi mới, Việt Nam đã ngày càng chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện trên nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, an ninh - quốc phòng, văn hóa - xã hội. Trong tiến trình đó, Việt Nam đã tham gia nhiều thỏa thuận, cam kết quốc tế song phương và đa phương, cũng như tuân thủ các tập quán và thông lệ phổ quát của quốc tế. Việc bảo vệ và thực hiện lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam đã được tiến hành trong môi trường quốc tế với xu thế lớn là hòa bình, ổn định, toàn cầu hóa là chủ đạo, các quốc gia hợp tác và hội nhập.

Để bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc của mình, bên cạnh nhiều thuận lợi, Việt Nam cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức chung và riêng. Đó là: việc chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện và đẩy mạnh, nâng tầm các hoạt động đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa ở tầm khu vực

và toàn cầu để thực hiện và bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trong tình hình mới; những diễn biến, chuyển động nhanh chóng, phức tạp và khó đoán định của tình hình thế giới và khu vực hiện nay; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, các trung tâm quyền lực tiếp tục diễn ra gay gắt; xử lý vấn đề Biển Đông ngày càng khó khăn và phức tạp, do sự chùng xếp, đan xen của nhiều tầng quan hệ (tranh giành chủ quyền lãnh thổ và lợi ích chiến lược biển, đảo giữa các nước láng giềng; cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ - Trung Quốc và can dự của các nước lớn khác,...); một số điểm nóng vẫn còn phức tạp như xung đột tại Xyri, Yêmen, vấn đề Ápganixtan, vấn đề hạt nhân Iran và Triều Tiên, đảo chính tại một số nơi trên thế giới như ở Mali,... và sự nổi lên của các thách thức an ninh phi truyền thống như dịch bệnh (COVID-19), biến đổi khí hậu, an ninh con người, an ninh lương thực,...; an toàn, tự do hàng hải và hàng không trong khu vực. Bên cạnh đó, những tiến bộ của khoa học - công nghệ, đặc biệt là việc sử dụng người máy có hình dáng như con người (được vận hành trên công nghệ trí tuệ nhân tạo) trong các nhà máy sản xuất, được cho sẽ có tác động “quan trọng” đến mối quan hệ giữa tư liệu sản xuất và quan hệ sản xuất, cũng như đem đến nguy cơ thay đổi toàn bộ hình thái kinh tế - xã hội của loài người trong thời gian tới. Ngoài ra còn có nguy cơ về một đại dịch X có thể xảy ra trong tương lai (bệnh dịch truyền nhiễm nguy hiểm chưa được biết đến); hệ quả nghiêm trọng do biến đổi khí hậu đem lại; các mối nguy cơ, đe dọa từ không gian mạng; các thách thức, nguy cơ nổi lên từ sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp vũ trụ nhằm chinh phục, làm chủ vũ trụ của con người...;

phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (vũ khí sinh học, vũ khí tự động do trí tuệ nhân tạo vận hành); nạn tin giả;...

Sau 35 năm đổi mới và phát triển, Việt Nam đã cố gắng khắc phục và vượt qua nhiều khó khăn, thách thức; ngày càng chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện trên nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, an ninh - quốc phòng, văn hóa - xã hội. Trong tiến trình đó, Việt Nam đã tham gia nhiều thỏa thuận, cam kết quốc tế song phương và đa phương, cũng như tuân thủ các tập quán và thông lệ phổ quát của quốc tế, góp phần nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế, đồng thời tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới. Lợi ích quốc gia - dân tộc đã, đang và sẽ tiếp tục là kim chỉ nam, tiêu chí cao nhất trong triển khai hoạt động đối ngoại. Không những vậy, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII còn xác định đây là một trong những quan điểm chỉ đạo cao nhất nhằm thực hiện tầm nhìn và định hướng phát triển của đất nước. Việt Nam không theo chủ nghĩa dân tộc vị kỷ, hẹp hòi mà thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi.

Trên cơ sở đó, cuốn sách ***Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong thời đại mới*** được xây dựng nhằm giới thiệu tới bạn đọc các nội dung về quan điểm về lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ quốc tế, kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc giai đoạn hiện nay, làm rõ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn đối với lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam từ thời kỳ đổi mới đến nay cũng như

những vấn đề đặt ra đối với việc bảo vệ tối đa lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi cũng như phù hợp với các cam kết, thỏa thuận quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. Từ đó đưa ra một số đề xuất chính sách tham chiếu trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, xã hội ở cấp độ toàn cầu, khu vực và quốc gia. Cách tiếp cận về bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc được nhóm tác giả sử dụng bao gồm việc bảo vệ, bảo đảm, thực hiện và phát huy tối đa lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong thời đại mới.

Những nghiên cứu của nhóm tác giả từ góc độ chính trị, đối ngoại trong cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế vì đây là một chủ đề rất rộng và khó, chưa có nhiều nghiên cứu cụ thể, chuyên sâu đối với vấn đề này. Vì vậy, nhóm tác giả mong nhận được phản hồi và góp ý của bạn đọc để nội dung cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

NHÓM TÁC GIẢ



PHẦN I

BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY

Chương 1

QUAN ĐIỂM VỀ LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC TRÊN THẾ GIỚI

1. Nội hàm của lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc và lợi ích quốc gia - dân tộc

Trên thế giới, các trường phái lý luận sử dụng các khái niệm “state’s interest” và “national interest”. Lợi ích quốc gia (state’s interest) thiên về lợi ích của giai cấp cầm quyền. Lợi ích dân tộc (national interest) thường được hiểu là lợi ích của tất cả người dân của một nước¹. Tuy nhiên, các văn bản chính sách đối ngoại, truyền thông và học thuật quốc tế bằng tiếng Anh chủ yếu chỉ sử dụng cụm từ “national interest”. Trong hệ thống quốc tế gồm các quốc gia - dân tộc như hiện nay, khái niệm lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc ngày càng liên quan mật thiết, gắn kết chặt chẽ với nhau. Do đó, về nội hàm, có thể hiểu “national interest” là lợi ích quốc gia - dân tộc.

1. Xem Đặng Đình Quý: “Bàn thêm về lợi ích quốc gia dân tộc trong hoạt động đối ngoại Việt Nam giai đoạn mới”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 1, tháng 3/2010.

Trong tiếng Việt, các khái niệm “lợi ích quốc gia”, “lợi ích dân tộc” hay “lợi ích quốc gia - dân tộc” thường được xem là có chung nội hàm và được sử dụng thay thế lẫn nhau. Thực tế là có sự trùng lặp nhất định trong cách gọi lợi ích quốc gia hay lợi ích dân tộc. Từ điển *Thuật ngữ ngoại giao Việt - Anh - Pháp* đã định nghĩa về lợi ích quốc gia với cách hiểu khá tương đồng với lợi ích dân tộc, đó là “lợi ích chung của cộng đồng những người sống trên một đất nước, có chung nguồn gốc, lịch sử, phong tục tập quán và phần nhiều còn chung cả tiếng nói, chữ viết”¹. GS.Vũ Dương Huân cho rằng, lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc là khái niệm đồng nhất, được dùng để chỉ toàn bộ những nhu cầu sống còn và phát triển của quốc gia, được lãnh đạo quốc gia nhận thức dưới dạng mục tiêu chiến lược an ninh đối ngoại, chiến lược đối ngoại của quốc gia trong một giai đoạn lịch sử nhất định, là công cụ cực kỳ quan trọng trong phân tích chính sách đối ngoại².

Do đó, cuốn sách sử dụng thống nhất thuật ngữ “lợi ích quốc gia - dân tộc” mang hàm ý tương đương với “national interest” và “state’s interest”. Các thuật ngữ lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc là những khái niệm có nhiều nội dung đa dạng, chưa có một tiêu chuẩn chung và trên thực tế vẫn có nhiều quan điểm, khái niệm khác nhau. Từ góc độ lý thuyết, Chương 1 của cuốn sách

1. Dương Văn Quảng, Vũ Dương Huân (chủ biên): *Từ điển thuật ngữ ngoại giao Việt - Anh - Pháp*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002, tr.63.

2. Xem Vũ Dương Huân: *Về chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018.

sẽ làm rõ hơn sự khác nhau về nội hàm của lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc và lợi ích quốc gia - dân tộc.

Lợi ích: Để xác định thế nào là “lợi ích quốc gia” và “lợi ích dân tộc”, cần xác định khái niệm “lợi ích”. Đây là một khái niệm gây tranh cãi trong chính trị¹ và có nhiều cách hiểu khác nhau. Thuật ngữ “lợi ích” vốn gắn với các vấn đề pháp luật và kinh tế đã được sử dụng ngày càng rộng rãi trong các lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế và văn hóa - xã hội. Lợi ích có thể mang tính khách quan hoặc chủ quan. Việc một chủ thể có lợi ích trong một vấn đề hàm ý chủ thể đó bị tác động tiêu cực hoặc tích cực từ diễn biến của vấn đề đó. Theo sử gia người Mỹ Beard, các lợi ích này gắn với các hình thức duy vật như đất đai, nhà cửa, tiền bạc,... nhưng cũng gắn với các ý tưởng². Lập luận của Beard phù hợp với lý luận của Mác - Ăngghen. Mác và Ăngghen cho rằng, mọi ý tưởng đều có tính duy vật là lợi ích, trong đó tính duy vật của ý tưởng được thể hiện dưới hình thức lợi ích giai cấp. Các ý tưởng cai trị của mọi thời đại luôn là ý tưởng của giai cấp cầm quyền.

Quốc gia: là một vùng lãnh thổ có chủ quyền, một cộng đồng chính trị được tổ chức dưới một chính quyền quốc gia³. Luật pháp quốc tế xác định một quốc gia phải có dân cư thường trú, lãnh thổ xác định và khả năng tham gia vào quan hệ với các

1. William E. Connolly: *The Terms of Political Discourse* (Lexington, Mass: D. C. Heath, 1974).

2. Charles A. Beard: *The Open Door at Home: A Trial Philosophy of National Interest* (New York: The Macmillan Company, 1934).

3. Theo Oxford Languages: <https://languages.oup.com/google-dictionary-en/>.

quốc gia khác¹. Một quốc gia có chủ quyền thường đáp ứng các tiêu chí sau: (i) Có không gian và lãnh thổ được quốc tế công nhận đường biên giới; (ii) Có người dân sinh sống bình thường; (iii) Có khuôn khổ luật pháp đối nội và nguyên tắc đối ngoại; (iv) Có năng lực lập pháp được công nhận bởi quốc tế; (v) Có chính phủ được quốc tế công nhận, với khả năng cung cấp dịch vụ công và hành động thay mặt người dân; (vi) Có chủ quyền, hàm ý các quốc gia khác không có quyền đối với chủ quyền này².

Dân tộc: là cộng đồng xã hội - tộc người tương đối ổn định, bền vững, được thành lập trong lịch sử, bao gồm những cá nhân, nhóm, tập đoàn, cộng đồng người... có quan hệ cộng đồng thường xuyên, trực tiếp về các mặt: ngôn ngữ, lãnh thổ, không gian kinh tế và sinh hoạt kinh tế, nhà nước và pháp luật, bản sắc văn hóa, tâm lý tính cách, do đó có quan hệ cộng đồng về những lợi ích có tính lịch sử, những lợi ích dân tộc³.

Quốc gia dân tộc: là một nhà nước có chủ quyền với người dân và các chủ thể có các đặc điểm dân tộc chung như có cùng ngôn ngữ, văn hóa, cội nguồn⁴.

1. Shaw, Malcolm Nathan: *International Law*, Cambridge University Press, 2003, p.178.

2. ThoughtCo: "Differences Between a Country, State, and Nation"; <https://www.thoughtco.com/country-state-and-nation-1433559>.

3. Xem Trần Hữu Tiến: "Lợi ích dân tộc", *Tạp chí Lý luận Chính trị*, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/tu-dien-mo/item/1092-loi-ich-dan-toc.html>.

4. Theo Oxford Languages: <https://languages.oup.com/google-dictionary-en/>.

Với cách hiểu về lợi ích, quốc gia và dân tộc như trên, các thảo luận sau đây sẽ làm rõ thêm về khái niệm “lợi ích quốc gia” và “lợi ích dân tộc”.

Lợi ích quốc gia: Nhà ngoại giao, nhà triết học và nhà văn nổi tiếng thời Phục hưng người Italia Machiavelli cho rằng, lợi ích quốc gia xuất phát từ khế ước xã hội giữa người cầm quyền và người bị cai trị. Theo đó, lợi ích quốc gia xuất phát trước hết từ động cơ quyền lực cá nhân của người cầm quyền, và từ nhu cầu của người bị cai trị cần được bù đắp để đánh đổi với việc bị cai trị. Machiavelli lập luận rằng, sự tồn tại của nhà nước có ý nghĩa chính trị to lớn đối với người cầm quyền và việc giữ được sự tồn tại của nhà nước quan trọng hơn phương thức được lựa chọn để đạt được mục tiêu này¹. Như vậy, lợi ích quốc gia gắn với giai cấp cầm quyền, gắn với sự hình thành của nhà nước. Một trong những nội dung quan trọng của lợi ích quốc gia là duy trì sự tồn tại và củng cố nhà nước, còn được mô tả là “an ninh quốc gia”. Nhà nước phải bảo vệ lợi ích quốc gia này bởi vai trò của nhà nước là không thể bị thay thế. Theo học giả người Mỹ Kenneth Waltz, các nhà nước của các quốc gia có chủ quyền, biên giới xác định là những chủ thể tốt nhất để duy trì hòa bình và thúc đẩy các điều kiện cho thịnh vượng kinh tế bên trong quốc gia đó². Vernon Von Dyke, một học giả về chính trị người Mỹ, coi “lợi ích quốc gia là điều mà các quốc gia tìm cách bảo vệ

1. Niccolò Machiavelli: *The Prince* (London), p.10.

2. Kenneth Waltz: “Globalization and American Power”, *The National Interest*, Spring (01/2000), p.51.

hoặc đạt được trong mối quan hệ với nhau. Nó có nghĩa là mong muốn từ phía các quốc gia có chủ quyền"¹. Charles O. Lerche và Abdul A. Said, các tác giả của cuốn *Concepts of International Politics* (Các khái niệm trong chính trị quốc tế) lập luận rằng, “mục đích chung, lâu dài và liên tục mà nhà nước, quốc gia và chính phủ chính là phục vụ lợi ích quốc gia”².

Lợi ích dân tộc: một trong những giả định đối với lợi ích dân tộc của một cộng đồng là cộng đồng đó có thể có chung một ý chí, một tiếng nói và lợi ích. Triết gia thuộc phong trào Khai sáng Jean Jacques Rousseau đưa ra khái niệm “ý chí chung” (the general will), theo đó, các cộng đồng đều có lợi ích chung, tạo ra nền tảng cơ bản cho quá trình hoạch định và triển khai chính sách³. Ý chí chung cũng là nhân tố giúp định hướng quyền lực của nhà nước để hành động mang lại lợi ích cho tất cả mọi người. Đồng thời, nội hàm của lợi ích dân tộc cũng được mở rộng theo thời gian. Trong giai đoạn cách mạng Pháp (1789-1799), lợi ích dân tộc chủ yếu chỉ bao gồm lợi ích của những nhóm/giai cấp có ảnh hưởng nhất trong xã hội. Với sự tiến bộ xã hội, lợi ích dân tộc bao gồm cả những nhóm trước đây bị xã hội bỏ qua như phụ nữ, giai cấp công nhân, dân tộc thiểu số... Ví dụ, tiền lương, điều kiện làm việc, bảo

1. Von Dyke, V. : “Values and Interests”, *American Political Science Review*, Vol.56, September, 1962, pp.567- 576.

2. Charles O. Lerche, Jr Abdul A. Said: *Concepts of International Politics* (New Delhi 1972, 2nd ed.), p.25.

3. James N. Rosenau: “National Interest” in Sills, D.L. (ed.): *International Encyclo-paedia of Social Sciences*, Vol.II (New York), pp.34-40.

đảm việc làm trở thành những vấn đề quan trọng trong chính sách của chính phủ.

Mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc: Nếu một nhóm lợi ích cá nhân có thể ảnh hưởng tới hoạt động chung của nhà nước (chủ thể quyết định lợi ích quốc gia) thì lợi ích chung của người dân (lợi ích dân tộc) sẽ bị ảnh hưởng theo hướng tiêu cực. Như vậy, lợi ích quốc gia với nội hàm là lợi ích của giai cấp cầm quyền có thể xung đột với lợi ích của cộng đồng dân cư quốc gia đó. Lịch sử cho thấy có những trường hợp giới cầm quyền ở một quốc gia đã từ bỏ lợi ích dân tộc để phục vụ lợi ích phe nhóm nhân danh “lợi ích quốc gia”. Ví dụ, năm 1870, khi thủ đô Pari của nước Pháp bị quân Phổ bao vây, chính quyền Pháp lúc đó do giai cấp tư sản lãnh đạo, tự xưng là “chính phủ quốc phòng” đã không tổ chức kháng chiến. C. Mác đã viết: “Trong khi phải chọn giữa hai điều: nghĩa vụ dân tộc và lợi ích giai cấp thì chính phủ quốc phòng đã không hề do dự một phút nào mà biến ngay thành một chính phủ phản quốc”¹.

Lợi ích quốc gia - dân tộc: Trong quá trình vận động của lịch sử, việc hình thành các quốc gia dân tộc, nhất là sau Hòa ước Westphalia năm 1648 ở châu Âu đã thúc đẩy sự đan xen ngày càng chặt chẽ giữa lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc. Trong phong trào Khai sáng ở Pháp thế kỷ XVIII, Jean Jacques Rousseau đưa ra lý thuyết về chủ quyền nhân dân, theo đó nhân dân là người nắm giữ chủ quyền, chủ quyền là lợi ích quốc gia

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.17, tr.422.

căn bản và được dựa trên ý chí của toàn bộ nhân dân¹. Do đó, lợi ích quốc gia phải vì nhân dân chứ không phải vì nhóm cầm quyền. Tuy nhiên, tới trước cách mạng Pháp lợi ích của cộng đồng (lợi ích dân tộc) đặt dưới sự cai trị của hoàng gia thường được đánh đồng với lợi ích của hoàng gia đó (giai cấp cầm quyền)². Như vậy, giai đoạn này, lợi ích quốc gia đại diện cho lợi ích dân tộc nhưng lại chỉ phục vụ giai cấp cầm quyền mà không thực sự phản ánh đúng nội hàm là đại diện cho lợi ích của người dân dân tộc đó.

Tới sau cách mạng Pháp và cách mạng Mỹ, dân tộc (tức người dân), thay vì cá nhân người cai trị, có quyền độc lập về chính trị và quyền lực của nhà nước. Tiến trình dân chủ hóa chủ nghĩa dân tộc trong thế kỷ XIX của giai cấp trung lưu tại châu Âu đã dẫn tới việc hình thành quyền tự quyết dân tộc. Nguyên tắc tự quyết được xác định là quyền của các dân tộc, bao gồm quyền độc lập chính trị, ví dụ như lợi ích về chủ quyền thay thế cho lợi ích của hoàng gia. Các mối quan hệ quốc tế theo đó được điều chỉnh từ dựa trên lợi ích cá nhân của hoàng gia sang lợi ích chung của dân tộc. *Đồng thời, nhờ có tiến trình dân chủ hóa và sự hình thành các quốc gia - dân tộc từ thế kỷ XVII, lợi ích dân tộc (của người dân) và lợi ích quốc gia (của giai cấp cầm quyền) dần*

1. “Jean Jacques Rousseau: Popular Sovereignty, General Will, State of Nature, and Education”, Brewminate, 2017; <https://brewminate.com/jean-jacques-rousseau-popular-sovereignty-general-will-state-of-nature-and-education/>.

2. Carr, E.H.: *Nationalism and After* (London, 1945).

được hài hòa làm một. Ví dụ, người dân của chung một dân tộc có thể có chung lợi ích bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia chống lại sự xâm lăng từ bên ngoài. Đây cũng là lợi ích của giai cấp cầm quyền nhằm bảo vệ sự tồn tại của nhà nước. Tại châu Á, giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, một số nhà cải cách cũng đưa ra cách hiểu trong đó lợi ích quốc gia hòa làm một với lợi ích dân tộc. Theo nhà tư tưởng lớn của Nhật Bản Fukuzawa Yukichi lợi ích quốc gia thuộc về dân tộc, thuộc về nhân dân chứ không thuộc về nhóm cầm quyền, không thuộc về chính phủ¹.

Tuy nhiên, kể cả trong các quốc gia - dân tộc, do nhà nước và dân tộc là hai phạm trù khác nhau, lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc không nhất thiết luôn luôn song hành cùng nhau. Theo lý thuyết gia về quan hệ quốc tế Carr, nhà nước là một chủ thể quyền lực chính trị, ví dụ như chính phủ, còn quốc gia là một cộng đồng người dân thay vì hàm ý một khu vực lãnh thổ hoặc một địa phận hành chính². Nếu nhà nước có tính “nhân tạo” thì các cộng đồng người dân được hình thành một cách “tự nhiên”. Các nhà lãnh đạo đứng đầu nhà nước được kỳ vọng là hành động dựa trên lợi ích của đất nước ở cả khía cạnh quốc gia và dân tộc. Trong trường hợp một nhà nước không có khả năng thực hiện chức năng của mình cũng như lời hứa đối với người dân thì lợi

1. Xem Nguyễn Tiến Dũng: *Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách ở khu vực Đông Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2020.

2. Carr, E.H.: *Nationalism and After* (London, 1945).

ích quốc gia (của giai cấp cầm quyền) và lợi ích dân tộc (của người dân) có thể trở nên đối lập¹. Lợi ích tồn tại của một nhà nước có thể không mang lại hiệu quả tối đa đối với lợi ích dân tộc của cộng đồng sống trong đất nước đó. Trong trường hợp lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc song trùng và cùng hòa với nhau để tạo thành lợi ích tổng thể của một đất nước (bao gồm lợi ích của toàn xã hội và lợi ích của nhà nước), thì lúc đó sẽ hình thành lợi ích quốc gia - dân tộc.

Các học giả Trung Quốc cho rằng, lợi ích quốc gia - dân tộc đại diện cho tập hợp lợi ích của tất cả các nhóm và giai tầng trong quốc gia - dân tộc, có vị trí dẫn dắt đối với việc triển khai chính sách đối ngoại². Theo học giả Diêm Học Thông (Yan Xuetong), trong tiếng Trung, khái niệm lợi ích quốc gia - dân tộc có thể được hiểu theo hai cách³. Thứ nhất là lợi ích dân tộc (national interest) trong bối cảnh chính trị quốc tế, hàm ý lợi ích của một quốc gia - dân tộc trên trường quốc tế. Lợi ích dân tộc khác với lợi ích quốc tế. Năm 1989, khi gặp Thủ tướng Thái Lan, Đặng Tiểu Bình nói: “Trung Quốc muốn duy trì lợi ích dân tộc của mình, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Trung Quốc cũng

1. National Interest Versus State Interest: Theoretical Concept and Political Reality (A Roundtable), *Russian Politics & Law*, 38:6, 6-76, DOI: 10.2753/RUP1061-194038066.

2. Wang Yizhou: “国家利益在思考” (Rethinking National Interest), *中国社会科学*, 2002, pp.160-161.

3. Yan Xuetong: *中国国家利益分析* (Analysis of China's National Interest), 天津人民出版社 (Tianjin People's Publishing House, 1996).

tin rằng một quốc gia xã hội chủ nghĩa không thể vi phạm lợi ích của các quốc gia khác, chủ quyền hoặc lãnh thổ”¹. Lợi ích dân tộc mà Trung Quốc đề cập ở đây chính là lợi ích quốc gia - dân tộc trong bối cảnh chính trị quốc tế.

Cách hiểu thứ hai là lợi ích quốc gia (state's interest), hàm ý lợi ích nhà nước là cao nhất trong môi trường chính trị đối nội, tương đương với lợi ích của chính phủ. Lợi ích quốc gia quan trọng hơn lợi ích địa phương hay lợi ích cá nhân. Ví dụ, năm 1954, khi Mao Trạch Đông chủ trì cuộc họp Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc, ông đã phát biểu: “chính sách của chúng ta đối với nông dân không giống như Xô viết, mà là chính sách quan tâm tới cả lợi ích của nông dân và lợi ích quốc gia”². Lợi ích quốc gia mà Mao Trạch Đông nói tới là trong bối cảnh chính trị đối nội.

Do có hai cách hiểu như trên, một số học giả Trung Quốc thường nhầm lẫn lợi ích dân tộc (trong môi trường quốc tế) với lợi ích quốc gia (trong môi trường đối nội). Một số học giả cho rằng, lợi ích dân tộc trong bối cảnh chính trị quốc tế có tính giai cấp với lập luận là nhà nước được sáng tạo ra bởi giai cấp thống trị để thúc đẩy lợi ích của giai cấp này³. Một số học giả khác cho rằng, giai cấp thống trị kiểm soát bộ máy nhà nước và chỉ huy

1. *Selected Works of Deng Xiaoping*, Vol.3, People's Press, 1993, pp.328-329.

2. *Selected Works of Mao Zedong*, People's Press, 1977, Vol.5, p.274.

3. Zhang Jiliang: *An Introduction On International Relations*, World Knowledge Press, 1990, p.58.

quân đội..., do đó đại diện cho lợi ích quốc gia¹. Theo Diêm Học Thông, quan điểm này đã đánh đồng “dân tộc” trong chính trị quốc tế với “quốc gia” trong chính trị trong nước. Tuy nhiên, trong thực tiễn sử dụng thuật ngữ tiếng Trung thì từ lợi ích quốc gia (国家利益) và lợi ích dân tộc (民族利益) trong môi trường quốc tế đều có hàm ý là lợi ích dân tộc. Các văn bản và phát biểu chính thức của Trung Quốc thường sử dụng cụm từ “lợi ích dân tộc”. Trong khi đó, đối với giới học thuật Trung Quốc nói chung, thuật ngữ “lợi ích quốc gia” (国家利益) thường được sử dụng với hàm ý là lợi ích quốc gia - dân tộc, còn thuật ngữ lợi ích dân tộc (民族利益) ít được họ sử dụng.

Nhìn chung, về mặt lý thuyết, có thể thấy “lợi ích quốc gia” và “lợi ích dân tộc” là hai khái niệm riêng. Lợi ích quốc gia là lợi ích của giai cấp cầm quyền. Tùy vào chế độ và thể chế chính trị, lợi ích này có thể không phản ánh lợi ích của tất cả người dân. Trong khi đó, lợi ích dân tộc là lợi ích của tất cả người dân trong một quốc gia. Lợi ích của một nhóm người trong cộng đồng dân tộc có thể không phản ánh hết lợi ích dân tộc của toàn bộ cộng đồng. Ví dụ, việc Mỹ tiến hành chiến tranh thương mại - công nghệ với Trung Quốc được cho là nhằm bảo vệ vị trí số 1 thế giới của Mỹ, ngăn chặn mối đe dọa từ Trung Quốc, nhưng có thể không phù hợp với lợi ích của một số doanh nghiệp Mỹ. Từ sau thế kỷ XVIII, nguyên tắc về quyền tự quyết dân tộc dẫn tới việc

1. Jin Ying Zhong, Ni Shi Xiong: *A Comparative Study On The Theory Of International Relations*, China Social Science Academy Press, 1992, p.118.

lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc tổng hòa làm một. Nguyên nhân là các nhà nước thường được hình thành trên cơ sở cộng đồng dân tộc, còn các dân tộc phải hình thành các nhà nước để bảo vệ quyền lợi của mình. Do đó, khái niệm “lợi ích quốc gia - dân tộc” chính là sự tổng hòa của cả hai khái niệm trên.

2. Lợi ích quốc gia - dân tộc¹ từ cách tiếp cận của các chủ thuyết quan hệ quốc tế

2.1. Chủ nghĩa hiện thực

Theo chủ nghĩa hiện thực, thế giới là một nơi nguy hiểm và không an toàn. Trong phân tích về bản chất xung đột của chính trị quốc tế, các nhà hiện thực đặc biệt lưu ý tới các quốc gia - dân tộc. Họ cho rằng, quyền lực của các quốc gia dân tộc là quyền lực chính trị cao nhất trong hệ thống quốc tế. Theo góc nhìn hiện thực, đặc điểm của môi trường quốc tế là xung đột, hoài nghi lẫn nhau và cạnh tranh giữa các quốc gia - dân tộc. Bên cạnh việc giải thích về nguyên nhân xung đột và chiến tranh, chủ nghĩa hiện thực cũng quan tâm giải thích hành vi đối ngoại của các quốc gia, trong đó một trong những công cụ quan trọng hàng đầu là khái niệm về lợi ích quốc gia - dân tộc.

1. Các tài liệu học thuật phương Tây thường chỉ dùng “national interest” (lợi ích dân tộc) với hàm ý bao gồm cả lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc. Tại Việt Nam, thuật ngữ “national interest” thường được hiểu là “lợi ích quốc gia”. Trong khuôn khổ cuốn sách, để phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam và để tiện theo dõi, “national interest” được hiểu là lợi ích quốc gia - dân tộc.

Như vậy, lợi ích quốc gia - dân tộc là một khái niệm mang tính cốt lõi trong lý luận của chủ nghĩa hiện thực. Các nhà hiện thực cổ điển như Hans Morgenthau cho rằng, lợi ích quốc gia - dân tộc giúp định hướng cho các nhà cầm quyền và là thước đo cao nhất cho tính chính danh của chính sách đối ngoại. Trong cuốn *Politics among nations* (Chính trị giữa các dân tộc), Morgenthau nhận định một trong những chỉ dẫn giúp chủ nghĩa hiện thực là khái niệm về lợi ích, được xác định thông qua sức mạnh¹. Khái niệm lợi ích cho thấy chính trị thế giới là một môi trường với các hành vi độc lập so với các môi trường khác, ví dụ như kinh tế hay tôn giáo. Thuyết hiện thực giả định các nhà lãnh đạo quốc gia suy nghĩ và hành động dựa trên lợi ích. Các mục tiêu của chính sách đối ngoại cũng được xác định dựa trên lợi ích quốc gia - dân tộc.

Có thể thấy, nhờ có khái niệm về lợi ích quốc gia - dân tộc, các nhà hiện thực có thể lý giải được các vấn đề chính trị trong môi trường quốc tế, cũng như lý thuyết hóa được chính trị quốc tế. Lợi ích quốc gia - dân tộc giúp các nhà hoạch định chính sách có định hướng lý tính đối với các nhiệm vụ mà họ phải tiến hành. Lợi ích quốc gia - dân tộc có tính khách quan, hàm ý lợi ích này không thể bị thay đổi do các lợi ích đảng phái hay cá nhân. Ví dụ, một quốc gia - dân tộc luôn phải bảo đảm an ninh và sự tồn tại cho dù đảng phái hoặc cá nhân nào lên nắm quyền. Đây cũng được coi là những đặc điểm “tối thiểu”

1. Hans J. Morgenthau: *Politics Among Nations* (New York, 1985), pp.10-11.

mà lợi ích quốc gia - dân tộc phải có trong mọi hoàn cảnh và thời kỳ. Tuy nhiên, lợi ích quốc gia - dân tộc cũng có thể bao hàm các yếu tố biến thiên, ví dụ như lợi ích ngành hoặc các lợi ích dựa trên ý kiến công chúng.

Dưới góc nhìn hiện thực, chính trị thế giới cơ bản là cuộc đấu tranh vì quyền lực và sức mạnh giữa các quốc gia, do đó lợi ích quốc gia - dân tộc cũng được xác định dựa trên các năng lực chiến lược và năng lực kinh tế của quốc gia đó. Theo Morgenthau, các quốc gia có sự khao khát mãnh liệt đối với quyền lực. Tuy nhiên, vai trò của lợi ích quốc gia - dân tộc chỉ được bảo đảm khi hệ thống chính trị thế giới được tổ chức thành các quốc gia - dân tộc. Ý nghĩa của lợi ích quốc gia là sự sống còn - bảo vệ bản sắc vật chất (physical), chính trị và văn hóa nhằm chống lại sự xâm phạm của các quốc gia - dân tộc khác¹. Các thành phần quan trọng của lợi ích quốc gia - dân tộc mà chính sách đối ngoại tìm cách bảo đảm là sự tồn tại hoặc bản sắc. Morgenthau chia nhỏ bản sắc thành ba yếu tố: (i) Bản sắc vật chất; (ii) Bản sắc chính trị và (iii) Bản sắc văn hóa. Bản sắc vật chất bao gồm bản sắc lãnh thổ. Bản sắc chính trị dùng để chỉ hệ thống kinh tế chính trị và bản sắc văn hóa chính là các giá trị lịch sử được duy trì bởi một quốc gia như một phần di sản văn hóa của quốc gia đó². Theo Vernon Von Dyke, lợi ích quốc gia - dân tộc bao gồm sự

1. Hans J. Morgenthau: *In Defence of the National Interest: A Critical Examination of American Foreign Policy*, (New York, 1951), p.172.

2. Hans J. Morgenthau: *In Defence of the National Interest: A Critical Examination of American Foreign Policy*, *Ibid.*

thịnh vượng, hòa bình, ý tưởng, công lý, uy tín, nông nghiệp hóa và quyền lực¹.

Tuy nhiên, góc nhìn của chủ nghĩa hiện thực cổ điển về lợi ích quốc gia - dân tộc cũng gặp một số chỉ trích. Việc xác định lợi ích quốc gia - dân tộc dựa trên sức mạnh không phản ánh các nhân tố khác tác động tới lợi ích quốc gia - dân tộc như niềm tin tôn giáo, sự coi trọng bình đẳng, nhân quyền. Bên cạnh đó, các quốc gia cũng không chỉ có mục tiêu duy nhất là tranh giành sức mạnh mà còn có các lợi ích khác như sự thịnh vượng, môi trường bền vững.

Các nhà tân hiện thực như Kenneth Waltz cho rằng, lợi ích quốc gia - dân tộc có tính hệ thống, đó là sự theo đuổi mục tiêu tồn tại của nhà nước trong một thế giới vô chính phủ. Theo góc nhìn này, ngoại giao của một quốc gia chỉ tập trung thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc của chính quốc gia đó, với giả định là mọi người dân đều có lợi ích chung về an ninh và sự tồn tại của nhà nước.

Ở góc độ khái quát, lập luận chính của chủ nghĩa tân hiện thực là thế giới có tính vô chính phủ, không có một chính quyền siêu quốc gia nào có thể quy định cách hành xử giữa các quốc gia - dân tộc với nhau. Sự cạnh tranh và xung đột giữa các quốc gia - dân tộc vì thế mà không thể tránh khỏi. Tính vô chính phủ và tính chất tự cứu mình buộc các quốc gia phải xác định lợi ích quốc gia - dân tộc chính yếu là theo đuổi an ninh quốc gia,

1. Von Dyke: "Values and Interests", *American Political Science Review*, Vol.56, September 1962, pp.567-576.

thường được xác định qua việc duy trì sự tồn tại và toàn vẹn lãnh thổ. Các quốc gia có nghĩa vụ phải bảo vệ người dân thông qua củng cố sức mạnh quân sự (như tiến hành chiến tranh hoặc tham gia các hiệp định phòng thủ chung với các cường quốc mạnh hơn và có giá trị chiến lược). Theo các nhà tân hiện thực, các yếu tố nội bộ của một quốc gia (ý thức hệ, tôn giáo, phương thức sản xuất, tổ chức xã hội) đều rất ít tác động tới hành vi của quốc gia đó trên trường quốc tế.

Ở góc độ cụ thể, Waltz cho rằng, chủ nghĩa hiện thực cổ điển không giải thích được hành vi ở tầng nấc cao hơn quốc gia - dân tộc¹. Do đó, Waltz nhấn mạnh đặc tính vô chính phủ của môi trường quốc tế dẫn tới sự tích tụ sức mạnh như một yêu cầu mang tính hệ thống đối với các quốc gia. Sự khác biệt của góc nhìn này là chủ nghĩa hiện thực cổ điển có sự lý giải hành vi quốc gia gắn với bản chất con người (tham lam, mưu cầu quyền lực), còn thuyết hiện thực tân cổ điển đặt các hành vi của mọi quốc gia vào một môi trường quốc tế có tính hệ thống. Cách nhìn hệ thống cũng giúp lý giải các hành vi đối ngoại tương tự của quốc gia trong môi trường quốc tế bất chấp sự khác biệt lớn giữa các quốc gia này về điều kiện chính trị, văn hóa, kinh tế.

Theo Waltz, lợi ích quốc gia - dân tộc là sản phẩm từ cấu trúc của hệ thống quốc tế. Do đó, lợi ích quốc gia - dân tộc có vai trò như một “tín hiệu tự động” định hướng cho các nhà lãnh đạo của quốc gia hành động. Như vậy, trong khi quan điểm của

1. Waltz, K.N. “Realist Thought and Neorealist Theory”, *Journal of International Affairs*, Vol.44, No.1, (Spring/Summer 1990), p.34.

Morgenthau là các nhà lãnh đạo quốc gia có bốn phân phải thực hiện chính sách đối ngoại được định hướng bởi lợi ích quốc gia - dân tộc, thì quan điểm của Waltz lại là các nhà lãnh đạo quốc gia sẽ hành động một cách “tự động” dựa trên các “tín hiệu” của lợi ích quốc gia¹. Nói cách khác, lợi ích quốc gia - dân tộc là một khái niệm có tính “đương nhiên” được tạo ra bởi hệ thống quốc tế. Do đó, thay vì tập trung vào vai trò của lợi ích quốc gia - dân tộc trong dẫn dắt hành vi của các quốc gia trong hệ thống quốc tế, thì cái Waltz quan tâm là các biện pháp mà các quốc gia lựa chọn để đạt được lợi ích của mình. Mọi quốc gia đều có lợi ích quốc gia - dân tộc là duy trì sự tồn tại của mình bất kể có sự khác biệt về thể chế chính trị, quy mô hay dân số,... Trong chính trị quốc tế, đối với giới thực thi chính sách đối ngoại và các học giả, lợi ích quốc gia - dân tộc là mục tiêu duy nhất trong chính sách đối ngoại của các quốc gia - dân tộc². Lợi ích quốc gia - dân tộc là tổng thể lợi ích của từng cá nhân và nhóm xã hội, đại diện cho lợi ích chung của cộng đồng đó.

2.2. Chủ nghĩa tự do

Chủ nghĩa tự do đề cao vai trò hạn chế của chính phủ, các nguyên tắc khoa học và dựa trên niềm tin rằng, các cá nhân cần phải được tự do và thoát khỏi sự kiểm soát của nhà nước. Chủ thuyết này cổ xúy cho tự do chính trị, dân chủ, các quyền con người, quyền tự do cá nhân và sự bình đẳng trước pháp luật.

1. Jackson, R. & Sorensen, G.: *Introduction to International Relations: Theories and Approaches* (2nd edn., Oxford, 2003).

2. Evans, G.: *Making Australian Foreign Policy* (Melbourne, 1989).

Theo chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa tư bản thị trường sẽ thúc đẩy tốt nhất lợi ích chung của tất cả mọi người thông qua việc bố trí hợp lý nhất các nguồn lực hữu hạn.

Các nhà theo chủ nghĩa tự do như Adam Smith cho rằng, lợi ích quốc gia - dân tộc chỉ đơn giản là sự tổng hợp của lợi ích vị kỷ của từng cá nhân và đây là một quá trình tự nhiên mà không cần phải tác động. Theo đó, lợi ích cao nhất của mỗi cá nhân và lợi ích cao nhất của cộng đồng là như nhau một cách tự nhiên. Cá nhân theo đuổi lợi ích của mình cũng tức là theo đuổi lợi ích của cộng đồng, và ngược lại, nếu thúc đẩy lợi ích cộng đồng thì cá nhân đó cũng đang theo đuổi lợi ích của chính mình¹. Theo Smith, thị trường tự do không chỉ thúc đẩy sự thịnh vượng của tất cả mọi người, mà còn cho phép họ theo đuổi lợi ích của bản thân mà không bị can thiệp. Thị trường cũng tạo lập hòa bình giữa các quốc gia vì thương mại tự do sẽ giúp hạn chế chiến tranh. Chủ nghĩa tự do lập luận sự gia tăng các liên kết kinh tế sẽ giúp các lực lượng chính trị thế giới đoàn kết và hòa bình hơn. Tuy nhiên, Smith không hoàn toàn ủng hộ tự do thị trường mà cho rằng vẫn có một số trường hợp ngoại lệ đối với tự do thương mại, ví dụ như những hàng hóa liên quan tới an ninh quốc gia. Do đó, ngay cả dưới góc nhìn của chủ nghĩa tự do, nhà nước vẫn có vai trò quan trọng trong bảo vệ sự tồn tại của quốc gia - dân tộc. Ngoài ra, vai trò can thiệp của nhà nước vẫn cần thiết trong các trường hợp hàng hóa xuất khẩu bị ảnh hưởng

1. Carr, E. H.: *The Twenty Years' Crisis* (London, 1981).

bởi các quốc gia khác tiến hành biện pháp bảo hộ đối với các ngành công nghiệp trong nước. Như vậy, từ phương diện lợi ích quốc gia - dân tộc, các lợi ích về an ninh vẫn quan trọng hơn các lợi ích cá nhân. Để bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc, vẫn cần “bàn tay hữu hình” của nhà nước bên cạnh “bàn tay hữu hình” của thị trường.

Có thể thấy, lập luận của chủ nghĩa tự do vẫn có những ngoại lệ trong các trường hợp liên quan tới an ninh quốc gia và bảo hộ - chống bảo hộ thương mại. Để thách thức lập luận của chủ nghĩa tự do, các nhà hiện thực như Waltz, Krasner và Gilpin đã lập luận rằng, lợi ích quốc gia - dân tộc vẫn có vai trò, nhà nước vẫn là chủ thể có quyền lực trong một thế giới toàn cầu hóa. Theo Krasner, không có bằng chứng cho thấy toàn cầu hóa đã làm suy yếu khả năng kiểm soát của nhà nước một cách có hệ thống¹. Hơn nữa, nhà nước, chứ không phải thị trường, là chủ thể duy nhất có khả năng ứng phó với rất nhiều thách thức đối với sự tồn tại của cộng đồng, ví dụ như bảo vệ biên giới quốc gia, chống tội phạm xuyên quốc gia, chống khủng bố. Để chứng minh tầm quan trọng của lợi ích quốc gia - dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, thực tế là các nhà nước có vai trò quan trọng trong việc đàm phán các hiệp định tự do thương mại hay đưa ra các quy định về đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, vai trò của nhà nước trong bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước khỏi sự cạnh tranh quốc tế cũng được tiến hành trên danh nghĩa lợi ích quốc gia -

1. Krasner, S. D.: *Sovereignty: Organized Hypocrisy* (Princeton, 1999), p.223.

dân tộc. Các hình thức bảo hộ thương mại, can thiệp vào thị trường dựa trên quan điểm là lợi ích quốc gia - dân tộc sẽ bị đe dọa bởi sự cạnh tranh hoàn toàn tự do, vì vậy cần có sự can thiệp của nhà nước. Nói cách khác, các cân nhắc về lợi ích quốc gia - dân tộc đòi hỏi nhà nước phải đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của quốc gia - dân tộc đó. Các nhà theo chủ nghĩa tự do khó có thể chối bỏ vai trò điều tiết của nhà nước đối với thị trường. Chủ quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc là những nhân tố mà các quốc gia phải cân nhắc khi đưa ra các quy định trong lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài. Trên thực tế, vẫn có hơn 200 quốc gia - dân tộc đang thể hiện sự độc lập về chính trị. Do vậy, cho dù toàn cầu hóa có mạnh mẽ thế nào thì quốc gia - dân tộc vẫn là một hình thái cộng đồng chính trị được các cộng đồng trên thế giới lựa chọn.

Quá trình toàn cầu hóa với các dòng vốn xuyên biên giới, tự do hóa thương mại, mở cửa thu hút đầu tư là minh chứng cho các lập luận của chủ nghĩa tự do từ những năm 1970 và cùng với đó là sự suy giảm quyền lực của nhà nước so với trước đây. Đối với nhiều nhà lý luận theo chủ nghĩa tự do, toàn cầu hóa và kỳ vọng về một thế giới không biên giới sẽ mang lại sự thay đổi về bản chất của hoạt động đối ngoại cũng như cấu trúc của hệ thống thế giới. Những người ủng hộ toàn cầu hóa cho rằng, toàn cầu hóa kinh tế sẽ khiến các nền kinh tế bị phi quốc hữu hóa, với việc hình thành các mạng lưới sản xuất, thương mại và tài chính xuyên quốc gia. Trong nền kinh tế không có biên giới đó, các chính phủ chỉ còn quyền lực rất nhỏ, và có vai trò trung gian, bị kẹp giữa các cơ chế quản trị khu vực

và toàn cầu ngày càng mạnh¹. Theo đó, lợi ích quốc gia - dân tộc sẽ dần bị thay thế bởi lợi ích toàn cầu. Cách tư duy lợi ích quốc gia - dân tộc sẽ không phù hợp với một thế giới mà hàng hóa luân chuyển tự do xuyên biên giới và một cộng đồng nhân loại thống nhất. Các nhà lý luận theo chủ nghĩa tự do cho rằng, việc thúc đẩy chủ nghĩa tư bản và dân chủ tự do là “liều thuốc” cho tình trạng bạo lực trong hệ thống quốc tế.

Để hiểu thêm về cách nhìn nhận của chủ nghĩa tự do đối với lợi ích quốc gia - dân tộc, cần phân tích thêm về công thức của chủ nghĩa tự do đối với hòa bình thế giới, đó là nền dân chủ, tự do thương mại và an ninh tập thể và cách thức đạt lợi ích quốc gia - dân tộc.

Về vai trò của các thể chế dân chủ, các nhà tự do như Kant, Cobden, Schumpeter và Doyle cho rằng, chiến tranh được tạo ra bởi các chính quyền quân sự và phi dân chủ vì lợi ích riêng. Các nhà theo chủ nghĩa tự do tin tưởng vào sự tiến bộ và tính hoàn mỹ của nhân loại, và nhận thấy quy luật tự nhiên thúc đẩy sự hài hòa và hợp tác giữa con người với nhau. Về bản chất, con người luôn yêu chuộng hòa bình và chỉ bị cuốn vào các cuộc chiến bởi các nhà chuyên chế không đề cao lợi ích cộng đồng. Do đó, “liều thuốc” cho chiến tranh là thể chế dân chủ và tự do thương mại. Như vậy, theo chủ nghĩa tự do, lợi ích quốc gia - dân tộc chỉ được đại diện bởi một nhà nước với thể chế chính trị dân chủ tự do. Đồng thời, sự phổ biến của mô hình chính trị này sẽ

1. Held, D. & McGrew, A. (eds): *The Global Transformations Reader* (Cambridge, 2000), p.3.

thúc đẩy hòa bình trong hệ thống quốc tế do các nước dân chủ được cho là không có lợi ích nếu tiến hành chiến tranh với nhau. Việc các quốc gia phát triển đã duy trì được hòa bình trong thời gian dài từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai tới nay đã mang lại sự lạc quan lớn lao cho các nhà theo chủ nghĩa tự do như Mueller và Fukuyama. Tuy nhiên, trên thực tế, việc dân chủ hóa không phải lúc nào cũng gắn với phát triển và thu hẹp bất bình đẳng của các quốc gia, ví dụ như các trường hợp Philíppin hay Irắc. Đồng thời, các cuộc xung đột quân sự vẫn diễn ra giữa các quốc gia dân chủ và các quốc gia không theo thể chế dân chủ tự do tại nhiều khu vực trên thế giới.

Về vai trò của tự do thương mại, dưới góc nhìn của chủ nghĩa tự do, lợi ích quốc gia - dân tộc không nên chỉ nhìn từ góc độ quốc gia - dân tộc. Xét rộng hơn, lợi ích quốc gia - dân tộc song hành với việc xóa bỏ các hàng rào biên giới giữa các quốc gia. Các cuộc xung đột giữa các quốc gia xảy ra do các nhà nước dựng lên các hàng rào, ngăn cản sự hòa hợp về lợi ích được chia sẻ bởi tất cả các cá nhân trên thế giới. Theo Adam Smith và Tom Paine, giải pháp là sự luân chuyển tự do của hàng hóa, vốn và lao động. Sự gia tăng trong gắn kết về kinh tế và thương mại sẽ khiến chiến tranh trở thành điều không thể, đồng thời thúc đẩy sự hiểu biết giữa các quốc gia - dân tộc. Sự gia tăng hội nhập kinh tế ở khu vực châu Âu được thúc đẩy bởi niềm tin là nguy cơ xung đột sẽ giảm đối với các quốc gia ở cùng khu vực địa lý, có cùng lợi ích trong hợp tác kinh tế - thương mại. Các nước này sẽ buộc phải tư duy nhiều hơn từ góc độ lợi ích khu vực thay vì chỉ tập trung vào khuôn khổ lợi ích quốc gia. Các học giả như

Keohane và Nye thì cho rằng, việc là thành viên của các tổ chức quốc tế và khu vực sẽ giúp các quốc gia có thể mở rộng đáng kể cách nhìn về lợi ích của quốc gia để mở ra các không gian cho hợp tác. Việc tuân theo các nguyên tắc của các tổ chức quốc tế và khu vực sẽ làm giảm động lực theo đuổi các lợi ích quốc gia - dân tộc hạn hẹp¹. Đối với an ninh tập thể, nội dung này được thể hiện trong nhiệm vụ của Hội Quốc Liên² và được áp dụng trong giai đoạn đầu những năm chiến tranh giữa các quốc gia nhưng không thực sự hiệu quả, chỉ nhiều hơn một chút so với việc bảo tồn nguyên trạng lợi ích của các cường quốc chiến thắng.

Về cách thức đạt được lợi ích quốc gia - dân tộc, các nhà theo chủ nghĩa tự do như Keohane cho rằng, các quốc gia quan tâm tới việc tối đa hóa “lợi ích tuyệt đối” hay nói cách khác là họ chú trọng vào sự thịnh vượng của quốc gia mình và tìm kiếm câu trả lời cho câu hỏi “cái gì sẽ mang lại lợi ích tối đa cho quốc gia”. Điều này trái ngược với cách nhìn của chủ nghĩa hiện thực rằng các quốc gia quan tâm tới “lợi ích tương đối”, tức lợi ích đạt được trong tương quan với lợi ích của các quốc gia khác và tìm

1. Keohane, R. O. & Nye, J. S.: *Power and Interdependence: World Politics in Transition* (Boston, 1977).

2. Hội Quốc Liên là một tổ chức liên chính phủ tiền thân của Liên hợp quốc được thành lập vào ngày 10/01/1920 theo sau Hội nghị Hòa bình Paris nhằm kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất. Đây là tổ chức quốc tế đầu tiên có nhiệm vụ chủ yếu là duy trì hòa bình thế giới. Những mục tiêu hoạt động chủ yếu của Hội gồm có ngăn ngừa chiến tranh thông qua an ninh tập thể và giải trừ quân bị, và giải quyết những tranh chấp quốc tế thông qua đàm phán và trọng tài.

kiểm câu trả lời cho câu hỏi “ai sẽ hưởng lợi nhiều hơn”. Nói cách khác, theo các nhà tự do, hợp tác quốc tế không nhất thiết phải là trò chơi có tổng bằng không, và nhiều quốc gia sẵn sàng tối đa hóa lợi ích của mình mà không cần quan tâm tới việc các quốc gia khác đạt được gì.

2.3. Chủ nghĩa kiến tạo

Chủ nghĩa kiến tạo cho rằng, xã hội bao gồm cả môi trường quốc tế, là do con người kiến tạo chứ không phải là thứ “có sẵn”¹. Thế giới xã hội và chính trị không phải là một thực thể tồn tại khách quan mà có tính chủ quan theo nhận thức giữa con người với nhau, được xây dựng bởi tư duy và các ý tưởng. Theo nhà theo chủ nghĩa kiến tạo hàng đầu Alexander Wendt, không có một không gian quốc tế nào tồn tại khách quan, độc lập với các hiệp định, thực tiễn và thể chế mà các quốc gia tạo ra. Tình trạng vô chính phủ không phải là một thực thể tồn tại tự nhiên, mà là do các quốc gia kiến tạo ra.

Các nhà theo chủ nghĩa kiến tạo nhận định, các cấu trúc do con người tạo ra được định hình bởi các ý tưởng nhiều hơn là các lực lượng vật chất. Ví dụ, bản sắc và lợi ích của con người là sản phẩm của các ý tưởng được chia sẻ hơn là đặc tính tự nhiên. Do đó, các ý tưởng được chia sẻ và các thông lệ là nhân tố chính quyết định hành vi của các quốc gia. Dưới góc nhìn của chủ nghĩa kiến tạo, lợi ích quốc gia - dân tộc nên được nhìn từ góc độ kiến tạo xã hội thay vì góc nhìn duy vật. Ngoài ra, lợi ích quốc gia -

1. Jackson, R.: *The Global Covenant* (Oxford, 2000).

dân tộc là sản phẩm của việc chia sẻ chung ý tưởng, bản sắc quốc gia, các điều kiện khách quan, được hình thành trong một môi trường văn hóa cụ thể, thông qua giao tiếp xã hội. Do đó, lợi ích quốc gia - dân tộc là niềm tin chủ quan được chia sẻ trong cộng đồng liên quan tới ý tưởng, khái niệm và các giá trị định.

Từ góc nhìn của chủ nghĩa kiến tạo, lợi ích quốc gia - dân tộc là một sản phẩm kiến tạo xã hội quan trọng, có tác dụng như một chỉ dấu chính dẫn dắt hành vi của các quốc gia. Chủ nghĩa kiến tạo nhìn nhận bản sắc và các lợi ích này được hình thành thông qua tương tác xã hội cũng như mối liên quan giữa bản sắc quốc gia và cách thức xác định lợi ích của quốc gia đó. Đồng thời, Wendt cho rằng, có nhiều biến số độc lập tác động tới sự hình thành bản sắc như cá nhân, hệ thống và các nhân tố xuyên quốc gia¹.

Như vậy, khác với chủ nghĩa hiện thực coi lợi ích quốc gia - dân tộc giữa các nước có sự khác biệt nhỏ, lập luận của Wendt cho thấy lợi ích quốc gia - dân tộc của các nước có thể rất khác nhau do bản sắc của các quốc gia là khác nhau. Tuy nhiên, Wendt đưa ra bốn lợi ích cơ bản đối với mọi quốc gia, đó là sự tồn tại thực thể, quyền tự quyết, thịnh vượng kinh tế và lòng tự tôn tập thể². Mặc dù cách giải thích về sự hình thành lợi ích quốc gia - dân tộc giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa kiến tạo có

1. Linklater, A. (ed.): *International Relations: Critical Concepts in Political Science* (London, 2000), p.640.

2. Wendt, A.: *Social Theory of International Politics* (Cambridge, 1999).

thể khác nhau, nhưng các thành tố cơ bản của lợi ích quốc gia - dân tộc theo quan điểm của Wendt lại khá tương đồng với quan điểm của chủ nghĩa hiện thực.

Bên cạnh đó, cũng có một số nhà theo học thuyết kiến tạo Martha Finnemore và Jutta Weldes đưa ra cách tiếp cận về lợi ích quốc gia - dân tộc. Theo Martha Finnemore, lợi ích quốc gia dân tộc được xác định trong bối cảnh những chuẩn mực và hiểu biết được quốc tế công nhận về những gì tốt đẹp và phù hợp. Bối cảnh này ảnh hưởng đến hành vi của những người đưa ra các quyết định và công chúng, những người có thể lựa chọn và hạn chế những người ra quyết định nêu trên. Bối cảnh thay đổi theo thời gian và khi các chuẩn mực quốc tế và các giá trị thay đổi, chúng tạo ra sự thay đổi về lợi ích và hành vi của nhà nước trên toàn hệ thống. Lợi ích quốc gia - dân tộc được định hình bởi các chuẩn mực và giá trị được chia sẻ quốc tế và mang lại ý nghĩa cho đời sống chính trị quốc tế¹. Đối với Finnemore, các nguyên tắc, chuẩn mực, các thuyết trình và bản sắc được chia sẻ là các biến số nhân quả định hình sở thích (preference) và hành vi².

Theo chủ nghĩa kiến tạo, lợi ích quốc gia - dân tộc không cố định mà có sự biến đổi theo thời gian cùng với sự thay đổi của các tương tác xã hội và bản sắc quốc gia. Đồng thời, hệ thống quốc tế, nơi các quốc gia tương tác cũng là một sản phẩm của

1. Finnemore, M.: *National Interests in International Society* (New York, 1996), pp.2-3.

2. Finnemore, M.: *National Interests in International Society* (New York, 1996), p.15.

lịch sử và hoàn toàn có thể được xây dựng lại. Đối với chủ nghĩa kiến tạo, các quốc gia có thể kiểm soát lợi ích của mình, chứ không bị buộc phải hành động dựa trên các lợi ích được thiết lập bởi hệ thống. Các nhà chính trị thường mô tả lợi ích quốc gia - dân tộc gắn với quan niệm của xã hội về bản sắc quốc gia.

Finnemore cũng cho rằng, các quốc gia có tương tác xã hội chấp nhận những thông lệ, giá trị và quan niệm về lợi ích nhờ tương tác trực tiếp hay qua các tổ chức quốc tế¹. Như vậy, cách tiếp cận của các nhà theo chủ nghĩa kiến tạo đối với sự hình thành của lợi ích quốc gia - dân tộc đã phủ nhận lập luận của chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và các chủ nghĩa khác rằng có thể lý giải lợi ích quốc gia - dân tộc và hành vi của các quốc gia như sự phản ánh các nhu cầu về vật chất và chức năng của các quốc gia này.

Một số nhà theo chủ nghĩa kiến tạo khác như Jutta Weldes nhận định lợi ích quốc gia là những công trình xã hội được tạo ra như những khách thể từ những ý nghĩa được hình thành về mặt văn hóa và có tính liên chủ thể mà thế giới, đặc biệt là hệ thống quốc tế và vị trí trong thế giới đó được hiểu. Cụ thể hơn, lợi ích quốc gia - dân tộc xuất hiện từ các đại diện - hoặc, sử dụng nhiều hơn thuật ngữ thông lệ, từ những mô tả tình huống và định nghĩa các vấn đề mà qua đó các quan chức nhà nước và những người khác hiểu được thế giới xung quanh. Weldes cũng chỉ ra rằng khái niệm “lợi ích quốc gia - dân tộc” chỉ có ích cho

1. Finnemore, M.: *National Interests in International Society* (New York, 1996).

phân tích quan hệ quốc tế khi khái niệm này được hiểu là một kiến tạo xã hội. Do đó, thông qua khái niệm về lợi ích quốc gia - dân tộc, các nhà hoạch định chính sách có thể hiểu được mục tiêu trong chính sách đối ngoại của quốc gia. Lợi ích quốc gia - dân tộc có vai trò rất quan trọng thông qua việc kiến tạo và tạo ra tính chính danh cho hành động của các quốc gia trên trường quốc tế¹.

Ví dụ, đối với chủ nghĩa hiện thực, mối đe dọa cho sự tồn tại của các quốc gia là quá rõ ràng, khách quan và bất biến, nhưng lại không thể giải thích được tại sao “một số tình huống cụ thể lại tạo ra mối đe dọa cho các quốc gia”. Đây là điểm mà chủ nghĩa kiến tạo đã bổ sung và giúp lý giải thông qua phân tích về bối cảnh chính trị, bối cảnh văn hóa, tác động của các ý tưởng và thông lệ, giữa các chủ thể đại diện cho quốc gia dẫn tới sự hình thành quan niệm về lợi ích quốc gia - dân tộc trong các tình huống cụ thể.

2.4. Trường phái Anh quốc

Với quá trình toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ, nhiều người dân cảm thấy họ là một phần của cộng đồng khu vực hoặc toàn cầu chứ không chỉ bó hẹp trong một quốc gia hoặc dân tộc nhất định. Do đó, Trường phái Anh quốc (English School) lập luận rằng sẽ là không đúng nếu chỉ thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc của quốc gia mình mà bỏ qua tác động tới quốc gia khác cũng như các tiêu chuẩn đạo đức phổ quát toàn cầu. Ngoài ra, các vấn

1. Weldes, J.: “Constructing National Interests”, in *European Journal of Inter-national Relations*, 2/3, September, 1996, p.276.

đề có tính toàn cầu như chống khủng bố thì không quốc gia đơn lẻ nào có thể tự giải quyết. Theo Trường phái Anh quốc, “tư cách công dân tốt toàn cầu” sẽ mang lại lợi ích cho mọi người dân của mọi dân tộc và quốc gia.

Khi theo đuổi lợi ích quốc gia - dân tộc, các quốc gia - dân tộc cần quan tâm tới các vấn đề đạo đức và các vấn đề chung của nhân loại. Sự phát triển của luật pháp quốc tế, sự gia tăng về số lượng các tổ chức quốc tế, các hiệp định và nguyên tắc toàn cầu đang hình thành văn hóa đối thoại và ngoại giao trên thế giới. Nhận định này của Trường phái Anh quốc thách thức lập luận của chủ nghĩa hiện thực rằng xung đột và chiến tranh là không thể tránh khỏi.

Theo góc nhìn này, trật tự quốc tế sẽ dựa vào sự cân bằng quyền lực trên thế giới, các quốc gia có lợi ích chung sẽ giảm tính bất ổn, tăng tính dễ dự báo trong môi trường quốc tế, cũng như các nguyên tắc, quy định, thủ tục được thiết lập sẽ tạo nền tảng cho hòa giải các xung đột và mở ra khả năng hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Ví dụ như một quốc gia sẽ cân nhắc các yếu tố đạo đức và trách nhiệm quốc tế để đưa ra cách ứng xử và giải quyết những vấn đề có lợi ích mang giá trị phổ quát chung được chia sẻ bởi mọi nền văn hóa và mọi cá nhân của quốc gia nào.

Tuy nhiên, thách thức đối với các nhà hoạch định chính sách là đề ra được một khuôn khổ chính sách đối ngoại đồng bộ vừa phản ánh các lợi ích quốc gia - dân tộc vừa lưu tâm tới các giá trị và tiêu chuẩn đạo đức toàn cầu. Như vậy, chỉ khi lợi ích quốc gia - dân tộc và các mối quan tâm về giá trị và đạo đức toàn cầu của một quốc gia là song trùng thì khuôn khổ chính sách trên

mới có thể được thực hiện. Ví dụ, một số quốc gia có thể rất quan tâm tới các vấn đề đạo đức, nhân đạo bởi đây là các vấn đề được quốc gia đó coi trọng và đề cao, trong khi đối với nhiều quốc gia khác, mối quan tâm chủ yếu vẫn là các vấn đề chiến lược về an ninh và kinh tế.

Thực tiễn của các hoạt động viện trợ phát triển, hỗ trợ nhân đạo, hỗ trợ khắc phục thảm họa môi trường... là những ví dụ về việc các quốc gia trên thế giới đã bao hàm cả các nghĩa vụ đối với nhân loại vào trong khái niệm về lợi ích quốc gia - dân tộc. Các vấn đề chung toàn cầu như biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, chủ nghĩa khủng bố sẽ không thể được giải quyết bởi các quốc gia riêng lẻ.

2.5. Chủ nghĩa Mác - Lênin

Quan điểm về lợi ích quốc gia - dân tộc trong chủ nghĩa Mác - Lênin được thể hiện qua những đánh giá, nhận xét về sự liên quan, gắn bó giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C. Mác và Ph. Ăngghen cho rằng, “Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, dù về mặt nội dung, không phải là một cuộc đấu tranh dân tộc, nhưng lúc đầu lại mang hình thức đấu tranh dân tộc. Đương nhiên là trước hết, giai cấp vô sản mỗi nước phải thanh toán xong giai cấp tư sản nước mình đã”¹. Do đó, C. Mác cũng kêu gọi giai cấp vô sản ở mỗi nước khi tiến hành cuộc đấu tranh để “tự giải phóng” giai cấp mình khỏi áp bức, nô dịch của chủ nghĩa tư bản, trước hết

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.611.

phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc¹, nghĩa là phải lãnh đạo, trở thành lực lượng lãnh đạo của cả phong trào cách mạng của nhân dân lao động và của cả dân tộc. Điều đó có nghĩa là cần phải giải phóng giai cấp công nhân, bước quan trọng trong sự nghiệp giải phóng xã hội. C. Mác và Ph. Ăngghen viết: “Hãy xóa bỏ tình trạng người bóc lột người thì tình trạng dân tộc này bóc lột dân tộc khác sẽ được xóa bỏ” và “Khi mà sự đối kháng giữa các giai cấp trong nội bộ dân tộc không còn nữa thì sự thù địch giữa các dân tộc cũng đồng thời mất theo”². Theo hai ông, để giải quyết sự đối kháng dân tộc, trước hết phải giải quyết sự đối kháng giai cấp, giải phóng giai cấp là nhiệm vụ trọng tâm, là điều kiện để giải phóng dân tộc. Tuy nhiên, các luận điểm của hai ông giới hạn từ thực tiễn cách mạng châu Âu năm 1848, do vậy không đi sâu giải quyết vấn đề dân tộc vì vấn đề này cơ bản đã được giải quyết trong cách mạng tư sản³. Điều này được C. Mác và Ph. Ăngghen khẳng định: phong trào giải phóng dân tộc là một bộ phận hợp

1. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.623-624.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.624.

3. Về bảo vệ lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc trong chiến tranh Pháp - Phổ năm 1870, thay vì tập trung lực lượng dân tộc tổ chức kháng chiến thì chính phủ cầm quyền Chie của giai cấp tư sản lại sẵn sàng từ bỏ lợi ích dân tộc để phục vụ lợi ích giai cấp. Trong tác phẩm *Nội chiến ở Pháp*, C. Mác viết: “Trong khi phải chọn giữa hai điều: nghĩa vụ dân tộc và lợi ích giai cấp thì chính phủ quốc phòng đã không hề do dự một phút nào mà biến ngay thành một chính phủ phản quốc” (C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.17, tr.422).

thành của đội quân cách mạng châu Âu, mở rộng trận địa cách mạng dân chủ tư sản và có vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống lại các thế lực phong kiến¹. Tại các nước thuộc địa này, mâu thuẫn cơ bản của xã hội là mâu thuẫn giữa hai giai cấp đối kháng: tư sản và vô sản. Hơn nữa, vào thời đại của C. Mác và Ph. Ăngghen, hệ thống thuộc địa đã có, nhưng các cuộc đấu tranh giành độc lập chưa phát triển mạnh.

Như vậy, C. Mác và Ph. Ăngghen đã thấy được cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản ở giai đoạn đầu mang tính chất dân tộc, vì phong trào vô sản là phong trào độc lập của khối đại đa số, mưu cầu lợi ích cho đại đa số. Từ đó, Ph. Ăngghen nhấn mạnh: “Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại!”, một khẩu hiệu công khai tuyên bố tính chất quốc tế của cuộc đấu tranh, là điều kiện tiên quyết cho sự thành công của cách mạng khi có được sự đoàn kết quốc tế của giai cấp vô sản, và ngày nay, “giai cấp vô sản chiến đấu ở tất cả các nước đều ghi khẩu hiệu đó trên lá cờ của mình”².

Ngoài ra, C. Mác và Ph. Ăngghen cho rằng, khi chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, giai cấp tư sản ngày càng tỏ ra lỗi thời về mặt lịch sử, chỉ có giai cấp vô sản mới thống nhất được lợi ích của giai cấp mình với lợi ích của nhân dân lao động và của cả dân tộc, có khả năng xóa bỏ triệt để tình trạng bóc lột, đem lại độc lập thực sự cho dân tộc mình và cho các

1. “Tư tưởng Hồ Chí Minh về lợi ích quốc gia dân tộc”, <http://tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/38346/tu-tuong-ho-chi-minh-ve-loi-ich-quoc-gia-dan-toc.aspx>.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, t.327.

dân tộc khác, tức là cho toàn nhân loại tiến bộ. Chỉ có giai cấp vô sản với bản chất cách mạng và sứ mệnh lịch sử của mình mới có thể thực hiện được điều này. Chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân phù hợp cơ bản về lợi ích và với những xu hướng tiến bộ của vấn đề dân tộc hiện đại. Trong Lời tựa cho lần xuất bản tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* bằng tiếng Ý năm 1893, Ăngghen coi nhiệm vụ giải quyết vấn đề độc lập dân tộc như một tiền đề để giai cấp công nhân thực hiện tốt chủ nghĩa quốc tế: “Không khôi phục lại độc lập và thống nhất cho từng dân tộc thì về phương diện quốc tế, không thể thực hiện được sự đoàn kết của giai cấp vô sản và sự hợp tác hòa bình và tự giác giữa các dân tộc đó để đạt tới những mục đích chung”¹.

Trên cơ sở học thuyết của C. Mác và Ph. Ăngghen, Lênin đã bổ sung, phát triển lý luận thông qua thực tiễn cách mạng Nga. Lênin đã nhận ra mối quan hệ mật thiết giữa lợi ích của giai cấp công nhân và các dân tộc trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc để tự giải phóng. Vì vậy, Lênin cùng Quốc tế cộng sản phát triển khẩu hiệu trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* của C. Mác và Ph. Ăngghen là “Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!” thành “Giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới hãy đoàn kết lại!”². Do đó, giai cấp vô sản ở các nước tư bản cần ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, đồng thời, giai cấp vô sản ở các nước thuộc địa cần có sách lược đúng đắn để lãnh đạo tốt phong trào giải phóng

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.22, tr.544.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.198-199.

dân tộc. Lênin cho rằng, nếu được sự ủng hộ, giúp đỡ của các giai cấp vô sản ở các nước tiến tiến, các nước lạc hậu có thể không cần trải qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa mà quá độ thẳng lên chế độ Xô viết (chủ nghĩa xã hội)... Ngoài ra, Lênin cũng nhấn mạnh, “Đối lập với thế giới cũ, cái thế giới của áp bức dân tộc, của sự phân tranh dân tộc hoặc của sự tách biệt giữa các dân tộc, công nhân đưa ra một thế giới mới, một thế giới trong đó những người lao động thuộc mọi dân tộc đoàn kết với nhau, trong đó không có chỗ cho bất cứ một đặc quyền đặc lợi nào, cũng như không có chỗ cho bất cứ một sự áp bức nhỏ nào giữa người với người”¹. Trong “Đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa”, Lênin nhấn mạnh tư tưởng phải kết hợp chặt chẽ phong trào cách mạng ở “chính quốc” với phong trào giải phóng dân tộc ở thuộc địa; các nước làm cách mạng vô sản thành công phải giúp đỡ cách mạng ở các nước thuộc địa, nhất là các nước kinh tế lạc hậu, còn nhiều tàn tích phong kiến... Lênin đặc biệt nhấn mạnh sự kết hợp giữa cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản ở các nước tiên tiến với phong trào dân tộc, dân chủ ở các nước chậm phát triển: Lênin khẳng định phong trào giải phóng dân tộc ở thuộc địa là một bộ phận trong cách mạng vô sản thế giới. Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga, phong trào giải phóng dân tộc trở thành một trào lưu lớn trên thế giới. Cùng với đó, giai cấp vô sản ở mỗi dân tộc đều phải có ý thức đoàn kết, thực hiện chủ nghĩa quốc tế vô sản: “... còn chủ nghĩa quốc tế vô sản thì đòi: thứ nhất, lợi ích của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trong một nước

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.194.

phải phục tùng lợi ích của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trong phạm vi toàn thế giới; hai là, các dân tộc đang chiến thắng giai cấp tư sản, phải có khả năng và sẵn sàng chịu đựng những hy sinh rất lớn của dân tộc mình để lật đổ tư bản quốc tế”¹. Lênin cho rằng, độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của mỗi quốc gia; là lợi ích sống còn, vấn đề nóng bỏng của mỗi quốc gia, dân tộc trong điều kiện cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra quyết liệt giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Lênin chủ trương phải nhanh chóng thành lập một quân đội cách mạng để làm nòng cốt bảo vệ lợi ích sống còn của quốc gia, dân tộc và chỉ rõ: “Muốn bảo vệ chính quyền của công nông... chúng ta phải có Hồng quân mạnh mẽ... Có Hồng quân mạnh, chúng ta sẽ vô địch”².

Quan điểm về bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc được Lênin thể hiện trong “Cương lĩnh dân tộc” bao gồm nội dung về quyền bình đẳng, quyền tự quyết dân tộc và đoàn kết giữa các dân tộc dựa trên đặc điểm nước Nga là một quốc gia đa dân tộc, đa sắc tộc. Lênin cho rằng, “Căn cứ vào lợi ích của sự nhất trí và liên minh anh em của công nhân và tất cả những người lao động, của quần chúng bị bóc lột trong cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội... chính phủ xã hội chủ nghĩa của nước Nga, tức là Hội đồng bộ trưởng dân ủy, xác nhận một lần nữa rằng tất cả các dân tộc đã bị chế độ Nga hoàng và giai cấp tư sản Đại Nga áp bức, đều

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.41, tr.203.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.39, tr.175-176.

có quyền tự quyết...”¹. Như vậy, có thể hiểu quan điểm của Lênin là việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc bao gồm nội dung bảo vệ quyền bình đẳng, quyền tự quyết dân tộc. Theo đó, các dân tộc dù lớn hay nhỏ, có trình độ phát triển cao hay thấp, đều có quyền bình đẳng về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Đối với Lênin, tất cả các dân tộc có quyền tự nguyện liên hiệp với nhau trên cơ sở bình đẳng dân tộc, nhằm đấu tranh xóa bỏ áp bức, bóc lột và giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc. Quan điểm đó phản ánh sâu sắc bản chất quốc tế của giai cấp công nhân và phong trào công nhân trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp của giai cấp công nhân. Đặc biệt về quyền tự quyết dân tộc, thực chất đó là quyền tự quyết về chính trị, tự quyết về chiều hướng phát triển và vận mệnh của dân tộc mình, không một quốc gia, dân tộc nào được áp đặt quan điểm, vi phạm độc lập, chủ quyền của quốc gia khác.

Ngoài ra, quan điểm của Lênin về sự gắn kết chặt chẽ trong bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc còn bao gồm việc bảo vệ, bảo tồn và phát triển truyền thống, văn hóa và bản sắc văn hóa của quốc gia đó trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thực tiễn phát triển của nhân loại cho thấy, những giá trị truyền thống, văn hóa của một dân tộc là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần do nhân dân sáng tạo ra trong quá trình tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia. Đó còn là biểu hiện cốt cách văn hóa của từng dân tộc, mang đậm dấu ấn và bản sắc riêng để phân biệt với các dân tộc khác. Điều này được thể hiện trong bức thư của Lênin gửi

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, 1977, t.35, tr.168.

N.I. Bukharin ngày 11/10/1920 khi ông nhận định “văn hóa vô sản = chủ nghĩa cộng sản”¹. Thêm nữa, Lênin cũng đề cập việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc phải chú trọng đến bảo vệ tài nguyên, môi trường của một quốc gia; cho rằng đây là vấn đề rất hệ trọng, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và trường tồn của mỗi quốc gia, dân tộc.

Nhìn chung, có thể thấy, chủ nghĩa Mác - Lênin cơ bản đã đề cập các nội hàm về lợi ích quốc gia - dân tộc thông qua việc chỉ ra mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp trong cuộc cách mạng vô sản, xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, hướng tới xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. C. Mác và Ph. Ăngghen tuy chưa đi sâu về vấn đề dân tộc và giai cấp nhưng bước đầu cho thấy hướng đi trong việc giải quyết căn bản vấn đề này. Lênin chỉ rõ hơn mối quan hệ giữa lợi ích dân tộc và lợi ích giai cấp đặt trong tình đoàn kết quốc tế vô sản ở khắp nơi trên thế giới (cả ở các nước tư bản và các quốc gia, dân tộc thuộc địa) chống lại chủ nghĩa đế quốc. Hiểu theo một cách khác, Lênin đã góp phần chỉ ra sự cần thiết phải bảo vệ lợi ích dân tộc, đoàn kết giai cấp (lợi ích quốc gia) ở mỗi quốc gia và những lợi ích này phải phục tùng lợi ích của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trong phạm vi toàn thế giới (lợi ích quốc tế) thì mới đảm bảo sự thành công cho việc quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Lênin cũng đề cập nội dung về bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc cần gắn với việc bảo vệ các quyền bình đẳng,

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.51, tr.382.

quyền tự quyết dân tộc; bảo vệ độc lập về chính trị và kinh tế; bảo vệ văn hóa, truyền thống và xã hội. Tuy nhiên, cũng do hạn chế của điều kiện lịch sử - xã hội, chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn chủ yếu đề cập vấn đề giai cấp, chưa tập trung phân tích nhiều đến vấn đề dân tộc, đặc biệt là vấn đề dân tộc thuộc địa. Những quan điểm trên sau này được Chủ tịch Hồ Chí Minh chọn lọc, bổ sung và áp dụng phù hợp với tình hình thực tế trong công cuộc giải phóng dân tộc, giành độc lập và đặc điểm địa lý, văn hóa, chính trị của Việt Nam.

3. Lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ quốc tế đương đại

Trong quan hệ quốc tế đương đại, lợi ích quốc gia - dân tộc là nhân tố rất quan trọng khi phân tích quan hệ giữa các quốc gia - dân tộc (nation-state). Một đất nước khi tham gia vào các mối quan hệ quốc tế phải đối mặt với lợi ích quốc gia - dân tộc của các nước khác và đứng trước hai lựa chọn: Một là điều chỉnh lợi ích quốc gia - dân tộc của mình cho hài hòa với lợi ích của các chủ thể khác trong quan hệ quốc tế; hai là “chà đạp” lên lợi ích của các chủ thể khác thông qua các công cụ kinh tế, quân sự,...¹.

Đối với hầu hết các quốc gia, lợi ích quốc gia - dân tộc là cái gốc quyết định mục tiêu của chính sách đối ngoại của các quốc gia. Nói cách khác, chính sách đối ngoại của các quốc gia đều được xây dựng dựa trên lợi ích quốc gia - dân tộc của quốc gia

1. “National Interest Versus State Interest Theoretical Concepts and Political Reality (A Roundtable)”, *Ibid*.

đó và luôn hướng tới bảo vệ và phát huy lợi ích này. Thủ tướng Anh Palmerston trong nhiệm kỳ cầm quyền của mình (1855-1865) đã đưa ra tuyên bố nổi tiếng: “nước Anh không có kẻ thù vĩnh viễn, không có bạn bè vĩnh viễn mà chỉ có lợi ích quốc gia là vĩnh viễn”¹. Quyền bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc là quyền phổ quát được công nhận trên thế giới. Hành vi của một quốc gia trong hệ thống quốc tế được dẫn dắt bởi lợi ích quốc gia - dân tộc của quốc gia đó. Lãnh đạo các nước thường lấy lợi ích quốc gia - dân tộc để giải thích cho cách ứng xử và hành động trong các tình huống cụ thể. Ví dụ, các đời Tổng thống Mỹ hay giải thích cho việc Mỹ phát triển các loại vũ khí là vì lợi ích quốc gia - dân tộc của nước này.

Do đó, để có được sự ủng hộ của quốc tế, lợi ích quốc gia - dân tộc chính đáng của một quốc gia phải phù hợp với luật pháp, tập quán và thông lệ quốc tế, nhất là các nguyên tắc được ủng hộ rộng rãi. Việc thúc đẩy các lợi ích quốc gia - dân tộc phù hợp với luật pháp quốc tế cho thấy hình ảnh một quốc gia văn minh, tiến bộ, hòa bình và công lý. Việc xử lý các mối quan hệ quốc tế dựa trên luật lệ, thay vì cường quyền, cũng là phương thức phù hợp với các nước tầm trung và các nước nhỏ. Điều này đặt ra vấn đề làm sao để phát huy vai trò trong xây dựng và diễn giải luật lệ quốc tế phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc. Nguyên nhân là do luật pháp quốc tế cũng là sự phản ánh tương quan lực lượng trên trường quốc tế mà tương quan này không phải

1. “Lord Palmerston”, <https://www.historic-uk.com/HistoryUK/History of Britain/Lord-Palmerston/>.

lúc nào cũng có lợi cho các dân tộc đang đấu tranh cho độc lập, dân chủ, công bằng, bình đẳng¹.

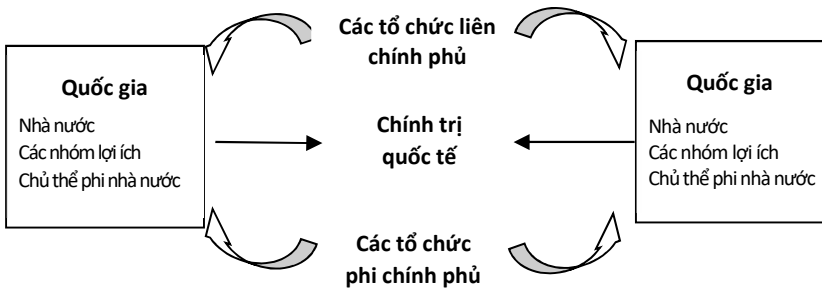
Trong bối cảnh đó, một quốc gia - dân tộc nếu chỉ chú trọng lợi ích vị kỷ mà không để tâm tới lợi ích của các chủ thể khác trong hệ thống quốc tế thì sẽ thất bại trong việc bảo vệ lợi ích của chính quốc gia mình. Nhiều bài học trong lịch sử cho thấy các quốc gia cố gắng đạt được các lợi ích vật chất riêng mà bỏ qua lợi ích của các quốc gia - dân tộc khác cũng như các nguyên tắc đạo đức thì đều thất bại. Trên thực tế, kể cả các cường quốc hàng đầu cũng khó có thể đạt được lợi ích quốc gia - dân tộc nếu không có các đồng minh và đối tác. Điều này đồng nghĩa với việc lợi ích quốc gia - dân tộc tối cao của bất kỳ quốc gia nào cũng phải hài hòa với lợi ích của các nước khác. Như vậy, có thể hiểu lợi ích quốc gia - dân tộc của một quốc gia trên thực tế là lợi ích song trùng của quốc gia đó với các quốc gia khác, hoặc ít nhất là với các đồng minh và đối tác thân cận.

Bên cạnh đó, cũng cần lưu ý vai trò của các chủ thể phi nhà nước trong các hệ thống quan hệ quốc tế đương đại. Như các lý thuyết nêu trên đã phân tích, nhà nước được coi là chủ thể chính trong tiến trình hoạch định chính sách đối ngoại quốc gia và là đại diện của quốc gia khi tham gia quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, trong quan hệ quốc tế hiện nay, vai trò của các nhân tố phi nhà nước cũng gia tăng trong quá trình hoạch định chính sách của các quốc gia, cũng như trong các mối quan hệ quốc tế. Chuyên gia

1. Xem Trần Hữu Tiến “Lợi ích dân tộc”, Tạp chí *Lý luận chính trị*, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/tu-dien-mo/item/1092-loi-ich-dan-toc.html>.

ngiên cứu chính trị xuất chúng của Mỹ Samuel P. Huntington cho rằng, với việc không có một cảm nhận rõ ràng về bản sắc quốc gia, Mỹ đã không thể xác định được lợi ích của mình và do đó, các lợi ích kinh tế của các chủ thể dưới tầm quốc gia, các lợi ích dân tộc phi quốc gia và các lợi ích xuyên quốc gia đã chi phối chính sách đối ngoại của Mỹ. Sự phát triển của công nghệ thông tin và toàn cầu hóa cũng giúp thúc đẩy sự tương tác giữa các chủ thể phi nhà nước và cho phép các chủ thể này đóng vai trò lớn hơn trong quan hệ quốc tế.

Sơ đồ 1: Mô hình chính trị quốc tế



Nguồn: J. Martin Rochester: "The National Interest and Comtemporary World Politics", *The Review of Politics*, Jan, 1978, Vol.40, No.1.

4. Phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc

4.1. Quan điểm về phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc trong giới học giả

Khi đi vào chi tiết, nội hàm của lợi ích quốc gia - dân tộc có thể được diễn giải theo nhiều cách hiểu khác nhau, và có nhiều phương pháp phân loại.

Học giả Hans Morgenthau chia lợi ích quốc gia - dân tộc thành: (i) *Lợi ích chính yếu*: lợi ích vật chất, chính trị, bản sắc văn hóa, an ninh, sự tồn vong của quốc gia; (ii) *Lợi ích thứ yếu*: các lợi ích ngoài lợi ích chính yếu, không đe dọa đến chủ quyền quốc gia¹.

Học giả Thomas W. Robinson phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc thành 6 nhóm chính, bao gồm²:

Các lợi ích chính yếu: Đây là các lợi ích mà một quốc gia không thể nhân nhượng, ví dụ như lợi ích về bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, thể chế chính trị, nền văn hóa trước sự xâm lược của các quốc gia khác. Một quốc gia phải bảo vệ các lợi ích này bằng mọi giá.

Các lợi ích thứ yếu: các lợi ích này ít quan trọng hơn lợi ích chính yếu, nhưng vẫn có ý nghĩa quan trọng đối với sự tồn tại của nhà nước, ví dụ như bảo vệ công dân và các nhà ngoại giao ở nước ngoài.

Các lợi ích vĩnh viễn: các lợi ích này có tính tương đối thống nhất, ít thay đổi trong dài hạn. Ví dụ, nước Anh có lợi ích duy trì tự do hàng hải trong vài thế kỷ qua để bảo vệ các lợi ích về thương mại.

1. Rozeta E. Shembilku: "The "National Interest" - Tradition and the Foreign Policy of Albania", Master of Arts in Law and Diplomacy Thesis, p.24.

2. Thomas W. Robinson: "National Interest" in James N. Rosenau, ed.: *International Politics and Foreign Policy* (New York, 1961), pp.184-185.

Các lợi ích biến thiên: các lợi ích này có tầm quan trọng đối với quốc gia trong các tình huống nhất định, và được xác định bởi các yếu tố như tính cách cá nhân, dư luận xã hội, các lợi ích nhóm,... Các lợi ích này có thể khác với lợi ích chính yếu và thứ yếu.

Các lợi ích phổ quát: đây là những lợi ích mà hầu hết các quốc gia trên thế giới đều theo đuổi, như lợi ích kinh tế, lợi ích thương mại, lợi ích về quan hệ đối ngoại,...

Các lợi ích cụ thể: những lợi ích này được xác định trong những hoàn cảnh lịch sử, với thời gian và không gian cụ thể. Ví dụ, nước Anh có lợi ích cụ thể về bảo vệ sự độc lập của các quốc gia mới thành lập nhằm duy trì sự cân bằng quyền lực ở châu Âu.

Sơ đồ 2: Ma trận lợi ích quốc gia

Quyền lợi ích cơ bản	Tăng cường lợi ích				
		Sống còn	Chính yếu	Quan trọng	Ngoại vi
	Bảo vệ Tổ quốc				
	Thịnh vượng kinh tế				
	Trật tự thế giới thuận lợi				
Thúc đẩy các giá trị					

Nguồn: Donald Neuchterlein: “National Interests and National Strategy”, in Terry L. Heyns, ed.: *Understanding U.S. Strategy: A Reader*, Washington, DC: National Defense University, 1983, p.38.

Theo Joseph Frankel, Giáo sư chính trị học tại Đại học Southampton, Anh, lợi ích quốc gia - dân tộc bao gồm “khát vọng”, “hoạt động”, “giải thích - luận chiến”:

- Ở cấp độ khát vọng, lợi ích quốc gia - dân tộc đề cập một số nhóm mục tiêu lý tưởng mà các quốc gia muốn thực hiện. Những điều này thường được thúc đẩy trên cơ sở tư tưởng, cấu trúc văn hóa, nguyện vọng của công chúng và ký ức lịch sử. Pakixtan - Trung Quốc đã thử thách tình bạn trong mọi hoàn cảnh và thời gian, được coi là “cao hơn núi, sâu hơn đại dương, bền chặt hơn thép và ngọt hơn mật” bởi hai quốc gia có mối liên kết khăng khít xuất phát từ những hợp tác tốt đẹp, sự ủng hộ lẫn nhau cả ở cấp độ song phương hay trong các mối quan hệ quốc tế qua nhiều thập kỷ.

- Ở cấp độ hoạt động, lợi ích quốc gia là tổng hợp của lợi ích và các chính sách thực sự được theo đuổi.

- Ở cấp độ giải thích - luận chiến, trong lý luận chính trị, khái niệm lợi ích quốc gia được sử dụng để giải thích, đánh giá, hợp lý hóa hoặc phản biện chính sách đối ngoại.

Học giả Trung Quốc Diêm Học Thông đề xuất 4 cách phân chia lợi ích quốc gia - dân tộc, đó là¹:

- *Căn cứ theo nội dung*: Lợi ích chính trị, lợi ích an ninh, lợi ích kinh tế.

- *Căn cứ theo thời gian để đạt được lợi ích*: Lợi ích vĩnh cửu; lợi ích biến đổi.

1. Xem Nguyễn Tiến Dũng: *Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách ở khu vực Đông Á, Sđd.*

- *Căn cứ theo tầm quan trọng*: Lợi ích quan trọng; lợi ích tối quan trọng; lợi ích quan trọng vừa phải; lợi ích ít quan trọng.

- *Căn cứ theo phạm vi lợi ích*: Lợi ích chung; lợi ích bộ phận; lợi ích cá nhân.

Một số học giả như Vương Dật Châu lại chia lợi ích quốc gia - dân tộc thành lợi ích phát triển, lợi ích chủ quyền và lợi ích trách nhiệm¹. Trong trường hợp của Trung Quốc, các lợi ích phát triển bao gồm: thực hiện nhiệm vụ xây dựng đất nước; thực hiện bốn hiện đại hóa, nhất là bảo đảm sự thịnh vượng về kinh tế - xã hội, tăng cường thể chế chính trị, pháp quyền và xóa bỏ gốc rễ của tham nhũng. Các lợi ích chủ quyền bao gồm: bảo đảm không có xung đột, duy trì sự toàn vẹn lãnh thổ, và dần tiến tới thống nhất đất nước, đặc biệt là vấn đề Đài Loan. Các lợi ích trách nhiệm bao gồm việc thể hiện vai trò tích cực không chỉ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương mà còn là vai trò trong tiến trình chuyển đổi của trật tự toàn cầu.

Một số quốc gia cũng đưa ra những khái niệm mang tính đặc thù về lợi ích quốc gia - dân tộc. Một trong những nội dung về lợi ích quốc gia - dân tộc đáng chú ý của Trung Quốc là khái niệm “lợi ích cốt lõi” (核心国家利益). Tại Đối thoại Kinh tế chiến lược Mỹ - Trung Quốc vào tháng 7/2009, Ủy viên Quốc Vụ viện Trung Quốc Đới Bình Quốc đã nêu rõ những lợi ích cốt lõi của Trung Quốc bao gồm: (i) Bảo vệ các hệ thống nền tảng và an ninh quốc gia; (ii) Duy trì chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia;

1. Wang Yizhou: *全球政治和中国外交* (Global politics and Chinese foreign policy), World Knowledge Press, Beijing, 2003, pp.51-52.

(iii) Bảo đảm sự phát triển liên tục và ổn định về kinh tế và xã hội¹. Sách trắng về *Phát triển hòa bình của Trung Quốc năm 2011* (China's Peaceful Development) là văn bản chính thức đầu tiên đưa ra 6 lợi ích cốt lõi của Trung Quốc gồm: Chủ quyền quốc gia; an ninh quốc gia; toàn vẹn lãnh thổ; thống nhất quốc gia; chế độ chính trị và cục diện ổn định xã hội mà Hiến pháp Trung Quốc đã quy định; những bảo đảm cơ bản cho phát triển bền vững kinh tế xã hội². Đặc điểm của lợi ích cốt lõi là: (i) Có tính ưu tiên cao hơn so với các lợi ích khác; (ii) Tác động tới mọi mặt của sự tồn tại của quốc gia; (iii) Không thể thỏa hiệp; (iv) Việc thực hiện các lợi ích này phải đối mặt với các thách thức lớn³.

4.2. Quan điểm về phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc từ góc độ thực tiễn

Trên thực tế, các quốc gia khác nhau có cách phân chia lợi ích quốc gia - dân tộc thành các nhóm khác nhau⁴.

Mỹ phân chia lợi ích quốc gia - dân tộc thành 4 nhóm chính: (i) Lợi ích sống còn; (ii) Lợi ích cực kỳ quan trọng; (iii) Lợi ích

1. "Senior Chinese Official calls on U.S. to respect China's core national interests", *Xinhua*, July 29, 2009.

2. White Paper on *China's Peaceful Development*; http://english.www.gov.cn/archive/white-paper/2014/09/09/content_281474986284646.htm.

3. Wang Gonglong: "关于国家核心利益的几点思考" (Some thoughts on core national interests), *国际展望*, 4/2011, pp.119-120.

4. Xem Đặng Đình Quý: "Bàn thêm về lợi ích quốc gia dân tộc trong hoạt động đối ngoại Việt Nam giai đoạn mới", Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 1, tháng 3/2010.

quan trọng; (iv) Lợi ích ít quan trọng hơn hay lợi ích thứ yếu. Trong báo cáo của Ủy ban Lợi ích quốc gia - dân tộc Mỹ năm 2000, hai học giả người Mỹ là Graham Allison và Robert Blackwill đã chỉ ra các lợi ích đó bao gồm¹:

Lợi ích sống còn: (i) Bảo vệ, ngăn cản và giảm thiểu các mối đe dọa về các cuộc tấn công hạt nhân, sinh học hay hóa học vào nước Mỹ hay các lực lượng quân đội của Mỹ ở nước ngoài; (ii) Bảo vệ các đồng minh của Mỹ và sự hợp tác chủ động của những nước này với Mỹ trong việc hình thành một hệ thống quốc tế mà ở đó Mỹ giữ vai trò dẫn dắt; (iii) Ngăn chặn sự nổi lên của các cường quốc thù địch hoặc những quốc gia “thất bại”; (iv) Đảm bảo sự tồn tại và ổn định của các hệ thống quốc tế lớn; (v) Thành lập các mối quan hệ hữu ích, phù hợp với lợi ích quốc gia giữa Mỹ với những nước có thể trở thành đối thủ chiến lược của Mỹ như Trung Quốc và Nga.

Lợi ích cực kỳ quan trọng: (i) Ngăn ngừa, ngăn chặn và giảm thiểu mối đe dọa sử dụng vũ khí hạt nhân, sinh học hay hóa học ở bất kỳ nơi nào; (ii) Ngăn chặn sự phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt ở khu vực và các hệ thống vận chuyển; (iii) Thúc đẩy việc công nhận các điều luật và thể chế quốc tế trong giải quyết hay kiểm chế tranh chấp một cách hòa bình; (iv) Ngăn chặn sự nổi lên của bá quyền khu vực ở những khu vực quan trọng, đặc biệt là vịnh Ba Tư; (v) Tăng cường sự thịnh vượng của các đồng

1. Nixon Center “America’s National Interest”; “Commission on America’s National Interest”, July 2000; <http://www.nixoncenter.org/publications/monographs/nationalinterests.pdf>.

minh của Mỹ và bảo vệ những nước đó khỏi sự thù địch từ bên ngoài; (vi) Tăng cường dân chủ, thịnh vượng và ổn định ở Tây bán cầu; (vii) Ngăn chặn, kiềm chế, và nếu có thể ở một chi phí hợp lý, kết thúc các cuộc xung đột ở những khu vực địa lý quan trọng; (viii) Duy trì vị trí dẫn đầu trong những lĩnh vực quân sự quan trọng và những công nghệ chiến lược khác, đặc biệt là hệ thống thông tin; (ix) Ngăn chặn sự nhập cư hàng loạt và không thể kiểm soát dọc biên giới nước Mỹ; (x) Đàn áp chủ nghĩa khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia và buôn lậu; (xi) Ngăn ngừa sự diệt chủng.

Lợi ích quan trọng: (i) Ngăn chặn sự vi phạm nhân quyền hàng loạt ở những nước khác; (ii) Tăng cường tính đa nguyên, tự do và dân chủ ở những quốc gia quan trọng chiến lược mà không gây mất ổn định cho quốc gia đó; (iii) Ngăn chặn, và nếu có thể với một chi phí hợp lý, kết thúc các cuộc xung đột ở những khu vực địa lý ít quan trọng hơn về chiến lược; (iv) Đảm bảo cuộc sống và sự thịnh vượng của công dân Mỹ, những người là mục tiêu hoặc con tin của các tổ chức khủng bố; (v) Thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa những nước giàu và những nước nghèo; (vi) Ngăn cản sự quốc hữu hóa những tài sản của Mỹ ở nước ngoài; (vii) Thúc đẩy sản lượng nội địa của Mỹ trong những ngành công nghiệp hoặc lĩnh vực chiến lược chính; (viii) Duy trì lợi thế của việc chia sẻ thông tin quốc tế để đảm bảo những giá trị của Mỹ tiếp tục có ảnh hưởng tích cực lên văn hóa của các nước khác; (ix) Tăng cường chính sách môi trường quốc tế thống nhất với những yêu cầu sinh thái trong dài hạn; (x) Tối đa hóa sự phát triển GNP của Mỹ trong đầu tư và thương mại quốc tế.

Lợi ích ít quan trọng hay lợi ích thứ yếu: (i) Cân bằng các thâm hụt thương mại song phương; (ii) Phổ quát các giá trị dân chủ đến khắp nơi; (iii) Duy trì độc lập, chủ quyền hoặc một kết cấu chính trị đặc biệt của những quốc gia khác; (iv) Tăng cường xuất khẩu trong những lĩnh vực kinh tế cụ thể.

Theo học giả Diêm Học Thông, cách phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc của Trung Quốc được chia thành 4 loại¹:

Lợi ích an ninh: (i) Các lợi ích an ninh chiến lược: tránh xung đột vũ trang; tránh đối đầu với Mỹ; thiết lập các hệ thống an ninh tập thể; giữ ổn định ở khu vực; duy trì khả năng hạt nhân và chống phổ biến vũ khí hạt nhân; (ii) Các lợi ích an ninh cấp thiết: ngăn chặn Đài Loan độc lập; ngăn chặn âm mưu ly khai của Tây Tạng và các vùng khác; (iii) Các lợi ích an ninh kinh tế: bảo vệ thị trường trong nước và quốc tế; hệ thống thông tin kinh tế; duy trì năng lực công nghệ...; tấn công tội phạm kinh tế quốc tế; bảo vệ quyền bản quyền...

Lợi ích chính trị: (i) Giữ vững chủ quyền quốc gia; (ii) Bảo vệ các giá trị nhân quyền của Trung Quốc; (iii) Thiết lập trật tự thế giới mới; theo dõi hướng cải tổ Liên hợp quốc, nhất là cải cách Hội đồng Bảo an.

Lợi ích kinh tế: (i) Cơ bản nhất là mở rộng thị trường xuất khẩu cho hàng hóa và công nghệ; (ii) Nhập khẩu công nghệ là vấn đề có tính chiến lược; (iii) Nhập khẩu nguyên nhiên liệu và đầu tư ra nước ngoài là quan trọng để đảm bảo sự phát triển

1. Yan Xuetong: *中国国家利益分析* (Analysis of China's National Interest), *Ibid*.

liên tục; (iv) Thu hút đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc; (v) Thu hút du lịch và xuất khẩu lao động.

Lợi ích văn hóa: (i) Bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc; (ii) Bảo vệ các giá trị đạo đức xã hội; (iii) Làm sống lại truyền thống tôn trọng tri thức; (iv) Hồi sinh văn hóa Trung Hoa.

Theo Bộ Ngoại giao Mianma¹, các lợi ích của nước này được phân chia thành các nhóm khác nhau. Cách phân chia của Mianma khá sát với cách phân loại của Thomas W. Robinson.

- *Lợi ích sống còn* (hay còn gọi là lợi ích cốt lõi/chiến lược) là những mục tiêu lâu dài, cơ bản của đất nước như an ninh quốc gia;

- *Lợi ích thứ yếu* là những mối quan tâm mà quốc gia có thể thỏa hiệp lúc cần thiết;

- *Lợi ích chung* là các mối quan tâm toàn cầu, như duy trì hòa bình khu vực và phát triển thịnh vượng;

- *Lợi ích cụ thể* là những mục tiêu cụ thể, xác định của quốc gia;

- *Lợi ích vĩnh viễn* là những mục tiêu không thay đổi của quốc gia như bảo vệ biên giới lãnh thổ;

- *Lợi ích biến đổi* là những lợi ích có thể nảy sinh tùy theo hoàn cảnh địa lý và diễn biến chính trị.

Đáng chú ý, trên cơ sở phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc, các quốc gia cũng xác định mức độ ưu tiên đối với các lợi ích này. Thứ tự ưu tiên của các lợi ích phụ thuộc vào sự biến động của môi trường quốc tế, các xu thế quốc tế lớn, nguồn lực bên trong

1. Ministry of Foreign Affairs of Myanmar: *Certificate Course in Basic Diplomatic Skills*, 2nd edition, 2009.

của từng quốc gia trong các giai đoạn nhất định. Khi môi trường quốc tế biến đổi và các nhu cầu bên trong có sự điều chỉnh thì thứ tự của các lợi ích này có thể được thay đổi phù hợp.

5. Tổng hợp cách phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc

Qua những phân tích ở trên, có thể phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc theo năm loại hình như sau gồm (i) Nội dung, (ii) Thời gian, (iii) Tầm quan trọng, (iv) Phạm vi quan tâm và (v) Lợi ích chung so với xung đột.

5.1. Phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc theo nội dung

Theo cách phân loại này thì lợi ích quốc gia - dân tộc bao gồm các lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, lợi ích quốc gia - dân tộc về an ninh, lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế và lợi ích quốc gia - dân tộc về văn hóa. Từng loại lợi ích này sẽ có các lợi ích cụ thể như:

- Các lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị gồm: độc lập chính trị, chủ quyền lãnh thổ, tình trạng quốc tế. Các lợi ích chính trị của một quốc gia được thể hiện tập trung ở tất cả lợi ích quốc gia với mẫu chốt là một quốc gia có chủ quyền.

- Các lợi ích quốc gia - dân tộc về an ninh bao gồm: sự vượt trội về quân sự, an ninh lãnh thổ, các lợi ích hàng hải... Các lợi ích quốc gia - dân tộc về an ninh là nền tảng của lợi ích quốc gia. Chỉ khi các lợi ích quốc gia - dân tộc về an ninh được đảm bảo ở một mức độ nhất định thì các lợi ích quốc gia - dân tộc khác mới được thực hiện.

- Các lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế gồm: xuất nhập khẩu hàng hóa công nghệ,...thu hút về đầu tư tài chính quốc tế

và ở nước ngoài... Các lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế là các lợi ích quốc gia - dân tộc bất biến nhất. Khi sự sống còn của một quốc gia được bảo đảm đầy đủ thì chính sách đối ngoại của quốc gia này sẽ coi việc theo đuổi, thực hiện lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế là lợi ích quốc gia - dân tộc quan trọng nhất. Do vậy, các lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế có thể được coi là lợi ích cơ bản hoặc lợi ích cuối cùng.

- Các lợi ích quốc gia - dân tộc về văn hóa có thể gồm: sự tuyên truyền văn hóa quốc gia, ngăn chặn những tư tưởng suy đồi từ bên ngoài... Các lợi ích quốc gia - dân tộc về văn hóa thuộc phạm trù tinh thần trong lợi ích quốc gia - dân tộc và thực sự rất khó để thực hiện và bảo vệ.

5.2. Phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc theo thời gian

Theo cách phân loại này thì lợi ích quốc gia - dân tộc bao gồm (i) Lợi ích quốc gia - dân tộc vĩnh cửu và (ii) Lợi ích quốc gia - dân tộc biến đổi.

- Lợi ích quốc gia - dân tộc vĩnh cửu là lợi ích liên tục, lâu dài và ổn định nhất. Các lợi ích này sẽ luôn bất biến chừng nào quốc gia - dân tộc còn tồn tại. Một quốc gia - dân tộc muốn tồn tại thì sẽ không bao giờ từ bỏ loại lợi ích này. Các lợi ích quốc gia - dân tộc này thường bao gồm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và khả năng phát triển kinh tế.

- Lợi ích quốc gia - dân tộc biến đổi là những lợi ích quốc gia - dân tộc có thể thay đổi, phát triển theo thời gian. Loại hình lợi ích quốc gia - dân tộc này bao gồm các lợi ích dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Lợi ích quốc gia - dân tộc dài hạn thường ổn định

tương đối, được quốc gia theo đuổi, thực hiện và bảo vệ trong một thời gian dài như sự cân bằng sinh thái, lực lượng hạt nhân quân sự và hiện đại hóa công nghiệp. Những lợi ích quốc gia - dân tộc này phát sinh khi xã hội loài người phát triển đến một trình độ nhất định. Trong số những lợi ích này, một số có thể biến mất cùng với sự sụp đổ của các quốc gia. Tuy nhiên, hầu hết các lợi ích sẽ biến mất trước khi một quốc gia - dân tộc không còn tồn tại với tư cách là một thực thể phụ thuộc vào tiến bộ khoa học và công nghệ. Ví dụ, trong Chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai, kim loại đồng là nguyên liệu duy nhất được sử dụng làm vỏ đạn, do vậy nó là nguyên liệu chiến lược quan trọng. Với sự phát triển của ngành công nghiệp nhựa và sự phát minh của các nguyên liệu mới, việc sử dụng đồng đã giảm đi một cách nhanh chóng. Kể từ giữa những năm 1960, giá nguyên liệu đồng giảm mạnh. Ngày nay, nhu cầu cần thiết về kim loại đồng không còn quá quan trọng đối với lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế ở hầu hết các quốc gia trên thế giới.

- Lợi ích quốc gia - dân tộc trung hạn là loại lợi ích tồn tại trong một khoảng thời gian cố định, thường kéo dài vài năm hoặc vài thập kỷ. Ví dụ như việc nhập khẩu một số công nghệ quân sự hoặc khoa học công nghệ tiên tiến hay cố gắng tìm kiếm hoặc thực hiện một loại viện trợ kinh tế nhất định,...

- Lợi ích quốc gia - dân tộc ngắn hạn là loại lợi ích không ổn định nhất trong tất cả các lợi ích. Chúng thay đổi với hầu hết mọi thay đổi khác trong môi trường quốc tế. Đó là lợi ích nhất thời mà hầu hết các quốc gia đều theo đuổi. Ví dụ như việc

thu hút các khoản vay thương mại, việc điều chỉnh thuế quan và vận động hành lang để thay đổi giá của một loại hàng hóa cụ thể.

5.3. Phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc theo tầm quan trọng

Theo cách phân loại này, lợi ích quốc gia - dân tộc bao gồm (i) Lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn; (ii) Lợi ích quốc gia - dân tộc tối quan trọng; (iii) Lợi ích quốc gia - dân tộc thiết yếu; (iv) và Lợi ích quốc gia - dân tộc thứ yếu.

- Lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn thường liên quan đến đời sống con người và an ninh cũng như sự ổn định lâu dài của hệ thống chính trị và đời sống kinh tế của một quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, độc lập chính trị, độc lập kinh tế và sự liên tục của hệ thống chính trị.

- Lợi ích quốc gia - dân tộc tối quan trọng bao gồm sự cân bằng chiến lược quốc tế thuận lợi, duy trì uy tín quốc gia, khả năng lựa chọn mô hình phát triển của một quốc gia và đảm bảo các lợi ích quốc gia - dân tộc quan trọng về kinh tế...

- Lợi ích quốc gia - dân tộc quan trọng là các lợi ích được theo đuổi, thực hiện khi không có mối đe dọa hiển nhiên như việc mở rộng thị trường xuất khẩu, duy trì sự vượt trội về công nghệ, thu hút đầu tư quốc tế, duy trì sự ổn định chính trị quốc tế và cải thiện các mối quan hệ hữu nghị...

- Lợi ích quốc gia - dân tộc ít quan trọng là các lợi ích không ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh quốc gia hay các lợi ích kinh tế chiến lược. Ví dụ như lợi ích ở nước ngoài về kinh tế, an ninh của một công ty, công dân một quốc gia.

5.4. Phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc dựa trên phạm vi lợi ích

Theo cách phân loại này thì lợi ích quốc gia - dân tộc bao gồm (i) Lợi ích quốc gia - dân tộc toàn cầu; (ii) Lợi ích quốc gia - dân tộc bộ phận; (iii) Lợi ích quốc gia - dân tộc riêng lẻ.

- Lợi ích quốc gia - dân tộc toàn cầu là những lợi ích được tất cả các quốc gia có chủ quyền theo đuổi, thực hiện, gồm chủ quyền quốc gia, tình trạng quốc tế và an ninh của dân số toàn cầu...

- Lợi ích quốc gia - dân tộc bộ phận là những lợi ích do một vài quốc gia theo đuổi, thực hiện. Các lợi ích quốc gia - dân tộc này bao gồm một trật tự quốc tế, vị trí lãnh đạo mà các cường quốc theo đuổi; vai trò thống trị trong các vấn đề khu vực và hợp tác khu vực...

- Lợi ích riêng lẻ bao gồm lợi ích quốc gia - dân tộc của một quốc gia duy nhất, khác với lợi ích quốc gia - dân tộc của các quốc gia khác. Chẳng hạn, sau Chiến tranh lạnh, Trung Quốc đã tăng cường phát triển kinh tế, theo đuổi hiện đại hóa để bắt kịp các nước phát triển; Nga đang phấn đấu cho sự ổn định chính trị, tìm cách không để xảy ra tình trạng chia rẽ đất nước; và Mỹ muốn duy trì vị thế dẫn đầu thế giới, thiết lập một trật tự thế giới mới dưới sự lãnh đạo của Mỹ.

5.5. Phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc theo lợi ích quốc gia - dân tộc chung và lợi ích quốc gia - dân tộc xung đột tùy theo bản chất của lợi ích

- Lợi ích thống nhất hoặc bổ sung, dựa trên mối quan hệ giữa các lợi ích;

- Lợi ích chung và lợi ích đặc biệt, được xác định bởi chức năng của lợi ích;
- Lợi ích vật chất và tinh thần, dựa trên các thuộc tính của sở thích;
- Lợi ích của các nước phát triển và các nước đang phát triển, được xác định bởi mức độ phát triển; và cuối cùng;
- Lợi ích của các nước xã hội chủ nghĩa so với các nước tư bản, dựa trên các hệ thống chính trị có liên quan.

6. Mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia - dân tộc và lợi ích quốc tế

Theo học giả người Mỹ Thomas W. Robison, bên cạnh lợi ích quốc gia - dân tộc còn có các lợi ích quốc tế, gồm lợi ích song trùng, lợi ích bổ sung và lợi ích xung đột.

Có thể thấy, lợi ích quốc tế có thể bao gồm lợi ích chung của tất cả các quốc gia (lợi ích quốc tế toàn cầu) hoặc chỉ một số các quốc gia nhất định (lợi ích quốc tế tập thể). Năm 1950, Liên Xô coi lợi ích quốc tế giới hạn trong phạm vi là lợi ích chung của khối xã hội chủ nghĩa. Mỹ coi lợi ích quốc tế bao gồm lợi ích chung của các nước tư bản phương Tây. Thực tế cho thấy, cả Liên Xô và Mỹ trong giai đoạn chiến tranh lạnh đều theo đuổi, bảo vệ các lợi ích tập thể cho phe mình hơn là bảo vệ các lợi ích quốc tế toàn cầu. Khi Chiến tranh lạnh kết thúc, sự đối đầu quân sự giữa hai khối Đông và Tây hoàn toàn chấm dứt. Ngày nay, tầm quan trọng của lợi ích quốc tế ngày càng được nâng cao và thể hiện trong các thách thức đa dạng mà thế giới đang phải đối

mặt như các quan hệ về kinh tế, thương mại, phát triển công nghệ, bảo vệ môi trường, kiểm soát dân số, chống lại thiên tai, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, vi phạm nhân đạo, nhân quyền, khủng hoảng di cư,...

Các lợi ích quốc tế tập thể hiện vẫn được coi là tối quan trọng đối với một số quốc gia trên thế giới như sự tập trung vào lợi ích quốc tế ở khu vực thông qua sự phát triển của chủ nghĩa khu vực. Trên thực tế, lợi ích quốc gia - dân tộc và lợi ích quốc tế không hoàn toàn đối lập với nhau. Giống như mối quan hệ giữa lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân, chúng có thể được coi là sự thống nhất của các mặt đối lập trong một số trường hợp cụ thể. *Thứ nhất*, lợi ích quốc tế có thể coi là một phần của lợi ích quốc gia - dân tộc. Khi các nước thảo luận lợi ích quốc tế từ quan điểm về phúc lợi chung cho toàn nhân loại thì những lợi ích này bao gồm lợi ích chung cho mọi người trên thế giới. Ví dụ như hòa bình cho thế giới, một môi trường sinh thái tốt, một trật tự tài chính ổn định hay các thể chế chính trị quốc tế công bằng... Một khi các lợi ích quốc tế được triển khai thì tất cả các quốc gia sẽ được hưởng lợi. Nói cách khác, lợi ích quốc gia - dân tộc của các quốc gia được thỏa mãn ở một mức độ nhất định. Do vậy, lợi ích quốc tế toàn cầu trùng với một số lợi ích quốc gia - dân tộc ở mọi quốc gia. Nếu chúng ta quan sát lợi ích quốc tế từ góc nhìn của phúc lợi tập thể của một số quốc gia nhất định, có thể thấy rằng, dù nó không nhất thiết phải vì lợi ích quốc gia - dân tộc của tất cả mọi người, chúng vẫn trùng với lợi ích quốc gia của một số quốc gia.

Thứ hai, một số lợi ích quốc gia - dân tộc hợp lý có thể đối lập với lợi ích quốc tế tập thể nhưng vẫn trùng với lợi ích quốc tế toàn cầu. Ví dụ, sau Chiến tranh lạnh, việc thiết lập một trật tự thế giới ổn định là một trong những lợi ích quốc tế quan trọng nhất; môi trường hòa bình rất hữu ích cho sự phát triển kinh tế của mọi quốc gia vì nó thúc đẩy sự hợp nhất hơn nữa của nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, tham vọng của người Mỹ đối với một trật tự thế giới mới là một trật tự quốc tế với Mỹ là trung tâm và do các nước phương Tây dẫn dắt sẽ ảnh hưởng tới lợi ích của các nước đang phát triển. Tầm nhìn của phương Tây về một trật tự thế giới mới chỉ dành cho lợi ích quốc tế của các nước phương Tây chứ nó không thực sự là lợi ích quốc tế toàn cầu.

Thứ ba, lợi ích quốc gia - dân tộc của một quốc gia có thể hoàn toàn trái ngược với lợi ích quốc tế. Nếu lợi ích quốc gia của một quốc gia đối lập với lợi ích chung của toàn nhân loại thì rõ ràng là không hợp lý. Ví dụ, Irắc sáp nhập Côoét bằng các biện pháp quân sự vào năm 1989. Để duy trì nguyên tắc tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia - dân tộc có chủ quyền, được chấp nhận chung trong cộng đồng quốc tế, cộng đồng quốc tế đã áp đặt các biện pháp trừng phạt quân sự đối với Irắc. Irắc cho rằng, lợi ích quốc gia - dân tộc của mình bị tổn hại nghiêm trọng, vì vậy lợi ích quốc tế xung đột trực tiếp với lợi ích quốc gia của Irắc. Tuy nhiên, vào ngày 2 và ngày 6/8/1990, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhất trí thông qua Nghị quyết số 660 yêu cầu Irắc rút quân khỏi Côoét không có điều kiện; và Nghị quyết số 661 về các biện pháp trừng phạt toàn diện đối

với Irắc¹. Hai nghị quyết này bảo vệ lợi ích quốc tế được nhân dân khắp thế giới ủng hộ. Điều này đồng nghĩa với việc các yêu cầu về lãnh thổ của Irắc đối với Côoét là bất hợp pháp và không được cộng đồng quốc tế chấp nhận.

Thứ tư, mâu thuẫn giữa lợi ích quốc gia - dân tộc và lợi ích quốc tế thường phản ánh những mâu thuẫn về các lợi ích quốc gia - dân tộc giữa các quốc gia trong quan hệ quốc tế. Lợi ích quốc gia - dân tộc là đa dạng, khác nhau. Việc thực hiện, bảo vệ một số loại lợi ích này có thể cản trở một lợi ích quốc gia - dân tộc hoặc thậm chí gây thiệt hại cho lợi ích quốc gia - dân tộc khác. Ví dụ, quan hệ Trung - Mỹ xấu đi sau Chiến tranh lạnh. Mỹ gây sức ép với Trung Quốc trong lĩnh vực kinh tế và quân sự. Về kinh tế, Mỹ dọa hủy bỏ quy chế Tối huệ quốc (MFN) cho Trung Quốc. Về quân sự, sau khi quan hệ ngoại giao giữa hai nước được thiết lập, Mỹ đã vi phạm cam kết trong Thông cáo chung giữa Mỹ và Trung Quốc ngày 17/8/1982, đó là bán vũ khí cho Đài Loan về chủng loại và số lượng vượt quá cam kết. Năm 1992, Mỹ bán 150 máy bay chiến đấu F-16 cho Đài Loan. Để ngăn chặn hiệu quả việc Mỹ bán vũ khí cho Đài Loan, Trung Quốc đã thực hiện các biện pháp đối phó mạnh mẽ để bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về an ninh. Nếu Trung Quốc muốn thuyết phục Mỹ không gây rắc rối liên quan đến vấn đề MFN, họ phải cải thiện quan hệ

1. Nghị quyết số 660 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, được thông qua ngày 02/8/1990, đã lên án Irắc xâm lược Côoét và yêu cầu Irắc rút quân ngay lập tức và vô điều kiện về các vị trí như ngày 01/8/1990, xem thêm <https://digitalibrary.un.org/record/94220?ln=en>.

song phương toàn diện để bảo vệ lợi ích thương mại của mình. Khi hai loại lợi ích này mâu thuẫn với nhau, Trung Quốc đã chọn loại thứ hai.

Thứ năm, không có lợi ích quốc gia - dân tộc hay lợi ích quốc tế nào là vượt trội tuyệt đối. Các nhà lý luận hiện thực về quan hệ quốc tế cho rằng, lợi ích quốc gia - dân tộc là lợi ích ưu tiên cao nhất của quốc gia. Do vậy, nếu lợi ích quốc tế và lợi ích quốc gia - dân tộc xung đột với nhau thì quốc gia đó sẽ phải bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của mình bằng cách hy sinh lợi ích quốc tế. Chính sách “Nước Mỹ trên hết” (American First) của chính quyền Tổng thống Donald Trump đã bỏ qua các lợi ích quốc tế để thực hiện các lợi ích quốc gia - dân tộc của mình chẳng hạn Mỹ quyết định rút khỏi các cam kết quốc tế, tổ chức quốc tế như Thỏa thuận JCOPA năm 2018, Tổ chức Y tế thế giới năm 2020... Tuy nhiên, những người theo trường phái lý tưởng cho rằng lợi ích quốc tế là lợi ích chung của toàn nhân loại, do đó chính sách đối ngoại của các chính phủ không được vi phạm lợi ích quốc tế. Nếu cả hai loại lợi ích này không tương thích thì lợi ích quốc tế sẽ được ưu tiên hơn lợi ích quốc gia - dân tộc. Ví dụ, phát triển công nghiệp là lợi ích quốc gia. Bảo vệ môi trường là mối quan tâm của quốc tế. Ở hầu hết các quốc gia, hai lợi ích này thường xung đột. Trong lịch sử, nhiều quốc gia đã đánh đổi sự phát triển về công nghiệp của họ bằng cái giá là ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ XX, môi trường thế giới trở nên tồi tệ đến mức cực kỳ nguy hiểm, vì vậy mọi chính phủ đã bắt đầu xem xét lại mối quan hệ giữa hai lợi ích trái ngược này. Để giảm thiểu tác hại nghiêm trọng đối với sức khỏe và kéo dài tuổi thọ con người,

nhiều chính phủ đã quyết định phân bổ lại một số lượng vốn công nghiệp nhất định cho các dự án bảo vệ môi trường. Từ ngày 03 đến ngày 14/6/1992, đại diện của hơn 170 quốc gia và khu vực đã tham gia hội nghị toàn cầu về môi trường tại thủ đô Rio de Janeiro của Braxin, trong đó có các nhà lãnh đạo hàng đầu đến từ 118 quốc gia. Tuyên bố Rio về môi trường và phát triển đã được đưa ra trong hội nghị và các nước phát triển nhất trí tăng viện trợ về môi trường cho các nước đang phát triển.

Như vậy, mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia - dân tộc và lợi ích quốc tế chung là biện chứng, qua lại và được thể hiện theo ba khía cạnh: *Một là*, lợi ích quốc gia - dân tộc không mâu thuẫn trực tiếp mà trở thành lợi ích quốc tế chung. Mối quan hệ lợi ích giữa các quốc gia khác nhau không nhất thiết phải là quan hệ tổng bằng không (zero sum). Yêu cầu tôn trọng quốc kỳ, biểu tượng quốc gia khác hoặc quyền miễn trừ ngoại giao là những ví dụ. *Hai là*, lợi ích quốc gia giữa các quốc gia khác nhau thường bổ sung cho nhau và lợi ích quốc tế chung xuất hiện từ đó. Một ví dụ minh họa là việc thành lập một cộng đồng kinh tế chung để thúc đẩy hợp tác kinh tế. *Ba là*, lợi ích quốc tế chung là kết quả của những nỗ lực tránh xung đột giữa các lợi ích quốc gia. Ví dụ đồng ý về Hiệp ước Không phổ biến vũ khí hạt nhân hoặc nỗ lực ngăn chặn chiến tranh hạt nhân,...

7. Các biện pháp bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ quốc tế

Việc bảo đảm các lợi ích quốc gia - dân tộc là quyền và nghĩa vụ tối quan trọng của các quốc gia trên thế giới. Trong quan hệ

quốc tế, các quốc gia luôn nỗ lực để bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc thông qua một số biện pháp cụ thể như sau:

7.1. Ngoại giao là biện pháp triển khai lợi ích quốc gia - dân tộc

Ngoại giao là một phương tiện được chấp nhận rộng rãi và sử dụng thường xuyên nhất để bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Thông qua ngoại giao, chính sách đối ngoại của một quốc gia có sức lan tỏa đến các quốc gia khác nhằm bảo vệ các mục tiêu của lợi ích quốc gia - dân tộc. Các nhà ngoại giao thiết lập mối liên hệ với những người ra quyết định và các nhà ngoại giao của các quốc gia khác để tiến hành các cuộc đàm phán nhằm đạt được các mục tiêu mong muốn vì lợi ích quốc gia của quốc gia - dân tộc của quốc gia mình. Nghệ thuật ngoại giao bao gồm việc thực hiện, bảo vệ mục tiêu của lợi ích quốc gia - dân tộc theo cách có thể thuyết phục người khác chấp nhận đây là những yêu cầu công bằng và chính đáng của quốc gia. Các nhà ngoại giao sử dụng thuyết phục hoặc đe dọa, khen thưởng hoặc từ chối phần thưởng như những phương tiện để thực thi quyền lực và bảo đảm các mục tiêu của lợi ích quốc gia - dân tộc như đã được xác định trong chính sách đối ngoại của quốc gia. Đàm phán ngoại giao là biện pháp hiệu quả nhất để giải quyết xung đột và dung hòa các lợi ích khác nhau của quốc gia. Thông qua việc cho và nhận, thương thuyết và hòa giải, ngoại giao cố gắng bảo đảm các mục tiêu mong muốn và các mục tiêu của lợi ích quốc gia. Học giả về quan hệ quốc tế Hans Morgenthau coi ngoại giao là phương tiện chính yếu nhất. Tuy nhiên, tất cả các mục tiêu mong muốn và mục tiêu

của lợi ích quốc gia - dân tộc không thể được bảo đảm nếu chỉ thông qua ngoại giao.

7.2. Tuyên truyền

Phương pháp quan trọng thứ hai để bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc là tuyên truyền, qua đó thuyết phục người khác về sự công bằng và chính đáng của các mục tiêu hoặc mục đích mong muốn được bảo đảm. Tuyên truyền bao gồm nỗ lực gây ấn tượng với các quốc gia khác về sự cần thiết phải bảo đảm các mục tiêu mà một quốc gia mong muốn đạt được. Học giả người Mỹ Joseph Franckel cho rằng, tuyên truyền là một nỗ lực có hệ thống nhằm tác động đến tâm trí, cảm xúc và hành động của một nhóm nhất định cho một mục đích công cộng cụ thể. Sự ra đời của Internet và sự phát triển mang tính cách mạng của công nghệ số trong thời gian qua đã làm tăng hiệu quả và phạm vi tuyên truyền để hỗ trợ tích cực cho việc bảo đảm các mục tiêu của lợi ích quốc gia - dân tộc.

7.3. Các biện pháp về kinh tế

Các quốc gia thịnh vượng và phát triển sử dụng viện trợ kinh tế và các khoản vay như những phương tiện để bảo đảm và thực hiện lợi ích quốc gia - dân tộc của họ trong các mối quan hệ quốc tế. Sự tồn tại của khoảng cách chênh lệch rất lớn giữa các nước giàu và nghèo tạo cơ hội lớn cho các quốc gia giàu có thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc của mình đối với các quốc gia nghèo. Sự phụ thuộc của các nước kém phát triển vào các nước giàu và phát triển để nhập khẩu hàng hóa công nghiệp, bí quyết công nghệ, viện trợ nước ngoài, vũ khí và bán nguyên liệu thô

đã góp phần tăng cường vai trò của các công cụ kinh tế. Trong thời đại toàn cầu hóa, việc tiến hành các quan hệ kinh tế quốc tế đã nổi lên như một phương tiện chủ yếu để đạt được các lợi ích quốc gia - dân tộc.

7.4. Thiết lập các liên minh và hiệp ước

Liên minh và hiệp ước được ký kết bởi hai hoặc nhiều quốc gia để đảm bảo lợi ích chung của họ. Hình thức này chủ yếu được sử dụng để đảm bảo các lợi ích song trùng và bổ trợ cho nhau. Liên minh trong quan hệ quốc tế được thừa nhận khi xuất hiện những thỏa thuận chính thức giữa hai hay nhiều phía (chủ thể chính thường là các quốc gia) để cùng nhau hợp tác với nhận thức chung, chia sẻ chung về những vấn đề an ninh. Bằng cách liên minh với nhau, các bên liên quan nhận thức được rằng, an ninh của quốc gia sẽ được tăng cường trên nhiều khía cạnh khác nhau. Một mặt, khi hình thành liên minh, một hệ thống phòng thủ mới sẽ được thiết lập. Với các hiệp ước phòng thủ trong đó quy định cuộc tấn công vào một thành viên sẽ được coi là cuộc tấn công vào cả liên minh, khả năng được bảo đảm về an ninh của các quốc gia thành viên sẽ được nâng cao. Mặt khác, bằng cách tham gia vào một liên minh, một số hoặc toàn bộ các bên tham gia sẽ bị ngăn cản không được tham gia các liên minh khác¹. Việc thành lập các liên minh quân sự như Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO), Tổ chức Hiệp ước Trung tâm (CENTO), Khối Hiệp ước

1. Đào Minh Hồng - Lê Hồng Hiệp (Đồng chủ biên): *Sổ tay Thuật ngữ quan hệ quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr.227.

An ninh Quân sự Ôxtrâyliya - Niu Dilân - Mỹ (ANUZUS) ban đầu là nhằm bảo đảm an ninh cho các nước tư bản nhằm chống lại sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản. Việc tham gia các liên minh sẽ tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác giữa các thành viên liên minh, mang lại cho họ những lợi ích về kinh tế, thương mại, các khoản viện trợ, tín dụng. Thực tế là nhu cầu tái thiết kinh tế của châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã dẫn đến việc thành lập Thị trường chung châu Âu (nay là Liên minh châu Âu - EU) và một số cơ quan kinh tế khác. Các nhu cầu về lợi ích quốc gia của Ấn Độ năm 1971 đã dẫn đến việc ký kết Hiệp ước Hòa bình, hữu nghị và hợp tác với Liên Xô. Do vậy, có thể thấy các liên minh và hiệp ước là những phương tiện phổ biến để đảm bảo lợi ích quốc gia - dân tộc.

7.5. Áp dụng các biện pháp cưỡng chế

Vai trò của quyền lực trong quan hệ quốc tế là một thực tế đã được thừa nhận. Đó là luật bất thành văn trong quan hệ quốc tế mà các quốc gia có thể sử dụng vũ lực để bảo đảm lợi ích quốc gia của mình. Luật pháp quốc tế cũng thừa nhận các phương tiện cưỡng chế trong chiến tranh là phương pháp mà các quốc gia có thể sử dụng để thực hiện các mục tiêu mong muốn và mục tiêu của lợi ích quốc gia, dân tộc. Các biện pháp thường được một số quốc gia áp dụng trong cưỡng chế, bồi thường là bắt giữ, tịch thu tài sản của đối thủ, tẩy chay, trả đũa, cắt đứt quan hệ ngoại giao.

Mặc dù, chiến tranh và gây hấn lâu nay vẫn được coi là các phương tiện bất hợp pháp nhưng vẫn được sử dụng trong thực tiễn

quan hệ quốc tế. Các quốc gia hiện nay vẫn ủng hộ, cổ xúy cho việc áp dụng giải quyết xung đột bằng các biện pháp hòa bình như đàm phán và ngoại giao, biện pháp lý tưởng để thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc của các quốc gia. Tuy nhiên, các quốc gia vẫn tiếp tục sử dụng các biện pháp cưỡng chế, bất cứ khi nào họ thấy là hợp lý và cần thiết. Việc sử dụng sức mạnh quân sự vẫn được ưu tiên, coi là một bộ phận chính của sức mạnh quốc gia và thường được một quốc gia sử dụng để đảm bảo các mục đích và mục tiêu mong muốn của mình. Ví dụ việc sử dụng sức mạnh quân sự chống lại chủ nghĩa khủng bố quốc tế hiện được các nước chấp nhận như một phương tiện tự nhiên và chính đáng. Ngày nay, dư luận thế giới chấp nhận việc sử dụng chiến tranh và các biện pháp cưỡng bức khác để tiêu diệt chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Tất cả các phương tiện này được các quốc gia sử dụng để đảm bảo lợi ích quốc gia - dân tộc của mình. Các quốc gia có quyền và nghĩa vụ bảo đảm lợi ích quốc gia và có quyền tự do lựa chọn các phương tiện cần thiết cho mục đích này. Họ có thể sử dụng các biện pháp hòa bình hoặc cưỡng chế khi họ muốn hoặc cho là cần thiết.

Tuy nhiên, vì lợi ích của hòa bình, an ninh và thịnh vượng quốc tế, các quốc gia được kỳ vọng sẽ hạn chế sử dụng các phương tiện cưỡng chế để gây chiến và xâm lược cụ thể. Những điều này được cho là sẽ phụ thuộc vào các biện pháp hòa bình để giải quyết các tranh chấp và đảm bảo lợi ích của quốc gia. Trong khi xây dựng các mục tiêu mong muốn và mục tiêu của lợi ích quốc gia - dân tộc, tất cả các quốc gia phải nỗ lực để làm cho các mục tiêu này tương thích với các lợi ích quốc tế về hòa bình,

bảo vệ môi trường, quyền con người và phát triển bền vững. Việc chung sống hòa bình, giải quyết tranh chấp, xung đột bằng các biện pháp hòa bình và hợp tác vì mục tiêu phát triển là lợi ích chung mà các quốc gia đều muốn theo đuổi và bảo vệ. Như vậy, cùng với việc đề cao lợi ích quốc gia - dân tộc của mình, các quốc gia phải cố gắng bảo vệ và thúc đẩy lợi ích chung vì cả cộng đồng quốc tế.

Chương 2

BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Mỹ

Ủy ban về lợi ích quốc gia - dân tộc của Mỹ xác định lợi ích quốc gia - dân tộc của nước này gồm 7 lĩnh vực: (i) an ninh quốc gia; (ii) thịnh vượng về kinh tế; (iii) an ninh biên giới và công dân Mỹ; (iv) thực thi pháp luật; (v) dân chủ; (vi) phản ứng nhân đạo và (vii) các vấn đề toàn cầu¹. Trên cơ sở đó, Bộ Ngoại giao Mỹ xây dựng Kế hoạch chiến lược thực hiện lợi ích quốc gia - dân tộc (Kế hoạch) qua các giai đoạn, đề ra các mục tiêu chiến lược để thực hiện. Đối với từng lĩnh vực, sẽ có mục tiêu, chiến lược và biện pháp triển khai cụ thể cho từng khu vực, quốc gia, vấn đề liên quan. Từ năm 1990 đến nay, nhìn chung, các mục tiêu, chiến lược thực hiện lợi ích quốc gia - dân tộc của Mỹ cơ bản không thay đổi, được cập nhật phù hợp với tình hình thực

1. “US National Interest Introduction, FY 1999-2000”, Department of State Performance Plan National Interests, https://1997-2001.state.gov/global/general_foreign_policy/00_perf_1.pdf.

tế và mỗi chính quyền các đời Tổng thống Mỹ lại có những sắp xếp ưu tiên về lợi ích quốc gia - dân tộc khác nhau thông qua các chính sách của mình¹.

Trên cơ sở các đó, Bộ Ngoại giao Mỹ và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch theo từng giai đoạn đề ra để bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, cụ thể như sau:

1.1. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại

Ở cấp độ toàn cầu: Trong giai đoạn Tổng thống D. Trump nắm quyền, tại các diễn đàn đa phương quốc tế, đặc biệt tại

1. Nhìn chung, 7 lĩnh vực nêu trên đã được cụ thể hóa như sau: đảm bảo rằng các bất ổn địa phương và khu vực không đe dọa đến an ninh và hạnh phúc của Mỹ hoặc các đồng minh của Mỹ; loại bỏ mối đe dọa đối với Mỹ và các đồng minh từ vũ khí hủy diệt hàng loạt và vũ khí thông thường gây mất ổn định; mở cửa thị trường nước ngoài để giải phóng luồng hàng hóa, dịch vụ và vốn; mở rộng xuất khẩu; tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên diện rộng ở các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi; tăng cường khả năng đi du lịch và sinh sống của công dân Mỹ ở nước ngoài một cách an toàn. Kiểm soát cách người nhập cư và người nhập cảnh không nhập cư và ở lại Mỹ; giảm thiểu tác động của tội phạm quốc tế đối với Mỹ và các công dân của Mỹ; giảm đáng kể so với mức năm 1997 sự vận chuyển ma túy bất hợp pháp vào Mỹ; giảm các cuộc tấn công khủng bố quốc tế, đặc biệt là chống lại Mỹ và công dân Mỹ; tăng cường sự tuân thủ của chính phủ nước ngoài đối với việc thực hiện dân chủ và tôn trọng nhân quyền; ngăn ngừa hoặc giảm thiểu chi phí nhân lực cho xung đột và thiên tai; đảm bảo một môi trường toàn cầu bền vững để bảo vệ Mỹ và công dân Mỹ khỏi những tác động của suy thoái từ môi trường quốc tế; ổn định sự gia tăng dân số thế giới; bảo vệ sức khỏe con người và giảm thiểu sự lây lan của các bệnh truyền nhiễm.

Liên hợp quốc, Mỹ theo đuổi và thực hiện chính sách đa phương có chọn lọc, tức là chỉ tham gia thúc đẩy bảo vệ các lợi ích có lợi cho mình khi cần thông qua các nội dung cụ thể như (i) yêu cầu tăng hiệu quả hoạt động của các tổ chức đa phương; (ii) giảm mức đóng góp, gấn vấn đề đóng góp với việc thúc đẩy chương trình nghị sự của Mỹ; (iii) đề xuất cải tổ quy chế, bãi bỏ các quy tắc bất lợi cho Mỹ trong khi các nước thành viên khác được hưởng lợi đáng kể (như Quy tắc được hưởng quy chế đãi ngộ đặc biệt cho các nước đang phát triển tại WTO). Kết quả của cách tiếp cận trên được thể hiện qua việc chính quyền Trump đã rút khỏi Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu (COP 21)¹, Tổ chức Y tế thế giới,... Tại các diễn đàn của Liên hợp quốc, Mỹ tăng cường tập hợp lực lượng nhằm gây sức ép tối đa trừng phạt lên Iran sau khi rút khỏi Kế hoạch hành động toàn diện chung (JCPOA) vào năm tháng 5/2018. Tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Mỹ triển khai một loạt các biện pháp ngoại giao cấp cao nhằm tập hợp lực lượng thúc đẩy lệnh trừng phạt vũ khí của Hội đồng Bảo an lên Iran và kích hoạt cơ chế tái áp dụng các biện pháp trừng phạt (snapback) đối với Iran. Tuy nhiên, Mỹ không thành công vì không đạt được sự thống nhất của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

1. COP 21 là thỏa thuận quốc tế quan trọng mà Mỹ đã thúc đẩy trong nhiều năm qua trong nhiệm kỳ Tổng thống Barack Obama. Mặc dù phía Mỹ vẫn dự các hội nghị quốc tế về COP 21 và tiếp tục tài trợ các chương trình quốc tế về chống biến đổi khí hậu song cũng nhiều lần thúc đẩy các đề xuất thay đổi nhằm có lợi hơn cho nước Mỹ.

Đến tháng 01/2021, chính quyền Tổng thống J. Biden lên nắm quyền đã có những điều chỉnh thay đổi cách tiếp cận khác so với chính quyền tiền nhiệm, theo đó ông Biden khẳng định thúc đẩy chủ nghĩa đa phương, quay trở lại tham gia COP 21 (coi vấn đề biến đổi khí hậu là trung tâm trong các tiếp cận về chính sách đối nội và đối ngoại), quay lại thừa nhận Kế hoạch hành động chung toàn diện (JCPOA) về vấn đề hạt nhân Iran¹; gửi thư lên Tổng thư ký Liên hợp quốc và Chủ tịch Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc khẳng định rút lại toàn bộ các văn bản, thư mà chính quyền D. Trump đã thực hiện hồi tháng 8 và tháng 10/2020 về việc áp dụng snapback đối với Iran. Ngoài ra, khác với cách tiếp cận của chính quyền Trump, chính quyền Biden đã chủ động và tích cực dẫn dắt thế giới trong cuộc chiến chống COVID-19 thông qua các cam kết đóng góp 10 tỷ USD để giải quyết vấn đề phân phối công bằng vắc xin trên toàn cầu², viện trợ vắc xin qua

1. Năm 2015, Mỹ, Nga, Trung Quốc, Anh, Pháp, Đức và Iran ký JCPOA; theo đó Liên hợp quốc và các nước phương Tây dỡ bỏ trừng phạt về hạt nhân đối với Iran theo lộ trình cam kết, đổi lại Iran cắt giảm Chương trình hạt nhân và cho phép thanh sát quốc tế. Tháng 8/2018, Tổng thống Trump tuyên bố rút khỏi JCPOA và bắt đầu áp đặt các biện pháp trừng phạt đơn phương đối với Iran. Từ tháng 8-10/2020, Mỹ gây sức ép, thúc đẩy các nước Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc thông qua Dự thảo trừng phạt vũ khí lên Iran và tái kích hoạt cơ chế áp đặt các lệnh trừng phạt (snapback) lên Iran, tuy nhiên, các nỗ lực của Mỹ đã không đạt được sự nhất trí của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

2. “Biden administration commits \$10 billion to fight COVID vaccine inequities”, <https://www.cbsnews.com/news/biden-covid-vaccines-inequality-10-billion/>.

cơ chế COVAX của Liên hợp quốc cho các nước trên thế giới. Tính đến tháng 8/2021, Mỹ đã tài trợ hơn 100 triệu liều vắc xin COVID-19¹. Có những đánh giá cho rằng, thay vì chỉ tập trung thực hiện lợi ích quốc gia - dân tộc của mình (như cách tiếp cận của chính quyền tiền nhiệm), chính quyền đương nhiệm cũng muốn thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc của các nước trên thế giới. Cách tiếp cận này cũng sẽ giúp Mỹ xây dựng lại lòng tin với đồng minh, đối tác và các nước cùng chí hướng trên thế giới, đồng thời cũng là cách để Mỹ tái khẳng định lại vai trò lãnh đạo thế giới sau một thời gian bị suy yếu do những hệ lụy chính sách từ trước.

Ở cấp độ khu vực: Đối với các khu vực chiến lược, chính quyền Trump tìm cách củng cố và tăng cường quan hệ với các nước đồng minh và đối tác, trong đó tập trung vào châu Âu và khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Chính quyền Trump thể hiện rõ ưu tiên cho khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương qua việc xếp khu vực này ở vị trí đầu tiên trong các văn bản chính sách (Chiến lược An ninh quốc gia 2017 và Chiến lược Quốc phòng 2018). Việc thay thế Chiến lược Tái cân bằng của chính quyền Tổng thống Barack Obama bằng Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở², là nhằm tìm cách

1. “Mỹ đã hỗ trợ hơn 100 triệu liều vaccine COVID-19 cho các nước”, xem thêm tại <https://dangcongsan.vn/the-gioi/tin-tuc/my-da-ho-tro-hon-100-trieu-lieu-vaccine-covid-19-cho-cac-nuoc-587145.html>.

2. Khái niệm Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP) bắt nguồn từ chính Nhật Bản. Năm 2016, Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đã có bài phát biểu quan trọng tại một hội nghị ở Kênia,

khôi phục và tăng cường vai trò lãnh đạo của Mỹ tại khu vực, nhất là sau một thời gian có những đánh giá cho rằng Mỹ "lưỡng lự" và "nhún nhường", tạo khoảng trống cho Trung Quốc thay thế dần vị trí của Mỹ trong khu vực.

tại đó ông tuyên bố: “Nhật Bản có trách nhiệm thúc đẩy sự hợp lưu của Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, và của châu Á và châu Phi, thành một khu vực coi trọng tự do, pháp quyền và nền kinh tế thị trường, không có vũ lực hoặc cưỡng ép, và giúp khu vực này trở nên thịnh vượng”. Tuyên bố đó được coi là sự mở màn của FOIP.

Việc Mỹ thực thi Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở xuất phát từ: *Một là*, nội tại của nước Mỹ, với vị trí địa lý tự nhiên nằm trong khu vực tiếp giáp với nhiều đại dương, cửa ngõ, “yết hầu” nối liền Mỹ với thế giới. Vì vậy, việc thực hiện chiến lược trên là cách để Mỹ bảo vệ lợi ích của công dân và thị trường Mỹ, bảo đảm sự tự do và an ninh giao thông đường biển. *Hai là*, tình hình khách quan bên ngoài. Mỹ cho rằng việc Trung Quốc nỗ lực xây dựng và quân sự hóa các tiền đồn ở Biển Đông đang đe dọa dòng chảy thương mại tự do, thu hẹp chủ quyền của các quốc gia khác trong khu vực, làm suy giảm sự ổn định khu vực và việc đẩy mạnh sáng kiến “Vành đai và Con đường” (BRI) của Trung Quốc đang thách thức vai trò lãnh đạo của Mỹ tại khu vực.

Qua cách tiếp cận khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương này, Mỹ muốn nêu ý tưởng về một khu vực trải rộng hơn, không bao gồm Trung Quốc mà là các nền kinh tế đang lên ở Đông Á, để phát triển một chiến lược lớn đối với toàn vùng Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Thái Bình Dương, Ôxtrâyliya, Niu Dilân và Ấn Độ Dương. Chính sách này còn có một mạng lưới đối tác do Mỹ dẫn đầu trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương mà Mỹ đã tích cực đẩy mạnh. Bằng các hợp đồng bán vũ khí tân tiến và xúc tiến các cuộc đối thoại dưới hình thức 2+2, Mỹ đã lôi kéo Ấn Độ và kích lệ quốc gia này “hướng Đông”, đồng thời tìm kiếm một mối quan hệ mạnh mẽ hơn với các nước Đông Nam Á.

Tiếp nối các chính sách của chính quyền tiền nhiệm, chính quyền Tổng thống J. Biden tích cực triển khai bảo vệ và thúc đẩy các lợi ích quốc gia - dân tộc của Mỹ trên thế giới. Tổng thống Mỹ J. Biden khẳng định, "Liên minh xuyên Đại Tây Dương đã trở lại" với Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), đặc biệt tái khẳng định cam kết của Mỹ đối với Điều V của Hiệp ước NATO, đồng thời ca ngợi sức mạnh của NATO và vai trò của Mỹ, vốn bị lu mờ đáng kể trong 4 năm nhiệm kỳ của người tiền nhiệm. Tổng thống J. Biden cũng quan tâm đến việc triển khai Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, thúc đẩy cơ chế hoạt động của Nhóm Bộ tứ ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Mỹ coi khu vực này là khu vực địa - chiến lược, địa - chính trị trọng yếu, quan hệ trực tiếp đến an ninh quốc gia và vai trò lãnh đạo thế giới của Mỹ¹. Đối với ASEAN, cả chính quyền Trump trước đó và chính quyền Biden hiện tại luôn ưu tiên thúc đẩy mối quan hệ này, coi trọng vai trò trung tâm của ASEAN trong các cơ chế đa phương ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng như Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong việc giúp Mỹ bảo vệ, thực hiện các lợi ích quốc gia - dân tộc và đồng minh ở khu vực. Năm 2016, Mỹ tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - ASEAN tại Sunny Land, Mỹ. Gần đây nhất, năm 2021, Bộ trưởng Ngoại giao

1. Đinh Công Tuấn: "Những thay đổi trong chiến lược "Xoay trục châu Á - Thái Bình Dương" của Mỹ trong thời gian tới và cách ứng phó của Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Biển Đông*, ngày 20/4/2017; xem thêm tại <http://nghiencuubiendong.vn/nghien-cuu-my/6495-nhung-thay-doi-trong-chien-luoc-xoay-truc-va-cach-ung-pho-cua-viet-nam>.

và Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ cũng đã thực hiện chuyến thăm tới các nước Đông Nam Á như Philippin, Xingapo, Indônêxia và Việt Nam,...

Ở cấp độ quốc gia: Trong nhiệm kỳ của mình, chính quyền Trump ưu tiên triển khai các mối quan hệ song phương hơn là đa phương. Trong xử lý quan hệ với các nước lớn, chính quyền Trump tăng cường sức ép đối với cả Trung Quốc và Nga mặc dù vẫn tìm cách tranh thủ sự hợp tác trong một số vấn đề song phương và khu vực đối với cả hai nước trên. Với Trung Quốc, chính quyền Trump quyết liệt và trực diện trong cạnh tranh toàn diện với Trung Quốc, gây sức ép nhiều mặt với Trung Quốc về cả chính trị - ngoại giao như tăng cường quan hệ với Đài Loan (Trung Quốc), chỉ trích Trung Quốc về nhân quyền, tôn giáo, nạn buôn người. Mặt khác, Mỹ cũng công khai chỉ trích tham vọng khu vực và quốc tế của Trung Quốc, trong đó có sáng kiến BRI (Vành đai và Con đường), chỉ trích Trung Quốc quân sự hóa ở Biển Đông... Với Nga, chính quyền Trump có một số bước đi nhằm cải thiện quan hệ với Nga trong năm 2017 song vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của Quốc hội Mỹ. Hai bên duy trì tiếp xúc các cấp, trong đó có cấp cao; thành lập Nhóm làm việc để bàn biện pháp cải thiện quan hệ. Tuy nhiên, sự chống đối quyết liệt của nội bộ Mỹ, thể hiện qua việc Quốc hội Mỹ thông qua với tuyệt đại đa số nghị quyết trừng phạt Nga (tháng 8/2017), buộc Tổng thống Trump phải ký thành luật, đã gây cản trở lớn cho quan hệ hai nước. Thêm vào đó, sau một số sự kiện như vụ đầu độc điệp viên Anh và việc Mỹ đơn phương rút khỏi Hiệp ước các lực lượng hạt nhân tầm trung

(INF) được cho là nhằm đối phó với Trung Quốc đã khiến quan hệ Mỹ - Nga tiếp tục đi xuống. Đối với các nước đồng minh Tây Âu, chính quyền Trump nhiều lần thúc giục các nước thành viên NATO cam kết tăng ngân sách quốc phòng lên 2% GDP đến trước năm 2024 và hợp tác nhiều hơn với Mỹ trong cuộc chiến chống khủng bố và các chiến dịch quân sự của Mỹ tại Xyri và Ápganixtan. Tại châu Á, chính quyền Trump khuyến khích Nhật Bản đóng vai trò quốc tế lớn hơn; tái khẳng định cam kết bảo vệ Nhật Bản; phát huy vai trò của Nhật Bản trong việc mở rộng các mối quan hệ tay ba, tay tư tại khu vực “dựa trên nguyên tắc”. Với Hàn Quốc, chính quyền Trump khẳng định cam kết bảo vệ Hàn Quốc; tiếp tục các cuộc tập trận chung, triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa tầm cao (THAAD) song yêu cầu Hàn Quốc tăng đóng góp tài chính để duy trì quân đội Mỹ tại Hàn Quốc. Với các điểm nóng, chính quyền Trump thể hiện rõ tính thực dụng: trực tiếp can dự đối với điểm nóng có thể đe dọa an ninh của Mỹ song can dự có chọn lọc, hoặc giảm can dự, để các cường quốc khác tham gia, tăng trách nhiệm của đồng minh của Mỹ, tạo thế cân bằng tại chỗ.

Từ tháng 01/2021, Tổng thống J. Biden đưa ra các chính sách tiếp tục khẳng định quan hệ song phương với các nước đồng minh phương Tây; tiếp tục cứng rắn trong cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc; có dấu hiệu cải thiện quan hệ với Nga thông qua cuộc gặp thượng đỉnh Nga - Mỹ ở Thụy Sĩ (5/2021); đưa ra một số điều chỉnh trong giải quyết các vấn đề nóng như Yêmen (bổ nhiệm Đặc Phái viên của Mỹ về Yêmen), rút quân hoàn toàn khỏi Ápganixtan,...

1.2. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng, an ninh

Ở cấp độ toàn cầu: Cả chính quyền Trump và chính quyền Biden đến nay vẫn duy trì và tăng cường sự hiện diện của quân đội Mỹ tại gần 700 căn cứ quân sự trên toàn thế giới; đẩy mạnh triển khai một số căn cứ quân sự tại Bắc Phi, Ôxtrâyliya (căn cứ Darwin); duy trì các cuộc tập trận, tự do hàng hải (FONOP) tại nhiều khu vực trên thế giới. Bên cạnh đó, việc rút khỏi Hiệp ước các lực lượng hạt nhân tầm trung (INF) cũng “cởi trói”, cho phép Mỹ tiến hành các cuộc phóng thử tên lửa tầm trung trong phạm vi mà Hiệp ước cấm trước đây¹.

Ở cấp độ khu vực: Tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Mỹ cũng đã và đang triển khai hàng loạt các hoạt động liên quan đến lĩnh vực quốc phòng - an ninh, trong đó đáng chú ý có việc điều chỉnh lực lượng quân sự. Hải quân được coi là một bộ phận cấu thành quan trọng của lực lượng vũ trang Mỹ, trước đây Mỹ thực hiện tác chiến cân bằng giữa hai đại dương, năng lực điều chuyển quân ở Thái Bình Dương và Đại Tây Dương đều

1. Khi giải thích cho hành động rút khỏi INF, chính quyền Trump đã viện dẫn cả việc Trung Quốc phát triển kho vũ khí tên lửa và cáo buộc Nga vi phạm Hiệp ước. Thực chất, hành động này của Trump có thể hiểu là nhằm giúp Mỹ trong việc kiểm soát sự phát triển quân sự của Trung Quốc trong trường hợp đề xuất cập nhật và mở rộng INF đối với Trung Quốc được cả Nga và cộng đồng quốc tế ủng hộ. Xem thêm Elbridge Colby: “The INF Treaty Hamstrings the U.S. Trump Is Right to Leave It”, *The Washington Post*, 23/10/2018, <https://www.washingtonpost.com/news/global-opinions/wp/2018/10/23/the-inf-treaty-hamstrings-the-u-s-trump-is-right-to-leave-it/>.

là 50%, nhưng hiện nay là 60% và 40%, cho thấy quyết tâm giành lại cạnh tranh ảnh hưởng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ. Với vấn đề Biển Đông, cả chính quyền Trump trước đó và chính quyền Biden hiện nay vẫn tiếp tục tiến hành các hoạt động tự do hàng hải, từng bước điều chỉnh tính chất và đối tượng của các cuộc tuần tra, đồng thời vận động thành công các đồng minh, đối tác tiến hành tuần tra chung để thách thức mạnh mẽ hơn các yêu sách của Trung Quốc. Các phản ứng mạnh mẽ, cứng rắn và nhất quán của Mỹ trước các hành động leo thang quân sự của Trung Quốc tại Biển Đông gần đây cho thấy Mỹ đang ngày càng tỏ ra quan tâm hơn đối với vấn đề này.

Ở cấp độ quốc gia: Chính quyền Trump gây sức ép lên đồng minh, đối tác trong vấn đề chia sẻ trách nhiệm, gánh nặng chi phí, đặc biệt là chi phí quân sự. Mỹ coi sức mạnh quân đội vẫn là thành tố cạnh tranh ảnh hưởng sống còn¹; đặc biệt chú trọng đầu tư cho quốc phòng với mục tiêu bảo đảm cho Mỹ không bao giờ phải đối mặt với chiến tranh tương xứng. Chính quyền Trump khẳng định, ưu thế quân sự vượt trội sẽ đem đến sức mạnh cho nền ngoại giao và cho phép Mỹ có thể định hình môi trường quốc tế nhằm bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc của mình. Theo đó, chính quyền Trump đã đề xuất và được Quốc hội thông qua việc loại bỏ “Chương trình cắt giảm ngân sách tự động” đã được thực hiện dưới chính quyền Obama; tăng ngân sách quốc phòng khoảng 10% trong 3 năm liên tiếp là 2017,

1. The White House: “National Security Strategy of the United States of America”, 2017, p.32.

2018 và 2019 (dự trù ngân sách của Nhà Trắng). Sau chính quyền Trump, chính quyền Biden tiếp tục các kế hoạch hiện đại hóa trang thiết bị, trong đó có vũ khí hạt nhân thế hệ mới, bổ sung quân số cho các lực lượng lục quân, không quân và hải quân; xây dựng hải quân qua đó củng cố vị thế dẫn đầu về sức mạnh hải - không quân của Mỹ trong nhiều năm tới. Ngoài ra, chính quyền Biden cũng quan tâm nhiều hơn đến các lĩnh vực an ninh có liên quan đến công nghệ cao như công nghệ trí tuệ nhân tạo, công nghệ vũ trụ,...

Đến nay, chính quyền Biden tiếp tục triển khai các hành động đẩy mạnh các cam kết nhằm xây dựng các đồng minh và đối tác, mở rộng và làm sâu sắc hơn mối quan hệ với các đối tác như chấp thuận chính sách quốc phòng mới của Nhật Bản, tăng cường quan hệ quốc phòng song phương với Hàn Quốc, Philipppin, Xingapo và Việt Nam.

1.3. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, văn hóa - xã hội

Ở cấp độ toàn cầu: Trong giai đoạn chính quyền Trump nắm quyền, Mỹ tìm cách hạn chế ảnh hưởng của các tổ chức quốc tế, đặc biệt là WTO trong vấn đề thương mại toàn cầu, thông qua việc triệt để tận dụng những hạn chế của định chế này; gia tăng sức ép đòi cải tổ lại cơ chế giải quyết tranh chấp tại WTO vì cho rằng cơ chế này hoạt động không hiệu quả; đưa ra nhiều lý do để trì hoãn không bổ nhiệm Cơ quan phúc thẩm - hành động được coi là làm vô hiệu hóa cơ chế giải quyết tranh chấp tại WTO; đồng thời có quan điểm cứng rắn, sẵn sàng bảo vệ đến cùng lợi ích của Mỹ nếu các đối tác khởi kiện nước này ra WTO.

Bên cạnh đó, đối với chính sách thương mại trong Chiến lược An ninh quốc gia 2017, Mỹ chuyển hướng từ các hợp tác thương mại đa phương giai đoạn trước sang đề cao đàm phán song phương trên cơ sở “có đi có lại”, yêu cầu đàm phán lại các Hiệp định thương mại song phương và đa phương mà Mỹ đang tham gia nhưng không có nhiều lợi ích. Với việc khởi xướng nhiều vụ việc điều tra hàng hóa nhập khẩu và áp dụng một cách cứng rắn các biện pháp trừng phạt đối với các trường hợp vi phạm theo kết luận của phía Mỹ, từ đó châm ngòi cho xung đột thương mại toàn cầu nhằm mục tiêu thiết lập lại các thỏa thuận thương mại với các quốc gia và trong các khuôn khổ hợp tác mà Mỹ tham gia, đặc biệt là từ các đối tác có thặng dư thương mại lớn với Mỹ.

Ở cấp độ khu vực: Với chính sách “Nước Mỹ trên hết” nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, Mỹ xem xét lại các hiệp định thương mại đa phương theo hướng bất kỳ thỏa thuận thương mại nào đều phải gia tăng tăng trưởng, giảm thâm hụt thương mại và thúc đẩy sản xuất tại Mỹ. Tại các Hội nghị Thượng đỉnh của Nhóm G7, G20 và APEC, chính quyền Trump luôn nhấn mạnh về các thỏa thuận thương mại “công bằng” và “có đi có lại” để thay thế các “thỏa thuận tồi” trước đây. Mỹ đã đàm phán lại NAFTA với Mêhicô và Canada, thay thế bằng hiệp ước mới gọi là Hiệp định Thương mại giữa Mỹ - Mêhicô - Canada (USMCA). USMCA mở ra cơ hội phát triển mạnh mẽ cho khu vực Bắc Mỹ và mang lại lợi ích nhiều hơn cho Mỹ. Mỹ cũng dừng đàm phán Hiệp định Đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP) với EU. Bên cạnh đó, Tổng thống Trump đã ký sắc lệnh rút Mỹ khỏi TPP, khởi đầu cho sự trở lại của chủ nghĩa bảo

hộ và cuộc chiến chống tự do hóa toàn cầu của chính quyền Trump. Các khu vực kinh tế lớn khác như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, ASEAN cũng nằm trong nhóm mục tiêu của các biện pháp hạn chế thương mại của Mỹ, vì đây đều là các khu vực, quốc gia có thặng dư thương mại lớn với Mỹ.

Tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Mỹ, Nhật Bản và Ôxtrâyliya cùng hỗ trợ nhiều hơn cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng tại khu vực. Tập đoàn Đầu tư tư nhân ngoài nước Mỹ và Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản, các đơn vị đều có mối liên hệ với chính quyền trong nước, đã ký rất nhiều thỏa thuận liên quan tới những dự án này. Mỹ và Ôxtrâyliya cũng đã tuyên bố thành lập “Quan hệ Đối tác năng lượng hướng về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”.

Ở cấp độ quốc gia: Chính quyền Trump duy trì quan điểm cứng rắn trong chính sách thương mại với các nước, đặc biệt đối với các nước xuất siêu vào Mỹ. Mỹ coi việc xử lý vấn đề thâm hụt thương mại là một trong những ưu tiên trong mối quan hệ với hầu hết các nước, từ các nước đối thủ như Trung Quốc, các nước đồng minh như Đức, Italia, Ôxtrâyliya, Hàn Quốc, Nhật Bản... cho đến các nước đối tác như Ấn Độ, Indônêxia, Việt Nam... Mỹ xác định Trung Quốc là mối nguy cơ về an ninh kinh tế khi luôn tìm cách thách thức sức mạnh, ảnh hưởng và lợi ích của Mỹ thông qua các biện pháp thương mại không công bằng, lợi dụng tự do hóa thương mại để tìm kiếm lợi ích riêng, bất chấp tất cả các nguyên tắc và thỏa thuận đã ký kết; gây sức ép mạnh mẽ và liên tục về vấn đề thâm hụt thương mại, vi phạm bản quyền, liên tục gia tăng các biện pháp áp thuế lên hầu hết các mặt hàng nhập khẩu vào Mỹ của Trung Quốc. Điểm nhấn trong chính sách

thương mại của Tổng thống Trump chính là cuộc chiến thương mại với Trung Quốc. Mỹ và Trung Quốc đã thực hiện leo thang áp thuế lẫn nhau trong một khoảng thời gian dài¹. Mỹ cũng tiến

1. Từ tháng 03/2018, Tổng thống Trump đã tuyên bố áp thuế 25% với các sản phẩm thép và 10% với nhôm nhập khẩu từ nước ngoài (chỉ có Ôxtrâyliya và Áchentina là 2 nước được miễn trừ dài hạn đối với chính sách thuế quan). Tới tháng 7/2018, Tổng thống Trump tuyên bố áp thuế 25% đối với 34 tỷ USD hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc; tháng 8/2018, Tổng thống Trump tiếp tục tuyên bố áp thuế đối với 16 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc. Sang tháng 9/2018, ông Trump tuyên bố sẽ áp 10% thuế với 200 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc vào năm 2019 và sẽ tăng gấp đôi con số này nếu Trung Quốc “dám” đáp trả. Sau một khoảng thời gian đình chiến, từ tháng 8/2019, Mỹ và Trung Quốc bước vào đợt áp thuế mới, tiến hành liên tiếp các hành động trả đũa lẫn nhau, cụ thể: Ngày 01/8/2019, Tổng thống Trump tuyên bố áp thuế bổ sung 10% với 300 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc. Ngày 13/8/2019, Đại diện thương mại Mỹ (USTR) công bố 2 danh mục áp thuế 10%, 1 danh mục sẽ có hiệu lực từ ngày 01/9/2019, danh mục còn lại sẽ có hiệu lực từ ngày 15/12/2019. Ngày 23/8/2019, Trung Quốc công bố 2 danh mục áp thuế bổ sung 5-10% đối với hàng hóa Mỹ, có giá trị khoảng 75 tỷ USD, cũng có hiệu lực lần lượt từ ngày 01/9/2019 và 15/12/2019. Trung Quốc đồng thời tuyên bố khôi phục thuế nhập khẩu 25% với ô tô và 5% với linh kiện, phụ tùng ô tô nhập khẩu từ Mỹ (đã hoãn 1 lần vào tháng 12/2018). Tổng thống Trump ngay sau đó yêu cầu các công ty Mỹ rời Trung Quốc, tuyên bố nâng thuế với cả hai nhóm hàng hóa đang chịu thuế và sắp chịu thuế của Trung Quốc. Cụ thể: (i) Tăng mức thuế từ 25% lên 30% đối với 250 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc đang chịu thuế từ 01/10/2019; (ii) Tăng mức thuế 10-15% đối với 300 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc dự kiến áp từ ngày 01/9/2019 và 15/12/2019. Thời gian gần đây, trước khi tiến hành các cuộc đàm phán song phương (cấp làm việc dự kiến giữa tháng 9/2019, cấp trưởng đoàn dự kiến đầu tháng 10/2019), Mỹ - Trung Quốc có dấu hiệu tạm đình chiến sau hàng loạt động thái trả đũa lẫn nhau.

hành các biện pháp trừng phạt các doanh nghiệp Trung Quốc với các cáo buộc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của Mỹ, hoạt động gián điệp, vi phạm các lệnh cấm của Mỹ và các tội danh khác. Đến nay, về cơ bản Tổng thống Mỹ J. Biden chưa có nhiều thay đổi hay đảo ngược các chính sách kinh tế, thương mại từ thời chính quyền Trump, đặc biệt là các chính sách đối với Trung Quốc. Chính quyền Biden đang trong giai đoạn xây dựng, hoàn thiện và triển khai các chính sách kinh tế, thương mại như Kế hoạch giải cứu nước Mỹ trị giá 1,9 nghìn tỷ USD, Kế hoạch về cơ sở hạ tầng 1.200 tỷ USD¹.

Đối với các lợi ích quốc gia - dân tộc về dân chủ, nhân quyền, chính quyền Trump thể hiện rõ quan điểm thực dụng, không đặt vấn đề này là ưu tiên cao trong quan hệ với nhiều nước bất chấp sức ép không nhỏ từ các tổ chức nhân quyền và một số nghị sĩ Quốc hội Mỹ. Trong các bài phát biểu của Tổng thống Trump, vấn đề giá trị vẫn được đề cập, song linh hoạt hơn theo hướng tôn trọng sự lựa chọn của các quốc gia, dân tộc. Trong các báo cáo hằng năm về nhân quyền và tự do tôn giáo, Bộ Ngoại giao Mỹ vẫn nêu “vi phạm” tại nhiều nước trên thế giới song tỏ ra kiềm chế trong việc công khai chỉ trích các nước. Nội dung dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo không phải là chủ đề trọng tâm trong các chuyến thăm song phương giữa Mỹ và các nước như giai đoạn trước. Tuy nhiên, chính quyền Biden lại thúc đẩy các giá trị dân chủ, nhân quyền, tập trung coi đây là vấn đề ưu

1. “Thượng viện Mỹ thông qua dự luật cơ sở hạ tầng trị giá 1.200 tỷ USD”, xem thêm tại <https://dangcongsan.vn/the-gioi/tin-tuc/thuong-vien-my-thong-qua-du-luat-co-so-ha-tang-tri-gia-1200-ty-usd-587821.html>.

tiên trong các chương trình nghị sự quốc tế và trong quan hệ với các nước.

2. Trung Quốc

Các lợi ích quốc gia - dân tộc của Trung Quốc được xác định dựa trên các nhân tố sau: (i) môi trường quốc tế; (ii) nền tảng nội lực, sức mạnh của Trung Quốc cũng như cách nhìn của Trung Quốc đối với thế giới. Một số học giả Trung Quốc như Diêm Học Thông cho rằng, môi trường quốc tế là nhân tố quan trọng nhất tác động tới hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Trung Quốc¹. Trong khi đó, một số ý kiến khác đánh giá, cần nhìn chính sách đối ngoại của Trung Quốc qua lăng kính của các lợi ích trong nước, nhất là việc duy trì tính chính danh của Đảng Cộng sản Trung Quốc². Các lợi ích quốc gia - dân tộc³

1. Yan Xuetong: *中国国家利益分析 (Analysis of China's National Interest)*, 天津人民出版社 (Tianjin People's Publishing House), 1996.

2. Rukmani Gupta: "National interests and Threat perceptions: Exploring the Chinese Discourse", *IDSA Monograph Series*, No. 17, April 2013.

3. Ngày 19/8/2013, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Tập Cận Bình đã tuyên bố: "Việc hiện thực hóa Giấc mơ Trung Hoa về sự phục hưng dân tộc vĩ đại có nghĩa là Trung Quốc trở thành một đất nước thịnh vượng, một quốc gia được tiếp sức sống mới và nhân dân hạnh phúc". Mục tiêu 100 năm thứ nhất là trở thành xã hội khá giả toàn diện vào năm 2021, tức là đúng 100 năm kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Mục tiêu 100 năm thứ 2 là hiện đại hóa Trung Quốc, phấn đấu đến năm 2049, đúng 100 năm ngày thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Trung Quốc sẽ trở thành nước phát triển toàn diện và đầy đủ. Trong khái niệm

của Trung Quốc bao gồm ba đặc điểm chính: được hình thành bởi văn hóa của đất nước, yếu tố lịch sử và bản sắc quốc gia¹; tương đối ổn định và là nguyên tắc lâu dài; lợi ích quốc gia - dân tộc đại diện cho lợi ích tổng thể của quốc gia - dân tộc, song không có nghĩa là không có mâu thuẫn giữa các nhóm bên trong quốc gia về thứ tự ưu tiên của các lợi ích này trong các giai đoạn

“Giấc mơ Trung Hoa” có 4 yếu tố chính: Trung Quốc hùng mạnh (mạnh về kinh tế, mạnh về chính trị, mạnh về quân sự, mạnh về ngoại giao, mạnh về khoa học - công nghệ), Trung Quốc văn minh (tự do, bình đẳng, công bằng, giàu về văn hóa và cao về đạo đức), Trung Quốc hài hòa (hài hòa giữa các vùng miền, giữa các giai cấp và giữa các dân tộc) và Trung Quốc sạch đẹp (sạch sẽ, ít ô nhiễm về môi trường). Thời kỳ Tập Cận Bình, xuất phát từ mục tiêu thực hiện Giấc mơ Trung Hoa, chính sách đối ngoại của Trung Quốc chuyển từ “thao quang dưỡng hối” (giấu mình chờ thời) sang “phấn phát hữu vi” (nỗ lực đạt được thành tựu). Năm 2015, Trung Quốc đưa ra Sáng kiến Vành đai và Con đường với nội dung hợp tác sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, nổi bật là hợp tác kết nối. Phát biểu tại Đại hội XIX Đảng Cộng sản Trung Quốc (2017), Tập Cận Bình nhấn mạnh mục tiêu đến năm 2035, Trung Quốc trở thành “lãnh đạo toàn cầu về sáng tạo”, khẳng định “sáng tạo” là động lực “chiến lược” xây dựng nền kinh tế hiện đại, công nghệ là “cốt lõi” của năng lực tác chiến quân sự. Xem thêm “中共十九大开幕，习近平代表十八届中央委员会作报告” (Khai mạc Đại hội toàn quốc lần thứ 19 Đảng Cộng sản Trung Quốc, Tập Cận Bình thay mặt Ban Chấp hành Trung ương khóa 18 đọc báo cáo), http://www.china.com.cn/cppcc/2017-10/18/content_41752399.htm.

1. Qin Yaqing: “国家身份，战略文化和安全利益 - 关于中国与国际社会关系的三个假设”(Nation Identity, Strategic Culture and Security Interests: Three Hypotheses on the Interaction between China and International Society), 世界经济和政治, 1, 2003, pp.11-16, 78.

nhất định. Do đó, chính sách và hành động cụ thể của chính phủ đối với các lợi ích quốc gia - dân tộc này có khả năng gặp phải sự phản đối của đa số nhân dân¹. Trong một số trường hợp, khi lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc không đồng nhất với nhau thì lúc này sẽ chỉ còn là lợi ích quốc gia (đại diện cho giai cấp cầm quyền). Hầu hết các học giả Trung Quốc và giới hoạch định chính sách đều chia lợi ích quốc gia - dân tộc của Trung Quốc thành các lợi ích an ninh, chính trị, kinh tế và văn hóa. Trên cơ sở khung phân tích của học giả Diêm Học Thông về bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Trung Quốc, có thể thấy thực tiễn Trung Quốc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc như sau²:

2.1. Bảo vệ lợi ích - quốc gia dân tộc về chính trị, đối ngoại

Ở cấp độ toàn cầu: Trung Quốc đề xuất xây dựng mô hình quan hệ quốc tế mới. Trung Quốc cho rằng, hòa bình và hợp tác có lợi cho tất cả trong khi xung đột và đối đầu không mang lại lợi ích. Trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến động, Trung Quốc nhấn mạnh tất cả các quốc gia cần tuân thủ các quy tắc, nâng cao lòng tin và duy trì trật tự trong khi xây dựng một mô hình quan hệ quốc tế mới, một cách tiếp cận mang tính đối thoại thay vì đối đầu; cho rằng, sự tôn trọng lẫn nhau dựa trên sự bình đẳng giữa tất cả các quốc gia, lớn hay nhỏ, mạnh hay yếu, giàu hay nghèo. Quan hệ giữa các chính phủ cần đề cao và ưu tiên lợi

1. Li Shaojun: “论国家利益 (On National Interest)”, 世界经济和政治, 1, 2003, pp.4-9.

2. Yan Xuetong: 中国国家利益分析 (Analysis of China's National Interest), *Ibid*.

ích chung, cân bằng hợp lý giữa lợi ích quốc gia và đóng góp cho cộng đồng quốc tế. Bên cạnh đó, Trung Quốc đưa ra một loạt các khái niệm và sáng kiến quốc tế quan trọng, bao gồm một cộng đồng toàn cầu cùng chung tương lai, Sáng kiến Vành đai và Con đường, nguyên tắc duy trì lợi ích lớn hơn và theo đuổi lợi ích chung, tầm nhìn về an ninh chung, toàn diện, hợp tác và bền vững, các nguyên tắc tham vấn sâu rộng, đóng góp chung và chia sẻ lợi ích trong quản trị toàn cầu, và các nguyên tắc bình đẳng, học hỏi lẫn nhau, đối thoại và hòa nhập giữa các nền văn minh. Ngoài ra, Trung Quốc thúc đẩy xây dựng một cộng đồng toàn cầu có chung tương lai nhằm giải quyết các vấn đề mà thế giới đang đối mặt ngày nay, hướng tới sự phát triển hòa bình và bền vững của nhân loại. Trung Quốc nhấn mạnh mục tiêu hòa hợp phổ quát và các nguyên tắc hợp tác cùng có lợi, đồng thời chống lại luật rừng, chính trị quyền lực và chủ nghĩa bá quyền. Về mặt chính trị, Trung Quốc chủ trương ủng hộ sự tôn trọng và tham vấn lẫn nhau trên cơ sở bình đẳng, phản đối tâm lý Chiến tranh lạnh và chính trị quyền lực, đồng thời áp dụng một cách tiếp cận mới đối với các mối quan hệ giữa các nhà nước, một cách tiếp cận đối thoại thay vì đối đầu và tìm kiếm quan hệ đối tác hơn là liên minh.

Ở cấp độ khu vực: Trong 30 năm qua (1991-2021), Trung Quốc và ASEAN duy trì đối thoại và trao đổi thường xuyên ở các cấp để vượt qua khác biệt, thúc đẩy hợp tác. Hai bên tiến hành tham vấn về các vấn đề chính trị - an ninh mà hai bên cùng quan tâm thông qua các cơ chế như Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc, Hội nghị cấp Bộ trưởng ASEAN - Trung Quốc... Trung Quốc

và ASEAN ký một loạt văn kiện quan trọng trong lĩnh vực chính trị và an ninh, trong đó có Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược ASEAN - Trung Quốc vì hòa bình và thịnh vượng (năm 2003). Trung Quốc cũng ủng hộ ASEAN đóng vai trò trung tâm trong các tiến trình khu vực do ASEAN khởi xướng như Hội nghị Cấp cao Đông Á, ASEAN+3, Diễn đàn Khu vực ASEAN,... Ngoài ra, Trung Quốc luôn ủng hộ các nỗ lực xây dựng cộng đồng và vai trò trung tâm của ASEAN, mong muốn nâng quan hệ đối tác chiến lược lên tầm cao mới.

2.2. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng, an ninh

Ở cấp độ toàn cầu: Trung Quốc là một bên tham gia tích cực vào việc kiểm soát, giải trừ vũ khí và không phổ biến vũ khí quốc tế, phản đối chạy đua vũ trang. Trung Quốc đã ký hoặc tham gia hơn 20 hiệp ước đa phương về kiểm soát vũ khí, giải trừ quân bị và không phổ biến vũ khí, bao gồm cả Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân. Trung Quốc đã trở thành nước đóng góp lớn thứ hai cho cả ngân sách thường xuyên và gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, đồng thời là nước đóng góp quân đội lớn nhất trong số các thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Năm 2015, Trung Quốc tuyên bố sẽ thành lập Quỹ Hòa bình và phát triển Trung Quốc - Liên hợp quốc trong 10 năm, trị giá 1 tỷ USD, chính thức đi vào hoạt động từ năm 2016. Trung Quốc đã giải quyết triệt để các vấn đề phân định biên giới trên bộ với 12/14 quốc gia láng giềng và phân định ranh giới biển Việt Nam - Trung Quốc ở Vịnh Bắc Bộ.

Ở cấp độ khu vực: Trung Quốc kêu gọi giải quyết các tranh chấp thông qua đối thoại và giải quyết các khác biệt thông qua tham vấn, phối hợp ứng phó với các mối đe dọa truyền thống và phi truyền thống, đồng thời chống lại chủ nghĩa khủng bố dưới mọi hình thức. Trung Quốc tích cực tham gia vào các diễn đàn đa phương, tổ chức khu vực, thúc đẩy quan hệ với ASEAN, các cơ chế do ASEAN dẫn dắt như Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+), Diễn đàn Khu vực ASEAN...; phát huy vai trò trong Nhóm các nền kinh tế mới nổi (BRICS), Tổ chức Hợp tác Thương mại (SCO). Đối với ASEAN, Trung Quốc và ASEAN ký một số văn bản quan trọng về quốc phòng, an ninh như Tuyên bố chung ASEAN - Trung Quốc về hợp tác trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống (năm 2002), Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC, ký năm 2002)... Ngoài ra, Trung Quốc và ASEAN thúc đẩy hợp tác trong khuôn khổ cơ chế Bộ trưởng và Quan chức cao cấp ASEAN - Trung Quốc về tội phạm xuyên quốc gia, ký Bản ghi nhớ ASEAN - Trung Quốc về hợp tác trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống năm 2004 và gia hạn năm 2009, thông qua Kế hoạch công tác ASEAN - Trung Quốc về hợp tác trong lĩnh vực tội phạm xuyên quốc gia giai đoạn 2019-2023. Ngoài ra, Trung Quốc tham gia hợp tác chống buôn bán ma túy trái phép với ASEAN thông qua cơ chế Tham vấn các quan chức cao cấp ASEAN - Trung Quốc về các vấn đề ma túy.

Ở cấp độ quốc gia: Trung Quốc tập trung thực hiện các chính sách quan trọng như răn đe và chống xâm lược; bảo vệ an ninh chính trị quốc gia, an ninh nhân dân và ổn định xã hội; phản đối và kiềm chế “Đài Loan độc lập”; ngăn chặn những người ủng hộ phong trào ly khai như “Tây Tạng độc lập” và thành lập “Đông

Turkistan”; bảo vệ chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia; bảo vệ các quyền và lợi ích hàng hải của Trung Quốc; bảo vệ các lợi ích an ninh của Trung Quốc trong không gian bên ngoài, không gian điện tử và không gian mạng; bảo vệ các lợi ích ở nước ngoài của Trung Quốc; và hỗ trợ sự phát triển bền vững của đất nước¹. Theo đó, Trung Quốc tập trung xây dựng năng lực quốc phòng là một trong những biện pháp quan trọng để nước này bảo vệ lợi ích an ninh của mình. Mục tiêu của quân đội Trung Quốc là: (i) Đạt được cơ giới hóa vào năm 2020 với thông tin hóa được tăng cường đáng kể và cải thiện các khả năng chiến lược; (ii) Đẩy mạnh toàn diện việc hiện đại hóa lý luận, tổ chức bộ máy, quân nhân và vũ khí, trang bị từng bước hiện đại hóa đất nước và đến năm 2035 cơ bản hoàn thành hiện đại hóa quốc phòng, quân đội; (iii) Chuyển đổi hoàn toàn các lực lượng vũ trang của nhân dân thành các lực lượng đẳng cấp thế giới vào giữa thế kỷ XXI. Ngoài ra, việc xây dựng môi trường an ninh và các đường biên giới hòa bình, ổn định được Trung Quốc chú trọng để bảo vệ các lợi ích an ninh. Trung Quốc đã ký các hiệp định hợp tác biên giới với 9 nước láng giềng và thiết lập các cơ chế hợp tác biên giới với 12 nước. Các lực lượng vũ trang của Trung Quốc đã thiết lập các cơ chế giao lưu với các nước láng giềng ở ba cấp: Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh và quân đội biên phòng. Quân đội Trung Quốc đã hợp tác với Cadăcxtan, Curoguxtan, Nga và Tátgikixtan để thực hiện hiệp ước giải trừ

1. PRC State Council: “China’s National Defense in the New Era”; http://english.www.gov.cn/archive/whitepaper/201907/24/content_WS5d3941ddc6d08408f502283d.html.

quân bị ở biên giới. Trung Quốc cũng nỗ lực thúc đẩy ổn định và an ninh dọc theo biên giới với Ấn Độ, mặc dù trong một số thời điểm hai bên vẫn xảy ra căng thẳng. Trung Quốc chú trọng tăng cường kiểm soát dọc biên giới với Ápganixtan để đề phòng sự xâm nhập của những kẻ khủng bố; tăng cường quản lý an ninh dọc biên giới với Mianma, nhằm đảm bảo sự ổn định lâu dài.

2.3. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, văn hóa - xã hội¹

Ở cấp độ toàn cầu:

(i) *Về kinh tế*, Trung Quốc kêu gọi tinh thần hợp tác trong việc tự do hóa và tạo thuận lợi cho thương mại, đầu tư, đồng thời

1. Thời kỳ Đặng Tiểu Bình, trọng tâm của lợi ích quốc gia - dân tộc là phát triển kinh tế. Lợi ích quốc gia - dân tộc trở thành nền tảng cơ bản của tất cả các chính sách đối nội và đối ngoại của Trung Quốc. Xem Ye Zicheng: *Xin zhongguo waijiao sikao: cong Mao Zedong dao Deng Xiaoping - Mao Zedong, Zhou Enlai, Deng Xiaoping waijiao sixiang bijiao yanjiu* (New China's Foreign Policy Thinking: From Mao Zedong to Deng Xiaoping - A comparative research of foreign policy ideas of Mao Zedong, Zhou Enlai and Deng Xiaoping), University Publishing Press, Beijing, 2004. Lợi ích kinh tế cũng là nền tảng để củng cố lợi ích chính trị - an ninh. Đây cũng là một trong những lý do để Đặng Tiểu Bình đưa ra chính sách “thao quang dưỡng hối”, hàm ý là củng cố thúc đẩy vị thế kinh tế của Trung Quốc mà không gây hấn với các nước phương Tây, bao gồm Mỹ. Đặng Tiểu Bình đưa ra chương trình ba bước nhằm đạt được các lợi ích quốc gia của Trung Quốc, đó là: duy trì hòa bình; hiện thực hóa thống nhất đất nước; tăng tốc độ phát triển kinh tế. Trong đó, Đặng Tiểu Bình nhấn mạnh bước thứ ba là điều kiện quan trọng nhất để xử lý các vấn đề quốc tế và trong nước; và vai trò của Trung Quốc trong các vấn đề quốc tế sẽ dựa trên các thành tựu phát triển kinh tế của Trung Quốc. Deng Xiaoping: *Collected Works*, People's Publishing House, Beijing, 1993, Vol.2.

làm cho toàn cầu hóa kinh tế trở nên cởi mở hơn, bao trùm, cân bằng và mang lại lợi ích cho tất cả mọi người. Do vậy, Trung Quốc thúc đẩy định hình một mô hình toàn cầu hóa kinh tế mới. Theo đó, mô hình này cần đổi mới và cải tiến dựa trên các quy tắc và thể chế đã được chứng minh là hiệu quả trong thực tế như tự do hóa thương mại và thương mại đa phương. Trên thực tế, Trung Quốc đẩy mạnh triển khai Sáng kiến Vành đai và Con đường (bao gồm con đường tơ lụa kỹ thuật số, với mục tiêu mang lại các lợi ích kinh tế và gia tăng vai trò của Trung Quốc trong kết nối khu vực và toàn cầu; thúc đẩy xây dựng các nền tảng hợp tác đa phương về tài chính với các đối tác như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á, Ngân hàng Phát triển châu Á, Ngân hàng Phát triển Mỹ Latinh, Ngân hàng Tái thiết và phát triển châu Âu, Ngân hàng Đầu tư châu Âu, Ngân hàng Phát triển liên Mỹ, và Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế; thành lập Trung tâm Hợp tác đa phương về tài chính phát triển (MCDF)¹).

Đối với quản trị toàn cầu, Trung Quốc chủ trương thúc đẩy việc xây dựng một khuôn khổ mới cho quản trị toàn cầu với tầm nhìn về một cộng đồng chung tương lai. Khuôn khổ này bao gồm các quy tắc và tiêu chuẩn liên quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới và phát triển công nghệ, đồng thời

1. Trung tâm này có nhiệm vụ thúc đẩy kết nối giữa các tổ chức tài chính quốc tế và các đối tác liên quan, đồng thời thu hút đầu tư nhiều hơn cho Sáng kiến Vành đai và Con đường thông qua chia sẻ thông tin, hỗ trợ chuẩn bị dự án và xây dựng năng lực.

đảm bảo điểm mấu chốt của an ninh con người. Trên cơ sở chủ nghĩa đa phương, Trung Quốc kêu gọi tất cả các nước cần tiến hành đối thoại và hợp tác sâu rộng, xây dựng hệ thống quy tắc công nghệ và khuôn khổ hợp tác quốc tế đảm bảo hòa bình, an ninh, dân chủ, minh bạch, hòa nhập và lợi ích cho tất cả mọi người.

(ii) Về văn hóa - xã hội, Trung Quốc cho rằng, xây dựng một cộng đồng chung tương lai không có nghĩa là tất cả các quốc gia đều tuân theo các giá trị giống nhau hoặc thực hiện các đề xuất đơn phương do một quốc gia hoặc một số ít quốc gia thúc đẩy, cũng không có nghĩa là thiết lập một chủ thể thống nhất duy nhất trên toàn cầu, hoặc thay thế của một hệ thống hoặc nền văn hóa này bằng một hệ thống hoặc nền văn hóa khác. Thay vào đó, Trung Quốc kêu gọi các quốc gia với các hệ thống xã hội, hệ tư tưởng, lịch sử, văn hóa và trình độ phát triển khác nhau phải thống nhất các mục tiêu và lợi ích của mình, hưởng quyền bình đẳng và chia sẻ mọi trách nhiệm trong các hoạt động quốc tế vì sự tiến bộ của nhân loại nói chung.

Ở cấp độ khu vực: Trung Quốc tập trung hỗ trợ các quốc gia xây dựng các dự án kết nối, giao thông trong các khu vực quan trọng để triển khai các sáng kiến: Vành đai và Con đường, Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI thông qua việc kết nối sáu hành lang và sáu tuyến đường như Hành lang Kinh tế Bán đảo Trung Quốc - Đông Dương và Hành lang Kinh tế Bănglăđét - Trung Quốc - Ấn Độ - Mianma, Hành lang kinh tế Trung Á - Tây Á... Việc kết nối tới hơn 100 thành phố trên hơn 20 quốc gia ở

châu Âu và châu Á và sự vận hành tuyến đường sắt cao tốc Trung Quốc - châu Âu đã góp phần giúp Trung Quốc ổn định chuỗi cung ứng và công nghiệp quốc tế trong đại dịch COVID-19. Bên cạnh đó, Trung Quốc đã tổ chức hơn 4.000 buổi thảo luận cho các quan chức từ các nước tham gia về các chủ đề như kết nối cơ sở hạ tầng, năng lực công nghiệp, tiêu chuẩn hóa thiết bị, tạo thuận lợi thương mại và tiêu chuẩn hóa công nghệ. Ngoài ra, Trung Quốc cũng tập trung thúc đẩy liên kết Sáng kiến Vành đai và Con đường với các sáng kiến khu vực như với Chương trình nghị sự 2063 của Liên minh châu Phi, Kế hoạch tổng thể về kết nối ASEAN 2025, Chiến lược kết nối Âu - Á của EU,...

Đối với ASEAN, hợp tác kinh tế - thương mại là điểm sáng trong quan hệ ASEAN - Trung Quốc, với bước tiến quan trọng vào tháng 11/2002, hai bên ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện, tiền thân của Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc. Năm 2010, Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) đã được hình thành và đi vào hoạt động. Với nỗ lực đẩy mạnh hợp tác giữa hai bên, Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc đã trở thành khu vực thương mại tự do lớn thứ ba thế giới, sau Khu vực thương mại tự do Liên minh châu Âu (EU), Khu vực Thương mại tự do Bắc Mỹ (Mỹ - Mêhicô - Canada) và hai bên từng bước trở thành đối tác thương mại quan trọng của nhau. Trung Quốc đồng thời còn là thị trường có lượng hàng hóa xuất khẩu vào ASEAN cao nhất. Năm 2018, tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu vào ASEAN từ thị trường

Trung Quốc lên tới 20,5%, cao hơn gấp 4 lần tỷ trọng năm 2005 (5,4%) và cao hơn nhiều so với các thị trường EU (9,2%), Nhật Bản (8,4%) và Mỹ (7,4%)¹. Sau khi ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) vào tháng 11/2020, Trung Quốc là một trong những nước đối tác đầu tiên của ASEAN sớm hoàn tất thủ tục thông qua nội bộ RCEP. Hai bên đang tích cực hợp tác triển khai hiệu quả các Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện, Năm hợp tác kinh tế số ASEAN - Trung Quốc 2020, đồng thời tạo điều kiện để doanh nghiệp hai bên trao đổi thương mại - đầu tư, hỗ trợ các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khắc phục tác động của dịch bệnh,...

Không chỉ đạt được kết quả đáng ghi nhận trong thương mại hàng hóa, hai bên còn không ngừng đẩy mạnh hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác nhau như đầu tư, kết nối, du lịch, giao lưu văn hóa, giáo dục, y tế,...

Ở cấp độ quốc gia: Đến tháng 11/2018, Trung Quốc đã có quan hệ thương mại với hơn 230 quốc gia và khu vực. Trung Quốc đã ký 17 hiệp định thương mại tự do với 25 quốc gia và khu vực, tham gia hầu hết các tổ chức kinh tế tài chính quốc tế lớn và các cơ chế kinh tế đa phương. Từ năm 2001 đến 2018, thị phần của Trung Quốc trong tổng xuất nhập khẩu hàng hóa

1. “Ba thập kỷ đối thoại ASEAN - Trung Quốc và chiến lược cho tương lai”, xem thêm tại <https://baoquocte.vn/ba-thap-ky-doi-thoai-asean-trung-quoc-va-chien-luoc-cho-tuong-lai-147540.html>.

của thế giới đã tăng trung bình hằng năm là 13,8%¹. Năm 2018, đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc đạt 143 tỷ USD, tăng 53% kể từ năm 2002, với mức tăng trưởng trung bình hằng năm là 28,2%. Ngoại thương của Trung Quốc đã phát triển qua từng năm. Từ năm 1978 đến 2018, ngoại thương của Trung Quốc lên tới 52,2 nghìn tỷ USD; năm 2018, xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc là 2,5 nghìn tỷ USD và xuất khẩu dịch vụ của nước này là 267 tỷ USD. Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã duy trì vị trí dẫn đầu về lượng khách du lịch nước ngoài lớn nhất thế giới; năm 2018, khách du lịch nước ngoài của Trung Quốc đạt gần 150 triệu lượt². Để xây dựng các đầu mối giao thông hàng không, Trung Quốc đã hỗ trợ các nước Pakixtan, Nêpan, Mandivo, Campuchia, Dămbia, Dimbabuê và Tôgô nâng cấp và mở rộng các sân bay của họ, qua đó nâng cao năng lực hoạt động và an toàn, tăng lượng hành khách và hàng hóa, thúc đẩy du lịch địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho luồng hành khách và thương mại xuyên biên giới. Như vậy, việc mở cửa kinh tế đã mang lại nguồn vốn, công nghệ tiên tiến và kinh nghiệm quản lý cho Trung Quốc, thay đổi tư duy của người dân Trung Quốc, thúc đẩy sự sáng tạo, và giúp Trung Quốc

1. The PRC State Council: *China and the World in the new Era*; http://english.www.gov.cn/archive/whitepaper/201909/27/content_WS5d8d80f9c6d0bcf8c4c142ef.html.

2. The PRC State Council: *China and the World in the new Era*; http://english.www.gov.cn/archive/whitepaper/201909/27/content_WS5d8d80f9c6d0bcf8c4c142ef.html.

hiện đại hóa cũng như bảo vệ, thực hiện các lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế của mình.

Trong lĩnh vực văn hóa, Trung Quốc coi văn hóa là một cấu phần trong lợi ích quốc gia - dân tộc¹, ưu tiên xử lý xung đột và dung hòa giữa lợi ích văn hóa của Trung Quốc với văn hóa phương Tây. Trung Quốc tham gia 33 dự án chung tay bảo tồn các di tích văn hóa với 17 quốc gia nằm trong Sáng kiến Vành đai và Con đường, bao gồm các dự án bảo vệ và trùng tu Angkor Wat ở Campuchia, chùa Phật giáo Bagan bị hư hại do động đất ở Mianma và thành phố cổ Khiva ở Uđôbêkixtan, cũng như các hoạt động khảo cổ chung tại Di tích cổ Rakhat ở Cadắcxtan và tàn tích Bikrampur ở Bắnglăđét. Trung Quốc đã khởi động dự án Tiếp cận với truyền hình vệ tinh cho 10.000 ngôi làng châu Phi nhằm cung cấp kết nối truyền hình kỹ thuật số cho các cộng đồng nông thôn ở hơn 20 quốc gia châu Phi, mở một cánh cửa mới ra thế giới. Trung Quốc cũng hỗ trợ cho các trung tâm phát thanh và truyền hình ở Xâysen, Cômô, Tandania và Môrixơ để cải thiện khả năng truyền dẫn của các mạng phát thanh và truyền hình địa phương, biến chúng thành những phương tiện quan trọng cho truyền thông văn hóa ở địa phương. Trên thực tế,

1. Do đó, các lợi ích của Trung Quốc trong lĩnh vực văn hóa là: (i) Thúc đẩy bản sắc quốc gia; (ii) Thúc đẩy các giá trị đạo đức xã hội; (iii) Phục hồi truyền thống tôn trọng tri thức; (iv) Chấn hưng nền văn hóa Trung Quốc. Các lợi ích này của Trung Quốc có vai trò thứ yếu hơn so với lợi ích an ninh, chính trị và kinh tế, tuy nhiên vẫn cần thiết do phát triển văn hóa vẫn đóng vai trò nhất định trong sự phát triển tổng thể của Trung Quốc.

Trung Quốc thúc đẩy giao lưu nhân dân và hợp tác văn hóa với các nước đối tác thông qua các dự án được thiết kế để cải thiện cuộc sống của người dân địa phương, do đó tăng cường sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, đồng thời củng cố nền tảng xã hội của Sáng kiến Vành đai và Con đường. Trung Quốc đã mời đại diện từ các nước trong Sáng kiến Vành đai và Con đường như Xri Lanca, Pakixtan và Cadắcxtan tham gia giao lưu nhân dân ở Trung Quốc, nâng cao kiến thức và hiểu biết của các nước này về văn hóa Trung Quốc. Trung Quốc cũng đã cử thanh niên tình nguyện đến các quốc gia như Lào và Brunây để thúc đẩy giao lưu nhân dân, giao lưu văn hóa và học hỏi lẫn nhau.

3. Nga

Lợi ích quốc gia - dân tộc của Nga dưới thời Tổng thống Putin được thể hiện qua các mục tiêu chính trong chính sách đối ngoại của nước này, bao gồm: (i) Bảo vệ và củng cố chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, vị thế và uy tín của Nga trên trường quốc tế, đáp ứng tối đa lợi ích của Nga với tư cách là một trung tâm ảnh hưởng và có khả năng cạnh tranh trong thế giới hiện đại; (ii) Tạo điều kiện bên ngoài thuận lợi để phát triển năng động và bền vững nền kinh tế, hiện đại hóa công nghệ, phát triển sáng tạo, nâng cao chất lượng và mức sống của nhân dân; củng cố nhà nước pháp quyền và các thể chế dân chủ, thực hiện quyền con người; (iii) Thúc đẩy các quá trình nhằm xây dựng trật tự thế giới công bằng và dân chủ dựa trên Hiến chương Liên hợp quốc; (iv) Xây dựng quan hệ láng giềng thân thiện, ngăn chặn và triệt tiêu các nguồn gốc gây căng thẳng và xung đột tại những vùng

tiếp giáp với Nga; (v) Phát triển quan hệ song phương và đa phương trên cơ sở đối tác bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền, thực dụng, minh bạch, đa phương hóa, dễ dự đoán, bảo vệ lợi ích quốc gia nhưng tránh đối đầu, thúc đẩy việc hình thành các liên kết không phe, khối và uyển chuyển với sự tham gia tích cực của Nga vào các cơ chế này; (vi) củng cố vị thế kinh tế - thương mại của Nga, ngành ngoại giao cần hỗ trợ và bảo vệ lợi ích của các chủ thể kinh tế của Nga hoạt động ở nước ngoài; (vii) Bảo vệ quyền và những lợi ích hợp pháp của công dân Nga và người Nga sống ở nước ngoài, bảo vệ cách tiếp cận của Nga trong vấn đề quyền con người tại các diễn đàn quốc tế khác nhau; (viii) Mở rộng và củng cố vị trí của tiếng Nga trên thế giới, truyền bá văn hóa các dân tộc Nga, đoàn kết người Nga ở hải ngoại.

3.1. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại

Ở cấp độ toàn cầu: Nga thúc đẩy việc xây dựng trật tự thế giới mới dựa trên luật pháp quốc tế và các nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác; cho rằng Liên hợp quốc giữ vai trò trung tâm và điều phối; đóng góp vào việc tăng cường hơn nữa hiệu quả hoạt động của Hội đồng Bảo an; việc cải tổ Liên hợp quốc cần tạo ra tính đại diện cao hơn cho tổ chức này đồng thời duy trì được tính năng động, hiệu quả; việc mở rộng Hội đồng Bảo an phải được thực hiện trên cơ sở đồng thuận rộng rãi của các thành viên Liên hợp quốc, trong khi quy chế 5 thành viên thường trực Hội đồng Bảo an cần tiếp tục được duy trì. Bên cạnh đó, Nga

cũng tập trung xây dựng hình ảnh tích cực về nước Nga trên thế giới; tôn trọng tính tối thượng của luật pháp trong quan hệ quốc tế, phản đối mọi mưu đồ vi phạm các chuẩn mực luật pháp quốc tế đã được công nhận như Hiến chương Liên hợp quốc.

Tại Liên hợp quốc, các phát biểu của Nga đều nhấn mạnh chủ trương giải quyết các cuộc xung đột khu vực bằng biện pháp chính trị - ngoại giao trên cơ sở phối hợp hành động tập thể của cộng đồng quốc tế thông qua việc thu hút các bên liên quan tham gia đàm phán; thúc đẩy giải quyết toàn diện xung đột Arập - Ixraen trên cơ sở luật pháp quốc tế được công nhận rộng rãi; ủng hộ thành lập tại Trung Đông khu vực phi vũ khí hủy diệt hàng loạt và thiết bị vận chuyển; ủng hộ giải quyết khủng hoảng nội bộ tại các quốc gia Trung Đông - Bắc Phi thông qua ngừng bắn và tiến hành đối thoại dân tộc mà không có điều kiện tiên quyết, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Ở cấp độ khu vực: Nga tăng cường phối hợp hành động tại các diễn đàn đa phương và khu vực vực như G20, BRICS (gồm Braxin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi), G7, SCO, RIC (Nga - Ấn Độ - Trung Quốc)... Ngoài ra, Nga tập trung ưu tiên quan hệ với Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG), Liên minh châu Âu (EU), Mỹ, châu Á - Thái Bình Dương, Trung Đông - Bắc Phi, Mỹ La tinh và Caribê, châu Phi. Ví dụ, với SNG, Nga ủng hộ và coi Tổ chức "Hiệp ước an ninh tập thể" (ODKB) là hệ thống hiện đại nhằm bảo đảm an ninh trong không gian hậu Xôviết. Nga nỗ lực duy trì đối thoại chính trị tích cực và cùng có lợi với Liên minh châu Âu, nỗ lực phấn đấu để thành lập không gian kinh tế và

nhân đạo thống nhất từ Đại Tây Dương đến Thái Bình Dương; xây dựng quan hệ với NATO có tính đến sự sẵn sàng của khối này trong việc phát triển quan hệ đối tác bình đẳng, tuân thủ các nguyên tắc và chuẩn mực của luật pháp quốc tế, các bước đi thực tế nhằm xây dựng không gian chung hòa bình, an ninh và ổn định tại khu vực châu Âu - Đại Tây Dương trên cơ sở tin cậy lẫn nhau, minh bạch, dễ dự đoán, tuân thủ trách nhiệm về kiểm chế quân sự; Nga phản đối việc mở rộng NATO và đưa các cơ sở quân sự của NATO tiến gần biên giới của Nga, vi phạm nguyên tắc an ninh bình đẳng, dẫn đến sự chia rẽ ở châu Âu.

Đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Nga khẳng định đây là một bộ phận không tách rời và có liên hệ mật thiết với khu vực này. Do vậy, Nga thúc đẩy và tăng cường tham gia vào công việc của khu vực nhằm bảo đảm cho sự phát triển của nước Nga nói chung, khu vực Xibêri và Viễn Đông nói riêng¹. Đối với ASEAN, Nga coi ASEAN là một trong những tổ chức khu vực có tầm ảnh hưởng và hoạt động thành công nhất, khẳng định vai trò cốt lõi của ASEAN ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

1. Thủ tướng Nga D. Medvedev trong bài trả lời phỏng vấn kênh truyền hình “Nước Nga 24” ngày 20/9/2014 đánh giá: “Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực phát triển nhanh nhất, nơi tập trung những nền kinh tế phát triển nhất thế giới. Tôi cho rằng, thị trường châu Á - Thái Bình Dương rất hấp dẫn. Đó là Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Việt Nam, Malayxia và các nước Đông Dương nói chung. Chúng ta nhất định phải có mặt tại đó. Việc chúng ta mở rộng sự hiện diện, tăng cường xuất khẩu năng lượng là sự cần thiết khách quan”; xem thêm tại <http://government.ru/news/14870/>.

Nga tích cực tham gia các cơ chế đa phương khu vực do ASEAN dẫn dắt như EAS, ARF, Cấp cao Nga - ASEAN...; phối hợp với ASEAN về nhiều vấn đề tại Liên hợp quốc và các diễn đàn quốc tế khác và thúc đẩy việc hình thành Đối tác Á - Âu với sự tham gia của Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU), Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) và ASEAN sẽ tạo xung lực để thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược Nga - ASEAN trong tất cả các lĩnh vực. Đến nay, Nga và ASEAN đã đạt những tiến triển trong thực hiện Kế hoạch hành động Nga - ASEAN giai đoạn 2016-2020. Ngoài ra, Nga cũng tích cực tham gia các diễn đàn hợp tác đa phương khác như APEC, ASEM, Hội nghị Thượng đỉnh về phối hợp hành động và các biện pháp xây dựng lòng tin ở châu Á (CICA) và Diễn đàn Đối thoại hợp tác châu Á (ACD).

Ở cấp độ quốc gia: Nga tập trung ưu tiên hàng đầu là phát triển quan hệ hợp tác song phương với các nước thành viên SNG, củng cố và tăng cường hơn nữa vị thế và vai trò của SNG; phát triển quan hệ hữu nghị với từng nước SNG trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng và có tính đến lợi ích của nhau, phấn đấu cho các quá trình liên kết trong không gian hậu Xôviết; đồng thời, chủ trương phát triển quan hệ đối tác chiến lược và liên minh với những nước SNG liên quan đã sẵn sàng cho mối quan hệ này. Đối với các nước phương Tây thì Nga tăng cường quan hệ song phương cùng có lợi với Đức, Pháp, Italia, Hà Lan, Anh... Đối với Mỹ, Nga tập trung thúc đẩy các ưu tiên đối ngoại dài hạn như xây dựng khuôn khổ đối thoại vững chắc về kinh tế, cùng nhau định ra cơ chế giải quyết những bất đồng trên cơ sở thực dụng, tuân thủ cân bằng lợi ích để bảo đảm tính ổn định cao và

nhất quán của quan hệ; mong muốn Mỹ tuân thủ các nguyên tắc và tiêu chuẩn của luật pháp quốc tế, kể cả nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. củng cố các hình thức hợp tác quốc tế đa dạng tại Bắc Cực; chủ trương giải quyết các bất đồng nảy sinh thông qua đàm phán và trên cơ sở luật pháp quốc tế, điều ước hiện hành. Đối với Trung Quốc và Ấn Độ, Nga ưu tiên phát triển quan hệ hữu nghị, hướng quan trọng bậc nhất trong chính sách đối ngoại của Nga; mở rộng quan hệ đối tác chiến lược Nga - Trung, Nga - Ấn trong mọi lĩnh vực, trước hết là hợp tác kinh tế - thương mại; tiếp tục phát triển cơ chế hợp tác chính trị và kinh tế hiệu quả, cùng có lợi trong khuôn khổ tay ba Nga - Ấn Độ - Trung Quốc. Đối với Hàn Quốc và Triều Tiên, Nga thúc đẩy phát triển quan hệ hữu nghị, ủng hộ đối thoại chính trị và hợp tác kinh tế liên Triều; chủ trương phi hạt nhân bán đảo Triều Tiên, nỗ lực thúc đẩy việc tuân thủ các nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, trong đó có khuôn khổ đàm phán 6 bên. Đẩy mạnh quan hệ láng giềng hữu nghị và hợp tác nhiều mặt với Nhật Bản, đồng thời tiếp tục đối thoại về những biện pháp có thể chấp nhận được nhằm giải quyết các tranh chấp song phương; củng cố quan hệ hữu nghị truyền thống với Mông Cổ; tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Việt Nam; mở rộng hợp tác với các quốc gia thành viên ASEAN khác; tiếp tục đẩy mạnh quan hệ với Ôxtrâyliya và Niu Dilân.

3.2. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng, an ninh

Ở cấp độ toàn cầu: Nga thúc đẩy các nội dung về giảm vai trò của vũ lực trong quan hệ quốc tế, đồng thời củng cố ổn định

chiến lược và khu vực; chủ trương giải quyết các xung đột khu vực thông qua nỗ lực tập thể của cộng đồng quốc tế với sự tham gia của tất cả các bên liên quan vào quá trình đối thoại và đàm phán.

Ở cấp độ khu vực: Đối với châu Á - Thái Bình Dương, Nga tham gia tích cực các quá trình liên kết ở khu vực này, sử dụng các khả năng của khu vực để thực hiện chương trình phát triển kinh tế vùng Xibêri - Viễn Đông, phấn đấu và góp phần hình thành một cơ cấu an ninh và hợp tác bình đẳng tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương; nhất quán lập trường ủng hộ giải pháp chính trị - ngoại giao cho tất cả những vấn đề tranh chấp trên cơ sở tuân thủ nghiêm chỉnh các nguyên tắc của luật pháp quốc tế và với sự tham gia của tất cả các bên liên quan ở khu vực. Nga tích cực tham gia Hội nghị Cấp cao Đông Á hằng năm, coi đây là diễn đàn chủ chốt để lãnh đạo các nước tiến hành đối thoại chiến lược về các khía cạnh cốt lõi của an ninh và hợp tác tại châu Á - Thái Bình Dương. Đối với Trung Đông và Bắc Phi, Nga thúc đẩy việc đạt được hòa bình và hòa hợp dân sự tại tất cả các quốc gia trong khu vực trên cơ sở tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia này. Nhất quán theo đuổi chính sách cân bằng và giải pháp chính trị - ngoại giao toàn diện nhằm giải quyết vấn đề hạt nhân Iran thông qua đối thoại từng bước, tuân thủ triệt để các yêu cầu về không phổ biến vũ khí hạt nhân. Thúc đẩy ổn định tình hình Ápganixtan. Đối với ASEAN, Nga coi ASEAN là đối tác đáng tin cậy, có cùng chí hướng trong việc hình thành một kiến trúc an ninh mở, cân bằng, bình đẳng

và không thể chia tách ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương; tích cực hợp tác với ASEAN trong chống khủng bố, buôn bán ma túy, tội phạm xuyên quốc gia, kiểm soát vũ khí và an toàn thông tin.

Ở cấp độ quốc gia: Nga có biên giới chung với nhiều nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và có nhiều kinh nghiệm phối hợp hành động với hầu hết các nước này. Nga tiếp tục công tác thiết lập cơ sở pháp lý quốc tế của đường biên giới nước mình, bao gồm thêm lục địa và phân giới các vùng biển liền kề, đảm bảo vô điều kiện lợi ích quốc gia của Nga; triển khai các chính sách mang tính xây dựng về củng cố hợp tác đa cơ chế tại Bắc Cực, tôn trọng chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia Bắc Cực; tiếp tục duy trì và mở rộng sự hiện diện của Nga tại Nam Cực trên cơ sở sử dụng hiệu quả các cơ chế và thủ tục được quy định bởi hệ thống Hiệp ước vùng Nam Cực. Tháng 6/2020, Tổng thống Nga Vladimir Putin đã ký sắc lệnh về các nguyên tắc cơ bản của chính sách quốc gia trong lĩnh vực răn đe hạt nhân. Theo đó, quân đội Nga sẽ có quyền đáp trả bất cứ cuộc tấn công hạt nhân nào vào nước này, cũng như có thể tiến hành cuộc tấn công hạt nhân trong trường hợp có nguy cơ đối với sự tồn vong của đất nước. Chính sách này của Nga mang tính chất phòng thủ nhằm duy trì lực lượng hạt nhân ở mức đủ bảo đảm khả năng răn đe hạt nhân cũng như bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; kiềm chế kẻ thù tấn công Nga và các đồng minh; ngăn chặn leo thang hoạt động quân sự và chấm dứt việc này dựa trên các điều kiện được Nga và các nước đồng minh chấp nhận.

3.3. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, văn hóa - xã hội

Ở cấp độ toàn cầu: Nga tập trung nâng cao vai trò trong việc hình thành trật tự kinh tế thế giới, bảo đảm vị trí hàng đầu của Nga trong các thể chế hợp tác đa phương như WTO, UN, IMF, G8..., thúc đẩy các lợi ích quốc gia - dân tộc của Nga trong quan hệ kinh tế - thương mại song phương và đa phương, đảm bảo vị thế bình đẳng của Nga trong hệ thống quan hệ kinh tế toàn cầu, giảm thiểu những thách thức nảy sinh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, trong bối cảnh Nga trở thành thành viên WTO và đang đàm phán gia nhập OECD. Nga ban hành nhiều chính sách quan trọng để triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển quốc gia đến năm 2030¹ nhằm đạt mức phát triển về kinh tế - xã hội tương xứng với vị thế là một cường quốc hàng đầu thế giới trong thế kỷ XXI. Đến năm 2030, Nga đứng trong nhóm 5 nước hàng đầu thế giới về GDP; củng cố vị trí và mở rộng sự tham gia của Nga trên thị trường thế giới trên cơ sở các lợi thế cạnh tranh sẵn có (năng lượng, ngũ cốc, nguyên liệu, giao thông, hạt nhân...) và tạo dựng các lợi thế mới (công nghệ cao, tin học, giáo dục, dịch vụ du lịch...). Nga tập trung hỗ trợ xây dựng các trung tâm toàn cầu về các ngành chế biến (xây dựng ngành sản xuất linh kiện, phụ kiện có yếu tố nước ngoài, thu hút công nghệ tiên tiến và đầu tư nước ngoài, hiện đại hóa, nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành chế biến, xây dựng cơ chế hỗ trợ xuất khẩu, tối ưu hóa nhập khẩu).

1. Ngày 21/7/2020, Tổng thống Nga Vladimir Putin đã ký sắc lệnh về các mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030.

Ở cấp độ khu vực: Nga tập trung thúc đẩy hình thành khu vực phát triển chung trong không gian Âu - Á, củng cố vị trí dẫn đầu của Nga trong tiến trình liên kết kinh tế Âu - Á (củng cố Liên minh Kinh tế Âu - Á, hình thành liên minh thuế quan và không gian kinh tế thống nhất, đồng rúp trở thành đồng tiền mạnh nhất khu vực và tạo ra “khu vực đồng rúp” trong không gian Âu - Á, Nga trở thành một trong những trung tâm tài chính lớn của thế giới). Bên cạnh đó, Nga cũng tận dụng tối đa tiềm năng liên kết kinh tế khu vực với APEC, Tổ chức hợp tác Thượng Hải... và phát triển quan hệ với các tổ chức khu vực như ASEAN, MERCOSUR... nhằm tạo điều kiện tối đa cho doanh nghiệp Nga tại các khu vực đó.

Nga đánh giá khu vực châu Á - Thái Bình Dương có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của Nga nói chung, đặc biệt là vùng lãnh thổ châu Á rộng lớn của nước này. Do đó, xác lập và tăng cường vai trò của Nga ở khu vực sẽ là điều kiện quan trọng phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Cuộc khủng hoảng Ucraina và việc Nga bị Mỹ, các nước phương Tây cô lập, trừng phạt khiến tham vọng hướng Đông của Nga càng trở nên mạnh mẽ. Việc thúc đẩy liên kết của Nga với các cơ chế kinh tế tại châu Á - Thái Bình Dương là nhằm tạo sự đan xen về lợi ích. Sử dụng quan hệ với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương để phát triển kinh tế Nga, giải quyết các vấn đề xã hội, trước hết là ở vùng Xibêri và Viễn Đông, biến khu vực này thành “đầu tàu” trong hợp tác kinh tế của Nga với các nước trong khu vực. Xây dựng chính sách thống nhất để kết nối lợi ích của các vùng này với từng nước và các tổ chức khu vực.

Ở cấp độ quốc gia: Nga tập trung thúc đẩy quan hệ kinh tế với các đối tác ưu tiên gồm Không gian kinh tế Âu - Á, EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, các nước châu Á đang phát triển, Trung Đông, Mỹ Latinh, Trung Mỹ, châu Phi; tập trung đổi mới các cơ quan hoạch định và triển khai chính sách kinh tế đối ngoại cho tương xứng với nhu cầu thực tế¹, áp dụng kinh nghiệm thực tiễn của thế giới (như tìm cách hạn chế, dỡ bỏ các rào cản hành chính và phi thuế quan đối với các doanh nghiệp Nga trên thị trường thế giới, bảo vệ hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ, xây dựng các chính sách thu hút các chuyên gia gốc Nga làm việc tại các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo đại học, cơ sở nghiên cứu của Nga).

Ngoài ra, Nga tích cực bảo vệ quyền con người, đấu tranh chống các âm mưu sử dụng học thuyết nhân quyền như công cụ gây áp lực chính trị và can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia; bảo vệ toàn diện quyền, quyền tự do và các lợi ích hợp pháp của công dân và kiều bào Nga sinh sống ở nước ngoài; mở rộng các cơ quan lãnh sự của Nga; tăng cường sự hiện diện của văn hóa Nga ở nước ngoài, củng cố vai trò của tiếng Nga trên thế giới; phát triển mạng lưới các trung tâm khoa học và văn hóa Nga.

4. Nhật Bản

Nhật Bản coi lợi ích quốc gia - dân tộc bao gồm: (i) Duy trì hòa bình, an ninh của Nhật Bản và bảo đảm sự tồn tại của Nhật Bản;

1. Sử dụng các công cụ thuế quan và phi thuế quan nhằm tối ưu hóa nhập khẩu và thu hút các công nghệ mới; hình thành thể chế cộng đồng kinh doanh tham gia vào việc hoạch định chính sách kinh tế đối ngoại.

(ii) Đạt được sự thịnh vượng cho Nhật Bản và người dân Nhật Bản, qua đó củng cố hòa bình và an ninh; (iii) Duy trì và bảo vệ trật tự quốc tế dựa trên các giá trị và nguyên tắc phổ quát¹. Nhật Bản thực hiện chính sách “Đóng góp chủ động vào hòa bình” dựa trên các nguyên tắc của hợp tác quốc tế. *Sách xanh Ngoại giao 2020* của Nhật Bản nêu Nhật Bản không thể tự mình bảo vệ an ninh và hòa bình, đồng thời cộng đồng quốc tế cũng kỳ vọng Nhật Bản có vai trò chủ động hơn đối với hòa bình và an ninh trên thế giới, phù hợp với năng lực của Nhật Bản. Để thích ứng với những thay đổi trong môi trường an ninh xung quanh, Nhật Bản xác định cần triển khai chính sách ngoại giao với nhiều hoạt động phong phú, sống động nhằm kiến tạo một môi trường quốc tế ổn định và có thể dự báo trước. Để tạo khuôn khổ pháp lý cho việc thực hiện các mục tiêu trên, Nhật Bản đã thông qua Đạo luật hòa bình và an ninh tháng 3/2016. Đạo luật này duy trì định hướng của Nhật Bản là một quốc gia yêu chuộng hòa bình, đồng thời cũng củng cố mối quan hệ đồng minh Nhật Bản - Mỹ và nâng cao khả năng răn đe của Nhật Bản, cho phép nước này ngăn chặn các cuộc xung đột tiềm tàng. Chính phủ Nhật Bản coi bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ là nhiệm vụ cơ bản và thực thi chính sách phản ứng cứng rắn nhưng bình tĩnh. Đồng thời, Nhật Bản cũng nỗ lực thúc đẩy nhận thức trong cộng đồng quốc tế về lập trường của mình đối với vấn đề này.

1. Japanese Ministry of Foreign Affairs: *Diplomatic Bluebook 2014*, “Chapter 3: Japan’s Foreign Policy to promote National and Worldwide Interests”.

Chính sách đối ngoại của Nhật Bản sẽ theo những chiều hướng chính gồm: (i) Củng cố và đẩy mạnh quan hệ đồng minh an ninh Nhật Bản- Mỹ để bảo vệ lợi ích quốc gia, coi đây là trụ cột của ngoại giao Nhật Bản; (ii) Đẩy mạnh quan hệ nhiều mặt với các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương, coi hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển tại khu vực này là yếu tố bảo đảm cho sự ổn định về an ninh chính trị và thúc đẩy phục hồi kinh tế của Nhật Bản; (iii) Không chấp nhận Trung Quốc thay đổi hiện trạng bằng sức mạnh nhưng bình tĩnh ứng phó và sẵn sàng đối thoại; tăng cường năng lực bảo vệ an toàn vùng biển, vùng trời, đặc biệt ở khu vực Tây Nam (gần Trung Quốc); (iv) Coi trọng quan hệ với Hàn Quốc, sử dụng phương châm “đối thoại và gây áp lực” nhằm yêu cầu Triều Tiên có hành động cụ thể hướng tới giải quyết toàn diện các vấn đề bắt cóc, tên lửa và hạt nhân; (v) Thúc đẩy quan hệ với Nga; (vi) Khẳng định ASEAN là đối tác của hòa bình, ổn định và thịnh vượng, ưu tiên tăng cường hợp tác về kinh tế và an ninh - quốc phòng với ASEAN nhằm đối phó và kiềm chế Trung Quốc gia tăng hoạt động trên biển; (vii) Thúc đẩy hợp tác về an ninh và năng lượng với các nước Ấn Độ, Ôxtrâyliá...; (viii) nỗ lực tiến hành các bước cải thiện quan hệ với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga.

4.1. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại

Ở cấp độ toàn cầu và khu vực: Nhật Bản tích cực tham gia vào các vấn đề toàn cầu, giải quyết hòa bình các tranh chấp giữa các quốc gia trên cơ sở luật pháp quốc tế, xây dựng trật tự dựa trên luật lệ. Ví dụ, tại Liên hợp quốc và nhiều diễn đàn quốc tế

khác nhau, Nhật Bản khẳng định đồng ý với các sáng kiến thúc đẩy, duy trì và tăng cường trật tự quốc tế tự do và cởi mở dựa trên pháp quyền. Nhật Bản phản đối các nỗ lực đơn phương nhằm thay đổi hiện trạng bằng vũ lực hoặc cưỡng bức, đồng thời nỗ lực duy trì sự toàn vẹn lãnh thổ, đảm bảo các lợi ích kinh tế và hàng hải cũng như bảo vệ công dân của mình. Để khuyến khích giải quyết hòa bình các bất đồng thông qua các cơ quan tài phán quốc tế trong khi nỗ lực tuân thủ trung thành luật pháp quốc tế, Nhật Bản chấp nhận 34 quyền tài phán bắt buộc của Tòa án Công lý quốc tế (ICJ), cơ quan tư pháp chính của Liên hợp quốc, và góp phần tích cực vào việc thiết lập pháp quyền ở cộng đồng quốc tế thông qua hợp tác cung cấp nguồn nhân lực và tài chính cho nhiều tòa án quốc tế. Ví dụ, Nhật Bản là nước chịu trách nhiệm tài chính lớn nhất cho Tòa án Hình sự quốc tế (ICC) và Tòa Trọng tài thường trực (PCA).

Đối với Nhật Bản, các quyền và lợi ích trên biển có vai trò rất quan trọng đối với hòa bình, an ninh và sự thịnh vượng của đất nước. Để bảo vệ các lợi ích này, Nhật Bản nỗ lực đóng góp để củng cố trật tự trên biển và bảo đảm các luồng giao thông an toàn trên biển. Tại Đối thoại Shangri-La ở Xingapo tháng 5/2014, Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đã đề xuất “Ba nguyên tắc về pháp quyền trên biển”. Tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao G7 ở Pháp vào tháng 4/2019, Nhật Bản và nhóm G7 đã thể hiện mối quan ngại nghiêm trọng đối với tình hình ở biển Hoa Đông và Biển Đông, nhấn mạnh cam kết xây dựng trật tự hàng hải quốc tế dựa trên luật lệ, chống lại các hoạt động phi pháp trên biển và hỗ trợ nâng cao năng lực bảo đảm an ninh hàng hải ở

khu vực. Về phần mình, Nhật Bản cũng tích cực hỗ trợ các quốc gia duyên hải ở châu Á và châu Phi củng cố năng lực chấp pháp trên biển thông qua cung cấp tàu tuần tra, hợp tác kỹ thuật và đào tạo nhân lực. Qua đó, Nhật Bản đã góp phần thiết lập và củng cố pháp quyền trên biển.

Về “Phát triển các biện pháp xây dựng lòng tin”, hiểu rõ hơn về quan điểm của nhau và nâng cao sự tin cậy lẫn nhau là rất quan trọng để ngăn chặn những tình huống không lường trước được bắt nguồn từ các hoạt động mạng. Với mục đích này, Nhật Bản đã tổ chức các cuộc tham vấn và đối thoại với 14 quốc gia và khu vực. Năm 2019, Nhật Bản đã tổ chức các cuộc tham vấn chính sách mạng song phương với Ôxtrâyliya, EU, Pháp, Ấn Độ, Nga và Mỹ, cũng như đối thoại ba bên với Trung Quốc và Hàn Quốc. Trong khuôn khổ Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), Nhật Bản cũng đã dẫn đầu các cuộc thảo luận tại các cuộc họp chuyên ngành về an ninh mạng với tư cách đồng chủ tịch và trong năm 2019 đã đạt được tiến bộ về các nỗ lực như đề xuất các biện pháp xây dựng lòng tin mới (CBM) liên quan đến việc thiết lập các điểm tiếp xúc.

Ở cấp độ quốc gia: Đối với các nước đồng minh, Nhật Bản coi mối quan hệ đồng minh với Mỹ quan trọng với hòa bình và an ninh của riêng Nhật Bản và cả hòa bình và an ninh của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Nhật Bản và Mỹ dần mở rộng và củng cố hợp tác trong nhiều lĩnh vực như phòng vệ tên lửa đạn đạo, an ninh mạng, không gian vũ trụ và an ninh trên biển. Cụ thể, Nhật Bản và Mỹ đã hợp tác triển khai hệ thống phòng ngự Aegis và hệ thống tên lửa tiêu chuẩn 3 nhằm bảo vệ

Nhật Bản trước nguy cơ bị tấn công bằng tên lửa đạn đạo. Tháng 10/2019, hai bên đã tổ chức Đối thoại không gian mạng Nhật Bản - Mỹ, theo đó thảo luận về các biện pháp phối hợp chống tấn công mạng, hợp tác xây dựng năng lực và trên các diễn đàn quốc tế.

4.2. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng, an ninh

Ở cấp độ toàn cầu và khu vực: Nhật Bản đang và sẽ tích cực triển khai chính sách an ninh mới nhằm cải thiện môi trường an ninh, giảm thiểu đe dọa an ninh đối với đất nước, tăng cường năng lực quốc phòng. Thủ tướng Shinzo Abe đã khái quát hóa chính sách an ninh mới của Nhật Bản dưới tên “Chủ nghĩa hòa bình tích cực”, được đưa ra lần đầu tiên trong phát biểu tại Đại hội đồng Liên hợp quốc lần thứ 68 ngày 27/9/2013. Nội dung của “Chủ nghĩa hòa bình tích cực” gồm 4 nội dung chính là: (i) xúc tiến thành lập Hội đồng An ninh quốc gia; (ii) xây dựng chiến lược bảo đảm an ninh quốc gia; (iii) sửa đổi Đại cương kế hoạch phòng vệ; (iv) thúc đẩy nghiên cứu việc thực hiện quyền phòng thủ tập thể và tham gia vào các hoạt động bảo đảm an ninh của Liên hợp quốc.

Nhật Bản triển khai mạnh mẽ “Chủ nghĩa hòa bình tích cực”: thành lập Hội đồng An ninh quốc gia, Chiến lược An ninh quốc gia (12/2013); sửa đổi 3 nguyên tắc xuất khẩu vũ khí (4/2014); sửa đổi giải thích Hiến pháp cho phép sử dụng quyền phòng vệ tập thể (7/2014); thúc đẩy sửa đổi chính sách sử dụng ODA, Đại cương kế hoạch phòng vệ, phương châm hợp tác Nhật - Mỹ cuối năm 2014 theo hướng sử dụng công cụ ODA một cách chiến

lược; nói lỏng để có thể cung cấp cho các mục đích liên quan đến quân sự; tăng cường hợp tác an ninh biển với các nước trong khu vực; xây dựng quan hệ tin cậy, quan hệ hợp tác và quan hệ hợp tác an ninh đa tầng với các nước đối tác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương; đẩy mạnh hợp tác an ninh quốc phòng với Ôxtrâyliya, Ấn Độ, ASEAN..., thúc đẩy các cơ chế hợp tác Nhật Bản - Mỹ - Hàn Quốc, Nhật Bản - Mỹ - Ôxtrâyliya, Nhật Bản - Mỹ - Ấn Độ,... Đối với an ninh mạng, Nhật Bản đã thúc đẩy ngoại giao mạng (cyber diplomacy) dựa trên ba trụ cột về “Thúc đẩy pháp quyền trong không gian mạng”, “Thực hiện các biện pháp xây dựng lòng tin” và “Hợp tác nâng cao năng lực” phù hợp với Chiến lược An ninh mạng của Nhật Bản năm 2018. Về “Thúc đẩy pháp quyền trong không gian mạng”, Nhật Bản đang đóng vai trò tích cực trong các cuộc thảo luận của cộng đồng liên quốc gia thông qua Nhóm các chuyên gia chính phủ của Liên hợp quốc (UNGGE) và các diễn đàn khác.

Nhật Bản cũng tiến hành “Hợp tác chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia” với Khu liên hợp Interpol toàn cầu (IGCI) thông qua Quỹ hội nhập Nhật Bản - ASEAN (JAIF). Trong khuôn khổ Cuộc họp Chính sách An ninh mạng ASEAN - Nhật Bản, Nhật Bản đã và đang tham gia vào các nỗ lực liên quan đến đào tạo các bài tập về an ninh mạng, bảo vệ cơ sở hạ tầng thông tin quan trọng và nâng cao nhận thức.

Ở cấp độ quốc gia: Nhật Bản đẩy mạnh việc hợp tác nghiên cứu và chuyển giao trang thiết bị quốc phòng với các nước trong khu vực; tăng cường năng lực bảo vệ đảo xa, đặc biệt là khu vực đảo phía Tây Nam. Nhật Bản cũng hợp tác với các quốc gia có

liên quan khác trong việc đưa ra các sáng kiến nhằm ngăn chặn các hoạt động mạng độc hại. Tháng 12/2018, Nhật Bản đã ra tuyên bố kiên quyết lên án các cuộc tấn công kéo dài và lan rộng nhằm vào các tổ chức tư nhân, học viện và các tổ chức khác của nhóm tấn công mạng APT10 có trụ sở tại Trung Quốc. Nhật Bản đã tham gia cuộc họp cấp bộ trưởng về an ninh mạng do Mỹ chủ trì vào tháng 9/2019. Tại cuộc họp, Nhật Bản đã bày tỏ sự ủng hộ của mình đối với một tuyên bố chung về hợp tác hướng tới việc khuyến khích các quốc gia về ứng xử có trách nhiệm của quốc gia trong không gian mạng. Về “Hợp tác nâng cao năng lực”, do tính chất của không gian mạng, việc thiếu năng lực xử lý sự cố của một số quốc gia và khu vực có thể gây ra rủi ro cho toàn thế giới. Do đó, Nhật Bản tích cực hỗ trợ xây dựng năng lực về bảo đảm an ninh mạng cho các nước ở khu vực và coi đây là nhân tố rất quan trọng để bảo đảm an ninh của Nhật Bản. Các hoạt động bao gồm cung cấp các khóa đào tạo, tham quan thực tiễn cho một số quốc gia thuộc châu Á, Trung Đông và châu Phi.

4.3. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, văn hóa - xã hội

Ở cấp độ toàn cầu và khu vực: Nhật Bản đặc biệt coi trọng hệ thống thương mại đa phương, trong đó ủng hộ mạnh mẽ cơ chế giải quyết tranh chấp dựa trên luật lệ của WTO và sử dụng khá nhiều cơ chế này. Trong khuôn khổ WTO, Nhật Bản tham gia rất tích cực và giữ vai trò tiên phong trong thúc đẩy đàm phán cải cách WTO với nhiều sáng kiến cụ thể về cải cách cơ chế hoạt động của WTO, cải cách các quy định để phù hợp với phát triển công nghệ. Lợi ích kinh tế và sự hồi sinh kinh tế Nhật Bản

có sự gắn bó chặt chẽ với các nước đang phát triển. Do đó, sự song hành phát triển của kinh tế Nhật Bản và các nền kinh tế trong khu vực là vấn đề quan trọng đối với lợi ích quốc gia của Nhật Bản. Trong đó, hợp tác viện trợ phát triển là một trong những công cụ quan trọng để Nhật Bản thực hiện lợi ích này. “Chiến lược Xuất khẩu hệ thống cơ sở hạ tầng” (sửa đổi vào tháng 6/2019) đã nhấn mạnh việc Nhật Bản cần sử dụng ODA một cách chiến lược để thúc đẩy việc các công ty Nhật Bản mở rộng ra nước ngoài. Từ ý tưởng về Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, Nhật Bản đang nỗ lực tăng cường hỗ trợ cơ sở hạ tầng, cả ở khía cạnh “cứng” như cảng, đường sắt và đường bộ và khía cạnh “mềm” như hệ thống và tiêu chuẩn cũng như chuyên môn về công nghệ và vận hành. Qua đó, tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế toàn khu vực.

Để hiện thực hóa việc mở rộng đối với công nghệ tiên tiến của Nhật Bản ra nước ngoài và bảo đảm các quyền hoạt động và kinh doanh của các tập đoàn Nhật Bản, Nhật Bản triển khai các phương thức như cung cấp ODA cho các dự án công được thực hiện thông qua quan hệ đối tác công tư. Đồng thời, Nhật Bản sẽ cũng thúc đẩy hợp tác kỹ thuật góp phần vào đầu tư cơ sở hạ tầng có chất lượng, chẳng hạn như tạo thuận lợi thương mại và đảm bảo tính bền vững của nợ công. Hiệp định Thương mại Nhật Bản - Mỹ có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, cùng với Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Đối tác kinh tế Nhật Bản - EU, đã tạo ra mạng lưới liên kết kinh tế của Nhật Bản với các khu vực chiếm

60% GDP toàn cầu. Nhật Bản cũng đã ký Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP).

Ở cấp độ quốc gia: Nhật Bản đã có những sáng kiến mới với mục đích thúc đẩy hơn nữa hoạt động ngoại giao kinh tế như một trong những lĩnh vực ngoại giao ưu tiên của Nhật Bản, tập trung vào ba khía cạnh sau: (i) xây dựng luật lệ để củng cố các hệ thống kinh tế toàn cầu tự do và cởi mở bằng cách thúc đẩy các thỏa thuận kinh tế khác được mô tả ở trên; (ii) hỗ trợ việc mở rộng kinh doanh ra nước ngoài của các công ty Nhật Bản thông qua thúc đẩy quan hệ đối tác công tư; và (iii) thúc đẩy ngoại giao tài nguyên cùng với du lịch văn hóa đến Nhật Bản.

Đáng chú ý, Nhật Bản tiến hành đàm phán và ký kết các Hiệp định Đối tác kinh tế (EPA) và Hiệp định Thương mại tự do (FTA) nhằm tranh thủ các thị trường đang phát triển ở nước ngoài và củng cố nền tảng kinh tế Nhật Bản. Các hiệp định này giúp giảm hoặc bỏ thuế quan đối với hàng hóa cũng như các rào cản đối với thương mại, dịch vụ và xây dựng luật lệ cho thương mại và đầu tư. Đến năm 2020, Chính phủ Nhật Bản đã ký 18 EPA và FTA với 21 quốc gia và khu vực và tất cả đều đã có hiệu lực. Tỷ lệ EPA/FTA trong thương mại của Nhật Bản (tỷ lệ giá trị thương mại với các nước đã ký kết hoặc có hiệu lực với Nhật Bản, trên tổng giá trị thương mại) là 51,6% vào cuối tháng 12/2019. Nếu tính cả các quốc gia và khu vực có EPA và FTA trong đàm phán thì con số này lên tới 86,2%¹.

1. Ministry of Foreign Affairs, Japan: *Diplomatic Bluebook 2020*.

5. Ấn Độ

Đối với Ấn Độ, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc được thể hiện qua việc thực hiện các ưu tiên trong chính sách đối ngoại, đặc biệt là chính sách hướng Đông¹. Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi cơ bản vẫn tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại của các chính phủ tiền nhiệm, tập trung xây dựng một “Ấn Độ mới” thông qua cách tiếp cận “cải cách để chuyển đổi” nhằm đạt mục tiêu đưa Ấn Độ trở thành cường quốc ngang hàng với các nước lớn. Chính sách “Ấn Độ trước tiên” tập trung: (i) ưu tiên phát triển quan hệ ngoại giao với các nước láng giềng, xử lý quan hệ với Trung Quốc và củng cố vai trò của Ấn Độ ở Ấn Độ Dương (đây cũng là trọng tâm chính của chính sách ngoại giao “Láng giềng trước tiên” của Ấn Độ); (ii) ưu tiên cải thiện và duy trì quan hệ cân bằng với các cường quốc; (iii) tiếp tục đẩy mạnh chính sách “Hành động hướng Đông” và coi trọng láng giềng “mở rộng”, tăng cường kết nối với ASEAN và các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương; (iv) tích cực triển khai chính sách “liên kết hướng Tây”, tăng cường quan hệ với Trung Đông và châu Phi nhằm tiếp cận nguồn cung cấp nhiên liệu, kiều hối và bảo đảm an ninh, chống khủng bố; (v) duy trì quan hệ tốt với các nước châu Âu.

1. Vào đầu những năm 1990, Ấn Độ công bố chính sách “Hướng Đông” và được nội các Ấn Độ theo đuổi liên tục trong hai thập niên. Đến tháng 9/2014, Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi tuyên bố quyết định đổi tên chính sách “Hướng Đông” thành “Hành động hướng Đông”.

5.1. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại

Ở cấp độ toàn cầu và khu vực: Tại Liên hợp quốc, Ấn Độ tham gia tích cực vào các chương trình nghị sự chính trị quan trọng của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về hòa bình, an ninh quốc tế, phát triển bền vững, biến đổi khí hậu, chống COVID-19... Ngoài ra, trong triển khai chính sách “Hướng Đông” và sau này là chính sách “Hành động hướng Đông”, Ấn Độ muốn hướng tới xây dựng, mở rộng và cạnh tranh ảnh hưởng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, phần nào kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc ở Nam Á và Ấn Độ Dương, khu vực mà Ấn Độ coi là phạm vi ảnh hưởng truyền thống của mình¹. Bên cạnh đó, thông qua việc mở rộng tầm ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ tăng cường tương tác với chiến lược “quay trở lại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” do Mỹ thúc đẩy. Chiến lược Đông Nam Á của Ấn Độ và Chiến lược

1. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, TS. Võ Xuân Vinh: *ASEAN trong chính sách “Hướng Đông” của Ấn Độ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, tr.44. Trong bài phát biểu của Thủ tướng Ấn Độ Manmohan Singh tại Malaixia năm 2005, ông đã nói: Một số quý vị ở đây có thể nhớ lại rằng chính phủ của chúng tôi đã khởi động chính sách “Hướng Đông” vào năm 1992. Đó không đơn thuần là một chính sách về kinh tế đối ngoại mà còn là một bước chuyển hướng chiến lược trong cách nhìn nhận của Ấn Độ về thế giới và vị trí của Ấn Độ trong nền kinh tế toàn cầu đang phát triển. Trên tất cả là nỗ lực hướng tới các nước láng giềng có chung nền văn minh với chúng tôi ở Đông Nam Á và Đông Á, tôi luôn coi vận mệnh của Ấn Độ gắn liền với các nước này và nhất là Đông Nam Á. Tôi nhắc lại cam kết của Ấn Độ trong việc cùng ASEAN và các nước Đông Á biến thế kỷ XXI thực sự là thế kỷ của châu Á.

Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Mỹ có nhiều điểm chung, đều có thể đạt được nhiều lợi ích địa - chính trị bằng việc kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc. Ấn Độ chủ trương phối hợp với Mỹ trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở để tham gia sâu vào các vấn đề của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, từng bước tăng cường quan hệ với các nước như Hàn Quốc, Nhật Bản, Ôxtrâyliya, qua đó nâng cao sức mạnh và tầm ảnh hưởng quốc tế của mình, tạo động lực cho việc hiện thực hóa “giấc mộng cường quốc”. Đến nay, Ấn Độ đã và đang tích cực tham gia các cơ chế hợp tác quan trọng ở khu vực như cơ chế đối thoại của ASEAN, ARF, ASEAN+1, EAS, ASEM, ADMM+. Tháng 01/2018, Ấn Độ đã mời các nhà lãnh đạo của 10 nước ASEAN đến Thủ đô New Delhi (Ấn Độ) tham dự Hội nghị Cấp cao Ấn Độ - ASEAN. Đánh giá cao mối quan hệ giữa Ấn Độ và ASEAN, Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi nhấn mạnh: “Tương lai của Đông Á và khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương gắn liền với vận mệnh chung của Ấn Độ - ASEAN. Trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, quan hệ đối tác Ấn Độ - ASEAN sẽ đóng vai trò mang tính quyết định”¹. Việc Ấn Độ thúc đẩy hợp tác với các quốc gia Đông Nam Á, tăng cường tầm ảnh hưởng ở các nước này là đường lối thực tế để Ấn Độ xây dựng môi trường địa - chính trị thuận lợi, tham gia

1. “Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Ấn Độ từ sau năm 1991 đến nay”, xem thêm tại https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/su-dieu-chinh-chinh-sach-doi-ngoai-cua-an-do-tu-sau-nam-1991-den-nay.

quản trị khu vực, xây dựng hình ảnh nước lớn có trách nhiệm và hiện thực hóa mục tiêu trở thành cường quốc toàn cầu.

Ở cấp độ quốc gia: Ấn Độ sẽ tập trung thúc đẩy quan hệ với các nước lớn tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương một cách cân bằng, nhất là với Mỹ, Nga và Trung Quốc; các nước lớn cũng tỏ rõ thái độ coi trọng quan hệ với Ấn Độ. Bên cạnh đó, việc Ấn Độ tiếp tục thúc đẩy quan hệ với các nước Đông Nam Á trên nhiều phương diện đã giúp nước này đạt được những thành tựu kinh tế, chính trị đáng kể, đặt nền tảng cho việc làm sâu sắc hơn quan hệ giữa các bên trong tương lai. Mặt khác, việc Trung Quốc đẩy mạnh Sáng kiến “Vành đai và Con đường” ở khu vực Đông Nam Á đang tạo áp lực ngày càng lớn đối với Ấn Độ trong việc cạnh tranh ở các thị trường mới nổi, nhưng đồng thời cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy Ấn Độ tích cực đẩy mạnh hợp tác với Đông Nam Á để duy trì lợi ích địa - chính trị của mình ở khu vực này.

5.2. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng, an ninh

Ở cấp độ toàn cầu và khu vực: Tại Liên hợp quốc, trong nhiệm kỳ Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc giai đoạn 2021-2022, Ấn Độ tập trung thúc đẩy các lợi ích quốc gia - dân tộc về an ninh hàng hải, tích cực tham gia các vấn đề toàn cầu tại Hội đồng Bảo an như vấn đề Xyri, Irắc, Xômalì, Yêmen và Trung Đông, chống khủng bố và thúc đẩy hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, trong đó tập trung bảo vệ và bảo đảm an toàn của binh lính tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc khi triển khai nhiệm vụ tại các phái bộ

Liên hợp quốc ở các khu vực điểm nóng, xung đột trên thế giới. Đối với khu vực Ấn Độ Dương, Ấn Độ đã và đang đóng vai trò chính về kinh tế, năng lượng và an ninh. Khu vực này cũng tạo ra nhiều căng thẳng cho thế giới bởi nguồn dầu khí tại đây và cũng như bởi đây là thủy lộ quan trọng của thế giới. Do vậy, Ấn Độ đang tích cực triển khai nhiều chính sách quân sự, quốc phòng và an ninh ở khu vực này như chống cướp biển, an toàn, an ninh hàng hải và chống khủng bố quốc tế và khu vực. Đối với Đông Á và châu Á - Thái Bình Dương, Ấn Độ cũng tích cực tham gia các cơ chế an ninh đa phương ở các khu vực này như ARF, tập trận chung hải quân ở Ấn Độ Dương (MILAN)¹. Năm 1996, Ấn Độ tham gia ARF. Năm 1995, Ấn Độ bắt đầu tổ chức tập trận hải quân ở Ấn Độ Dương (MILAN), các hội nghị ADMM. Năm 2003, Ấn Độ ký Tuyên bố chung Ấn Độ - ASEAN về hợp tác chống khủng bố quốc tế. Bên cạnh đó, Ấn Độ tham gia các cuộc tập trận đa phương hằng năm như Tập trận Vành đai Thái Bình Dương (RIMPAC) với 26 nước tham gia, Tập trận Hải quân của Bộ tứ kim cương (MALABAR), Tập trận Hồ mang vàng (COBRA-GOLD) với các nước châu Á - Thái Bình Dương, Samvedna với các nước khu vực Đông Nam Á.

Ở cấp độ quốc gia: Nhiều học giả cho rằng, Ấn Độ đã triển khai các hoạt động ngoại giao quân sự ở khu vực từ lâu. Nhưng trên thực tế, ngoại giao quân sự mới xuất hiện chính thức trong

1. Xri Lanca và tất cả các quốc gia ASEAN (trừ Lào là quốc gia không có biển) cùng Ôxtrâyli và Niu Dilân tham gia MILAN.

chính sách của Ấn Độ vào năm 1999 dưới thời cầm quyền của Thủ tướng A.B. Vajpayee¹. Theo nhà nghiên cứu thuộc Viện Nghiên cứu quân sự và chiến lược Ấn Độ thì ngoại giao quân sự của Ấn Độ bao gồm nhiều hoạt động như đối thoại an ninh, tập trận chung, đào tạo, thực hiện các chuyến thăm cấp cao và trong một số trường hợp là xuất khẩu vũ khí. Ngoại giao quân sự của Ấn Độ được triển khai ở cả cấp độ song phương lẫn cấp độ đa phương². Cấp độ song phương phổ biến nhất là các cuộc tập trận chung giữa hải quân của Ấn Độ với một nước thứ hai, các chuyến thăm của tàu chiến Ấn Độ tới các nước, hợp tác đào tạo quân nhân hay xuất khẩu vũ khí của Ấn Độ sang một nước khác. Ở cấp độ đa phương là các diễn đàn an ninh khu vực, các thỏa thuận hợp tác liên quan đến quân sự khu vực.

Ấn Độ hiện tích cực triển khai hợp tác quân sự, quốc phòng với nhiều nước Đông Nam Á. Ấn Độ coi Việt Nam là đối tác hợp tác quan trọng. Trong chuyến thăm Việt Nam tháng 9/2016, Thủ tướng Ấn Độ N. Modi đã tuyên bố cung cấp cho Việt Nam khoản vay tín dụng 500 triệu USD để nâng cấp trang thiết bị quân sự và chi mua sắm quốc phòng khác. Ngoài ra, Ấn Độ thường xuyên tiến hành các cuộc diễn tập hải quân với Xingapo cũng như thực hiện các chuyến thăm các cảng thuộc Malaixia,

1. Chaulia, Streeam S.: “BJP, India’s Foreign Policy and the “Realist Alternative” to the Nehruvian Traditon”, *International Politics* 39, June, 2009, p.223.

2. “Report on Routable Table Conference on India - ASEAN Relation”, *National Maritime Foudation*, 18 Mar 2009.

Indônêxia, Xingapo và Việt Nam trong thời gian qua với tần suất ngày càng lớn. Ấn Độ cũng tích cực tham gia cơ chế Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+), đánh giá đây là cơ chế hữu hiệu trong việc duy trì những vấn đề then chốt mà các nước Đông Nam Á đều quan tâm, như an ninh khu vực, tự do hàng hải; đồng thời, đáp ứng lợi ích tổng thể của Ấn Độ.

Nội dung an ninh - quân sự trong chính sách “Hướng Đông” của Ấn Độ phần nào thể hiện qua các chuyến thăm của các quan chức quân sự Ấn Độ tới các nước châu Á - Thái Bình Dương những năm đầu thập niên 90 thế kỷ XX. Nếu như vào những năm đó, các chuyến thăm của các quan chức quân sự Ấn Độ mới chỉ dừng lại ở Đông Nam Á thì kể từ năm 2000, Ấn Độ đã hướng tới khu vực Đông Bắc Á với chuyến thăm của Bộ trưởng Quốc phòng Fernandes tới Nhật Bản. Tiếp đến, Ấn Độ đã xây dựng các khuôn khổ hợp tác quân sự với các nước trong khu vực. Năm 1992, Ủy ban Quốc phòng Ấn Độ - Malaixia được thành lập. Năm 1993, Ấn Độ và Malaixia ký Bản ghi nhớ về hợp tác quốc phòng và năm 1994, Bản ghi nhớ về hợp tác quốc phòng giữa Ấn Độ - Việt Nam được ký kết. Ấn Độ cũng chủ động mời các nước trong khối ASEAN tiến hành cuộc tập trận hải quân chung vào tháng 11/1992 nhằm tăng cường hợp tác về kỹ thuật quốc phòng¹.

1. Trần Thị Lý (Chủ biên): *Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Cộng hòa Ấn Độ từ 1991 đến 2000*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr.258.

Tuy nhiên, ý định này của Ấn Độ đã không trở thành hiện thực. Thành công nhất của Ấn Độ trên lĩnh vực này là các cuộc tập trận hải quân chung thường niên giữa Ấn Độ và Xingapo được tiến hành từ năm 1993. Với khu vực Đông Bắc Á, Ấn Độ có các cuộc tập trận chung với Trung Quốc (2007), Nhật Bản và Mỹ (2007). Từ năm 2007, Ấn Độ và Hàn Quốc đã thống nhất tổ chức thường niên các cuộc tập trận hải quân chung. Ngoài ra, Ấn Độ cũng tập trận song phương với các nước như Indônêxia (2018), Thái Lan (2018), Nga (2018), Curroguxtan (2018), Ôman (2019), Xingapo (2019), Mandivơ (2019), Trung Quốc (2019), Xri Lanca (2019), Mông Cổ (2019), Bắnglăđét (2020), Mỹ (2021)...

5.3. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, văn hóa - xã hội

Ở cấp độ toàn cầu và khu vực: Ấn Độ chủ trương nhất quán theo đuổi hệ thống thương mại đa phương và cam kết với WTO. Tuy nhiên, Ấn Độ cũng có quan điểm khá đa dạng về cải cách WTO. Ấn Độ cùng một số ít các nền kinh tế đang phát triển khác tiếp tục có quan điểm phản đối trong các vấn đề như trợ cấp nông nghiệp và thuận lợi hóa thương mại. Đến nay, Ấn Độ chưa tham gia bất kỳ đàm phán nhiều bên nào trong khuôn khổ WTO. Việc đẩy mạnh hội nhập kinh tế với Đông Nam Á nói riêng và châu Á - Thái Bình Dương nói chung là mục tiêu quan trọng của chính sách “Hành động hướng Đông”. Với chính sách “Hành động hướng Đông” Ấn Độ đã cải thiện đáng kể quan hệ kinh tế - thương mại với ASEAN. Kim ngạch thương mại song phương giữa Ấn Độ và ASEAN đã tăng từ 13 tỷ USD (giai đoạn 2003-2004)

lên 142 tỷ USD (giai đoạn 2018-2019) và được dự báo sẽ tăng lên 300 tỷ USD vào năm 2025, thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng của nền kinh tế Ấn Độ và cải thiện cơ cấu công nghiệp của nước này. Năm 2009, hai bên ký kết Hiệp định về hàng hóa, kết nối thành một thị trường toàn diện với 1,8 tỷ dân, tổng GDP là 4.600 tỷ USD, hơn 90% sản phẩm được tự do hóa thương mại và 4.000 sản phẩm sẽ được miễn thuế. Năm 2015, hai bên ký kết Hiệp định về dịch vụ, Hiệp định về đầu tư, tiếp tục mở rộng hợp tác kinh tế - thương mại, làm sâu sắc hơn nữa quan hệ kinh tế - thương mại giữa Ấn Độ và Đông Nam Á¹. Ấn Độ đã và đang triển khai một số dự án hợp tác kinh tế lớn với các nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trong tương lai sẽ ngày càng có nhiều hoạt động tại phương Đông hơn nữa (Ấn Độ đã có thỏa thuận thương mại với ASEAN, thỏa thuận về tự do thương mại với Xingapo, Thái Lan, Nhật Bản và một số quốc gia châu Á...). Với những ảnh hưởng về kinh tế, Ấn Độ đang ngày càng trở nên gần hơn với khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Ở cấp độ quốc gia: Để thực hiện mục tiêu đưa Ấn Độ trở thành nền kinh tế 5 nghìn tỷ USD vào năm 2024-2025, những năm qua, Thủ tướng Ấn Độ Modi đã công bố và triển khai nhiều sáng kiến mới trải rộng trên nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện.

1. “Đông Nam Á trong Chiến lược của Ấn Độ”, xem thêm tại https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYi5AjyFzY/content/dong-nam-a-trong-chien-luoc-cua-an-do.

Những sáng kiến, như “Sản xuất tại Ấn Độ”, “Ấn Độ kỹ thuật số”, “Kỹ năng Ấn Độ”, “Ấn Độ trong sạch”, “Thuế hàng hóa và dịch vụ” hay “Luật phá sản” đã giúp đẩy mạnh thực hiện các dự án quan trọng, tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh và công bằng, thu hút đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ. FDI vào Ấn Độ đang ngày càng gia tăng mạnh mẽ, trong bối cảnh FDI vào các nước trên toàn cầu lại tiếp tục suy giảm. Năm 2015, Ấn Độ đã vượt Trung Quốc, trở thành quốc gia thu hút vốn FDI lớn nhất trên thế giới với 63 tỷ USD; con số này tăng lên 75 tỷ USD vào năm 2016 và được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới¹. Có thể thấy, với chính sách Modinomics, nền kinh tế Ấn Độ đang có những thành công đáng kể, đưa Ấn Độ trở thành một nhân tố có vai trò ngày càng quan trọng hơn ở khu vực và trên trường quốc tế. Đến nay, Ấn Độ có hơn 10 thỏa thuận thương mại đang được thực thi: Hiệp định Hợp tác kinh tế toàn diện (CECA) với Xingapo (2005), CECA với Malaixia (2011), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (CEPA) với Chilê, Nhật Bản (2011), CEPA với Ápganixtan, Hàn Quốc (2010), Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA) với Khu vực Thương mại tự do Nam Mỹ (MERCOSUR) (2009), FTA với Xri Lanca (1998), FTA với Thái Lan (2003), FTA với ASEAN (2003) và FTA với khu vực Nam Á (2006),...; đang đàm phán hoặc thúc đẩy đàm phán các

1. “Ấn Độ là nền kinh tế lớn tăng trưởng nhanh nhất thế giới”, xem thêm tại <https://www.qdnd.vn/quoc-te/doi-song/an-do-la-nen-kinh-te-lon-tang-truong-nhanh-nhat-the-gioi-526517>.

FTA, CEPA với nhiều đối tác khác như Ôxtrâyliya, Niu Dilân, Anh, Mỹ, Ixraen, Canada,... Bên cạnh đó, Ấn Độ cũng thúc đẩy thỏa thuận liên kết kinh tế trong khuôn khổ hợp tác kinh tế Băngladét - Ấn Độ - Mianma - Xri Lanca - Thái Lan, đang được đàm phán. Để ứng phó với đại dịch COVID-19 và thực hiện được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, Ấn Độ công bố một chính sách mới gồm các nội dung: (i) Một Ấn Độ tự lập với 5 trụ cột¹; (ii) Gói kinh tế đặc biệt trị giá 20 nghìn tỷ rupee (tương đương 277 tỷ USD), tức là 10% GDP của Ấn Độ nhằm hỗ trợ phục hồi nền kinh tế chịu nhiều thiệt hại. Các biện pháp cứu trợ này sẽ hướng tới người nghèo, người lao động và người nhập cư, đồng thời hỗ trợ các lĩnh vực như bất động sản, lao động, tài chính và luật pháp; (iii) Tái khởi động các doanh nghiệp siêu nhỏ, vừa và nhỏ (MSMEs) nhằm tăng cường các hoạt động tăng trưởng kinh tế và tạo thêm việc làm; (iv) Cải thiện cơ hội cho các nhà đầu tư và thương nhân nước ngoài.

Bên cạnh đó, ngoại giao văn hóa cũng là một khía cạnh đặc trưng của ngoại giao Ấn Độ. Trong thời đại toàn cầu hóa,

1. Năm trụ cột: (i) Một nền kinh tế mang đến Bước nhảy lượng tử thay vì tăng trưởng dần dần; (ii) Cơ sở hạ tầng khảng định bản sắc của một Ấn Độ hiện đại thịnh vượng; (iii) Hệ thống, được vận hành bởi công nghệ, nhằm thực hiện những giấc mơ của thế kỷ XXI; (iv) Nhân khẩu học là nguồn năng lượng cho sự tự lực và (v) Nhu cầu được đẩy mạnh bằng cách trao quyền cho hệ sinh thái cung - cầu. Xem “Chính sách mới của Ấn Độ để ứng phó với Covid-19: Góc nhìn cho mối quan hệ Việt Nam - Ấn Độ”, xem thêm tại <https://hcma.vn/tintuc/Pages/tin-tuc-su-kien.aspx?CatelD=0&ItemID=30460>.

việc kết nối dù trong một khu vực hay giữa các khu vực đều phải toàn diện, bao trùm tất cả các chiều kích như nhân văn, cơ sở hạ tầng, kinh tế, công nghệ và văn hóa¹. Với ASEAN, ngoại giao văn hóa của Ấn Độ được thể hiện trên các lĩnh vực như phát triển nguồn nhân lực, phát triển công nghệ thông tin, du lịch, khoa học kỹ thuật, trao đổi học giả, các bài diễn thuyết... Ngoài ra, Ấn Độ cũng trao các loại học bổng cho các khu vực như Hợp tác Kỹ thuật và kinh tế Ấn Độ, Kế hoạch Colombo về chương trình hợp tác kỹ thuật, Chương trình học bổng văn hóa chung (GCSS), Chương trình học bổng trong Hợp tác Mê Công - sông Hằng..., các chương trình trao đổi văn hóa đã trở thành nhân tố kết nối văn hóa Ấn Độ với khu vực.

6. Inđônêxia

Lợi ích quốc gia - dân tộc của Inđônêxia được thể hiện qua việc triển khai tầm nhìn chiến lược của Tổng thống Joko Widodo đề ra là “Độc lập về chủ quyền, tự chủ về kinh tế và có bản sắc văn hóa riêng biệt”. Theo đó, chính sách đối ngoại độc lập và tích cực, thực dụng, ưu tiên lợi ích kinh tế, có tác động trực tiếp tới người dân với 5 phương châm: (i) Thúc đẩy ngoại giao hàng hải để giải quyết tranh chấp lãnh thổ; (ii) Bảo đảm chủ quyền trên biển, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định xã hội ở các đảo ngoại biên; (iii) Bảo vệ tài nguyên và các vùng

1. PM (Manmohan Singh)'s speech at the flagging off of Indo - ASEAN Car Rally, Guwahati, November 24, 2004.

đặc quyền kinh tế¹; (iv) Tăng cường ngoại giao quốc phòng; (v) Phản đối chủ nghĩa bá quyền, giảm thiểu cạnh tranh biển giữa các nước lớn và thúc đẩy giải quyết hòa bình tranh chấp ở khu vực². Có thể thấy, Tổng thống Joko Widodo mong muốn xây dựng Indônêxia trở thành một cường quốc hàng hải trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, tích cực sử dụng các lợi ích mà biển đem lại để phục vụ các mục tiêu an ninh và phát triển.

6.1. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại

Ở cấp độ toàn cầu và khu vực: Tại các diễn đàn đa phương, quốc tế và khu vực, Indônêxia tiếp tục tham gia tích cực và chủ động, ngày càng khẳng định vai trò “cường quốc tầm trung”

1. Từ khi ông Joko Widodo lên cầm quyền, Indônêxia thi hành chính sách cứng rắn trong việc chống đánh cá bất hợp pháp (IUU), đánh đắm tổng cộng khoảng 150 tàu cá nước ngoài, trong đó có 63 tàu cá Việt Nam.

2. Tại Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS) lần thứ 9 (11/2014), Tổng thống Joko Widodo tuyên bố sáng kiến đưa Indônêxia trở thành “Trục hàng hải toàn cầu” trên các lĩnh vực: văn hóa biển, tài nguyên biển, kết nối các quần đảo, ngoại giao biển. Thông cáo báo chí thường niên (01/2015) của Ngoại trưởng Retno Marsudi đã làm rõ các mục tiêu trong chính sách đối ngoại của Indônêxia năm 2015, nhấn mạnh hai vấn đề chủ quyền biển đảo và ngoại giao kinh tế biển. Trong bài phát biểu tháng 01/2016 về chính sách đối ngoại, Ngoại trưởng Marsudi nhấn mạnh 4 mục tiêu: (i) Chủ quyền chính trị; (ii) Bảo hộ công dân; (iii) Tự cường về kinh tế; (iv) Duy trì vai trò tích cực tại các diễn đàn khu vực và quốc tế. Xem thêm “Indonesia as a Maritime Power: Jokowi’s Vision, Strategies, and Obstacles Ahead”, <https://www.brookings.edu/articles/indonesia-as-a-maritime-power-jokowis-vision-strategies-and-obstacles-ahead/>.

trong khu vực và trên thế giới. Tại Liên hợp quốc, Ấn Độ ưu tiên cho Phong trào Không liên kết, Diễn đàn Dân chủ Bali, Hợp tác Nam - Nam; kêu gọi cải tổ Liên hợp quốc để bảo đảm quyền lợi các nước đang phát triển. Giai đoạn 2019-2020, Ấn Độ đảm nhiệm thành công vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Ấn Độ đã thúc đẩy một số văn kiện quan trọng của Liên hợp quốc như Nghị quyết số 2538 về nữ nhân viên gìn giữ hòa bình (với 97 quốc gia ủng hộ); Tuyên bố chung về bạo lực gia đình. Đối với thế giới Hồi giáo, Ấn Độ nỗ lực gây dựng vai trò lãnh đạo, thể hiện qua một loạt những nỗ lực làm trung gian hòa giải mâu thuẫn Iran - Ả-rập Xê-út, tổ chức thành công Hội nghị các nước Hồi giáo (OIC) tại Jakarta tháng 3/2016 (trong đó thể hiện cam kết của Ấn Độ đối với vấn đề hòa bình của Palestine), tổ chức Diễn đàn Kinh tế thế giới Hồi giáo tháng 8/2016,...

Trong ASEAN, Ấn Độ đóng vai trò đầu tàu; tích cực thúc đẩy xây dựng Cộng đồng ASEAN, đi đầu trong việc giải quyết những vấn đề chung của khu vực như tăng cường đoàn kết nội khối. Trong bài phát biểu tháng 01/2016 về chính sách đối ngoại, Ngoại trưởng Ấn Độ Marsudi nhấn mạnh, Ấn Độ coi quan hệ hợp tác với ASEAN là “hòn đá tảng” trong chính sách đối ngoại, kêu gọi các nước trong khu vực cùng xây dựng Cộng đồng ASEAN, hướng tới Tầm nhìn ASEAN 2025.

Ở cấp độ quốc gia: Trong quan hệ với nước lớn, Ấn Độ chủ trương cân bằng quan hệ, thận trọng trước việc các nước lớn tăng cường can dự vào khu vực, ưu tiên bảo đảm môi trường an ninh biển hòa bình, ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế.

Từ năm 2015 đến nay, Tổng thống Joko Widodo đã thực hiện các chuyến thăm đến các nước lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Nga, Hàn Quốc và 4 nước thuộc EU gồm Đức, Anh, Bỉ và Hà Lan. Riêng đối với Mỹ, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở để khẳng định vai trò cường quốc khu vực với lợi ích toàn cầu, đặc biệt về kinh tế; thúc đẩy quan hệ Đối tác chiến lược thông qua việc làm sâu sắc hơn quan hệ, đặc biệt trong các vấn đề chiến lược như hòa bình, ổn định, an ninh và an toàn hàng hải ở Biển Đông, các vấn đề an ninh phi truyền thống như chủ nghĩa khủng bố, chủ nghĩa cực đoan, biến đổi khí hậu. Với Trung Quốc, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thi hành chính sách mềm dẻo, tránh đối đầu, ưu tiên hợp tác, kết nối về kinh tế, coi trọng quan hệ chính trị. Với các nước Đông Nam Á, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tăng cường thúc đẩy quan hệ trong khuôn khổ song phương và ASEAN.

6.2. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng, an ninh

Ở cấp độ toàn cầu và khu vực: Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương giữ vai trò tích cực trong các vấn đề hòa bình, an ninh quốc tế như tiếp tục tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc tại các điểm nóng trên thế giới¹; tập trung triển khai Tài liệu Quan điểm của ASEAN về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương dựa trên 4 lĩnh vực hợp tác: biển, kết nối, các Mục tiêu Phát triển bền vững 2030 và

1. “Thông cáo báo chí thường niên của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Ấn Độ năm 2021”. Xem thêm tại https://drive.google.com/file/d/13uzOL8JoIWHdx00yoV BURWt3-g_r0aIG/view.

kinh tế; thúc đẩy đàm phán và triển khai Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC). COC được kỳ vọng sẽ thiết lập an toàn và tự do hàng hải ở Biển Đông mặc dù khu vực này hiện còn nhiều tranh chấp về lãnh thổ. Điều quan trọng đối với ASEAN và Trung Quốc là duy trì hòa bình, ổn định, an toàn, tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông. Các bên cần thừa nhận lợi ích mang lại khi Biển Đông là một vùng biển hòa bình, ổn định, thịnh vượng. Do đó, việc hoàn tất một văn kiện có ràng buộc về pháp lý, hiệu quả, thực chất, mang tính thực thi là một trong những trọng tâm của Ấnônêxia trong ASEAN. Bên cạnh đó, Ấnônêxia chủ động, tích cực, thậm chí là dẫn dắt các cơ chế do ASEAN dẫn dắt tại khu vực như EAS, ASEAN+1, ASEAN+3, ARF, ADMM+...; tích cực thúc đẩy một ASEAN thích ứng và sáng tạo, cải cách nhằm đảm bảo tính hiệu quả và củng cố vai trò trung tâm của ASEAN, đồng thời thúc đẩy ASEAN khuyến khích người dân trong cộng đồng trải nghiệm nhiều hơn nữa những lợi ích cụ thể hơn mà khuôn khổ khu vực này đem lại. Bên cạnh đó, Ấnônêxia cũng thể hiện được vai trò nước lớn trong ASEAN khi đứng ra dàn xếp, thúc đẩy đồng thuận của các nước ASEAN trong một số vấn đề quan trọng, như vấn đề Biển Đông¹. Về vấn đề Biển Đông, Ấnônêxia

1. Tháng 7/2012, sau khi Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 45 lần đầu tiên không ra được Tuyên bố chung, Ngoại trưởng Ấnônêxia lúc đó là ông Marty đã ngay lập tức thăm một loạt các nước ASEAN để vận động cho sáng kiến Tuyên bố 6 điểm về Biển Đông. Hành động này được dư luận quốc tế đánh giá cao về trách nhiệm, vai trò của Ấnônêxia đối với vị thế, uy tín của ASEAN cũng như khả năng của Ấnônêxia làm trung gian hòa giải, dàn xếp bất đồng giữa các nước trong khu vực.

tham gia một cách chủ động trong việc thúc đẩy giải quyết các tranh chấp tại vùng biển này thông qua đàm phán trong bối cảnh Tòa Trọng tài thường trực (PCA) ra phán quyết bất lợi cho Trung Quốc¹ và không thỏa hiệp với những vi phạm về lãnh thổ cũng như bác bỏ những tuyên bố chủ quyền không có cơ sở pháp lý, không theo Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển (UNCLOS) năm 1982. Để tăng cường vai trò của mình trong khu vực và toàn cầu, Ấn Độ tiếp tục góp phần mang lại hòa bình ở bang Rakhine, Palestin và Ápganixtan.

Ở cấp độ quốc gia: Ấn Độ đang đối mặt với vấn đề nóng là khủng bố, nhất là sự gia tăng hoạt động của Tổ chức Nhà nước Hồi giáo tự xưng (IS) tại các nước Đông Nam Á. Hiện đang có nhiều lo ngại rằng Ấn Độ có thể trở thành trung tâm khủng bố của IS ở Đông Nam Á; ước tính có khoảng 500 công dân

1. Về phán quyết của Tòa Trọng tài thường trực, Ấn Độ đã ra tuyên bố nhanh chóng và mạnh mẽ với nội dung 4 điểm: (i) Kêu gọi tất cả các bên kiềm chế, tránh bất cứ hành động nào có thể leo thang căng thẳng cũng như bảo vệ khu vực Đông Nam Á trước bất cứ hành động quân sự nào có thể gây ra mối đe dọa cho hòa bình, ổn định và tôn trọng luật pháp quốc tế trong đó có UNCLOS 1982; (ii) Kêu gọi tất cả các bên tiếp tục cam kết chung duy trì hòa bình, chứng tỏ tình hữu nghị và sự hợp tác đã được nuôi dưỡng trong những năm qua. Vì mục tiêu này, các bên liên quan ở Biển Đông nên hành động theo các nguyên tắc chung đã được chấp thuận; (iii) Ấn Độ sẽ tiếp tục thúc đẩy việc thành lập một khu vực hòa bình, tự do và trung lập ở Đông Nam Á nhằm củng cố Cộng đồng An ninh - Chính trị ASEAN; (iv) Khuyến khích tất cả các quốc gia có yêu sách chủ quyền tiếp tục đàm phán hòa bình về các vùng chồng lấn ở Biển Đông phù hợp với luật pháp quốc tế.

Indônêxia đã tham gia chiến đấu cùng IS và đang tìm cách trở về Indônêxia để mở rộng mạng lưới. Để đối phó với ảnh hưởng của IS đối với một quốc gia có số dân Hồi giáo đông nhất thế giới, Tổng thống Joko Widodo nhấn mạnh phương thức tiếp cận đa chiều, không chỉ từ khía cạnh an ninh mà còn ở góc độ văn hóa, tôn giáo; xử lý vấn đề Hồi giáo cực đoan một cách thận trọng, không để bị các tổ chức cực đoan lợi dụng nhằm nâng cao vị thế chính trị trong nước; chủ trương tăng cường hợp tác quốc tế về chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia. Indônêxia cũng đẩy mạnh hợp tác với Malaixia, Xingapo, Philíppin nhằm chống khủng bố và ngăn chặn sự cấu kết giữa các nhóm Hồi giáo cực đoan. Ngoài ra, Mỹ và Indônêxia tăng cường hơn nữa quan hệ quốc phòng, tiến hành tập trận chung trên biển. Đối với ngoại giao chủ quyền quốc gia, Indônêxia sẽ tăng cường đàm phán cả về biên giới trên biển và trên bộ với Malaixia, Việt Nam, Philíppin, Palau và Timo Lexte. Indônêxia cũng sẽ thẳng tay đối với các bên ủng hộ phong trào ly khai ở Indônêxia như Tổ chức Papua tự do (OPM)¹.

6.3. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, văn hóa - xã hội

Ở cấp độ toàn cầu và khu vực: Indônêxia ủng hộ và tham gia các hệ thống kinh tế, thương mại toàn cầu và khu vực như WTO, RCEP... Năm 2013, Indônêxia tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao APEC 21 và Hội nghị Bộ trưởng WTO. APEC 21 đã đưa ra

1. “Indonesia ưu tiên chính sách ngoại giao kinh tế trong 5 năm tới”, xem thêm tại <https://vov.vn/the-gioi/indonesia-uu-tien-chinh-sach-ngoai-giao-kinh-te-trong-5-nam-toi-998524.vov>.

những định hướng quan trọng nhằm thúc đẩy liên kết kinh tế APEC, khẳng định quyết tâm xây dựng một khu vực châu Á - Thái Bình Dương tự cường, là động lực của tăng trưởng toàn cầu. Thành công của Hội nghị Cấp cao cùng với rất nhiều hoạt động quan trọng của APEC mà Indônêxia chủ trì tổ chức trong năm 2013 đã góp phần đề cao vị thế quốc tế ngày càng gia tăng của Indônêxia. Sự phối hợp chặt chẽ của Việt Nam và các thành viên ASEAN khác đã góp phần củng cố vai trò quan trọng của ASEAN trong khuôn khổ APEC nói riêng và cấu trúc khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung. Trong ASEAN, Indônêxia thúc đẩy việc xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) từ năm 2003 tại Bali, Indônêxia và luôn tích cực đóng vai trò dẫn dắt trong việc thúc đẩy triển khai thực hiện AEC kể từ khi cộng đồng này được thành lập năm 2015, mở ra cơ hội cho một thị trường lớn 2,6 nghìn tỷ USD với 624 triệu dân. Bên cạnh đó, việc ký kết và tham gia RCEP đã giúp Indônêxia mở rộng thị trường và hội nhập sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, hỗ trợ cho việc thực hiện Đạo luật về cải cách cơ cấu ở Indônêxia cũng như trong bối cảnh thương mại đa phương toàn cầu bị gián đoạn do đại dịch COVID-19¹.

Ở cấp độ quốc gia: Indônêxia tăng cường, thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại song phương với Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, các nước châu Âu, Ôxtrâyliya, các nước Đông Nam Á và các nước Hồi giáo. Trung Quốc hiện là đối tác thương mại hàng đầu của Indônêxia với kim ngạch song phương trên 50 tỷ USD và nằm

1. "Indonesia signed RCEP, what next?", <https://www.eastasiaforum.org/2020/12/03/indonesia-signed-rcep-what-next/>.

trong top 10 nhà đầu tư lớn nhất tại Ấn Độ. Đến nay, Trung Quốc đã cam kết đầu tư nâng cấp 24 cảng biển và 10 sân bay tại Ấn Độ. Ấn Độ hiện đang đẩy nhanh xây dựng hai cảng nước sâu quốc tế tại Kuala Tanjung và Bitung để tranh thủ gói “Con đường tơ lụa” trị giá 40 tỷ USD của Trung Quốc. Ngoài ra, Ấn Độ cũng tăng cường thúc đẩy ngoại giao văn hóa với các nước lớn và các nước Đông Nam Á, đặc biệt xây dựng Ấn Độ trở thành trung tâm du lịch nổi tiếng trong khu vực và trên thế giới.

7. Xingapo

Nguyên tắc chỉ đạo nhất quán chính sách đối ngoại của Xingapo là lợi ích quốc gia trên cơ sở những nguyên tắc như (i) Không cho nước ngoài sử dụng lãnh thổ Xingapo phục vụ xâm lược nước khác; (ii) An ninh quốc gia vững bền dựa trên nền quốc phòng mạnh; (iii) Phục vụ con người là trên hết; (iv) Duy trì đa sắc tộc, đa văn hóa; (v) Sẵn sàng giúp đỡ nước khác. Dựa vào 5 nguyên tắc chỉ đạo trên, chính sách đối ngoại của Xingapo luôn thực dụng và linh hoạt nhằm giảm thiểu tối đa tính “dễ tổn thương” về chính trị và kinh tế¹.

1. Trong quan hệ quốc tế, Xingapo xác định ngay từ đầu và tuân thủ một cách nhất quán những phương châm hành động gồm: (i) Thêm bạn bớt thù; (ii) Hợp tác cùng có lợi, không phân biệt ý thức hệ và hệ thống chính trị - xã hội; (iii) Duy trì môi trường an ninh và hòa bình trong và xung quanh khu vực Đông Nam Á; (iv) Quan hệ tốt với tất cả các cường quốc, ưu tiên hàng đầu quan hệ với Mỹ; (v) Sử dụng mọi hậu thuẫn quốc tế vì sự nghiệp của Xingapo và tham gia mọi nỗ lực quốc tế vì sự nghiệp của bất cứ quốc gia nào ủng hộ Xingapo và không làm phương hại đến lợi ích của Xingapo.

7.1. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại

Ở cấp độ toàn cầu và khu vực: Xingapo tích cực tham gia các diễn đàn đa phương, tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc. Xingapo đảm nhiệm thành công vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc giai đoạn 2001-2002; tham gia, ủng hộ tích cực các vấn đề phát triển bền vững, chương trình nghị sự 2030, cải tổ Liên hợp quốc, lĩnh vực tài chính và nhân sự,... Trong giai đoạn 2001-2002, Xingapo đã thể hiện tốt quan điểm của các nước nhỏ tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, phản ánh quan ngại của các nước đang phát triển và đóng góp cho việc làm Hội đồng Bảo an minh bạch, trách nhiệm hơn. Xingapo cũng chủ động tham gia Nhóm các nước đang phát triển (G77) và Trung Quốc tại Liên hợp quốc, Nhóm các quốc đảo nhỏ; giúp thành lập Nhóm quản trị toàn cầu (3G) gồm 30 quốc gia nhỏ và vừa để tăng cường trao đổi quan điểm giữa G20 và các nước không thuộc G20¹.

Ở cấp độ quốc gia: Đối với Mỹ, Xingapo có mối quan hệ toàn diện và hiệu quả. Sự hỗ trợ của Xingapo trong hợp tác khu vực hài hòa với chính sách của Mỹ ở khu vực, tạo cơ sở vững chắc cho mối quan hệ thân thiện giữa hai nước. Xingapo coi Mỹ là trụ cột an ninh không thể thay thế đối với Xingapo và cả khu vực. Xingapo coi trọng quan hệ đồng minh với Mỹ, hoan nghênh Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Mỹ, coi đó là nhân tố thúc đẩy thịnh vượng và là nền tảng

1. <https://www.mfa.gov.sg/SINGAPORES-FOREIGN-POLICY/International-Organisations/UN>.

cho hòa bình và ổn định của khu vực. Trung Quốc luôn chiếm một vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của Xingapo do thành phần nhân chủng học của Xingapo và các tính toán cân bằng chiến lược của Xingapo ở khu vực. Xingapo luôn đặt quan hệ với Trung Quốc trong tổng thể quan hệ ASEAN - Trung Quốc do nhận thức mình là nước nhỏ nên cần dựa vào cộng đồng khu vực để phát huy sức mạnh. Tuy vẫn theo đuổi chính sách “một Trung Quốc” nhưng Xingapo vẫn giữ quan hệ kinh tế, quân sự với Đài Loan (Trung Quốc) và tiếp tục lôi kéo Mỹ vào khu vực để đối trọng với Trung Quốc¹.

7.2. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng, an ninh

Ở cấp độ toàn cầu và khu vực: Xingapo tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc từ năm 1989 với các vai trò như hỗ trợ y tế, cố vấn quân sự về hòa hợp dân tộc và giám sát các cuộc bầu cử do Liên hợp quốc bảo trợ ở Ápganixtan, Ănggôla, Campuchia, Goatêmala, Irắc, Namibia, Nêpan, Nam Phi, Timo Lexte,... Ngoài ra, Xingapo cũng giữ vị trí quân sự và dân sự cấp cao trong các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc².

1. Ngay sau khi nhậm chức năm 2004, Thủ tướng Lý Hiễn Long đã có chuyến thăm với tư cách “ cá nhân” đến Đài Loan bắt chấp phản ứng gay gắt từ Trung Quốc. Động thái này một phần để chứng minh cũng như tạo niềm tin với các nước trong khu vực rằng Xingapo không có mối quan hệ “đặc biệt” với Trung Quốc; phần khác khẳng định với Trung Quốc rằng Xingapo là một quốc gia độc lập không chịu áp lực cũng như sự chi phối của bất kỳ nước nào.

2. <https://www.mfa.gov.sg/SINGAPORES-FOREIGN-POLICY/International-Issues/International-Peacekeeping>.

Về vấn đề Biển Đông, dù Xingapo không phải là nước có liên quan đến tranh chấp ở Biển Đông nhưng Xingapo luôn ủng hộ nỗ lực của ASEAN trong đàm phán với Trung Quốc. Xingapo khẳng định không phải là bên tranh chấp, nhưng là bên có lợi ích trực tiếp trong việc gìn giữ hòa bình, ổn định, an ninh và an toàn hàng hải ở Biển Đông. Xingapo là nước nhỏ nên có lợi ích cơ bản trong việc đề cao các nguyên tắc thượng tôn pháp luật, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982; thúc đẩy thực hiện DOC và tiến tới ký kết, thực hiện COC. Liên quan đến phán quyết của Tòa Trọng tài, Xingapo cũng là một trong những nước đầu tiên lên tiếng ghi nhận và kêu gọi tất cả các bên tôn trọng đầy đủ các quy trình pháp lý và ngoại giao, kiềm chế và tránh tiến hành bất kỳ hoạt động có thể gây căng thẳng trong khu vực¹.

Ở cấp độ quốc gia: Xingapo cho phép Mỹ duy trì hiện diện quân sự, coi đây là nhân tố đảm bảo an ninh cho quốc gia. Xingapo đã ký với Mỹ Hiệp định khung chiến lược (2005) chính thức hóa mối quan hệ an ninh, quốc phòng song phương (đây là

1. Xingapo ủng hộ giải quyết hòa bình các tranh chấp phù hợp với những nguyên tắc được thừa nhận của luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982, mà không cần đến sự đe dọa hoặc sử dụng vũ lực. Là một nước nhỏ, Xingapo ủng hộ việc duy trì một trật tự dựa trên luật lệ, duy trì và bảo vệ các quyền và đặc quyền của tất cả các nước (theo Thông cáo của Bộ Ngoại giao Xingapo ngày 12/7/2016). Xem thêm tại <https://www.mfa.gov.sg/Newsroom/Press-Statements-Transcripts-and-Photos/2016/07/MFA-Spokesmans-Comments-on-the-ruling-of-the-Arbitral-Tribunal-in-the-Philippines-v-China-case-under>.

lần đầu tiên Mỹ ký thỏa thuận này với một quốc gia không thuộc đồng minh kể từ Chiến tranh lạnh). Thỏa thuận cho phép Mỹ vận hành các tàu tiếp tế từ Xingapo và sử dụng căn cứ hải quân, cơ sở sửa chữa tàu và một sân bay trên đảo quốc này. Hải quân Mỹ cũng duy trì một đơn vị chỉ huy hậu cần tại Xingapo để phục vụ phối hợp triển khai tàu chiến và hậu cần trong khu vực. Căn cứ hải quân Changi là cơ sở duy nhất ở Đông Nam Á có thể đón tàu sân bay Mỹ. Lực lượng của Xingapo cũng thường xuyên được đào tạo tại Mỹ. Với Trung Quốc, Xingapo vẫn chưa có hợp tác chặt chẽ về quốc phòng. Đến nay, Xingapo và Trung Quốc chỉ ký Hiệp định về trao đổi quốc phòng và hợp tác an ninh tháng 01/2008. Thỏa thuận quân sự chung hiện nay giữa Xingapo và Trung Quốc chỉ bao gồm trao đổi nhân sự và neo đậu tàu hải quân, không phải là toàn diện cũng không phải như các thỏa thuận quốc phòng ký kết giữa Xingapo và Ấn Độ. Tuy nhiên, Xingapo lại có liên kết quân sự khá chặt chẽ với Đài Loan (Trung Quốc). Hằng năm, hai bên đều có cuộc tập trận chung "Huấn luyện Starlight" trong lĩnh vực hải quân.

7.3. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, văn hóa - xã hội

Ở cấp độ toàn cầu và khu vực: Xingapo ủng hộ mạnh mẽ việc tự do hóa thương mại toàn cầu và khu vực, ủng hộ WTO, GATT, APEC (trụ sở Ban Thư ký APEC được đặt tại Xingapo); là nước đi đầu trong việc đẩy mạnh quá trình thực hiện AFTA; coi APEC như một đối trọng với chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch ở châu Âu và châu Mỹ. Xingapo cũng là một trong những thành viên sáng lập

của TPP và đi đầu trong việc thúc đẩy đàm phán cũng như sớm hoàn tất quá trình phê chuẩn TPP. Là quốc gia phát triển nhất trong ASEAN, Xingapo thể hiện sự tích cực và sẵn sàng hỗ trợ các nước khác trong quá trình hội nhập thông qua việc chủ động và tích cực đóng góp đối với tiến trình hình thành Cộng đồng ASEAN và các cơ chế do ASEAN làm trung tâm như ASEAN+1, ASEAN+3 và ASEAN+6.

Ở cấp độ quốc gia: Xingapo đã cùng ASEAN thúc đẩy thiết lập quan hệ đối tác, đối thoại với 10 nước và vùng lãnh thổ là Ôxtrâyliia, Canada, Trung Quốc, EU, Ấn Độ, Nhật Bản, Niu Dilân, Hàn Quốc, Nga và Mỹ. Đặc biệt, Sáng kiến Liên kết ASEAN (IAI) đã được đưa ra bởi cựu Thủ tướng Xingapo Goh Chok Tong tại Hội nghị Cấp cao không chính thức ASEAN lần thứ tư năm 2000 với mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN, đặc biệt là với các thành viên mới như Campuchia, Lào, Mianma và Việt Nam (CLMV). Kể từ khi ra mắt IAI vào năm 2001, hơn 18.000 người dân từ các nước CLMV đã tham dự các khóa học khác nhau, các hội thảo hoặc tham gia nghiên cứu trong Chương trình Hợp tác Xingapo (SCP). IAI đã trở thành một trong những trọng tâm hội nhập quan trọng nhất của ASEAN. Đối với Mỹ, Xingapo coi Mỹ là một trong những đối tác thương mại lớn nhất và hai nước đã ký Hiệp định Thương mại tự do Mỹ - Xingapo có hiệu lực vào tháng 01/2004 (đây là FTA song phương đầu tiên của Mỹ với một quốc gia châu Á). Với Trung Quốc, Xingapo là một nước thực dụng và dù chủ trương là giữ khoảng cách với Trung Quốc nhưng Trung Quốc đem lại nhiều lợi ích về kinh tế

nên Xingapo tập trung đẩy mạnh hợp tác thương mại, kinh tế với nước này. Bên cạnh đó, Xingapo cũng rất chú trọng thúc đẩy trao đổi văn hóa, nghệ thuật, âm nhạc với nhiều nước, trong đó có các nước ASEAN.



PHẦN II

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆC BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ MỚI

Chương 3

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN ĐỐI VỚI VIỆC BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC CỦA VIỆT NAM

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về lợi ích quốc gia - dân tộc qua các thời kỳ

Kể từ khi thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn có quan điểm xuyên suốt, rõ ràng về lợi ích quốc gia - dân tộc. Nội hàm về lợi ích quốc gia - dân tộc luôn được Đảng điều chỉnh, cập nhật và bổ sung cho phù hợp với dòng chảy của thời đại cũng như với dân tộc, đất nước và con người Việt Nam qua các thời kỳ.

Giai đoạn 1986-1996 đánh dấu sự hình thành cách tiếp cận mới về lợi ích quốc gia - dân tộc thông qua quá trình đổi mới tư duy về đối ngoại, đóng góp vào việc triển khai thực hiện “sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa”. Giai đoạn này, Đảng đã lãnh đạo đất nước vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là khủng hoảng kinh tế, lạm phát phi mã ba con số. Lợi ích quốc gia - dân tộc và bảo vệ các lợi ích đó của Đảng, được thể hiện thống nhất trong các văn kiện của Đảng qua các thời kỳ. Đại hội Đảng lần thứ VI (tháng 12/1986)

chỉ rõ: “Muốn kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, nước ta phải tham gia sự phân công lao động quốc tế; trước hết và chủ yếu là mở rộng quan hệ phân công, hợp tác toàn diện với Liên Xô, Lào và Campuchia, với các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa; đồng thời tranh thủ mở mang quan hệ kinh tế và khoa học - kỹ thuật với các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi”¹. Tiếp đến, Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị (1988) khóa VI đã khẳng định: Lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế². Như vậy, có thể thấy, Đảng đã xác định lợi ích cao nhất của Tổ quốc lúc này là giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội. Việc xây dựng và bảo vệ thành công Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là cách tốt nhất để Việt Nam góp phần quan trọng trong cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập, dân chủ và phát triển. Hay nói cách khác, công cuộc đổi mới mà Đại hội Đảng lần thứ VI đã đề ra là một bước ngoặt lớn cho sự phát triển của đất nước, phá vỡ thế bao vây, cấm vận của đế quốc và các thế lực thù địch... thể hiện bước chuyển đổi mới về tư duy trong lĩnh vực đối ngoại, bao gồm việc xác định lợi ích quốc gia - dân tộc trong điều kiện và tình hình mới.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.81.

2. Xem Nguyễn Cơ Thạch: “Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 1, tháng 1/1990, tr.7.

Việc “củng cố và giữ vững môi trường hòa bình” là lợi ích quốc gia - dân tộc cao nhất và phải bảo vệ tốt lợi ích này để phục vụ mục tiêu trọng tâm là các lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế. Để thực hiện được nhiệm vụ này, Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ ra rằng cần “*tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...*”¹. Xét trong bối cảnh giai đoạn đầu những năm 1990 và thời kỳ trước đổi mới thì việc đưa ra chủ trương này cho thấy một sự thay đổi cơ bản trong tư duy của Đảng về lợi ích quốc gia - dân tộc và việc bảo vệ những lợi ích này nhằm tạo sự ổn định để phát triển kinh tế, xã hội, coi đó là lợi ích cao nhất của Tổ quốc Việt Nam.

Đến Đại hội Đảng lần thứ VII (6/1991), lợi ích quốc gia - dân tộc về phát triển kinh tế đã được xác định rõ hơn, coi trọng hơn bên cạnh các lợi ích quốc gia - dân tộc về bảo đảm an ninh quốc gia thông qua những ưu tiên, nhiệm vụ đối ngoại là giữ vững hòa bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, nhất là hợp tác kinh tế, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội². Cũng trong giai đoạn này, Đảng cũng đã xác định vai trò của bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong tương quan với việc thực hiện các lợi ích

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sđd, tr.99.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.88.

quốc tế. Theo đó, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, phát triển kinh tế - xã hội, làm cho dân giàu, nước mạnh cũng là cách tốt nhất để Việt Nam thực hiện nghĩa vụ quốc tế. Đây là cách tiếp cận phù hợp, thể hiện với quốc tế rằng khi đổi mới thành công, Việt Nam sẽ trở thành một nước ổn định và giàu mạnh và từ đó có thể đóng góp vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập, dân chủ và phát triển¹.

Hội nghị Trung ương 3 khóa VII (6/1992) tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của lợi ích quốc gia - dân tộc trong thực hiện chính sách đối ngoại của Việt Nam giữa bối cảnh thế giới nhiều biến động, đặc biệt là sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu, tác động không nhỏ đến Việt Nam. Trong bài phát biểu khai mạc Hội nghị, đồng chí Đỗ Mười nêu rõ: “Mục tiêu “hòa bình và phát triển” trở thành “chuẩn mực trong hoạt động quốc tế” của Việt Nam” và “những chuẩn mực này phục vụ lợi ích cao nhất của dân tộc ta hiện nay là “nhanh chóng ra khỏi khủng hoảng, giữ vững và tăng cường ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, làm cho dân giàu, nước mạnh, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền và tự do của Tổ quốc”². Trên tinh thần đó, Hội nghị Trung ương 3 xác định: “Công tác đối ngoại phải phục vụ lợi ích đó của dân tộc; đẩy cũng là

1. Xem Vũ Dương Huân: “Về vấn đề đổi mới tư duy trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 1 (68), 2007, tr.9-19.

2. Nguyễn Mạnh Cầm: *Đổi mới về đối ngoại và hội nhập quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.65.

cách tốt nhất để ta thực hiện chủ nghĩa quốc tế... theo khả năng thực tế của ta và phù hợp với sự chuyển biến của tình hình thế giới, và coi lợi ích dân tộc là cao nhất và thiêng liêng nhất”¹. Nghị quyết của Hội nghị chỉ rõ: “Tư tưởng chỉ đạo chính sách đối ngoại là giữ vững nguyên tắc vì độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội, đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt, phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của nước ta cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực”². Hội nghị cũng đã đưa ra bốn phương châm xử lý các mối quan hệ đối ngoại, đó là: (i) Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân; (ii) Giữ vững độc lập tự chủ, tự lực tự cường, đẩy mạnh đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại; (iii) Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế vì lợi ích dân tộc chân chính của ta; (iv) Tham gia hợp tác khu vực, đồng thời mở rộng quan hệ với tất cả các nước, đặc biệt coi trọng việc quan hệ cân bằng với các nước lớn.

Giai đoạn 1996-2006 chứng kiến sự bổ sung đầy đủ của Đảng về lợi ích quốc gia - dân tộc trên các mặt: an ninh, kinh tế và văn hóa, xã hội thông qua việc đề ra Chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2000 và hội nhập kinh tế quốc tế. Đại hội Đảng lần thứ VIII (6/1996) đã chỉ rõ mục tiêu

1. Hồng Hà: “Tình hình thế giới và chính sách đối ngoại của ta”, *Tạp chí Cộng sản* (12/1992), tr.12.

2. Hồng Hà: “Tình hình thế giới và chính sách đối ngoại của ta”, *Tạp chí Cộng sản* (12/1992), tr.10-12.

“giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại”¹; nhấn mạnh vai trò quan trọng của hội nhập quốc tế trong việc thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã cho thấy vai trò tích cực của xu thế hội nhập quốc tế, đặc biệt là hội nhập khu vực đối với sự thay đổi tư duy của Đảng về lợi ích quốc gia - dân tộc. Hội nghị Trung ương 8 khóa VIII (12/1998) của Đảng cũng đề ra mục tiêu vì sự phát triển và bảo đảm giữ vững độc lập, tự chủ, lợi ích dân tộc; tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; củng cố và nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới. Trong đó, “hội nhập kinh tế quốc tế” được xem là một bước quan trọng phục vụ cho mục tiêu “phát triển” của Việt Nam. Giai đoạn này cũng chứng kiến sự chủ động tham gia quá trình hội nhập kinh tế, trong đó nhấn mạnh vai trò của ngoại giao kinh tế đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ngoài ra, Đại hội Đảng lần thứ VIII cũng cho thấy sự thay đổi cách tiếp cận của Đảng đối với các lợi ích về an ninh, được thể hiện qua thuật ngữ “an ninh toàn diện” trong Văn kiện Đại hội².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.84.

2. Xem Phạm Bình Minh (Chủ biên): *Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.217.

Đại hội Đảng lần thứ IX (2001) tiếp tục kế thừa và phát triển tư duy lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế khi nhấn mạnh: “*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực* theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia,...”¹. Trong nhiệm kỳ Đại hội này, lần đầu tiên cụm từ “lợi ích quốc gia, dân tộc” đã được nêu trong văn bản của Đảng, xếp thứ 4/56 ưu tiên mà Hội nghị Trung ương 8 khóa IX (7/2003) đề ra: (i) bảo vệ vững chắc độc lập, tự chủ, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ; (ii) bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; (iii) bảo vệ sự nghiệp đổi mới, hiện đại hóa đất nước; (iv) bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; (v) bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; (vi) giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa². Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX cũng xếp loại các mục tiêu/lợi ích ưu tiên như “Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội, lấy việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa là lợi ích cao nhất của Tổ quốc”³. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.120.

2. Xem Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương: *Tài liệu học tập Nghị quyết Trung ương 8, khóa IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.45-46.

3. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương: *Tài liệu học tập Nghị quyết Trung ương 8, khóa IX, Sđd*, tr.46-47.

năm 2011) cũng xác định: “Mở rộng quan hệ quốc tế trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia”.

Giai đoạn 2006-2016 là giai đoạn cập nhật, bổ sung nội hàm cụ thể về lợi ích quốc gia - dân tộc trong tư duy của Đảng. Năm 2006, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X nêu rõ “lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất”¹. Có thể hiểu trong giai đoạn này, Đảng coi lợi ích đất nước chính là lợi ích quốc gia - dân tộc. Đảng cũng đề ra các mục tiêu, biện pháp để thực hiện, bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc này thông qua các định hướng và chủ trương về đối ngoại như sau: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực. Nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hòa bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”². Thực tế triển khai thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đại hội Đảng lần thứ X cho thấy hoạt động đối ngoại đã tập trung

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.114.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Sđd, tr.233.

thực hiện tốt cả ba mục tiêu an ninh, phát triển và nâng cao vị thế đất nước, trong đó *lấy lợi ích phát triển làm trung tâm*¹.

Đến Đại hội Đảng lần thứ XI (tháng 01/2011), lần đầu tiên Đảng khẳng định thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình,... “vì lợi ích quốc gia, dân tộc” và “vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh”. Đây là những nội dung làm cơ sở cho việc xác định mục tiêu đối ngoại của Việt Nam. Có thể thấy, hai nội dung này có liên quan mật thiết với nhau, đó là bảo đảm/bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc để xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh hay việc xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa phù hợp với lợi ích quốc gia và là điều kiện để thực hiện lợi ích đó.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế là xu hướng thời đại, để hội nhập quốc tế đạt được hiệu quả, việc nhận thức đúng đắn về đối tác, đối tượng là một trong những vấn đề rất quan trọng. Bởi, chỉ có nhận thức đúng về đối tác, đối tượng, chúng ta mới xác định đúng giải pháp, phương châm chỉ đạo đối với các vấn đề đối nội, đối ngoại, các tình huống phức tạp, nhạy cảm một cách hiệu quả khi tham gia hội nhập. Theo đó, việc quán triệt và thực hiện nguyên tắc “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, cùng có lợi”² không chỉ giúp Việt Nam

1. Xem Phạm Gia Khiêm: “Đẩy mạnh triển khai thực hiện thắng lợi đường lối, chính sách đối ngoại Đại hội X của Đảng”, trong sách *Chính sách đối ngoại Việt Nam* (lưu hành nội bộ), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007, tr.124.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.153.

có nhận thức đúng về đối tác, đối tượng, mà quan trọng hơn là từ đó vận dụng đúng đắn quan điểm về đối tác, đối tượng vào thực tiễn quan hệ đối ngoại trong từng thời điểm; đồng thời, thấy rõ tính biện chứng, sự tồn tại đan xen và chuyển hóa lẫn nhau rất linh hoạt giữa đối tác và đối tượng, trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế để có thể tranh thủ mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của đối tác, đối tượng phục vụ cho lợi ích quốc gia - dân tộc, theo phương châm: Trong mỗi đối tượng vẫn có thể có mặt cần tranh thủ, hợp tác; trong mỗi đối tác có thể có mặt mâu thuẫn với lợi ích của ta cần phải đấu tranh. Đây là định hướng rất quan trọng để các cấp, ngành, lĩnh vực xử lý các vấn đề, tình huống trong hợp tác quốc tế một cách đúng đắn, linh hoạt, sáng tạo, tích cực, chủ động. Qua đó, tăng mặt đồng thuận, giảm thiểu bất đồng trong quan hệ quốc tế - “thêm bạn, bớt thù”, nhằm mục tiêu vì lợi ích quốc gia - dân tộc, đưa nước ta không ngừng phát triển, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, góp phần giữ vững hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới.

Giai đoạn 2016 đến nay làm rõ hơn nội hàm “vì lợi ích quốc gia, dân tộc” trong phát triển đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện phục vụ công cuộc phát triển nhanh và bền vững cũng như bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Cụ thể, Đại hội Đảng lần thứ XII đã phát triển nội hàm trên thành “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng

có lợi”¹. Qua đó, Đảng ta khẳng định: Thứ nhất, lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc là đồng nhất; thứ hai, lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam được xác định trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, không phải là những lợi ích dân tộc vị kỷ, hẹp hòi; thứ ba, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc phải là nguyên tắc tối cao của mọi hoạt động đối ngoại, lợi ích quốc gia - dân tộc phải là tối thượng, là tiêu chí hàng đầu đánh giá hiệu quả của mọi hoạt động đối ngoại².

Quá trình hội nhập quốc tế không chỉ “vì lợi ích quốc gia, dân tộc” mà “phải lấy lợi ích quốc gia - dân tộc” làm xuất phát điểm, làm mục tiêu, đích hướng tới để lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động đối ngoại và tham gia hội nhập quốc tế của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta. Nghĩa là, trong hội nhập và mở rộng quan hệ quốc tế, mọi tổ chức, cá nhân không bao giờ được xem nhẹ, coi nhẹ lợi ích của quốc gia - dân tộc, tránh những tư tưởng, hành động “vì lợi ích cục bộ của ngành, lĩnh vực cụ thể mà bỏ qua, bất chấp, thậm chí hy sinh lợi ích quốc gia - dân tộc”.

Đại hội Đảng lần thứ XIII khẳng định trong quan điểm chỉ đạo rằng: “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.153.

2. Đặng Đình Quý: “Những điểm mới và những nội dung cốt lõi của đường lối đối ngoại trong Văn kiện Đại hội XII của Đảng”, xem thêm tại <https://nhandan.com.vn/dang-va-cuoc-song/nhung-diem-moi-va-nhung-noi-dung-cot-loi-cua-duong-loi-doi-ngoai-trong-van-kien-dai-hoi-xii-cua-dang-261382/>.

các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi”¹. Đây là sự kế thừa nội dung “Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc” đã được Đảng nêu ở các kỳ Đại hội trước và có thể thấy lợi ích quốc gia - dân tộc ở đây không chỉ đơn thuần là những lợi ích tối cao mà là lợi ích trên tất cả các lĩnh vực và phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. Lợi ích quốc gia - dân tộc đã, đang và sẽ tiếp tục là kim chỉ nam, tiêu chí cao nhất trong triển khai hoạt động đối ngoại. Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII còn xác định đây là một trong những quan điểm chỉ đạo cao nhất nhằm thực hiện tầm nhìn và định hướng phát triển của đất nước. Đồng thời, Việt Nam không theo chủ nghĩa dân tộc vị kỷ, hẹp hòi mà thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi.

Trong các nhiệm vụ đề ra, Đại hội Đảng lần thứ XIII phát triển chủ trương, định hướng của Đảng từ “chủ động, tích cực hội nhập quốc tế” thành “chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng”. Việc phát triển này cũng nêu rõ hơn nhiệm vụ của hội nhập quốc tế gắn với lợi ích quốc gia - dân tộc. “Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia -

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.II, tr.324.

dân tộc, bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia”¹. Theo đó, độc lập, tự chủ là cơ sở, tạo ra sức mạnh nội sinh để nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. “Hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng” nghĩa là hội nhập đầy đủ trên các lĩnh vực, các tầng nấc khác nhau với mức độ tham gia, đóng góp thực chất hơn, cam kết và đan xen lợi ích cao hơn. Ngoài ra, Văn kiện Đại hội cũng thể hiện quan điểm của Đảng khi gắn lợi ích quốc gia - dân tộc trong nội dung về cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Văn kiện nêu “Làm tốt công tác thông tin tình hình trong nước, giúp đồng bào hướng về Tổ quốc, nhận thức và hành động phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc, có chính sách thu hút nguồn lực của người Việt Nam ở nước ngoài đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”².

Như vậy, có thể thấy, việc bảo vệ hay bảo đảm/phục vụ lợi ích quốc gia - dân tộc luôn là ưu tiên quan trọng trong tất cả hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ khi đất nước ta tiến hành công cuộc đổi mới. Trong bối cảnh thế giới có nhiều biến đổi khó lường, khó đoán định, lợi ích quốc gia - dân tộc vì thế sẽ phải thay đổi, phát triển theo thời gian để phù hợp với sự vận động của sự vật và hiện tượng xung quanh chúng ta. Điều này luôn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd*, t.I, tr.164.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, t.I, tr.171-172.

được Đảng quan tâm, điều chỉnh thông qua những quan điểm, chủ trương cũng như triển khai chính sách trong toàn bộ hệ thống chính trị để phù hợp với thời đại. Những quan điểm này trong các văn kiện của Đảng qua các thời kỳ đều theo hướng mở, có tiếp thu, chọn lọc và được tổng hợp từ góc độ lý luận và thực tiễn trong tương quan với sự phát triển của thế giới. Ngoài ra, chủ đề “lợi ích quốc gia - dân tộc” luôn thu hút sự quan tâm của đông đảo chính giới, tầng lớp nhân dân Việt Nam trong nghiên cứu, thảo luận và phát triển nội hàm về chủ đề này. Những cuộc tranh luận về lợi ích quốc gia - dân tộc sẽ vẫn tiếp tục và được phát triển theo xu thế của thời đại. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam hiện nay, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng. Việc nghiên cứu, xây dựng, phát triển nội hàm về lợi ích quốc gia - dân tộc cần được triển khai song song với việc bảo vệ nó. Đây cũng là điều được Đảng luôn quan tâm, chỉ đạo, triển khai và là một trong những trọng tâm quan trọng hàng đầu của chính sách đối ngoại Việt Nam. Việc đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết đã thể hiện tầm nhìn xa trông rộng, khách quan của Đảng trong hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại, nhằm bảo đảm sự thống nhất và hòa quyện giữa lợi ích của quốc gia - dân tộc Việt Nam với lợi ích của giai cấp công nhân và lợi ích của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; đồng thời, đó là mục tiêu, nguyên tắc cao nhất trong các hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước và ngoại giao nhân dân.

Như vậy, “phải đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết” là bài học lớn được tổng kết qua 35 năm đổi mới toàn diện đất nước,

phản ánh tư duy mới của Đảng ta về giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam với các quốc gia trên thế giới trong tiến trình tham gia toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Đây không chỉ là vấn đề nhận thức khoa học về mục tiêu tối thượng, mà còn là nguyên tắc bất di bất dịch, phương châm chỉ đạo hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong giai đoạn cách mạng hiện nay¹.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về lợi ích quốc gia - dân tộc và việc vận dụng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Khi ra nước ngoài tìm đường cứu nước, Nguyễn Tất Thành đã xác định rõ, đối với một người dân mất nước thì lợi ích dân tộc cao nhất là: Độc lập - Tự do. Khi đã giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lênin, trở thành một chiến sĩ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, Người luôn khẳng định: “Vì tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi”.

Trong quá trình bốn ba khắp năm châu bốn biển, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn luôn kiên định tư tưởng lợi ích dân tộc (trong lúc này là vấn đề giải phóng dân tộc) là vấn đề đầu tiên, trước tiên của cách mạng. Có thể nói, chủ trương giải phóng dân tộc là một tư tưởng lớn của Người, khẳng định sự nhạy bén về mặt chính trị và bản lĩnh của người cộng sản vượt qua mọi rào cản giáo điều cứng nhắc.

1. “Đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết”, xem thêm tại <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/tin-tuc-su-kien/dat-loi-ich-quoc-gia-dan-toc-len-tren-het-256081>.

Thứ nhất, trong cuộc đời và sự nghiệp của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặt lợi ích dân tộc lên trên hết và coi đây là nguyên tắc tối cao trong quá trình lãnh đạo cách mạng. Tinh thần dân tộc và lợi ích của dân tộc Việt Nam là yếu tố chủ đạo thôi thúc người thanh niên Nguyễn Tất Thành ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Người đã chiến đấu không khoan nhượng để giành lại các quyền dân tộc cơ bản cho dân tộc Việt Nam, để bảo vệ và thực hiện các quyền ấy¹. Người từng nói: “Cả đời tôi chỉ có một mục đích, là phấn đấu cho quyền lợi Tổ quốc, và hạnh phúc của quốc dân. Những khi tôi phải ẩn nấp nơi núi non, hoặc ra vào chốn tù tội, xông pha sự hiểm nghèo - là vì mục đích đó. Đến lúc nhờ quốc dân đoàn kết, tranh được chính quyền, ủy thác cho tôi gánh việc Chính phủ, tôi lo lắng đêm ngày, nhẩn nhục cố gắng - cũng vì mục đích đó... Bất kỳ bao giờ, bất kỳ ở đâu, tôi cũng chỉ theo đuổi một mục đích, làm cho ích quốc lợi dân”². Cả cuộc đời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hy sinh, đấu tranh cũng chỉ vì một mục đích: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”³. Đây cũng chính là lợi ích cao nhất của dân tộc mà Hồ Chí Minh và nhân dân Việt Nam luôn hướng tới.

1. Xem Nguyễn Dy Niên: *Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4, tr.272.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.187.

Trong quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn gương cao ngọn cờ “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”. Người cũng nhắc nhở cán bộ, đảng viên cần nêu cao lợi ích dân tộc và phải có tinh thần dân tộc vững chắc. Hồ Chí Minh khẳng định “độc lập tự do là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm” và “chúng ta thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”. Khi một đất nước bị xâm lược, dân tộc trở thành nô lệ thì cho dù giai cấp nào đại diện cho quốc gia - dân tộc cũng phải đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trước hết. Việc Hồ Chí Minh lấy mục tiêu độc lập dân tộc là lợi ích quốc gia - dân tộc là phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử và tiếp nối truyền thống chống ngoại xâm hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam.

Trong “Bản yêu sách của nhân dân An Nam”, Người đã đề nghị quốc tế công nhận các quyền tự do, dân chủ, bình quyền cho người Việt Nam. Năm 1920, khi đọc tác phẩm “Sơ khảo lần thứ nhất những luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa” của Lênin, Người đã tìm được lời giải đáp cho vấn đề bức xúc mà Người muốn “biết hơn cả”, đó là con đường để giành độc lập và tự do cho dân tộc. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga đã thúc đẩy mạnh mẽ cuộc đấu tranh của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc tại các lục địa nói chung và Việt Nam nói riêng đòi quyền dân tộc tự quyết.

Ngay sau Lễ tuyên bố độc lập (ngày 02/9/1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra chủ trương tổ chức tổng tuyển cử theo chế độ phổ thông đầu phiếu để bầu Quốc hội và ban hành Hiến pháp

của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Như vậy, Việt Nam đã trở thành một trong những dân tộc đi tiên phong trong hàng ngũ các nước thuộc địa và phụ thuộc tự mình giải phóng khỏi ách đô hộ thực dân và xác nhận cơ sở pháp lý đối với các quyền dân tộc cơ bản của mình cũng như các quyền của con người cho nhân dân Việt Nam.

Thứ hai, trong tư tưởng cách mạng của Người thì lợi ích dân tộc cao nhất là độc lập và tự do. Các quyền dân tộc cơ bản có một vị trí đặc biệt quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và thống nhất đất nước. Tại Hội nghị Trung ương 8 khóa I (5/1941), sau khi trở về nước, Người đã chỉ ra những vấn đề về lợi ích dân tộc, đó là: “Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”¹. Hội nghị đã quyết định đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, coi đây là nhiệm vụ quan trọng nhất. Đặc biệt, sau khi Nhật vào Đông Dương và khi thời cơ giành độc lập đang đến gần, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Trong lúc này, quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy”², quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.113.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.230.

quốc gia, của dân tộc. Như vậy, phải có lập trường giai cấp vững chắc mới có được tư tưởng đó - tư tưởng dân tộc cao nhất trong tình thế “nước sôi, lửa bỏng” lúc bấy giờ, và vì có lập trường giai cấp vững chắc nên mới thể hiện được tư tưởng dân tộc cao nhất. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là kết quả của tính sáng tạo trong tư tưởng Hồ Chí Minh, của tầm nhìn đổi mới và phương pháp cách mạng của Người trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa như Việt Nam. Trong bản “Tuyên ngôn độc lập”, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định một chân lý: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”¹.

Có thể thấy, Hồ Chí Minh hiểu sâu sắc tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin là “giải phóng ách nô lệ chính là quyền tự quyết dân tộc” và khẳng định “Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra có quyền bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”², trong đó có dân tộc Việt Nam.

Thông cáo về chính sách ngoại giao của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 03/10/1945 là văn bản chính thức đầu tiên thể hiện quan điểm đối ngoại đa phương của Việt Nam. Trong Thông cáo, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã công bố trước toàn thể

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.3.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.1.

nhân dân Việt Nam và các nước trên thế giới mục tiêu chính sách đối ngoại của Việt Nam là “đưa nước nhà đến độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn, và góp phần cùng các nước đồng minh chống phát xít, trên cơ sở các nguyên tắc dân chủ được các quốc gia thừa nhận, xây đắp lại nền hòa bình thế giới... Đối với các nước trong phe đồng minh chống phát xít thì Việt Nam hết sức thân thiện và thành thực hợp tác trên lập trường bình đẳng tương ái... Với các nước nhược tiểu dân tộc trên toàn cầu, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng thân thiện, hợp tác chặt chẽ trên nguyên tắc bình đẳng để ủng hộ lẫn nhau trong sự xây đắp và giữ vững nền độc lập”¹.

Để duy trì nền hòa bình dù mong manh và có thêm thời gian xây dựng lực lượng về mọi mặt, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra sách lược mềm dẻo nhằm phân hóa đối phương, tranh thủ sự công nhận thực tế của các cường quốc trong liên minh chống phát xít (nay là các Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc). Người khẳng định: Việt Nam mong muốn “làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai”². “Trên nguyên tắc bình đẳng và hai bên cùng có lợi, chúng tôi sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao và thương mại với tất cả các nước”³.

1. Nguyễn Phúc Luân: “Hồ Chí Minh và tư tưởng chung sống hòa bình trong chính sách đối ngoại đầu tiên của Nhà nước Việt Nam độc lập”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, tháng 9/1993, tr.40-43.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.256.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.317.

Thứ ba, lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc có sự gắn bó chặt chẽ, hòa quyện với nhau. Lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam đã được thể hiện trong Tuyên ngôn độc lập, đó là “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”¹. Trong suốt hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nhân dân Việt Nam đã phải tiến hành đấu tranh vì các quyền dân tộc cơ bản của mình. Người chỉ rõ: “Vấn đề hòa bình, thống nhất, độc lập dân tộc và dân chủ là những vấn đề có liên quan chặt chẽ với nhau”². Giáo sư Nhật Bản Singoo Sibata phân tích: Hồ Chí Minh đã “đặc biệt làm sâu thêm lý luận về vấn đề dân chủ, quyền dân tộc tự quyết và những quyền dân tộc cơ bản”, “cống hiến nổi tiếng của Cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ đã phát triển quyền con người thành quyền dân tộc”³. Sinh thời, Người từng nói: “Phải đem hết sức dân, tài dân, của dân để làm lợi cho dân”⁴, nghĩa là phải dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân để gây hạnh phúc cho dân, bởi dân là gốc của nước. Dân đã không tiếc máu xương để xây dựng và bảo vệ đất nước. Nước không có dân thì không thành nước.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.3.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.9, tr.415.

3. PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hà: “Tuyên ngôn độc lập đề cao quyền dân tộc và quyền con người”, xem thêm tại <http://daidoanket.vn/tuyen-ngon-doc-lap-de-cao-quyen-dan-toc-va-quyen-con-nguoi-62206.html>.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.75.

Nước do dân xây dựng nên, do dân đem xương máu ra bảo vệ, do vậy dân là chủ của nước.

Thứ tư, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành lại các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam có sự gắn bó mật thiết với cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức và nô dịch, góp phần khẳng định các quyền cơ bản của các dân tộc trên thế giới. Trong bài viết “Cách mạng Tháng Mười và sự nghiệp giải phóng các dân tộc phương Đông” tháng 11/1957, Người nêu: “Cuộc cách mạng giải phóng trong các nước bị áp bức và cuộc cách mạng vô sản trong nước đi áp bức phải ủng hộ lẫn nhau. Trong các nước đi áp bức, trọng tâm của việc giáo dục tinh thần quốc tế là làm cho các người lao động hiểu rõ vấn đề để cho các dân tộc bị áp bức có quyền tự tách ra và lập thành những nước độc lập”¹. Hồ Chí Minh cũng luôn ủng hộ cuộc đấu tranh của các dân tộc vì quyền dân tộc cơ bản của họ. Người nhiều lần tuyên bố tán thành năm nguyên tắc chung sống hòa bình trong quan hệ giữa các quốc gia do Trung Quốc và Ấn Độ khởi xướng vào tháng 4/1954. Trong các hội nghị quốc tế như Hội nghị nhân dân châu Á bảo vệ hòa bình và Hội nghị Á - Phi tháng 4/1955, Việt Nam đều ủng hộ quyền bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc. Đồng thời, cuộc đấu tranh vì các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam cũng góp phần vào phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, khẳng định các quyền cơ bản của các dân tộc.

Năm 1946, trong thư gửi Liên hợp quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “2. Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.172.

thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực: a) Nước Việt Nam dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình. b) Nước Việt Nam sẵn sàng mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế. c) Nước Việt Nam chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc. d) Nước Việt Nam sẵn sàng ký kết với các lực lượng hải quân, lục quân trong khuôn khổ của Liên hợp quốc những hiệp định an ninh đặc biệt và những hiệp ước liên quan đến việc sử dụng một vài căn cứ hải quân và không quân”¹.

Như vậy, ngay từ giữa thế kỷ XX, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận thấy vận mệnh của đất nước Việt Nam gắn liền với vận mệnh của khu vực và thế giới. Do đó, nước ta cần tham gia vào các tổ chức quốc tế, tuân thủ và vận dụng luật lệ của các tổ chức quốc tế để duy trì môi trường hòa bình, ổn định, tạo thế và lực cho đất nước. Có thể thấy rõ ràng tư tưởng Hồ Chí Minh về việc đưa nước ta trở thành thành viên của Liên hợp quốc - tổ chức quốc tế rộng lớn nhất hiện nay, có thể được coi là nền tảng quan trọng cho những quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước về mối liên hệ, gắn kết qua lại giữa lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam và lợi ích quốc tế².

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.523.

2. Xem Đặng Cẩm Tú, Nguyễn Việt Lâm: “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại đa phương vào thực tiễn Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, số 899 (9/2017).

Thứ năm, các quyền cơ bản của dân tộc là độc lập, tự do gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đây là luận điểm trung tâm của tư tưởng Hồ Chí Minh về đường lối cách mạng Việt Nam. Trong quá trình tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lênin, nhận thức được chân lý: “*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*”¹ và “*công cuộc giải phóng các nước và các dân tộc bị áp bức là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản*”². Bản Chánh cương vắn tắt của Đảng thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 03/02/1930 xác định “*chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản*”, trong đó, một trong những nội dung của giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ là giành lại hoàn toàn độc lập.

Để bảo đảm sự nghiệp giải phóng dân tộc thắng lợi triệt để thì cuộc cách mạng dân tộc dân chủ phải phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Mặc dù chiến lược và mục tiêu cách mạng mỗi thời kỳ có khác nhau, nhưng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là lý tưởng nhất quán của Người. Chính vì vậy, Người đã tham gia nhiều hoạt động trong phong trào cách mạng của nhân dân các dân tộc bị áp bức ở các nước khu vực châu Á, châu Phi, châu Âu, châu Mỹ; tích cực làm công tác “ngoại giao nhân dân” để thế giới hiểu rõ hoàn cảnh của dân tộc Việt Nam, từ đó đồng tình,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.30.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.169.

ủng hộ sự nghiệp cách mạng và đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Người luôn xác định cách mạng Việt Nam có mối liên hệ mật thiết với các trào lưu và lực lượng tiến bộ của thế giới, việc tăng cường các mối liên hệ và hợp tác quốc tế là một trong những nhân tố giúp ta kháng chiến thắng lợi, kiến quốc thành công. Sức mạnh của Việt Nam là ở sức mạnh của đại đoàn kết toàn dân, ở việc phát huy mọi nguồn lực của đất nước, đồng thời là việc tranh thủ sự ủng hộ và hợp tác quốc tế. Đó cũng chính là cơ sở để phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Có thể nói, cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã đặt nền móng cho việc xây dựng, phát triển công tác lý luận, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, trong đó có nội dung về thực hiện và bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc. Những phân tích nêu trên cho thấy sự phù hợp khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt lợi ích dân tộc lên trên hết, lấy mục tiêu độc lập dân tộc là hàng đầu, là hoàn toàn hợp quy luật, hợp lôgic phát triển của lịch sử, hợp với truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Việc đặt vấn đề lợi ích dân tộc lên trên hết là một sáng tạo lý luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người coi lợi ích dân tộc và giai cấp là thống nhất với nhau hoặc nếu lợi ích dân tộc và giai cấp mâu thuẫn với nhau thì phải tạm gác lại lợi ích giai cấp. Đây cũng là nguyên tắc tối cao trong quá trình lãnh đạo cách mạng. Điều này có thể thấy rõ trong suốt cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

II. CƠ SỞ THỰC TIỄN

Cơ sở thực tiễn của việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong 35 năm đổi mới được thể hiện qua việc xây

dựng và triển khai thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại rộng mở, độc lập, hòa bình, hữu nghị, chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế của Việt Nam. Các lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam được bảo đảm ở mức tối đa trong tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong thời đại mới. Điều này được thể hiện ở các khía cạnh chính trị - đối ngoại, quốc phòng - an ninh và kinh tế - xã hội trong các giai đoạn triển khai công cuộc đổi mới của đất nước. Thành công của việc đưa mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước khác trên thế giới ngày càng đi vào chiều sâu, ổn định; quan hệ với nhiều đối tác quan trọng được nâng cấp đã góp phần củng cố môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp phát triển kinh tế, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế của Việt Nam. Những thành công này được thể hiện qua những thành tựu đạt được trong các giai đoạn cụ thể như sau:

1. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam giai đoạn 1986-2000

Trong giai đoạn này, Việt Nam bắt đầu thực hiện chính sách đổi mới sau 11 năm thống nhất đất nước trong bối cảnh tình hình quốc tế có nhiều biến động không thuận cho phe xã hội chủ nghĩa, đặc biệt sau sự kiện Liên Xô sụp đổ năm 1989. Việc triển khai các chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn này là nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc như Đại hội VI nhấn mạnh, đó là: Lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung sức xây dựng và phát triển

kinh tế. Việc bảo vệ thành công lợi ích quốc gia - dân tộc giai đoạn này được thể hiện qua các thành tựu chính trị, đối ngoại, từ đó tạo tiền đề quan trọng là phá thế bao vây, cấm vận, bình thường hóa và thiết lập quan hệ ngoại giao với tất cả các nước lớn, các trung tâm kinh tế, chính trị lớn trên thế giới cũng như cải thiện và nâng cao vị thế của Việt Nam, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Đó cũng là sự đóng góp tích cực của nhân dân ta vào sự nghiệp chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội¹.

1.1. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại

Ở cấp độ toàn cầu: Liên hợp quốc và Phong trào Không liên kết là hai diễn đàn quốc tế chủ yếu để Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại độc lập, thể hiện tinh thần yêu chuộng hòa bình, tranh thủ bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc, sự ủng hộ về tinh thần và vật chất của nhân dân thế giới, đấu tranh với các thế lực thù địch trước chính sách bao vây, cô lập, cấm vận đối với Việt Nam. Tính đến năm 1986, Việt Nam tham gia 33 tổ chức quốc tế và 19 điều ước quốc tế. Sau nhiều lần phủ quyết, gây cản trở tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, cuối cùng, ngày 20/9/1977, Mỹ và các nước thành viên khác đã đồng ý kết nạp Việt Nam trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc. Bên cạnh đó, Việt Nam giữ chức Phó Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1997,

1. Xem Lê Hoài Trung (Chủ biên): *Đối ngoại đa phương Việt Nam trong thời kỳ chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017, tr.67-68.

được bầu vào Hội đồng Kinh tế - xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC) nhiệm kỳ 1998-2000, Hội đồng Thống đốc Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) trong hai nhiệm kỳ 1991-1993, 1997-1999, Hội đồng Điều hành Liên minh Bưu chính thế giới (UPU) nhiệm kỳ 1999-2004. Việt Nam cũng tích cực tham gia vào quá trình thương lượng và là thành viên chính thức của Công ước Cấm vũ khí hóa học (CWC) năm 1998, tham gia đàm phán và là một trong những nước đầu tiên ký Hiệp ước Cấm thử hạt nhân toàn diện (CTBT) năm 1996, tham gia Hội nghị Giải trừ quân bị từ tháng 6/1996. Ngoài ra, Việt Nam đã có sự chủ động hơn trong việc xử lý (tham gia bàn bạc, đề xuất hướng giải quyết, chủ động đối thoại, có những đóng góp, sáng kiến cụ thể, có ý nghĩa thực tiễn) các vấn đề nổi lên tại Liên hợp quốc và Phong trào Không liên kết, đặc biệt đã phối hợp với các nước tích cực trong Phong trào Không liên kết đề ra phương hướng mới và bước đầu có một số cải tổ về phương thức hoạt động để đưa phong trào này vượt qua những khó khăn vào đầu những năm 1990¹.

Cũng trong thời gian này, các nhà lãnh đạo cấp cao của Việt Nam đã tham dự, phát biểu tại nhiều hội nghị quan trọng của Liên hợp quốc, các diễn đàn quốc tế, qua đó tranh thủ từng bước nâng cao vị thế quốc tế, đóng góp vào các nỗ lực vì hòa bình, độc lập và phát triển của thế giới, như Hội nghị kỷ niệm 50 năm

1. Xem Lê Hoài Trung (Chủ biên): *Đối ngoại đa phương Việt Nam trong thời kỳ chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*, Sđd, tr.69-70.

Ngày thành lập Liên hợp quốc (1995), Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ (2000), Hội nghị Thượng đỉnh kỷ niệm 65 năm Ngày thành lập Liên hợp quốc (2010), Hội nghị Cấp cao thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (2015), cùng nhiều hội nghị cấp cao của Phong trào Không liên kết, Hội nghị về hợp tác Nam - Nam, các hội nghị quốc tế về phát triển xã hội, môi trường, an ninh lương thực, tài chính cho phát triển, nhân quyền, dân số và phát triển, phụ nữ, trẻ em, chống phân biệt chủng tộc, phòng, chống HIV/AIDS,...

Trong giai đoạn này, Việt Nam vừa phải giải quyết những hậu quả nặng nề của chiến tranh, vừa phải tổ chức lại nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu và từng bước khôi phục sản xuất. Liên hợp quốc đã tích cực hỗ trợ Việt Nam giải quyết những khó khăn với tổng viện trợ hơn 500 triệu USD¹. Các tổ chức tài trợ chính bao gồm: Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Chương trình Lương thực thế giới (WFP), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR) và Tổ chức Y tế thế giới (WHO). Các tổ chức này đã hỗ trợ đáng kể cho đầu tư của Chính phủ Việt Nam về các hạng mục phát triển xã hội, tập trung cho giáo dục, y tế, chăm sóc, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, dân số và kế hoạch hóa gia đình.

1. “Quan hệ Việt Nam - Liên hợp quốc: Nhìn lại một chặng đường”, xem thêm tại <http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Quan-he-Viet-Nam-Lien-Hop-Quoc-Nhin-lai-mot-chang-duong/181231.vgp>, truy cập ngày 24/5/2017.

Ở cấp độ khu vực: Ngày 25/7/1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN, tham gia thành lập Ủy hội sông Mê Công (MRC), ký Hiệp định khung về quan hệ hợp tác giữa Việt Nam - Liên minh châu Âu (EU),... Việc gia nhập ASEAN ghi dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập khu vực và thế giới của Việt Nam. Sau khi gia nhập ASEAN, năm 1996, Việt Nam tham gia thành lập ASEM, diễn đàn đầu tiên mà Việt Nam tham gia với tư cách là sáng lập viên. Việc thành lập ASEM có ý nghĩa quan trọng, khẳng định một bước ngoặt, đó là làm thay đổi tính chất quan hệ giữa châu Á và châu Âu. Trong lịch sử, nhiều quốc gia châu Á từng là thuộc địa của các nước châu Âu, nhưng với sự ra đời của ASEM đã khẳng định tính bình đẳng trong quan hệ quốc tế. Hai châu lục Á - Âu không chỉ là cái nôi văn hóa mà còn là những trung tâm quyền lực kinh tế và chính trị của thế giới. Diễn đàn ASEM giúp hai châu lục gia tăng tiếng nói, sự phối hợp, chia sẻ về chính sách, tác động đến quan hệ quốc tế và xử lý hiệu quả các vấn đề trong quan hệ quốc tế¹. Đối với Việt Nam, tham gia ASEM trong thời gian này chủ yếu là để mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác; thể hiện lập trường, thúc đẩy các nguyên tắc chung trong ASEM phù hợp với lợi ích an ninh, chính trị của mình, như tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, tránh đề cập các vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”,... Các lĩnh vực mà Việt Nam ưu tiên thúc đẩy bao gồm kinh tế, văn hóa - du lịch và y tế.

1. “ASEM đóng vai trò quan trọng trong đối ngoại đa phương của Việt Nam”, xem thêm tại <https://baotintuc.vn/chinh-tri/asem-dong-vai-tro-quan-trong-trong-doi-ngoai-da-phuong-cua-viet-nam-20210623201713137.htm>.

Ở cấp độ quốc gia: Việt Nam đã triển khai tích cực và năng động đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa. Khôi phục và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt với Trung Quốc; tăng cường quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt với Lào; xây dựng quan hệ tốt đẹp với Campuchia; phát triển quan hệ với các nước còn lại trong khu vực, trở thành thành viên đầy đủ của tổ chức ASEAN; củng cố quan hệ hữu nghị truyền thống với nhiều nước, từng bước đổi mới quan hệ với Liên bang Nga, các nước trong Cộng đồng các quốc gia độc lập và các nước Đông Âu; mở rộng quan hệ với các nước công nghiệp phát triển; bình thường hóa quan hệ với Mỹ; thiết lập và mở rộng quan hệ với nhiều nước Nam Á, Nam Thái Bình Dương, Trung Đông, châu Phi và Mỹ Latinh,...

1.2. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng, an ninh

Trong những năm đầu thập niên 1990, việc hợp tác quốc phòng - an ninh đa phương của Việt Nam trong khu vực còn hạn chế. Sau khi gia nhập Diễn đàn khu vực (ARF) năm 1994 và ASEAN năm 1995, hợp tác quốc phòng - an ninh đa phương của Việt Nam mới chính thức được khởi động. Tuy nhiên, hợp tác quốc phòng - quân sự của Việt Nam trong ASEAN mới ở giai đoạn định hình nên Việt Nam tham gia có chọn lọc với mục tiêu thăm dò là chủ yếu. Việc hợp tác giao lưu quân sự mới chỉ dừng ở cấp làm việc. Chẳng hạn, quan chức quốc phòng các nước ASEAN bắt đầu trao đổi về hợp tác quốc phòng thông qua Nhóm công tác về hợp tác an ninh của Hội nghị Quan chức cấp cao ASEAN (ASEAN SOM) thường niên từ năm 1996; về giao lưu

quân sự, giai đoạn này mới chỉ có Giải bắn súng quân dụng các nước ASEAN từ năm 1991. Ngoài ra, các hội nghị quốc phòng và quân sự ASEAN đã từng bước được thiết lập trong các khuôn khổ chính thức và không chính thức, tạo thành một mạng lưới các khuôn khổ hợp tác rộng rãi với các hình thức và mức độ hợp tác đa dạng ở nhiều cấp độ¹.

1.3. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, văn hóa - xã hội

Ở cấp độ toàn cầu: Trong giai đoạn 1991-1996, các tổ chức phát triển Liên hợp quốc đều nổi lại hoặc tăng viện trợ cho Việt Nam. Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đã cùng Ngân hàng Thế giới (WB) giúp Chính phủ Việt Nam tổ chức bốn hội nghị các nhà tài trợ trong giai đoạn 1993-1996, huy động được tổng số vốn cam kết là 8,7 tỷ USD. Các tổ chức của Liên hợp quốc cũng tích cực phối hợp với Việt Nam để chuẩn bị cho việc tham gia và thực hiện các chương trình của những hội nghị quốc tế lớn như về dân số (Cairo, Ai Cập, 1994), về các vấn đề xã hội (Copenhagen, Đan Mạch, 1995), về tiến bộ của phụ nữ (Bắc Kinh, Trung Quốc, 1995), về đô thị và nhà cửa (Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ, 1996). Năm 1993, Việt Nam nổi lại quan hệ tín dụng với Ngân hàng Thế giới (WTO), Tổ chức Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) sau 15 năm bị gián đoạn, tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn và tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng tài trợ quốc tế ủng hộ cho công cuộc xây dựng và

1. Xem Ủy ban Quốc gia ASEAN 2020: *25 năm Việt Nam tham gia ASEAN qua góc nhìn của người trong cuộc*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr.75.

phát triển đất nước. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam đã đề nghị các tổ chức Liên hợp quốc cùng triển khai 13 dự án nghiên cứu chiến lược tổng thể phát triển ngành, vùng lãnh thổ trên các lĩnh vực quan trọng đối với kinh tế Việt Nam như thủy lợi, nông nghiệp, thực phẩm, lâm nghiệp, ngoại thương và bưu chính. “Các nghiên cứu, quy hoạch này là cơ sở có giá trị cho công tác xây dựng kế hoạch định hướng của Việt Nam và cho việc tổ chức hội nghị các nhà tài trợ vào các năm sau này”¹.

Trong bối cảnh thường trực nguy cơ một số lực lượng phản động sử dụng chiêu bài dân chủ, nhân quyền để chống phá, can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam, thúc đẩy “diễn biến hòa bình”, công tác đấu tranh ngoại giao trong các vấn đề dân chủ, nhân quyền được Việt Nam triển khai tích cực và chủ động, có hiệu quả, thông qua các biện pháp và hình thức đấu tranh linh hoạt, sự tham gia và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong và ngoài nước. Cụ thể, Việt Nam đã chủ động đấu tranh ngăn chặn một số nước lợi dụng cơ chế Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc để đưa ra Nghị quyết về tình hình nhân quyền Việt Nam trong 2 năm 1994 và 2000; vận động các nước bầu Việt Nam là thành viên các cơ chế của Liên hợp quốc về nhân quyền (Hội đồng Kinh tế - xã hội nhiệm kỳ 1998-2000, Hội đồng Nhân quyền nhiệm kỳ 2001-2003, Ủy ban Phát triển xã hội...), đồng thời tận dụng tốt lợi thế là thành viên của các cơ chế trên để vô hiệu hóa âm mưu của các thế lực thù địch chống phá Việt Nam

1. Bộ Ngoại giao, Vụ Các Tổ chức quốc tế: *Các tổ chức quốc tế và Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.364.

tại các diễn đàn này. Việt Nam cũng đã tham gia thêm một số công ước về quyền lao động, đồng thời hoàn thành tốt nghĩa vụ làm báo cáo quốc gia đối với các công ước về nhân quyền mà Việt Nam là thành viên¹.

Việt Nam đã tận dụng hiệu quả các khuôn khổ đa phương để vận động, đấu tranh hiệu quả về vấn đề Biển Đông kể từ đầu những năm 1990. Liên hợp quốc và Phong trào Không liên kết cũng là diễn đàn tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong việc tăng cường quan hệ hoặc làm sâu sắc các quan hệ đối tác với các nước thành viên.

Ở cấp độ khu vực: Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) cũng là diễn đàn đối thoại có tính chất linh hoạt. Các nước lắng nghe nhau, dù có thể không đưa ra kết luận cuối cùng, có thể chưa tạo được sự đồng thuận, nhưng đã góp phần tăng cường sự hiểu biết, kinh nghiệm, đặc biệt trong vấn đề tư duy về phát triển của các quốc gia như: Kinh nghiệm về phát triển kinh tế số của các nước khối châu Âu, kinh nghiệm để phát triển của những “con rồng” kinh tế ở Đông Bắc Á. Thông qua ASEM, các quốc gia đang phát triển học được rất nhiều về tư duy tăng trưởng bền vững, lấy người dân làm trung tâm, về quản lý xã hội, xóa đói giảm nghèo. ASEM không chỉ là một diễn đàn được tạo ra nhằm chia sẻ, tăng cường hiểu biết lẫn nhau mà còn có những hành động cụ thể. Khi châu Á, đặc biệt là Đông Nam Á rơi vào khủng hoảng tài chính năm 1997-1998, các nước thành viên ASEM ở châu Âu

1. Xem Lê Hoài Trung (Chủ biên): *Đối ngoại đa phương Việt Nam trong thời kỳ chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*, Ssd, tr.71.

đã thành lập quỹ hỗ trợ các nền kinh tế ở Đông Nam Á đang chịu tác động của cuộc khủng hoảng. Việt Nam khi đó cũng tranh thủ được hàng trăm nghìn đôla để hỗ trợ cho các chương trình của các địa phương, doanh nghiệp; với một số nước Đông Nam Á khác là hàng triệu đôla. Trong giai đoạn này, Việt Nam tham gia ASEM với mục tiêu củng cố, xây dựng quan hệ với các đối tác, tranh thủ sự hỗ trợ, hợp tác từ các nước phát triển. Việc tham gia sáng lập ASEM là bước triển khai cụ thể chính sách bình thường hóa quan hệ với các nước EU (1990), qua đó giúp Việt Nam tranh thủ được từ các nước thành viên phát triển trong hợp tác đầu tư - thương mại, đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ về y tế, khoa học - công nghệ nhằm phát triển và xây dựng nền kinh tế mở, tiến lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ngày 15/6/1996, Chính phủ Việt Nam đã nộp đơn xin gia nhập Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Tiếp đó, theo yêu cầu của APEC, tháng 8/1996, Việt Nam đã gửi cho APEC “Bản ghi nhớ Hệ thống chính sách kinh tế thương mại của Việt Nam” (Aide - memoire). Trong thời gian chờ được chính thức kết nạp, Việt Nam cũng đã xin tham gia ba Nhóm công tác để làm quen và nắm bắt tình hình hoạt động của tổ chức. Ngày 25/4/1997, Việt Nam gửi đơn xin tham gia với tư cách khách mời vào Nhóm công tác về xúc tiến thương mại; Nhóm công tác về khoa học và công nghệ công nghiệp; và Nhóm chuyên gia về hợp tác kỹ thuật nông nghiệp của APEC. Đây là những Nhóm công tác mà Việt Nam có khả năng đóng góp, đồng thời có thể đem lại những lợi ích cụ thể cho Việt Nam. Sau nhiều nỗ lực không mệt mỏi, ngày 14/11/1998, tại Hội nghị Bộ

trưởng Ngoại giao - Kinh tế APEC, Diễn đàn đã tuyên bố kết nạp Việt Nam, Nga và Pêru. Theo hồi ức của nguyên Đại sứ Việt Nam tại Philíppin Trương Triều Dương, một trong những người thuộc nhóm viết đề án về việc “Việt Nam gia nhập APEC” thì khi APEC công bố kết nạp thêm Nga, Việt Nam, Pêru thì quốc tế đều bất ngờ vì Việt Nam mới chỉ là quan sát viên được một năm¹. Trong bối cảnh Việt Nam vừa thoát khỏi thế bị bao vây cấm vận, kinh tế đất nước còn nhiều khó khăn, việc tham gia APEC có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với Việt Nam, là cơ chế hợp tác kinh tế đầu tiên ở tầm châu Á - Thái Bình Dương mà Việt Nam tham gia kể từ khi bước vào công cuộc đổi mới, là minh chứng về chủ trương hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn diện của đất nước.

Ở cấp độ quốc gia: Trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới, hợp tác về kinh tế, văn hóa - xã hội giữa Việt Nam với các nước còn hạn chế, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta chủ yếu tập trung khắc phục khó khăn, giữ vững ổn định chính trị, giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội cấp bách trong nước, thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội mà Đại hội Đảng lần thứ VI đề ra.

Giai đoạn 1986-1990, với chủ trương phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế dần dần khắc phục được những yếu kém và có những bước phát triển như đất nước

1. “ASEM đóng vai trò quan trọng trong đối ngoại đa phương của Việt Nam”, xem thêm tại <https://baotintuc.vn/chinh-tri/asem-dong-vai-tro-quan-trong-trong-doi-ngoai-da-phuong-cua-viet-nam-20210623201713137.htm>.

dần dần ra khỏi tình trạng trì trệ, suy thoái, tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao, liên tục và toàn diện, hầu hết các chỉ tiêu đều vượt mức. Kết thúc kế hoạch 5 năm (1986-1990), GDP tăng 4,4%/năm; tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 3,8-4%/năm; công nghiệp tăng bình quân 7,4%/năm, trong đó sản xuất hàng tiêu dùng tăng 13-14%/năm; giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng 28%/năm¹.

Bước vào giai đoạn 1991-1995, nền kinh tế nước ta gặp một số khó khăn lớn. Trong khi chưa thoát khỏi khủng hoảng và lạm phát, Mỹ và các thế lực thù địch vẫn tiếp tục cấm vận và bao vây kinh tế thì Liên Xô tan rã, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ. Các khoản viện trợ quốc tế cũng như thị trường xuất khẩu và nhập khẩu bị thu hẹp đáng kể. Tuy nhiên, thực hiện theo những phương hướng, nhiệm vụ tổng quát cho kế hoạch 5 năm 1991-1995 mà Đại hội Đảng lần thứ VII (1991) đề ra (phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường ổn định chính trị, đẩy lùi tiêu cực và bất công xã hội, đưa đất nước cơ bản ra khỏi khủng hoảng kinh tế), cũng như đường lối đổi mới đã được triển khai và bước đầu phát huy tác dụng tích cực mà nhịp độ tăng bình quân hằng năm về tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt 8,2% (kế hoạch là 5,5-6,5%), kim ngạch xuất khẩu 20%. Bắt đầu có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế. Vốn đầu tư cơ bản toàn xã hội năm 1990 chiếm

1. Võ Hồng Phúc: “Những thành tựu về kinh tế - xã hội qua 20 năm đổi mới (1986-2005)”, trong sách *Việt Nam 20 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.141.

15,8% GDP; năm 1995 là 27,4% (trong đó nguồn đầu tư trong nước chiếm 16,7% GDP). Lạm phát từ mức 67,1% năm 1991 giảm xuống còn 12,7% năm 1995¹.

Giai đoạn 1996-2000: Đây là giai đoạn đánh dấu bước phát triển quan trọng của kinh tế thời kỳ mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mặc dù cùng chịu tác động của khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực (giai đoạn 1997-1999) và thiên tai xảy ra liên tiếp, nhưng Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá. GDP bình quân của cả giai đoạn đạt 7%². “Nếu tính cả giai đoạn 1991-2000 thì nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân là 7,5%. So với năm 1990, GDP năm 2000 tăng hơn hai lần”³.

Một sự kiện quan trọng trong giai đoạn này là sau nhiều năm thực hiện chính sách cấm vận và bao vây kinh tế chống Việt Nam, năm 1995, Mỹ đã tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao với nước ta. Đây là một sự kiện quan trọng, khép lại quá khứ đau thương, mở ra một trang mới trong quan hệ đối ngoại, hợp tác giữa hai nước, đặc biệt là về kinh tế. Tính đến năm 2000, Việt Nam đã ký hiệp định thương mại với 61 nước, trong đó có Mỹ, góp phần đưa tổng số nước có quan hệ ngoại thương với

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015, t.55, tr.345-348.

2. Võ Hồng Phúc: “Những thành tựu về kinh tế - xã hội qua 20 năm đổi mới (1986-2005)”, trong sách *Việt Nam 20 năm đổi mới, Sđd*, tr.144.

3. Hà Đăng: “Đổi mới - Những thành tựu lớn”, trong sách *Việt Nam 20 năm đổi mới, Sđd*, tr.572.

Việt Nam từ 50 nước năm 1990 lên 170 nước và vùng lãnh thổ vào năm 2000¹.

2. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam giai đoạn 2000-2010

Trong giai đoạn này, việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam được triển khai với tinh thần chủ động, tích cực và kết hợp nhiều hình thức đa dạng ở cấp độ toàn cầu, đặc biệt là về đối ngoại đa phương. Thực tế, đối ngoại đa phương đã tạo chuyển biến về chất cho tiến trình hội nhập quốc tế theo tinh thần Việt Nam là thành viên chủ động, tích cực và trách nhiệm của cộng đồng quốc tế; tranh thủ vai trò của các cơ chế đa phương trong việc bảo vệ chủ quyền, lợi ích an ninh, phát triển, nâng cao vị thế đất nước và hỗ trợ hiệu quả cho ngoại giao song phương.

2.1. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại

Ở cấp độ toàn cầu: Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới - WTO (2007), trúng cử Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc giai đoạn 2008-2009, Chủ tịch Hội nghị về Giải trừ quân bị (CD) năm 2009, Chủ tịch ASEAN năm 2010, Chủ tịch Hội đồng thống đốc Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) với số phiếu cao. Nổi bật nhất trong giai đoạn này là việc Việt Nam tranh cử thành công và đảm đương tốt

1. Tổng cục Thống kê: “Tình hình kinh tế - xã hội 10 năm 1991-2000”; xem thêm tại <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/10/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-10-nam-1991-2000/>.

cương vị Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an nhiệm kỳ 2008-2009. Trên cương vị này, Việt Nam đã đóng góp cho nhiệm vụ hàng đầu của Hội đồng Bảo an là gìn giữ hòa bình và an ninh quốc tế bằng cách chủ trì thành công các hội nghị, thúc đẩy hợp tác đa phương, xử lý khéo léo nhiều vấn đề nhạy cảm, điều hòa lợi ích của các bên liên quan.

Việt Nam đã góp phần nâng cao vai trò, hiệu quả hoạt động, phương pháp làm việc của Hội đồng Bảo an, đề cao luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc, thúc đẩy quá trình dân chủ hóa công việc của Hội đồng Bảo an và Liên hợp quốc. Bên cạnh Hội đồng Bảo an, Việt Nam cũng tham gia và đóng góp thực chất cho Đại hội đồng, là thành viên hội đồng điều hành nhiều tổ chức của Liên hợp quốc như Hội đồng Kinh tế - xã hội, Quỹ Dân số, Ủy ban Giải trừ quân bị; hợp tác hiệu quả với các tổ chức thuộc Liên hợp quốc như Chương trình Phát triển, Quỹ Nhi đồng,... Việt Nam đã đi đầu và tích cực triển khai sáng kiến “Một Liên hợp quốc”, là một trong tám nước triển khai thí điểm mô hình này đạt kết quả khả quan.

Ở cấp độ khu vực: Việt Nam đã đảm nhận tốt vai trò Chủ tịch Ủy ban thường trực ASEAN nhiệm kỳ 2000-2001, với Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển được thông qua tại Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 34 (7/2001), thể hiện nỗ lực thúc đẩy hợp tác và tăng cường liên kết khu vực, bảo đảm sự phát triển cân bằng và bền vững của Hiệp hội. Việt Nam cũng có nhiều đóng góp cụ thể, quan trọng trong bốn lĩnh vực hợp tác chính của ASEAN về chính trị - an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội và quan hệ đối ngoại... Khi ASEAN chuyển sang giai đoạn mới,

hướng tới mục tiêu hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015 với 3 trụ cột Chính trị - An ninh, Kinh tế và Văn hóa - Xã hội và hoạt động trên cơ sở pháp lý là Hiến chương ASEAN, Việt Nam cũng là một trong những quốc gia nỗ lực thúc đẩy hoạt động này từ quá trình hình thành ý tưởng tới hoạch định chính sách, xây dựng và triển khai các văn kiện cơ bản của ASEAN. Năm 2010, Việt Nam lần thứ hai đảm nhận vai trò Chủ tịch ASEAN kể từ khi gia nhập ASEAN. Với chủ đề xuyên suốt của năm Chủ tịch ASEAN 2010 là "Hướng tới Cộng đồng ASEAN: Từ tầm nhìn tới hành động", Việt Nam đã nỗ lực hết mình trong vai trò điều phối, thúc đẩy các hành động và biện pháp hợp tác cụ thể nhằm triển khai hiệu quả Lộ trình xây dựng Cộng đồng và Hiến chương ASEAN, đồng thời mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác toàn diện giữa ASEAN với các bên đối tác, củng cố và duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong các tiến trình hợp tác khu vực và trong bối cảnh một cấu trúc khu vực đang định hình.

Thành công của Hội nghị Cấp cao ASEAN 16 (Hà Nội, tháng 4/2010) và của các hội nghị cấp bộ trưởng mà gần đây là Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 43 và các hội nghị liên quan (Hà Nội, tháng 7/2010) là minh chứng sinh động cho các nỗ lực của Việt Nam trong việc đẩy mạnh hành động hướng tới mục tiêu hình thành "Cộng đồng ASEAN".

Việt Nam cũng chủ động tham gia với nhiều đóng góp tích cực hơn cho hợp tác trong ASEM. Nổi bật là Việt Nam tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao ASEM 5 tại Hà Nội (2004), góp phần đề cao hình ảnh Việt Nam trên thế giới, hỗ trợ thu hút đầu tư, kinh tế - thương mại, du lịch phục vụ phát triển đất nước.

Hội nghị Cấp cao ASEM 5 ghi dấu ấn với việc lần đầu tiên kết nạp các thành viên mới là Campuchia, Lào, Mianma cùng với 10 nước thành viên EU khác, phá thế bế tắc kéo dài trước đó trong vấn đề mở rộng thành viên. Hội nghị Cấp cao ASEM 5 là sự kiện mang tính bước ngoặt, đánh dấu bước chuyển mình quan trọng của Việt Nam sau gần 10 năm tham gia ASEM.

Ở cấp độ quốc gia: Phát huy thành quả đạt được trong giai đoạn 1986-2000, Việt Nam tập trung cao độ cho việc nâng tầm quan hệ và tăng cường hợp tác thực chất với các đối tác chủ chốt, đồng thời củng cố vững chắc cục diện đa phương hóa, đa dạng hóa, mở rộng quan hệ với các đối tác truyền thống, tiềm năng. Cụ thể, Việt Nam đã thiết lập được quan hệ đối tác chiến lược với Nga (2001), Ấn Độ (2007), Trung Quốc (2008), Nhật Bản và Hàn Quốc (2009), Anh (2010),... Những mối quan hệ đối tác chiến lược này vừa có nội dung hợp tác toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm, tùy vào thế mạnh của đối tác và yêu cầu của chúng ta. Ngoài ra, Việt Nam còn có các đối tác chiến lược ở mức độ thấp hơn và theo các lĩnh vực: đối tác chiến lược hướng tới tương lai với Tây Ban Nha (2009), đối tác chiến lược về ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng với Hà Lan (2010), đối tác toàn diện với Ôxtrâyliya và Niu Dilân (2009). Việc đưa các mối quan hệ song phương đi vào chiều sâu đã tạo nền tảng khá vững chắc và thuận lợi cho chúng ta đẩy mạnh hội nhập sâu rộng và có nhiều bước đột phá quan trọng ở các diễn đàn đa phương.

Việt Nam đã giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, chế độ xã hội chủ nghĩa, an ninh chính trị, trật tự,

an toàn xã hội. Quan hệ đối ngoại được mở rộng và ngày càng đi vào chiều sâu, góp phần tạo ra thế và lực mới của đất nước. Phát triển quan hệ với các nước láng giềng; thiết lập và nâng cấp quan hệ với nhiều đối tác quan trọng. Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 179 nước, quan hệ kinh tế - thương mại với 224 quốc gia và vùng lãnh thổ, thu hút ngày càng nhiều nguồn lực quý báu cho phát triển kinh tế - xã hội. Việt Nam đã thiết lập quan hệ tốt với tất cả các nước lớn, trong đó có 5 nước là Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (P5), các nước trong nhóm G8; nâng quan hệ đối tác chiến lược với Trung Quốc trở thành đối tác chiến lược toàn diện, gia tăng nội hàm của quan hệ đối tác chiến lược với Nga, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Anh, Tây Ban Nha.

Việt Nam đã hoàn thành phân giới cắm mốc trên đất liền với Trung Quốc; tăng dày hệ thống mốc biên giới với Lào; hoàn thành một bước phân giới cắm mốc trên đất liền với Campuchia; bước đầu đàm phán phân định vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc và thúc đẩy phân định biển phía tây nam với các nước liên quan. Bên cạnh đó, Việt Nam còn tham gia tích cực và có trách nhiệm tại các diễn đàn khu vực và quốc tế; đóng góp quan trọng vào việc xây dựng Cộng đồng (ASEAN) và Hiến chương ASEAN, đảm nhiệm thành công vai trò Chủ tịch ASEAN, Chủ tịch Hội đồng Liên nghị viện Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (AIPA). Việt Nam có quan hệ với các đảng cộng sản và công nhân, đảng cánh tả, đảng cầm quyền và một số đảng khác; hoạt động đối ngoại nhân dân tiếp tục được mở rộng. Công tác về người Việt Nam ở nước ngoài đạt kết quả tích cực. Thực hiện

đầy đủ các cam kết quốc tế; đối thoại cởi mở, thẳng thắn về tự do, dân chủ, nhân quyền.

2.2. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng, an ninh

Ở cấp độ toàn cầu: Việt Nam tham gia, hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế, cơ quan của Liên hợp quốc như Văn phòng Liên hợp quốc về chống ma túy và tội phạm (UNODC) ký kết và thực hiện nhiều tuyên bố về hợp tác chống khủng bố quốc tế; chống tội phạm xuyên quốc gia, trong đó chú trọng vào các loại tội phạm ma túy, lừa đảo, truy nã quốc tế, rửa tiền, mua bán người, công nghệ cao và các loại tội phạm cho tổ chức khác...

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tích cực thúc đẩy, nghiên cứu, làm việc, tìm hiểu với các cơ quan của Liên hợp quốc về việc tham gia công tác gìn giữ hòa bình của tổ chức này.

Ở cấp độ khu vực: Từ sau năm 2000, Việt Nam đã xây dựng các cơ chế hợp tác và tham gia với nhiều hình thức hơn như diễn đàn, hội nghị, hội thảo ở cấp khu vực về quốc phòng, quân sự, như Hội nghị Tư lệnh lục quân các nước ASEAN; Hội nghị Tư lệnh hải quân các nước ASEAN; Hội nghị không chính thức Tư lệnh lục lượng quốc phòng các nước ASEAN; Hội nghị không chính thức Những người đứng đầu tình báo quốc phòng các nước ASEAN; Diễn đàn Khu vực ASEAN; Đối thoại Shangri-la; Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN; Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng; Hội đồng Hợp tác an ninh châu Á - Thái Bình Dương. Việt Nam coi đây là môi trường thích hợp để nâng cao vị thế, tiềm lực, bảo vệ lợi ích quốc gia, giữ vững an ninh - quốc phòng và học tập trao đổi kinh nghiệm.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã chủ động từng bước tham gia nhiều hoạt động đa phương trong khuôn khổ Chương trình hành động của Cộng đồng An ninh ASEAN và nhiều hoạt động khác do quân đội các nước ASEAN, ARF tổ chức. Tại nhiều hội nghị quốc phòng các nước ASEAN, Việt Nam đã chủ động tích cực tham gia vào các cơ chế đa phương với tinh thần trách nhiệm cao đối với an ninh khu vực, an ninh toàn cầu cũng như tiến trình hội nhập của đất nước. So với giai đoạn trước, Việt Nam đều tham gia với cấp tương ứng và có những đề xuất, sáng kiến đóng góp vào việc tăng cường thể chế và cơ chế hợp tác. Việt Nam đã chủ trì thành công một số sự kiện quốc phòng, quân sự quan trọng, nổi bật là Hội nghị những người đứng đầu các Học viện/Trường Đại học/Viện Nghiên cứu Quốc phòng ARF (ARF-HDUCIM) lần thứ 9 (2005), Hội nghị Tư lệnh lục quân các nước ASEAN lần thứ 7 và Giải bắn súng quân dụng các nước ASEAN lần thứ 16 (2006)... Đáng chú ý trong giai đoạn này, năm Chủ tịch ASEAN 2010 của Việt Nam đã để nhiều dấu ấn đậm nét nhất, đặc biệt là việc Việt Nam thúc đẩy thiết lập cơ chế Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM Plus) gồm các nước thành viên ASEAN với 8 nước đối tác đối thoại, đồng thời tổ chức thành công ADMM Plus đầu tiên và định hướng cho sự hợp tác của cơ chế này. Bên cạnh đó, lực lượng cảnh sát Việt Nam chính thức tham gia Hiệp hội Tư lệnh cảnh sát các nước Đông Nam Á (ASEANAPOL) từ năm 1996. Ba năm sau (tháng 5/1999) tại Hà Nội, Việt Nam đã đăng cai tổ chức Hội nghị ASEANAPOL lần thứ 19. Mười năm sau (từ ngày 12 đến 16/5/2009), Việt Nam lại tiếp tục đăng cai Hội nghị ASEANAPOL lần thứ 29.

Trong Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), với tư cách là một trong những nước thành viên đầu tiên, Việt Nam đã tham gia đầy đủ các hoạt động của ARF trên tất cả các kênh, hoàn thành tốt nhiệm kỳ Chủ tịch 2000-2001. Việt Nam đã kiên trì giữ vững tính chất và các nguyên tắc đã thỏa thuận của ARF, duy trì vai trò chủ đạo của ASEAN, nhất trí ARF là một quá trình tiệm tiến với bước tiến phù hợp, trong đó xây dựng lòng tin là trọng tâm xuyên suốt. Đặc biệt, năm 2010, Việt Nam đảm nhiệm thành công cương vị Chủ tịch ARF (nhiệm kỳ 2009-2010), góp phần thúc đẩy và tăng cường sự hợp tác thiết thực hơn giữa các nước thành viên ARF trong việc đối phó với các thách thức an ninh phi truyền thống và thúc đẩy tiến trình hợp tác phát triển của ARF, góp phần duy trì hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực và thế giới.

Ngoài ra, Việt Nam đã có nhiều đóng góp giúp khẳng định và đề cao vai trò của Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC), giữ vững các nguyên tắc cơ bản của Hiệp ước trong chỉ đạo các hoạt động cũng như các mối quan hệ của Hiệp hội, phối hợp với các nước thành viên khác trong ASEAN vận động các nước ngoài khu vực tham gia TAC. Tính đến tháng 7/2009, đã có 16 nước ngoài khu vực, bao gồm cả Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Pakixtan, Mông Cổ, Niu Dilân và Ôxtrâyliã tham gia TAC. Việt Nam cũng đóng góp vào việc xây dựng Hiệp ước Khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ) và đang tích cực phối hợp cùng các nước khác trong ASEAN vận động các nước có vũ khí hạt nhân tham gia SEANWFZ nhằm sớm biến Đông Nam Á thành khu vực phi hạt

nhân. Trong xử lý vấn đề Biển Đông, Việt Nam đã kiên trì vận động các nước ASEAN cùng với Trung Quốc ký bản Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) vào tháng 11/2002, coi đó là bước đầu để tiến tới Bộ Quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC). Những đóng góp của Việt Nam vào tiến trình hiện thực cơ chế và khuôn khổ hợp tác quốc phòng, an ninh giữa ASEAN với các nước đối tác, đối thoại đã được Hiệp hội và cộng đồng quốc tế ghi nhận. Cơ chế này góp phần thúc đẩy hợp tác về quốc phòng của ASEAN trở nên mạnh mẽ và hiệu quả hơn, gắn kết sức mạnh cả trong và ngoài khu vực nhằm duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực nói chung và Việt Nam nói riêng.

Ở cấp độ quốc gia: Trong giai đoạn này, sự phối hợp giữa quốc phòng, an ninh, đối ngoại được chú trọng hơn. Trong nước, quân đội nhân dân và công an nhân dân tiếp tục được củng cố, xây dựng theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại, thực sự là lực lượng tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân; làm tốt vai trò tham mưu, góp phần chủ động phòng ngừa, làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”, hoạt động gây rối, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; đấu tranh ngăn chặn và xử lý có hiệu quả các hoạt động cơ hội chính trị, các loại tội phạm hình sự, nhất là tội phạm nguy hiểm, có tổ chức, tội phạm ma túy, tội phạm có yếu tố nước ngoài, tội phạm lợi dụng công nghệ cao, sử dụng vũ khí nóng, chống người thi hành công vụ; tham gia tích cực, có hiệu quả vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống và khắc phục thiên tai.

Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn luôn coi trọng quan hệ hợp tác về an ninh và quốc phòng với các nước láng giềng như Lào, Campuchia và bước đầu mở rộng quan hệ hợp tác quốc phòng với các nước khác như Ấn Độ, các nước thành viên Liên minh châu Âu (EU),..., đặc biệt là các nước Nga, Trung Quốc, Mỹ.

Với Nga, kế thừa từ mối quan hệ hợp tác an ninh - quốc phòng với Liên Xô trước đây, hợp tác an ninh, quốc phòng Việt Nam - Nga luôn đạt hiệu quả cao, đặc biệt trong lĩnh vực kỹ thuật quân sự. Tháng 11/2008, hai nước ký “Chiến lược hợp tác kỹ thuật quân sự trong giai đoạn đến 2020” và cụ thể hóa chiến lược này bằng các kế hoạch năm và những hợp đồng cụ thể.

Với Trung Quốc, Việt Nam chủ trương thúc đẩy hợp tác quốc phòng trên cơ sở hợp tác chiến lược toàn diện, nỗ lực giải quyết mâu thuẫn bằng các biện pháp hòa bình khi có vấn đề xảy ra, nhằm mang lại lợi ích cho cả hai bên. Quân đội hai nước tiếp tục tăng cường xây dựng lòng tin, thúc đẩy các quan hệ hợp tác quân sự thiết thực, hiệu quả. Từ năm 2005, Việt Nam và Trung Quốc phối hợp tuần tra liên hợp nghề cá thường niên trên Vịnh Bắc Bộ, thiết lập cơ chế Đối thoại chiến lược cấp Thứ trưởng,... Về công tác phân giới cắm mốc, năm 2009, Việt Nam và Trung Quốc đã đàm phán và ký kết thành công 3 văn kiện: Nghị định thư phân giới cắm mốc, Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền và Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Ba văn kiện này cùng với Hiệp ước biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc năm 1999 là bộ hồ sơ hoàn chỉnh nhất về đường biên giới trên đất liền Việt - Trung. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng

tuyến đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định lâu dài giữa Việt Nam - Trung Quốc.

Với Mỹ, thực hiện phương châm “gác lại quá khứ, hướng tới tương lai”, cùng chính sách “xoay trục sang châu Á” của chính quyền B. Obama cuối những năm 2000, hợp tác an ninh - quốc phòng giữa hai nước được cải thiện đáng kể, đánh dấu bằng việc tổ chức các hoạt động đối thoại an ninh chính trị, quân sự cấp cao nhằm tăng cường sự hiểu biết, tin cậy và hỗ trợ lẫn nhau. Năm 2008 và 2010, hai nước thống nhất lần lượt thành lập cơ chế Đối thoại chính trị, an ninh và quốc phòng Việt Nam - Mỹ và Đối thoại chính sách quốc phòng Việt Nam - Mỹ và tổ chức gần như thường niên kể từ đó.

2.3. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, văn hóa - xã hội

Ở cấp độ toàn cầu: Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) ngày 11/1/2007, ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương với một số đối tác quan trọng; mở rộng và tăng cường quan hệ hợp tác với các đối tác; góp phần quan trọng vào việc tạo dựng và mở rộng thị trường hàng hóa, dịch vụ và đầu tư trong nước, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tranh thủ Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các nguồn tài trợ quốc tế khác.

Ở cấp độ khu vực: Đối với ASEM, Việt Nam tham gia và tranh thủ được sự ủng hộ, trao đổi và thúc đẩy thương lượng về việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và hội nhập kinh tế toàn cầu. Tại Hội nghị Cấp cao ASEM ở Việt Nam năm 2004, Liên minh châu Âu là đối tác đầu tiên trên thế giới ký thỏa thuận

song phương với Việt Nam, ủng hộ Việt Nam gia nhập WTO, mở đường cho nhiều thỏa thuận khác để Việt Nam chính thức gia nhập WTO vào tháng 01/2007. Đối với APEC, từ khi tham gia, Việt Nam đã thực hiện nghiêm túc các cam kết hợp tác, đặc biệt là các lộ trình, kế hoạch về thuận lợi hóa thương mại, đầu tư, tài chính, khoa học - công nghệ,... Việt Nam đã đảm nhiệm vị trí Chủ tịch/Phó Chủ tịch và điều hành nhiều ủy ban/nhóm công tác quan trọng trong APEC, triển khai thành công hơn 60 sáng kiến trên nhiều lĩnh vực như thương mại, đầu tư, hải quan, hợp chuẩn, doanh nghiệp vừa và nhỏ,... Trên cương vị nước chủ nhà của Năm APEC 2006, Việt Nam đã đóng góp xây dựng nhiều văn kiện định hướng dài hạn cho hợp tác trong APEC. Tiêu biểu là việc thông qua Kế hoạch Hành động Hà Nội nhằm thực hiện Mục tiêu Bôgo, trong đó xác định triển vọng dài hạn hướng tới Khu vực Thương mại tự do châu Á - Thái Bình Dương (FTAAP) và gói biện pháp cải cách nâng cao hiệu quả hoạt động của APEC tại Hội nghị Cấp cao APEC lần thứ 14. Kế hoạch Hành động Hà Nội được các thành viên đánh giá cao, coi đó là cơ sở định hướng dài hạn cho hợp tác kinh tế, thương mại của APEC.

Trước đó, năm 2005, Việt Nam cùng các nước như Hàn Quốc, Ôxtrâyliya, Nhật Bản và Trung Quốc đề xuất sáng kiến thành lập Nhóm chỉ đạo SOM để tiến hành kiểm điểm giữa kỳ việc thực hiện Mục tiêu Bôgo. Năm 2016, Việt Nam đã tổ chức Hội nghị cấp Bộ trưởng APEC về dịch cúm gia cầm. Hội nghị đã thông qua Kế hoạch Hành động APEC về phòng, chống và ứng phó với dịch cúm gia cầm và các đại dịch cúm.

Việt Nam cũng tranh thủ hiệu quả nguồn lực của APEC để phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy cải cách, đổi mới trong nước. Trong giai đoạn 1998-2007, Việt Nam đã chủ động đề xuất nhiều dự án hợp tác trong các lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo và thu hẹp khoảng cách phát triển, xây dựng năng lực và phát triển nhân lực, công nghệ thông tin... cũng như xử lý hiệu quả các vấn đề xuyên quốc gia như môi trường, thiên tai và dịch bệnh... Riêng năm 2006, APEC đã thông qua 22 dự án do Việt Nam chủ trì trên hầu hết các lĩnh vực hợp tác như thương mại, đầu tư, kinh tế - kỹ thuật, ứng phó với tình trạng khẩn cấp, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, y tế, chống chủ nghĩa khủng bố, an ninh lương thực, năng lượng, thương mại điện tử, cải cách cơ cấu... Việt Nam cũng đồng bảo trợ trên hàng chục dự án do các nền kinh tế thành viên khác đề xuất. Việc thực hiện các cam kết trong khuôn khổ diễn đàn APEC, nhất là các Mục tiêu Bôgo về tự do hóa thương mại và đầu tư, dù trên nguyên tắc tự nguyện và không ràng buộc, thúc đẩy Việt Nam cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh theo hướng minh bạch, thông thoáng hơn, hướng tới trở thành một thị trường hấp dẫn hàng đầu ở khu vực và trên toàn cầu.

Tham gia ASEM từ năm 1996, Việt Nam đã tích cực đề xuất và triển khai nhiều sáng kiến, hoạt động trong khuôn khổ ASEM. Tuy nhiên, do một số bất đồng giữa hai nhóm nước Á - Âu về ưu tiên hợp tác nên hầu hết các cơ chế hợp tác kinh tế của ASEM bị ngưng trệ, chưa đem lại nhiều kết quả. Với khuôn khổ hợp tác tiểu vùng Mê Công và các tam giác, tứ giác phát triển tiểu vùng, Việt Nam đã thu hút được nguồn vốn ODA đáng kể cho phát

triển hạ tầng, nhờ đó phát triển được hệ thống giao thông, thủy điện, thủy lợi, thúc đẩy thương mại, đầu tư trong khu vực, đồng thời triển khai hiệu quả hơn các chương trình xóa đói, giảm nghèo, phát triển giáo dục, y tế, xã hội ở nhiều địa phương trong cả nước.

Ở cấp độ quốc gia: Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã tiến hành nhiều cải cách chính sách thương mại theo hướng minh bạch và tự do hóa hơn, việc cải cách này thể hiện ở các cam kết đa phương về pháp luật và thể chế cũng như các cam kết mở cửa thị trường hàng hoá, dịch vụ. Việc chính thức gia nhập WTO nói riêng và những kết quả đạt được trong các hoạt động kinh tế đối ngoại những năm 2001- 2010 nói chung đã đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập ngày càng toàn diện với nền kinh tế khu vực và thế giới, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; đồng thời tạo môi trường thuận lợi đẩy mạnh hợp tác kinh tế và thu hút các nguồn lực bên ngoài phát triển kinh tế - xã hội đất nước, cũng như bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, văn hoá, xã hội.

Trong giai đoạn này, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 178 quốc gia; quan hệ thương mại với 175 quốc gia và vùng lãnh thổ, ký hơn 60 hiệp định kinh tế và thương mại song phương và thiết lập quan hệ đầu tư với trên 84 quốc gia và vùng lãnh thổ. Việt Nam tích cực triển khai các cam kết trong Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (EPA); xúc tiến đàm phán Hiệp định khung về Đối tác và hợp tác toàn diện với EU (PCA); đàm phán Hiệp định Đầu tư song phương với Mỹ (BIT) và Canada; đàm phán Hiệp định Tự do thương mại song phương (FTA) với

Chilê...¹. Kết quả cụ thể của việc tăng cường hoạt động kinh tế đối ngoại trong giai đoạn 2001-2010 được thể hiện trước hết ở hoạt động xuất nhập khẩu. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương năm 2010 ước tính đạt gần 157 tỷ USD, gấp trên 5,2 lần năm 2000, trong đó xuất khẩu đạt 72,2 tỷ USD, gấp trên 5 lần; nhập khẩu đạt 84,8 tỷ USD, gấp gần 5,4 lần, trong những năm 2001-2010, bình quân mỗi năm tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương tăng 18%, trong đó xuất khẩu tăng 17,4%; nhập khẩu tăng 18,4%. Với kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân mỗi năm 17,4%, gấp gần 2,4 lần tốc độ tăng GDP thì mục tiêu đưa “nhịp độ tăng xuất khẩu gấp trên 2 lần nhịp độ tăng GDP” đề ra trong Chiến lược đã được thực hiện².

3. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam giai đoạn 2010 đến nay

3.1. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại

Việc chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện nhiều năm qua cho thấy Việt Nam đã rất thành công trong việc bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại, được thể hiện ở việc Việt Nam hội nhập tương đối nhanh, sâu rộng và thực chất cả trên kênh song phương và đa phương, cả ở khu vực lẫn trên phạm vi toàn cầu. Việc bảo vệ tốt lợi ích

1. Tổng cục Thống kê: *Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001-2010*, Nxb. Thống kê Hà Nội, tr.11-13.

2. Tổng cục Thống kê: *Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001-2010, Sđd*, tr.17-19.

quốc gia - dân tộc về chính trị trong quá trình hội nhập quốc tế đã tạo khuôn khổ ổn định và nền tảng vững chắc cho hội nhập trong các lĩnh vực khác, đặc biệt là hội nhập về kinh tế quốc tế.

Ở cấp độ toàn cầu: Trong giai đoạn này, Việt Nam thúc đẩy triển khai chính sách đối ngoại đa phương, chủ động, tích cực tham gia có trách nhiệm vào các diễn đàn đa phương, tổ chức quốc tế, đặc biệt là Liên hợp quốc, thể chế đa phương quan trọng nhất ở quy mô toàn cầu, liên quan mật thiết đến an ninh và phát triển của Việt Nam. Năm 2014, Việt Nam đã trúng cử với số phiếu cao nhất, trở thành thành viên Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc và hoàn thành tốt nhiệm vụ thành viên trong Hội đồng này giai đoạn 2014-2016. Việt Nam cũng hoàn thành nhiệm kỳ thành viên trong Ủy ban Kinh tế - xã hội Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2016-2018, và Ủy ban Di sản thế giới của UNESCO nhiệm kỳ 2013-2017. Tháng 6/2019, Việt Nam trúng cử với số phiếu cao kỷ lục khi tham gia ứng cử vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc giai đoạn 2020-2021. Đến nay, Việt Nam cơ bản đã hoàn thành các mục tiêu, lợi ích khi đảm nhiệm vị trí này trong gần hai năm qua. Đáng chú ý, năm 2020, Việt Nam đã đảm nhiệm tốt vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc; tham gia chủ động, tích cực tại Hội đồng Bảo an, thể hiện hình ảnh một Việt Nam trách nhiệm, đề cao luật pháp quốc tế, nỗ lực xây dựng đồng thuận, tìm kiếm giải pháp thỏa đáng cho các tranh chấp, xung đột... thông qua đàm phán, tính đến lợi ích chính đáng của các bên liên quan; luôn sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm tái thiết và phát triển đất nước, hội nhập quốc tế và khu vực. Trên cơ sở sáng

kiến của Việt Nam, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc lần đầu tiên thông qua Tuyên bố Chủ tịch về tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc; tổ chức phiên họp về hợp tác giữa Liên hợp quốc và ASEAN, qua Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nâng tầm ASEAN và qua ASEAN cụ thể hóa nhiều nội dung hợp tác ở cấp độ toàn cầu; các ý kiến của Việt Nam liên quan đến xử lý các vấn đề phức tạp ở khu vực châu Á..., được các nước coi trọng và đánh giá cao. Việt Nam cũng lần đầu tiên đề xuất và thúc đẩy Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 27 tháng 12 hằng năm là Ngày Quốc tế phòng, chống dịch bệnh với số lượng các quốc gia đồng bảo trợ đạt kỷ lục (112 nước). Năm 2021, Việt Nam tiếp tục thể hiện tốt trách nhiệm của Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc trong chương trình nghị sự về hòa bình, an ninh quốc tế, đồng thời tranh thủ thúc đẩy 7 ưu tiên tham gia vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc của Việt Nam. Tháng Chủ tịch Hội đồng Bảo an lần 2 (4/2021) của Việt Nam đã kết thúc tốt đẹp với nhiều thành công được các nước thành viên Hội đồng Bảo an và quốc tế đánh giá cao¹. Đáng chú ý, các cuộc thảo luận về khắc phục hậu quả bom mìn và bảo vệ cơ sở hạ tầng dân sự thiết yếu, do Bộ trưởng Ngoại giao Bùi Thanh Sơn chủ trì, nhận được sự quan tâm và

1. Tổng kết tháng Việt Nam là Chủ tịch, đến ngày 29/4, Hội đồng Bảo an đã tổ chức 27 hoạt động chính thức, trong đó có 5 cuộc thảo luận mở, 8 cuộc họp nghe báo cáo, 2 cuộc họp thông qua nghị quyết, 7 cuộc họp thương lượng nghị quyết được phát trực tiếp trên hệ thống thông tấn của Liên hợp quốc. Hội đồng Bảo an đã thông qua 12 quyết định, bao gồm 4 nghị quyết và 2 tuyên bố của Chủ tịch, 5 tuyên bố báo chí và 1 thông tin báo chí.

đánh giá cao của các nước thành viên Liên hợp quốc. Điều này được phản ánh rõ nét qua việc 65 nước thành viên Liên hợp quốc đồng bảo trợ và 15/15 nước thành viên Hội đồng Bảo an bỏ phiếu thuận thông qua Nghị quyết số 2537 do Việt Nam chủ trì xây dựng và thương lượng về vấn đề bảo vệ cơ sở hạ tầng thiết yếu đối với sự sống của người dân. Nghị quyết nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tuân thủ luật nhân đạo quốc tế, đảm bảo viện trợ nhân đạo, đặc biệt trong bối cảnh COVID-19. Hội đồng Bảo an cũng đã thông qua tuyên bố Chủ tịch đầu tiên của Hội đồng Bảo an do Việt Nam đề xuất đề cập riêng về vấn đề khắc phục hậu quả bom mìn¹.

Ngày 02/7/2021, với sáng kiến của Việt Nam và Đức, Nhóm bạn bè của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển (UNCLOS) năm 1982 đã được thành lập tại Liên hợp quốc với sự tham gia của 96 quốc gia thành viên Liên hợp quốc trong đó có 5 nước thành viên thường trực Hội đồng Bảo an là Mỹ, Anh, Pháp, Nga và Trung Quốc². Ngày 20/7/2021, Việt Nam đã chủ trì cuộc họp

1. “Việt Nam họp tổng kết tháng Chủ tịch Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc tháng 4/2021”, xem thêm tại <https://baoquocte.vn/viet-nam-hop-tong-ket-thang-chu-tich-hoi-dong-bao-an-lien-hop-quoc-thang-42021-143864.html>.

2. Nhóm bạn bè là một diễn đàn mở và không chính thức, nhằm tập hợp một số nước có cùng quan tâm về một vấn đề cụ thể. Tại Liên hợp quốc hiện có khoảng 90 Nhóm bạn bè về các lĩnh vực khác nhau, Nhóm bạn bè của UNCLOS lần này đặc biệt thu hút được tất cả các khu vực địa lý, trong đó có cả 5 nước Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Nhóm bạn bè của UNCLOS được thành lập theo sáng kiến của Việt Nam và Đức, xem thêm tại <https://vtv.vn/the-gioi/nhom-ban-be-unclos-duoc-thanh-lap-theo-sang-kien-cua-viet-nam-va-duc-20210702192009806.htm>.

trực tuyến lần đầu tiên của Nhóm này với chủ đề “Tầm quan trọng của UNCLOS trong thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững số 14 của Liên hợp quốc về bảo tồn, sử dụng bền vững biển và đại dương (SDG 14)”¹.

Bên cạnh đó, tại các Hội nghị cấp cao và Hội nghị cấp Bộ trưởng Ngoại giao của Phong trào Không liên kết từ năm 1992 đến nay, Việt Nam đã cùng các nước ASEAN vận động để đưa nội dung nêu các nguyên tắc về không làm tình hình phức tạp, tuân thủ luật pháp quốc tế, giải quyết hòa bình tranh chấp vào các tuyên bố cấp cao và cấp bộ trưởng. Việt Nam cũng đã chủ động, tích cực tham gia theo dõi và cùng các nước đóng góp vào quá trình bàn bạc và xử lý nhiều vấn đề mới nổi lên. Ví dụ, tham gia vào quá trình chuẩn bị các hội nghị lớn như Hội nghị đánh giá NPT, Hội nghị về chống buôn bán bất hợp pháp vũ khí nhỏ...².

Ở cấp độ khu vực: Xác định ASEAN là thể chế khu vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với Việt Nam, là nền tảng cho chúng ta từ khu vực vươn ra hội nhập quốc tế, Việt Nam đã tích cực tham gia ASEAN, đóng góp thực chất và hiệu quả ở nhiều diễn đàn đa phương của ASEAN và lấy ASEAN làm trung tâm. Về hợp tác nội khối, Việt Nam đã phê chuẩn Hiến chương ASEAN và đang tích cực tham gia xây dựng Cộng đồng ASEAN, trong đó

1. “Việt Nam chủ trì cuộc họp Nhóm bạn bè của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển”, xem thêm tại <https://vovworld.vn/vi-VN/ho-so-bien-dong/viet-nam-chu-tri-cuoc-hop-nhom-ban-be-cua-cong-uoc-lien-hop-quoc-ve-luat-bien-1006849.vov>.

2. Xem Lê Hoài Trung (Chủ biên): *Đối ngoại đa phương Việt Nam trong thời kỳ chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*, Sđd, tr.72.

Cộng đồng Chính trị - An ninh là một trong ba trụ cột. Sau gần 20 năm gia nhập, Việt Nam từ một thành viên mới đã từng bước phát huy vai trò quan trọng để trở thành một thành viên chủ chốt trong nhiều lĩnh vực. Đặc biệt, năm 2010, Việt Nam đã hoàn thành xuất sắc vai trò Chủ tịch ASEAN, thúc đẩy và đề cao lợi ích cũng như sự thịnh vượng của ASEAN, củng cố đoàn kết nội khối, ứng phó kịp thời với tình huống khẩn cấp nảy sinh. Việt Nam đã đề xuất và thực thi nhiều sáng kiến, biện pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng Cộng đồng ASEAN, thông qua Kế hoạch tổng thể về kết nối ASEAN,... Năm 2020, trên cương vị Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã tổ chức thành công tất cả các hội nghị cấp cao, bao gồm Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 36 và 37, cùng hơn 30 cuộc họp trực tuyến cấp bộ trưởng và tương đương cũng như hàng chục cuộc họp tham vấn, dưới hình thức trực tuyến và bán trực tuyến. Đặc biệt, Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 37 (11/2020) đã tổ chức 20 cuộc họp liên quan và thông qua hơn 80 văn kiện. Đây là số lượng văn kiện được thông qua cao nhất trong các kỳ họp ASEAN. Với vai trò Chủ tịch, Việt Nam đã chủ động dẫn dắt, điều phối ASEAN vượt qua nhiều thách thức, ứng phó hiệu quả với dịch bệnh COVID-19; đồng thời, phát huy tinh thần đoàn kết và hợp tác quốc tế, hỗ trợ khẩu trang, vật tư y tế, tài chính cho 51 quốc gia và tổ chức quốc tế ứng phó với dịch bệnh COVID-19. Bên cạnh đó, các bộ, ngành, địa phương, tổ chức hữu nghị của Việt Nam đều tích cực tham gia hỗ trợ các quốc gia, đối tác gặp khó khăn. Việt Nam cũng tranh thủ được sự hỗ trợ về tài chính và trang thiết bị y tế từ nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế để phục vụ cho việc kiểm soát dịch bệnh trong nước.

Mô hình phòng, chống dịch bệnh COVID-19 hiệu quả, cùng với tinh thần trách nhiệm và nghĩa cử cao đẹp của Việt Nam trong hợp tác quốc tế phòng, chống dịch bệnh COVID-19 đã được bạn bè quốc tế đánh giá cao. Đánh giá về kết quả của những sáng kiến do Việt Nam triển khai, các nước ASEAN cho rằng, chủ đề mà Việt Nam đưa ra rất chính xác và đã trở thành một thương hiệu của ASEAN, đó là một ASEAN “Gắn kết và chủ động thích ứng”. Về hợp tác ngoại khối, Việt Nam đã có nhiều đóng góp, đặc biệt là ở cương vị Chủ tịch, trong việc thúc đẩy, mở rộng, kiện toàn các cơ chế đối thoại ASEAN+1, ASEAN+3 và Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS), qua đó duy trì và nâng cao vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đang định hình. Nhờ vậy, vị thế của Việt Nam đã được nâng cao ở khu vực và trên trường quốc tế, các nước coi trọng và xem Việt Nam là nhân tố quan trọng trong hoạch định và triển khai chính sách đối với khu vực. Song song với việc là một thành viên tích cực, có trách nhiệm, đóng góp cho ASEAN, Việt Nam cũng phát huy lợi ích an ninh, phát triển của quốc gia trên cơ sở lồng ghép hài hòa với lợi ích chung của Hiệp hội. Đặc biệt, trong bối cảnh tình hình Biển Đông diễn biến phức tạp, các cơ chế hợp tác, đối thoại trong ASEAN đã hỗ trợ đắc lực cho việc bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông; đề cao vai trò của luật pháp quốc tế và quy tắc ứng xử của khu vực; duy trì cục diện hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải ở Biển Đông.

Cấp độ quốc gia: Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ tốt với tất cả các nước lớn, trong đó có 5 nước Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, toàn bộ 7 nước G7 và 17/20 nước

thành viên G20. Thiết lập và nâng cấp nhiều mối quan hệ lên đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện. Chỉ riêng trong 5 năm (2016-2020), Việt Nam đã thiết lập đối tác chiến lược với 3 nước, nâng đối tác chiến lược lên đối tác toàn diện với 1 nước, thiết lập đối tác toàn diện với 5 nước, nâng tổng số quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện lên 30 nước. Việc nâng cấp, làm sâu sắc quan hệ với các đối tác ưu tiên, quan trọng mang lại cho Việt Nam những lợi ích to lớn, góp phần thực hiện thắng lợi đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa của Đảng và Nhà nước. *Một là*, các quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện đã góp phần xác lập vị trí và nâng tầm vị thế của Việt Nam trong quan hệ với các đối tác ưu tiên, quan trọng; thúc đẩy tin cậy chính trị và hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam và các nước này. Lần đầu tiên, nhiều nước lớn đã xác định Việt Nam là ưu tiên trong chiến lược đối ngoại đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Khuôn khổ quan hệ mới cũng góp phần tăng cường hợp tác, giảm bớt sự khác biệt giữa Việt Nam và các đối tác lớn¹. *Hai là*, những mối quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện đã giúp ta tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài to lớn cho sự nghiệp phát triển của đất nước. Mạng lưới các quan

1. Trong các chuyến thăm chính thức Mỹ của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang (7/2013) và Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (7/2015), Mỹ đã khẳng định tôn trọng hệ thống chính trị của Việt Nam, công nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Với Trung Quốc, tiếp sau việc thiết lập quan hệ Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện, hai bên đã hoàn thành việc phân định biên giới trên bộ và đạt được nhận thức chung quan trọng trong việc triển khai Thỏa thuận về các nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển.

hệ đối tác chiến lược và toàn diện đã giúp gắn nền kinh tế Việt Nam với một thị trường rộng lớn gồm trên 3,5 tỷ người, có tổng GDP lên đến 35.000 tỷ USD¹. Rõ ràng những thành tựu kinh tế đối ngoại quan trọng trong quan hệ với các nền kinh tế chủ chốt trên thế giới đồng thời cũng là các Đối tác chiến lược và Đối tác toàn diện đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, giúp nền kinh tế lấy lại động lực tăng trưởng, góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. *Ba là*, khuôn khổ quan hệ mới đã góp phần tăng cường đan xen lợi ích chiến lược giữa Việt Nam và các nước, tạo vị thế đối ngoại thuận lợi hơn cho Việt Nam. Việc có quan hệ tốt với các nước, nhất là các nước lớn có ảnh hưởng quan trọng đối với cục diện kinh tế, chính trị khu vực và quốc tế đã tạo đòn bẩy thúc đẩy quan hệ giữa ta và các đối tác khác. Nhờ đó, chúng ta đã tranh thủ được sức mạnh và sự ủng hộ của quốc tế đối với lập trường chính nghĩa của Việt Nam trong công cuộc bảo vệ an ninh, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, đồng thời cùng cộng đồng quốc tế đóng góp có trách nhiệm vào việc duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác ở khu vực và trên thế giới.

1. Những thành viên của các liên kết kinh tế quan trọng tầm khu vực và liên khu vực mà chúng ta đang tham gia như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) phần lớn đều là các đối tác chiến lược hay đối tác toàn diện của Việt Nam. Đứng trong top 10 bạn hàng và nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam hầu hết là các đối tác chiến lược và đối tác toàn diện như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Xingapo, Hàn Quốc,...

Bên cạnh đó, số lượng các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài cũng tăng lên (91 cơ quan) với 65 đại sứ quán, 20 tổng lãnh sự quán, 4 phái đoàn thường trực bên cạnh các tổ chức quốc tế, 1 văn phòng kinh tế văn hóa¹. Quan hệ với các đối tác hàng đầu không chỉ phát triển mạnh trên kênh Nhà nước, mà còn được đẩy mạnh trên cả kênh Đảng với nhiều hoạt động cấp cao vừa mang ý nghĩa chính trị, vừa có nhiều nội dung hợp tác thực chất, hiệu quả. Đặc biệt, trong năm 2017, Việt Nam đã tổ chức thành công Năm APEC và Tuần lễ cấp cao APEC 2017, góp phần quan trọng trong việc làm sâu sắc hơn quan hệ giữa các nền kinh tế thành viên và giữa Việt Nam với các thành viên APEC. Trong dịp này đã diễn ra các chuyến thăm song phương mang tính lịch sử. Tổng Bí thư, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình lần đầu thăm cấp nhà nước tới Việt Nam ngay sau Đại hội lần thứ XIX Đảng Cộng sản Trung Quốc. Đây cũng là lần đầu Tổng thống Donald Trump - một Tổng thống Mỹ thăm cấp nhà nước tới Việt Nam ngay trong năm đầu tiên của nhiệm kỳ. Chúng ta cũng đã đón tiếp Tổng thống Chilê Michelle Bachelet thăm cấp nhà nước và Thủ tướng Canada Justin Trudeau thăm. Cũng trong Tuần lễ cấp cao APEC 2017, các lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta đã tiến hành gần 50 cuộc gặp, tiếp xúc song phương với các đối tác.

1. “Những thành tựu nổi bật 75 năm nước Cộng hòa XHCN Việt Nam”, <https://tuyengiao.vn/tu-lieu/nhung-thanh-tuu-noi-bat-75-nam-nuoc-cong-hoa-xhcn-viet-nam-129371>.

3.2. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng, an ninh

Việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng, an ninh giai đoạn này được thể hiện rõ nhất qua việc triển khai chủ động, tích cực, định hình nguyên tắc hợp tác trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng thời kỳ đổi mới của Việt Nam. Việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc thông qua thúc đẩy hội nhập quốc tế về an ninh - quốc phòng vừa để phục vụ và hỗ trợ cho chính sách hội nhập toàn diện của Đảng và Nhà nước Việt Nam, vừa để phục vụ cho sự phát triển của ngành trong bối cảnh môi trường an ninh, quốc phòng trên thế giới và khu vực diễn biến phức tạp. Bên cạnh hợp tác quốc phòng song phương, hội nhập, hợp tác quốc phòng - an ninh đa phương là một nội dung quan trọng trong chính sách ngoại giao đa phương của Việt Nam. Hợp tác quốc phòng - an ninh đa phương chính là ngoại giao đa phương, trong đó nhiều chủ thể quan hệ quốc tế cùng nhau thảo luận, giải quyết một hoặc nhiều vấn đề gây mất ổn định hoặc các thách thức, nguy cơ trên lĩnh vực quốc phòng - an ninh nhằm duy trì hòa bình, ổn định, đảm bảo an ninh khu vực và quốc tế cũng như quyền lợi của mỗi chủ thể tham gia.

Ở cấp độ toàn cầu: Trong khuôn khổ Liên hợp quốc, Việt Nam đã và đang tham gia ngày một tích cực, đóng vai trò ngày một lớn hơn, đáng chú ý là việc Việt Nam đã bước đầu tham gia vào Lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc (PKO). Việt Nam khẳng định luôn đánh giá cao hoạt động tốt đẹp này, trên cơ sở luật pháp quốc tế, có sự kêu gọi và đồng thuận của các nước, là điểm tích cực để đem lại hòa bình và ổn định cho thế giới.

Từ năm 2014 đến nay, Việt Nam đã cử 55 sĩ quan triển khai theo hình thức cá nhân và 129 bác sĩ, nhân viên y tế tham gia trong đội hình Bệnh viện dã chiến cấp 2¹. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của cả 2 Bệnh viện dã chiến cấp 2 được Chỉ huy Phái bộ và Liên hợp quốc đánh giá cao. Phó Tổng thư ký Liên hợp quốc phụ trách hoạt động gìn giữ hòa bình và Cố vấn Quân sự của Tổng thư ký Liên hợp quốc tại New York gửi thư cảm ơn Chính phủ Việt Nam về sự đóng góp y tế. Hiện nay, Bệnh viện dã chiến cấp 2 số 2 cũng đang hoạt động rất hiệu quả và tiếp tục khẳng định được năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm cao, là chỗ dựa tin cậy về chăm sóc sức khỏe cho nhân viên Liên hợp quốc tại địa bàn, đặc biệt là trong bối cảnh dịch COVID-19 có nhiều diễn biến phức tạp. Năm 2020, 3 sĩ quan của Cục gìn giữ hòa bình Việt Nam đã ứng thi và xuất sắc trúng tuyển vào làm việc tại trụ sở của Liên hợp quốc. Đây là bước tiến quan trọng khi lần đầu tiên Việt Nam có sĩ quan làm việc tại trụ sở Liên hợp quốc, trực tiếp tham gia vào công tác tham mưu, xây dựng kế hoạch hoạt động tại các phái bộ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, qua đó cho thấy Việt Nam có trách nhiệm ngày càng cao với vai trò thành viên Liên hợp quốc, đóng góp ngày càng thiết thực, hiệu quả cho hoạt động này. Việt Nam cũng đang chuẩn bị Đội

1. Xem “Xây dựng lực lượng gìn giữ hòa bình LHQ của Việt Nam không ngừng lớn mạnh”, <https://www.qdnd.vn/quoc-phong-an-ninh/xay-dung-quan-doi/xay-dung-luc-luong-giu-gin-hoa-binh-lhq-cua-viet-nam-khong-ngung-lon-manh-660703>.

công binh gồm 295 người để sẵn sàng triển khai trong năm 2021¹.

Sự tham gia của Việt Nam vào PKO cho thấy trách nhiệm của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế từ đó đề cao vị thế, vai trò của Việt Nam đối với hòa bình, ổn định của thế giới, cũng là cơ hội để Việt Nam học hỏi kinh nghiệm, tìm hiểu tình hình, nghiên cứu các vấn đề của thế giới để phục vụ lợi ích của đất nước.

Tháng 11/2011, Việt Nam tổ chức kỳ họp Đại hội đồng Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế - Interpol lần thứ 80 tại Thủ đô Hà Nội. Chủ đề của kỳ họp lần này là “Kết nối cảnh sát toàn cầu vì một thế giới hòa bình hơn - Tăng cường quan hệ đối tác, xây dựng năng lực và đổi mới”. Việc được lựa chọn đăng cai và tổ chức thành công thể hiện sự tín nhiệm cao của Đại hội đồng Interpol - tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế lớn nhất về lĩnh vực hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia đối với Việt Nam.

Cấp độ khu vực: Trong ASEAN, trải qua 13 kỳ tham dự, Việt Nam đã có những đóng góp tích cực vào hợp tác quốc phòng trong khu vực, và thành công trong việc chủ động dẫn dắt một số vấn đề chung. Năm 2010, với tư cách Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã chủ động đẩy mạnh việc hoàn thiện các cơ chế hợp tác đa phương về quốc phòng sẵn có giữa các nước ASEAN, đồng thời

1. Xem “Lực lượng gìn giữ hòa bình: Góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế”, <https://dangcongsan.vn/chao-xuan-tan-suu-2021/dat-nuoc-va-xuan/luc-luong-gin-giu-hoa-binh-gop-phan-nang-cao-vi-the-cua-viet-nam-tren-truong-quoc-te-574148.html>.

tích cực thúc đẩy việc hình thành những cơ chế mới phù hợp với lợi ích an ninh và hợp tác khu vực. Năm 2011, Việt Nam đã đấu tranh lần đầu tiên đưa được vấn đề Biển Đông vào Tuyên bố chung ADMM lần thứ 5 và từ đó đến nay tiếp tục duy trì, tạo sự thống nhất về quan điểm của kênh quốc phòng trong vấn đề Biển Đông. Ngoài ra, sự ra đời của ADMM Plus là có vai trò to lớn và rõ rệt của Việt Nam, là điều chưa từng thấy trong lịch sử đương đại khi Bộ trưởng Quốc phòng của 18 quốc gia, trong đó có những quốc gia có tiềm lực quân sự - quốc phòng mạnh nhất thế giới, cùng ngồi lại để đối thoại về hòa bình và hợp tác, cam kết không sử dụng vũ lực và dùng sức mạnh quốc phòng, phục vụ cho phát triển của khu vực và trên thế giới thông qua cơ chế hợp tác thực chất là Nhóm chuyên gia ADMM Plus trong bảy lĩnh vực gồm: an ninh biển, gìn giữ hòa bình, chống khủng bố, hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa, quân y, hành động nhân đạo và an ninh mạng¹. Ngoài ra, cơ chế này sẽ làm cho việc hợp tác về quốc phòng của ASEAN trở nên mạnh mẽ và hiệu quả hơn, gắn kết sức mạnh cả trong và ngoài khu vực nhằm duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực. Đây cũng là tiền đề quan trọng cho ASEAN gia tăng liên kết khu vực sâu rộng hơn trong giai đoạn tiếp theo, đánh dấu sự khởi đầu cơ chế hợp tác quốc phòng - an ninh đa phương của khu vực và trên thế giới, góp phần tích cực thực hiện mục

1. Nguyễn Chí Vịnh: “Những đóng góp của Việt Nam trong giai đoạn đầu tham gia hợp tác Quốc phòng - quân sự ASEAN”, trong sách *25 năm Việt Nam tham gia ASEAN qua góc nhìn của người trong cuộc*, Sđd, tr.77-78.

tiêu xây dựng thành công Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN vào năm 2015¹.

Với Đối thoại Shangri-La - đối thoại về an ninh - quốc phòng, ngay từ Hội nghị Shangri-La lần thứ nhất, Việt Nam đã cử đại diện tham dự. Từ năm 2008, Việt Nam tham dự hội nghị này ở cấp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Đặc biệt, tại Đối thoại Shangri-La lần thứ 12 được tổ chức ở Xingapo từ ngày 31 tháng 5 đến ngày 02/6/2013, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng là lãnh đạo cấp cao đầu tiên của Việt Nam tham dự và là diễn giả chính. Bài phát biểu và thông điệp về xây dựng lòng tin chiến lược mà Thủ tướng đưa ra đã thể hiện rõ tư duy đối ngoại quốc phòng của Việt Nam ngang tầm các nước lớn trong khu vực, tạo ra một dấu ấn tích cực về đối ngoại và quốc phòng Việt Nam.

Ngoài ra, Việt Nam đã tham gia tích cực vào các cơ chế song phương và đa phương ở khu vực trong các lĩnh vực hợp tác như chống khủng bố, phòng chống tội phạm. Các hoạt động hợp tác quốc phòng, an ninh, cảnh sát đa phương giữa Việt Nam với các nước ASEAN trong thời gian qua chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực an ninh phi truyền thống, như: chống khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh,...

Ở cấp độ quốc gia: Trong thời gian qua, Việt Nam đã từng bước mở rộng hợp tác quốc phòng - an ninh với các nước lớn,

1. Đại tá Nhữ Quang Nam - Viện Nghiên cứu chiến lược Bộ Quốc phòng: "Đối tác chiến lược toàn diện - tầm cao mới của mối quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga", *Tlđđ*, tr.30.

các nước trong khu vực và từng bước nâng cao hiệu quả hợp tác quốc phòng - an ninh song phương với các nước láng giềng. Việc tham gia Lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc đã và đang thúc đẩy, tăng cường mối quan hệ hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam với các nước, góp phần nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế, đóng góp vào thành công của Việt Nam trong việc ứng cử vào vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021. Tính đến nay, Việt Nam đã ký 9 Bản ghi nhớ (MOU) về hợp tác quốc phòng song phương trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc với 9 nước, 01 MOU với Liên hợp quốc và 01 MOU với Liên minh châu Âu. Cho tới nay, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác quốc phòng chính thức với hơn 80 nước¹; đặt Văn phòng Tùy viên quốc phòng tại 31 nước, và 42 nước có Văn phòng Tùy viên quốc phòng tại Việt Nam. Việt Nam cũng đã tham gia tích cực vào các diễn đàn an ninh - quốc phòng khu vực và từng bước tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc tế về an ninh - quân sự ở cấp độ toàn cầu. Việt Nam đã tiến hành đối thoại quốc phòng - an ninh thường xuyên ở nhiều cấp độ với các quốc gia trong khối ASEAN, Trung Quốc, Nga, Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Ấn Độ,... Cùng với việc tăng cường trao đổi các đoàn quân sự cấp cao, giao lưu giữa các sĩ quan trẻ, hợp tác giữa các nhà trường, các viện nghiên cứu của Bộ Quốc phòng Việt Nam với các nước cũng được coi trọng.

1. “Dấu ấn đối ngoại quốc phòng Việt Nam năm 2020”; xem thêm tại: <https://baoquocte.vn/dau-an-doi-ngoai-quoc-phong-viet-nam-nam-2020-132044.html>.

Việt Nam đã đón 46 đoàn gồm 81 lượt tàu, hơn 18.000 lượt sĩ quan và thủy thủ hải quân các nước tới thăm các cảng Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam ưu tiên hợp tác với các nước láng giềng để giải quyết các vấn đề quốc phòng - an ninh song phương. Việt Nam đang tăng cường phối hợp tuần tra kiểm soát khu vực biên giới trên đất liền giữa bộ đội biên phòng Việt Nam với lực lượng biên phòng và an ninh các nước như Lào, Campuchia để thực hiện nghiêm chỉnh các Điều ước quốc tế về biên giới, các thoả thuận hợp tác biên phòng nhằm phòng, chống các loại tội phạm như buôn lậu qua biên giới, di cư bất hợp pháp, buôn bán phụ nữ và trẻ em, ma túy... góp phần xây dựng biên giới hòa bình và hữu nghị. Việt Nam đã cố gắng giải quyết các vấn đề biên giới trên biển, mở rộng hợp tác với các nước khác để bảo đảm an ninh biển. Hải quân Việt Nam đã lập đường dây nóng và tiến hành tuần tra chung với hải quân một số nước như Campuchia, Malaixia, Thái Lan, Trung Quốc nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp bảo vệ an ninh trên các vùng chồng lấn và khu vực giáp ranh trên biển¹.

1. “Đối ngoại và hợp tác quốc phòng”, xem thêm tại http://mod.gov.vn/wps/portal/!ut/p/b1/vZTZbqNAEEW_JR9g0YDN8tthMM1u6_GZ9sUg wDouNYztsXz_OJDPSZBTnZcZdT3d0tG9pSomZWImPWRducsuZXvlmrd_KmxW0PElxElgAn0FdIQAJ2MVuBRcBclVsNQgnosWAJKILYAOceDLHs8DyPZL2FWADqPFSEMCa9pLBMxcZVwg3K2d4pKNkfPrdKsVQdxRiyksaXUQSPT2U6eeXrs7rczGYBxbVnO_ljb5YdEduIqA9uq9TJu8xqcmF8FmPl5VCfwp7PPEMYJKBJMxOiDOuu3z3Zvaooa4x3zRh19isewtj7mU5FVBVFxjKlrQMfPnyBLx4E3_l6778h-CbXiElvIpbih-BW9D8FNzkwV4H4JUICDGVIMN-QajzqUz35FRgsQlemHfQjoAGg9SfygsakF8JStWVZJeBIFTq07Jln8nrHKdZ56

Bên cạnh đó, sau hơn 36 năm đàm phán (1983-2019), hai nước Việt Nam - Campuchia đã có khoảng 84% chiều dài đường biên giới được phân giới cắm mốc, được ghi nhận rõ ràng trên hồ sơ pháp lý cũng như trên thực địa, bằng một hệ thống mốc biên giới khang trang, chính quy, hiện đại và bền vững. Thành quả nêu trên sẽ tạo động lực quan trọng để hai bên tiếp tục đàm phán giải quyết nốt 16% khối lượng công tác phân giới cắm mốc còn lại, tiến tới xây dựng hoàn chỉnh đường biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đúng với phương châm quan hệ “láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài” giữa hai nước.

Năm 2019 đánh dấu 10 năm hoàn thành công tác phân giới cắm mốc và cùng thực hiện ba văn kiện pháp lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Việc hoàn thành công tác phân giới cắm mốc và ký kết ba văn kiện pháp lý (gồm Nghị định thư phân giới cắm mốc, Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới, Hiệp định về cửa khẩu và Quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc) là sự kiện có ý nghĩa lịch sử trọng đại, kể từ đây giữa hai nước đã có một đường biên giới rõ ràng

AcIKgdtaeHvgPy9gez_Bmouvg7WoMaCuB4HTPbODt1_P0ODSXdn-3g9
 DuE6mZDS6teFIpvnJ3vbCAvUnJPOI7P6YsL6goioFoNoevlakhe1_XIM5U
 Wud1BFj_kloifQiVsT5dUMIOsLsndGvx2keY_qZkSKug7miV-EsKsl4mXrQa
 HGk91m63GlnMJqShj-o53c51XcSWfzjUxB8PbiSct4kAbjzAWPcJsH8vmg
 8cFmOZq4V5rVxXtgHNzut5-j-7yEf89q8q1zsOPsKZnYKpicKb7mpLLUcV
 minoe3rTqDciKK3hMwGM7IV3Sws5Z0_w2QB_cGcvcG3j1S_p8Dj_ugMy3
 Bx1P8u7Zat3-v3c MPSS51Lw!!/dl4/d5/L2dBISevZ0FBIS9nQSEh/.

với hệ thống mốc quốc giới chính quy, hiện đại. Nhờ đó, công tác quản lý, bảo vệ biên giới được triển khai hiệu quả hơn. Về tổng thể, tình hình biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc cơ bản ổn định, đường biên giới và hệ thống mốc quốc giới được giữ vững, an ninh, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới được đảm bảo. Đường biên giới hòa bình, ổn định đã góp phần tạo môi trường thuận lợi cho việc thúc đẩy các hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại, giao lưu hữu nghị tại khu vực biên giới, đồng thời cũng giúp triển khai hiệu quả hơn vấn đề đấu tranh phòng chống tội phạm.

Công tác biên giới lãnh thổ giữa Việt Nam - Lào tiếp tục được duy trì và không ngừng củng cố, đóng góp vào việc giữ vững an ninh - chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trong khu vực biên giới, đồng thời củng cố, tăng cường mối quan hệ hữu nghị vĩ đại, tình đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân hai nước Việt Nam - Lào. Việt Nam và Lào đã phối hợp hoàn thành thắng lợi việc thực hiện Thỏa thuận cấp chính phủ về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới Việt Nam - Lào trong năm 2019, theo đúng thỏa thuận mà lãnh đạo cấp cao hai nước đề ra, góp phần quan trọng trong việc ổn định dân cư, đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới¹.

1. Lê Hoài Trung: “Công tác biên giới, lãnh thổ: “Giữ nước từ sớm, từ xa””, xem thêm tại <https://baoquocte.vn/cong-tac-bien-gioi-lanh-tho-giu-nuoc-tu-som-tu-xa-108126.html>.

3.3. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, văn hóa - xã hội

(i) Về kinh tế:

Ở cấp độ toàn cầu: Sau 35 năm mở cửa và hội nhập kinh tế, Việt Nam đã thiết lập quan hệ kinh tế, thương mại với hơn 230¹ quốc gia và vùng lãnh thổ và là thành viên tích cực của khoảng hơn 70 tổ chức, cơ chế đa phương khu vực và quốc tế². Việt Nam đã là thành viên của các tổ chức thương mại, tài chính toàn cầu như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ quốc tế, Tổ chức Thương mại thế giới, các tổ chức hợp tác kinh tế - xã hội trong khuôn khổ Liên hợp quốc. Đến nay, có thể thấy việc gia nhập WTO đã giúp Việt Nam thực hiện tốt việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, đặc biệt, góp phần tạo điều kiện thuận lợi để tái cơ cấu kinh tế, phát huy lợi thế cạnh tranh của đất nước. Về thị trường, gia nhập WTO là cơ hội để giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường và tiếp cận những yếu tố đầu vào như vốn, công nghệ mới với chi phí rẻ hơn; giúp người tiêu dùng hưởng lợi từ việc đa dạng hóa nguồn cung. Mặt khác, các ngành sản xuất trong nước lại phải đối mặt với sự cạnh tranh quyết liệt từ bên ngoài.

1. “Đối ngoại Việt Nam năm 2020: Tự tin vững bước trên con đường phát triển”, xem thêm tại <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/821527/doi-ngoai-viet-nam-nam-2020--tu-tin-vung-buoc-tren-con-duong-phat-trien.aspx>.

2. “Đề nâng tầm đối ngoại đa phương Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế”, xem thêm tại <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/815723/de-nang-tam-doi-ngoai-da-phuong-viet-nam-trong-boi-can-h-toan-cau-hoa-va-hoi-nhap-quoc-te.aspx>.

Cụ thể, sau khi gia nhập WTO, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng đều đặn từ năm 2007 đến 2011 (trừ năm 2008 có sự sụt giảm do khủng hoảng) với mức tăng trung bình đạt trên 20%¹. Cơ cấu xuất khẩu thay đổi tích cực, chuyển dịch dần từ sản phẩm thô sang công nghiệp chế biến và các sản phẩm có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao hơn.

Về mặt pháp lý, Việt Nam đã rất nỗ lực hoàn thiện khung pháp lý, chính sách nhằm nội luật hóa các cam kết gia nhập WTO và để xây dựng môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng, minh bạch, đáp ứng các tiêu chí của kinh tế thị trường, đồng thời hình thành và từng bước hoàn thiện các thị trường tài chính, bất động sản,...

Ở cấp độ khu vực: Việt Nam tham gia và là thành viên của nhiều tổ chức, diễn đàn kinh tế khu vực như ASEAN, APEC, Hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS). Việt Nam cũng đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do song phương (FTA) quan trọng và một số hiệp định thương mại đa phương như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)... Đối với ASEAN, hội nhập bao gồm hai lĩnh vực lớn là hợp tác nội khối và hợp tác với các đối tác bên ngoài. Về nội khối, từ năm 2003, Việt Nam đã chính thức tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), thực hiện các cam kết tự do hóa trên 11 ngành ưu tiên² kết hợp với việc hài hòa

1. Năm 2007, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 48,6 tỷ USD, tăng 21,9% (so với năm 2006); năm 2010, đạt 72,2 tỷ, tăng 26,4%; năm 2011, đạt 96,9 tỷ, tăng 34%.

2. Gồm có: sản phẩm gỗ, nông sản, ô tô, sản phẩm cao su, điện tử, dệt may, thủy sản, e-ASEAN, vận tải hàng không, du lịch và y tế.

cơ chế điều hành thương mại giữa các thành viên. ASEAN hiện đang tích cực triển khai Kế hoạch tổng thể cùng Lộ trình chiến lược thực hiện AEC, nhằm hoàn thành mục tiêu xây dựng AEC vào năm 2015. Giai đoạn 1 của lộ trình (2008-2009), Việt Nam đã đạt 95,37% mục tiêu hội nhập theo Kế hoạch tổng thể (mức trung bình của ASEAN là 83,8%); giai đoạn 2 (2010-2011), Việt Nam đạt 78,52% (ASEAN đạt 68,6%)¹. Tuy nhiên, Việt Nam và ASEAN cần nỗ lực hơn rất nhiều để hoàn thành Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC vào năm 2015. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 17, Việt Nam đã chủ động đề xuất và thúc đẩy thông qua Kế hoạch tổng thể về sáng kiến kết nối ASEAN với mục tiêu kết nối cơ sở hạ tầng (cả phần cứng và phần mềm) để thu hẹp khoảng cách về kinh tế trong khu vực và biến ASEAN trở thành một cộng đồng được kết nối thông suốt, không rào cản. Về ngoại khối, Việt Nam với tư cách thành viên ASEAN đã tham gia các khuôn khổ FTA ASEAN+1, ASEAN+3, Hiệp định đầu tư ASEAN - Hàn Quốc, kết thúc đàm phán và ký Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ. Đây là một số bước đi lớn để nước ta hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Hội nhập trong ASEAN và thông qua ASEAN đã đem lại cho Việt Nam những lợi ích cụ thể như: mở rộng thị trường xuất khẩu, tiếp cận được thị trường nội khối với thuế suất hầu hết ở mức 0%, vươn tới các thị trường lớn và các khu vực mà ASEAN đã thiết lập FTA; thu hút đầu tư và tạo thuận lợi cho sự lưu chuyển vốn, công nghệ, nhân lực.

1. Theo "ASEAN Scorecard 2012".

Năm APEC 2017 đã kết thúc rất thành công với nhiều dấu ấn nổi bật. Lần thứ hai đăng cai tổ chức Năm APEC, Việt Nam đã thể hiện xuất sắc vai trò chủ nhà và hoàn thành tốt các mục tiêu đã đề ra, mang lại nhiều nguồn lực thiết thực phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Kết thúc Năm APEC 2017, đã có 121 thỏa thuận hợp tác, hợp đồng được ký kết, trị giá gần 20 tỷ USD, gấp gần mười lần tổng giá trị các thỏa thuận được ký kết vào năm 2006. Đây cũng là dịp để nước ta giới thiệu đến bạn bè quốc tế một Việt Nam phát triển năng động, mến khách, thanh bình, có thể mạnh và tiềm năng về kinh tế, phát triển, đầu tư, kinh doanh, du lịch... Đáng chú ý, Tuần lễ cấp cao APEC trong khuôn khổ Năm APEC 2017 đã đưa Việt Nam trở thành tâm điểm chú ý của cả thế giới. Toàn bộ lãnh đạo các nền kinh tế thành viên APEC, trong đó có lãnh đạo các nền kinh tế lớn hàng đầu thế giới, như Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản..., đều hội tụ tại thành phố Đà Nẵng, cùng với hơn 11.000 đại biểu, doanh nghiệp và phóng viên trong và ngoài nước. Đây là lần thứ hai trong mười năm qua Tuần lễ cấp cao APEC có được sự tham dự đông đủ của nhiều lãnh đạo cấp cao như vậy. Gần 100 cuộc gặp, tiếp xúc song phương giữa các nhà lãnh đạo APEC đã diễn ra trong dịp này. Đây là minh chứng sinh động cho vị thế đang lên của khu vực châu Á - Thái Bình Dương trên bản đồ chính trị - kinh tế thế giới và cam kết mạnh mẽ của các nền kinh tế thành viên đối với tiến trình hợp tác APEC. Điều đó còn khẳng định vị trí chiến lược của Việt Nam ở khu vực cũng như sự quan tâm và tình cảm đặc biệt mà các nền kinh tế thành viên APEC và cá nhân các nhà lãnh đạo kinh tế APEC dành cho Việt Nam. Con số kỷ lục hơn 4.000 lượt doanh nghiệp tham gia các sự kiện của Tuần lễ

cấp cao APEC thể hiện tinh thần kinh doanh và khởi nghiệp, sáng tạo của APEC, khẳng định APEC là diễn đàn vì người dân và doanh nghiệp, đồng thời mở ra triển vọng mới về sự tăng trưởng đầu tư, thương mại và kinh doanh cho khu vực châu Á - Thái Bình Dương và đất nước ta. Với tám văn kiện được thông qua tại Tuần lễ cấp cao APEC 2017, trong đó quan trọng nhất là Tuyên bố cấp cao Đà Nẵng "Tạo động lực mới, cùng vun đắp tương lai chung", Việt Nam một lần nữa tô đậm dấu ấn của mình trên tiến trình hợp tác của APEC. Cam kết của các nhà lãnh đạo APEC "hướng tới thương mại, đầu tư mở và tự do trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương" và "ủng hộ một hệ thống thương mại đa phương dựa trên quy tắc, tự do, công bằng, mở, minh bạch và bao trùm" thể hiện thông điệp mạnh mẽ về quyết tâm giữ vững các giá trị cốt lõi của APEC là thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư, ủng hộ hệ thống thương mại đa phương. Cam kết này còn có ý nghĩa biểu tượng to lớn, vượt trên tầm khu vực trong bối cảnh lo ngại về việc phân bổ không công bằng các lợi ích của toàn cầu hóa, chủ nghĩa bảo hộ thương mại có xu hướng gia tăng. Điều đó đã tạo xung lực mới cho liên kết kinh tế quốc tế và vun đắp niềm tin vào các lợi ích của việc thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư toàn cầu đối với tăng trưởng và thịnh vượng của từng nền kinh tế, từng khu vực và toàn thế giới. Không chỉ phát huy những thành tựu của 28 năm hợp tác, các kết quả của Tuần lễ cấp cao APEC đã nâng tầm hợp tác APEC và xác lập hướng đi chiến lược của diễn đàn này trong tương lai. Trong đó, cần nhấn mạnh việc các nhà lãnh đạo kinh tế APEC lần đầu thông qua Chương trình hành động phát triển bao trùm về kinh tế, tài chính và xã hội cũng như đề ra Khuôn khổ phát

triển nguồn nhân lực trong kỷ nguyên số. Các thành viên cũng nhất trí thông qua sáng kiến của Việt Nam về hình thành Nhóm tầm nhìn APEC, hướng tới xây dựng một APEC vì người dân và doanh nghiệp, có khả năng thích ứng và đi đầu trong xử lý các thách thức toàn cầu, đóng góp tích cực vào việc xây dựng cộng đồng châu Á - Thái Bình Dương hòa bình, ổn định, năng động, gắn kết và thịnh vượng. Cũng theo sáng kiến của Việt Nam, Đối thoại đầu tiên giữa các nhà lãnh đạo APEC với mười nhà lãnh đạo ASEAN diễn ra trong Tuần lễ cấp cao APEC đã góp phần đề cao vai trò cũng như chặng đường lịch sử 50 năm phát triển của ASEAN, khẳng định vai trò khởi xướng, điều phối các ý tưởng, sáng kiến liên kết kinh tế của APEC, đồng thời tăng cường sự hỗ trợ, gắn kết giữa hai cơ chế quan trọng này. Thành công của Năm APEC 2017 là kết quả của nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Trước hết, đó là đường lối đối ngoại đúng đắn của Đảng, Nhà nước ta về độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng, chủ động và tích cực đóng góp xây dựng, định hình các thể chế đa phương; sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chính phủ, các bộ, ban, ngành, địa phương; sự quyết tâm và đồng lòng của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và toàn dân¹.

Ở cấp độ quốc gia: Nhìn chung, qua 35 năm hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã mở rộng đáng kể thị trường, thúc đẩy mạnh

1. “Thành công của Năm APEC 2017 và Tuần lễ cấp cao với vai trò và vị thế của Việt Nam”, xem thêm tại <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/thanh-cong-cua-nam-apec-2017-va-tuan-le-cap-cao-voi-vai-tro-va-vi-the-cua-viet-nam-310410>.

mẽ xuất khẩu, tranh thủ được một lượng lớn vốn đầu tư, kêu gọi và hỗ trợ phát triển, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng sức mạnh tổng hợp của quốc gia; thể chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hệ thống luật pháp kinh tế ngày càng hoàn chỉnh và hài hòa với các quy định, tiêu chuẩn của khu vực và thế giới; năng lực cạnh tranh của quốc gia và của một bộ phận các doanh nghiệp ngày một nâng cao; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ và các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Đến nay, Việt Nam thúc đẩy quan hệ thương mại với 224 thị trường tại tất cả các châu lục, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tham gia hơn 500 hiệp định song phương và đa phương trên nhiều lĩnh vực. Việt Nam hiện xây dựng khuôn khổ thương mại tự do với gần 60 nước (chiếm 59% dân số, 61% GDP và 68% thương mại thế giới) thông qua 16 FTA)¹. Hiện Mỹ đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong khi Việt Nam trở thành đối tác thương mại lớn thứ 12 của Mỹ².

1. “Hoạt động ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới”, xem thêm tại <http://www.xaydungdang.org.vn/Home/MagazineStory.aspx?mid=146&mzid=1622&ID=3587>, truy cập 2/9/2021.

2. Mười tháng năm 2020, kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Mỹ đạt 73,9 tỷ USD, trong đó xuất khẩu của Việt Nam đạt 62,3 tỷ USD, nhập khẩu từ Mỹ đạt 11,6 tỷ USD. Tính lũy kế đến tháng 9/2020, Mỹ xếp thứ 11/138 quốc gia và vùng lãnh thổ có FDI tại Việt Nam với 1.063 dự án và tổng vốn đăng ký là 9,4 tỷ USD. Xem “Quan hệ thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đạt tốc độ phát triển ấn tượng”, <https://vneconomy.vn/quan-he-thuong-mai-viet-nam-hoa-ky-dat-toc-do-phat-trien-an-tuong.htm>.

Với Trung Quốc, Việt Nam lần đầu tiên vượt qua Đức, trở thành đối tác thương mại lớn thứ sáu của Trung Quốc¹. Tính đến năm 2020, Trung Quốc tiếp tục là đối tác thương mại lớn nhất, thị trường nhập khẩu lớn nhất, đồng thời là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam². EU là khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong quan hệ giữa Việt Nam và châu Âu. Các đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam tại thị trường EU trong thời gian qua tập trung vào các thị trường truyền thống như Hà Lan, Đức, Pháp, Italia, Áo, Bỉ, Tây Ban Nha, Ba Lan và Thụy Điển. Năm 2020, Việt Nam tiếp tục là nước xuất siêu sang thị trường EU với thặng dư thương mại 29.307,1 triệu USD³. Với Nga, Việt Nam hiện là đối tác

1. “Việt Nam lần đầu tiên trở thành đối tác thương mại lớn thứ 6 của Trung Quốc”, xem thêm tại <https://vov.vn/kinh-te/viet-nam-lan-dau-tien-tro-thanh-doi-tac-thuong-mai-lon-thu-6-cua-trung-quoc-830645.vov>.

2. Theo thống kê của Hải quan Việt Nam, năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Việt Nam - Trung Quốc đạt 133,09 tỷ USD, tăng 13,82% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 48,90 tỷ USD, tăng 17,95%; nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 84,18 tỷ USD, tăng 11,55%. Như vậy, Trung Quốc tiếp tục là đối tác thương mại lớn nhất, thị trường nhập khẩu lớn nhất, đồng thời là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam. Tính riêng 4 tháng đầu năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Việt Nam - Trung Quốc đạt 50,21 tỷ USD, tăng 43,04%. Trong đó, xuất khẩu đạt 16,29 tỷ USD, tăng 28,04%; nhập khẩu đạt 33,92 tỷ USD, tăng 51,57% so với cùng kỳ năm 2020. Xem “Việt Nam - Trung Quốc phối hợp tháo gỡ vướng mắc thương mại”, <https://vneconomy.vn/viet-nam-trung-quoc-phoi-hop-thao-go-vuong-mac-thuong-mai.htm>.

3. “Quan hệ thương mại Việt Nam - EU: Từng bước đi vào chiều sâu”, xem thêm tại <https://moit.gov.vn/tin-tuc/70-nam-nganh-cong-thuong/quan-he-thuong-mai-viet-nam-eu-tung-buoc-di-vao-chieu-sau.html>.

thương mại hàng đầu của Nga trong ASEAN và là nước xuất khẩu hàng hóa vào Nga đứng thứ năm trong khối APEC (sau Trung Quốc, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc); Nga là đối tác thương mại đứng thứ 5 của Việt Nam tại châu Âu¹.

So với thời điểm bắt đầu tham gia Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA) năm 1996, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa Việt Nam và khu vực ASEAN đã tăng hơn 9,7 lần, từ 5,9 tỷ USD năm 1996 lên 57,5 tỷ USD năm 2019. Năm 2020, kim ngạch xuất, nhập khẩu Việt Nam - ASEAN đạt 53,7 tỷ USD do ảnh hưởng từ dịch COVID-19. Đáng chú ý, Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ ba của Campuchia (sau Thái Lan và Trung Quốc) trong hơn 140 quốc gia và vùng lãnh thổ có quan hệ thương mại với nước này. Với Ấn Độ, Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ tư trong khu vực Đông Nam Á. Malaixia là đối tác thương mại lớn thứ hai và là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam trong ASEAN. Thái Lan hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong khối ASEAN và Việt Nam là đối tác xuất khẩu lớn thứ tư của Thái Lan².

(ii) Về văn hóa, xã hội:

Ở cấp độ toàn cầu: Việt Nam đã phát huy tốt vai trò tích cực, chủ động tại UNESCO thông qua việc đảm nhiệm một số vị trí

1. “Quan hệ kinh tế Việt Nam - Liên bang Nga trước những thách thức mới”, xem thêm tại <https://baoquocte.vn/quan-he-kinh-te-viet-nam-lien-bang-nga-truoc-nhung-thach-thuc-moi-117308.html>.

2. “ASEAN: Đối tác kinh tế - thương mại quan trọng của Việt Nam”, xem thêm tại [http:// tapchicongthuong.vn/bai-viet/asean-doi-tac-kinh-te-thuong-mai-quan-trong-cua-viet-nam-80143.htm](http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/asean-doi-tac-kinh-te-thuong-mai-quan-trong-cua-viet-nam-80143.htm).

quan trọng tại các ủy ban chuyên môn của tổ chức này, như Phó Chủ tịch Chương trình Ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương (MOWCAP) nhiệm kỳ 2014-2018; Phó Chủ tịch Ủy ban Hải dương học khu vực Tây Thái Bình Dương (IOC/WESTPAC) nhiệm kỳ 2012-2015 và Tổng Thư ký Liên hiệp các hội UNESCO thế giới nhiệm kỳ 2011-2015... Việt Nam đã vận động UNESCO công nhận 28 di sản tại Việt Nam bao gồm: 2 di sản thiên nhiên, 5 di sản văn hóa, 1 di sản hỗn hợp, 13 di sản văn hóa phi vật thể, 6 di sản tư liệu, 1 công viên địa chất toàn cầu.

Ở cấp độ khu vực: Việt Nam cũng triển khai thành công trong việc lồng ghép các hoạt động ngoại giao văn hóa trong quá trình tham gia tích cực, có trách nhiệm và hiệu quả tại các tổ chức, diễn đàn khu vực như ASEAN, ASEM, APEC,... Các hoạt động văn hóa, du lịch quốc tế trong Tuần lễ Cấp cao APEC 2017 và việc tổ chức tốt Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - Triều Tiên lần thứ hai tại Hà Nội năm 2019 là cơ hội lớn để Việt Nam thực hiện sứ mệnh của các hoạt động ngoại giao văn hóa của đất nước, là thông điệp mạnh mẽ của Việt Nam đến cộng đồng quốc tế về sự vươn lên, sẵn sàng của Việt Nam trong việc phát huy hơn nữa vai trò chủ động, tích cực đóng góp vào công việc chung của khu vực và thế giới.

Ở cấp độ quốc gia: Việt Nam cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại giao văn hóa tại chỗ thông qua các diễn đàn, các hội nghị, hội thảo quốc tế hoặc các ngày lễ lớn, ngày thiết lập quan hệ ngoại giao của Việt Nam với các nước, hướng tới các chính khách và cộng đồng các nước đang công tác và sinh sống tại Việt Nam. Có thể kể đến các hoạt động điển hình, như “Lễ hội

hoa anh đào Nhật Bản - Hà Nội”; “Lễ hội ẩm thực Việt Nam - Hàn Quốc”; “Những ngày Mátxcova tại Hà Nội”; “Lễ hội văn hóa Việt Nam - Đức Kulturfest”; Liên hoan ẩm thực quốc tế; Lễ hội Ném còn ba nước Việt Nam - Lào - Trung Quốc; Ngày “Văn hóa các dân tộc Việt Nam” ... Đặc biệt, việc Việt Nam tổ chức thành công Đại lễ Phật đản Liên hợp quốc Vesak 2014 và 2019 đã góp phần quảng bá hình ảnh một đất nước Việt Nam yêu chuộng hòa bình, luôn nỗ lực hành động vì hòa bình, hợp tác và tiến bộ xã hội trên thế giới. Các hoạt động "Ngày văn hóa Việt Nam" được tổ chức ở nhiều quốc gia trên thế giới, bên cạnh các hoạt động gắn kết cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Các trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài cũng dần được hình thành và đi vào hoạt động, là kênh giới thiệu và giao lưu văn hóa hiệu quả của Việt Nam tại các nước khác trên thế giới. Ngoại giao văn hóa còn góp phần tích cực trong việc nâng cao hiểu biết về Việt Nam trong chính giới và nhân dân các nước trên thế giới. Đặc biệt, việc triển khai đề án “Tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2010-2020” trong những năm qua đã mang lại kết quả hết sức tốt đẹp. Nhiều tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh ở nước ngoài đã được duy tu, sửa chữa hoặc khánh thành, điển hình như hoàn thành công tác duy tu, sửa chữa tượng đài Bác Hồ ở Madagaxca, Nga, Cuba; khánh thành tượng đài Bác Hồ tại Chilê, Xingapo... Đề án được đưa vào triển khai gần như đồng thời với chủ trương tích cực, chủ động hội nhập quốc tế được Đại hội Đảng lần thứ XI chính thức thông qua, trở thành một thành tố của đường lối, chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới.

Từ các hoạt động này, ngoại giao văn hóa góp phần xây dựng nhận thức sâu đậm trong cộng đồng quốc tế về một đất nước Việt Nam đổi mới thành công, đồng thời cũng là một trong những phương cách nhằm bảo vệ, duy trì lợi ích quốc gia - dân tộc về văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện. Hình ảnh Việt Nam gắn liền với các cuộc chiến tranh thường xuất hiện trên truyền thông và nhận thức của cộng đồng thế giới trong một thời gian dài trước đây đã dần thay thế bởi hình ảnh một Việt Nam hòa bình, năng động, phát triển mạnh mẽ và ổn định trong khu vực. Những năm gần đây, thông qua nhiều hoạt động thực tiễn còn chứng tỏ, Việt Nam là một đối tác tin cậy và có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Thông điệp đó được thể hiện trong rất nhiều hoạt động chính thức của Đảng và Chính phủ, Bộ Ngoại giao, các tổ chức của Việt Nam¹.

1. “Ngoại giao Văn hóa Việt Nam: Một thập niên nhìn lại”, xem thêm tại <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/817244/ngoi-giao-van-hoa-viet-nam-mot-thap-nien-nhin-lai.aspx>.

Chương 4

ĐỀ XUẤT THAM CHIẾU BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI ĐẠI MỚI

I. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ ĐẾN NĂM 2030

1. Đại dịch COVID-19 và nguy cơ về đại dịch “X”

Dịch COVID-19 được cho là xuất hiện từ những tháng cuối năm 2019. Ngày 11/3/2020, WHO tuyên bố coronavirus đã bùng nổ thành dịch bệnh toàn cầu. Theo trang thống kê trực tuyến worldometers.info, tính đến tháng 10/2021, thế giới đã ghi nhận khoảng hơn 244.000.000 ca nhiễm COVID-19, trong đó có khoảng gần 5.000.000 ca tử vong¹. Con số đó chưa có dấu hiệu dừng lại. Trong thời gian qua, đại dịch COVID-19 đảo lộn thế giới, tác động toàn diện, sâu sắc đến mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội và đời sống của người dân trên toàn cầu. Ngày 19/4/2021, tại Chương trình âm nhạc trực tuyến “Một thế giới: Cùng nhau ở nhà”, Tổng Thư ký Liên hợp quốc Antonio Guterres

1. Số liệu thương vong, thiệt hại do đại dịch COVID-19 thường biến động hằng ngày.

cho rằng, virút SARS-CoV-2 đã tạo ra “một cuộc khủng hoảng không giống với bất kỳ cuộc khủng hoảng nào trước đây”.

Theo giới chuyên gia kinh tế, hậu quả của đại dịch COVID-19 đối với kinh tế toàn cầu sẽ còn dai dẳng, tăng trưởng GDP không chỉ đối mặt với triển vọng ảm đạm trong năm 2021 mà còn lan sang cả năm 2022-2023, với đầu tư tư nhân và năng suất vẫn duy trì ở mức thấp. Đối với các nền kinh tế phát triển, mức tăng trưởng GDP vào cuối năm 2021 sẽ vẫn thấp hơn năm 2019 và thấp hơn đáng kể so với mức dự kiến trước đại dịch. Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế, trong năm 2021 tăng trưởng toàn cầu sẽ đạt khoảng 5,4%, thấp hơn nhiều so với con số 6,5% mà tổ chức này đưa ra vào thời điểm trước khi đại dịch bùng phát vào tháng 1/2020. Ngân hàng Thế giới (WB) cũng không mấy lạc quan về khả năng phục hồi nhanh của kinh tế toàn cầu khi “bóng đen” COVID-19 vẫn đang hiện hữu. Đại dịch đã làm trầm trọng thêm những rủi ro liên quan đến làn sóng tích lũy nợ toàn cầu kéo dài hàng thập kỷ, đồng thời làm giảm tốc độ tăng trưởng tiềm năng được dự báo từ lâu trong thập kỷ tới. WB cho rằng, kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng khoảng 4% năm 2021, và con số này phụ thuộc vào tiến độ tiêm phòng vắc xin COVID-19 trên thế giới. Theo chuyên gia kinh tế trưởng Laurence Boone của Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), kinh tế thế giới có thể sẽ còn phải trải qua tác động của đại dịch trong năm nay và triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2021 sẽ được cải thiện nhưng ở mức thấp và không đồng đều ở tất cả các quốc gia¹.

1. “Kinh tế thế giới 2021: Thoát khỏi “bóng đen” COVID-19 và sẽ phục hồi?”, xem thêm tại <https://vov.vn/kinh-te/kinh-te-the-gioi-2021-thoat-khoi-bong-den-covid-19-va-se-phuc-hoi-832370.vov>.

Trước đó, năm 2020, Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) và các tổ chức uy tín lớn toàn cầu đều chung nhận định khi so sánh tác động của COVID-19 đến kinh tế toàn cầu nghiêm trọng hơn đại dịch SARS và MERS. Năm 2003, đại dịch SARS lây nhiễm 8.000 người và khiến 774 người chết, gây thiệt hại 50 tỷ USD cho kinh tế thế giới¹. Năm 2015, dịch MERS ở Hàn Quốc đã lây nhiễm 200 người và khiến 38 người chết, khiến kinh tế thế giới thiệt hại 8,5 tỷ USD². Bên cạnh đó, các chủng biến thể mới của virus SARS-CoV-2 như Alpha và Delta đang đe dọa đến những thành quả trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 thời gian qua của các nước trên thế giới, kể cả đối với những nước đã triển khai tiêm chủng đạt hơn 50% dân số.

Đại dịch COVID-19 là lời cảnh báo hiện hữu đối với tất cả các quốc gia và người dân thế giới về nguy cơ xảy ra những đại dịch X mà con người có thể phải đối mặt, thậm chí là phải trả giá rất đắt về con người và tài sản vượt xa đại dịch COVID-19. Năm 2020, một số chuyên gia của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) cảnh báo rằng, dù "rất nghiêm trọng" nhưng đại dịch COVID-19 chưa chắc đã là đại dịch lớn thực sự. WHO gọi mối đe dọa chưa xác định được là bệnh X và đưa chúng vào nhóm ưu tiên nghiên cứu hàng đầu, bên cạnh Ebola và SARS, và con người không biết

1. "The economic, geopolitical and health consequences of COVID-19", <https://www.weforum.org/agenda/2020/03/the-economic-geopolitical-and-health-consequences-of-covid-19/>.

2. "The economic, geopolitical and health consequences of COVID-19", xem <https://www.weforum.org/agenda/2020/03/the-economic-geopolitical-and-health-consequences-of-covid-19/>.

bệnh X là gì và nó nguy hiểm như thế nào đối với thế giới¹. Các nhà khoa học nhấn mạnh, nếu nhân loại không có kế hoạch theo dõi và chuẩn bị phù hợp, bệnh X chắc chắn sẽ khởi phát. Như chuyên gia Hassan Vally của trường Đại học La Trobe (Ôxtrâyliya) cho biết "Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự xuất hiện của các dịch bệnh mới là sự tương tác gia tăng của con người và động vật. Biến đổi khí hậu cũng là một nguyên nhân". Theo *ABC News* (Mỹ), giới nghiên cứu ước tính hơn 60% bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện là bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người. Đó là lý do họ đặc biệt chú ý đến hoạt động tương tác giữa con người và động vật hoang dã.

Ngoài ra, hiện tượng nước biển dâng do tác động của biến đổi khí hậu có thể dẫn đến các nguy cơ, hiểm họa xuất hiện trở lại từ các loại virút, mầm bệnh từng gây kinh hoàng trong lịch sử, như cúm Tây Ban Nha, đậu mùa, dịch hạch,... có thể được lưu trữ trong lớp băng tan; nguy cơ hơn 1,7 triệu tấn thủy ngân (bị giữ lại trong băng ở Bắc Cực) khi băng tan sẽ làm nhiễm độc nguồn thức ăn không chỉ của con người mà còn của toàn bộ sinh vật trên trái đất². Bên cạnh đó, những lo ngại về việc con người

1. Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), "căn bệnh X" là cụm từ các nhà khoa học dùng để chỉ một căn bệnh lạ, nghiêm trọng có thể xuất hiện bất cứ lúc nào và gây ra đại dịch trên thế giới. X đại diện cho sự bất ngờ và tính bất định.

2. Một nhà khoa học người Pháp đã lấy mẫu virút 30.000 năm tuổi trong lớp băng mang về phòng thí nghiệm. Ngay sau khi được làm ấm, loại virút này lập tức sống lại mặc dù đã "ngủ đông" khoảng 300 thế kỷ. Xem <https://surdurulebilirlik.garantibbva.com.tr/sustainability-blog/there-are-diseases-hidden-in-the-ice-and-they-are-waking-up/>.

sử dụng kỹ thuật chỉnh sửa gen (CRISPR), thậm chí bỏ qua khía cạnh đạo đức, để hồi sinh hoặc tạo ra các chủng virút mới mà không lường trước được nhiều mối hiểm họa đối với toàn cầu và nhân loại¹.

Như vậy, có thể thấy rằng, thế giới, một mặt, sẽ phải tiếp tục loay hoay giải quyết những khó khăn và tác động sâu rộng từ đại dịch COVID-19 trong thời gian tới; mặt khác, sẽ phải đối mặt về nguy cơ từ một đại dịch X có thể xảy đến bất kỳ lúc nào trong tương lai, đe dọa nghiêm trọng đến sự phát triển của thế giới, thậm chí còn phá hủy những thành tựu tiến bộ của nhân loại

1. Năm 2017, Đại học Alberta (Canada) đã hồi sinh một họ hàng đã tuyệt chủng của virút đậu mùa là đậu ngựa (horsepox) bằng cách 'khâu' các mảnh DNA lại với nhau. Virút đậu ngựa không gây hại cho con người, nhưng các chuyên gia cảnh báo rằng những nhà khoa học không có nhiều kiến thức chuyên môn vẫn có thể sử dụng phương pháp tương tự để tái sinh virút gây bệnh đậu mùa chỉ trong vòng 6 tháng với chi phí khoảng 100.000 USD. Virút đậu mùa từng là nỗi ám ảnh của nhân loại cho đến khi nó bị xóa sổ năm 1980. Trước đó, năm 2016, một nhóm các nhà nghiên cứu Trung Quốc khác tiếp tục cho biết họ đã thành công trong việc chỉnh sửa bộ gen của phôi thai người làm cho nó có khả năng chống lại sự lây nhiễm HIV, tuy nhiên phôi thai đó đã không được sinh ra. Nhưng, vào tháng 11/2018, nhà nghiên cứu Trung Quốc Hứa Kiến Khôi thông báo rằng ông đã tạo ra "những đứa trẻ CRISPR" đầu tiên - những đứa trẻ khỏe mạnh có bộ gen được chỉnh sửa trước khi chúng chào đời. Từ *Nhân dân Nhật báo* của Trung Quốc ban đầu gọi đây là "bước đột phá mang tính lịch sử" nhưng sau khi tin tức này gây chấn động toàn thế giới, chính quyền Trung Quốc đã bắt giữ và sau đó kết án ông Hứa ba năm tù vì hành vi phi đạo đức. Xem Vivek Wadhwa: "The Genetic Engineering Genie Is Out of the Bottle", *Foreign Policy*, 11/9/2020.

trong nhiều năm qua. Do vậy, hơn bao giờ hết, các quốc gia cần quyết tâm chống và dập dịch, đồng thời chủ động hợp tác ở các cấp độ toàn cầu, khu vực và chia sẻ, hỗ trợ các quốc gia khác trong cuộc chiến khốc liệt này để có thể hạn chế tối đa những tác động tiêu cực có thể có.

2. Sự tiến bộ của khoa học - công nghệ

Thế giới trong những năm qua đang chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, dẫn đến hàng loạt sự thay đổi tận tầng sâu trong nền sản xuất vật chất và đời sống, sinh hoạt của toàn nhân loại, thúc đẩy phát triển nền kinh tế tri thức, chuyển đổi cơ cấu lao động, cơ cấu xã hội, nâng cao dân trí. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin thúc đẩy cho sự bùng nổ thông tin, làm thay đổi đáng kể đời sống xã hội. Tri thức và khoa học - công nghệ ngày càng có vai trò chi phối trong đời sống xã hội và quan hệ quốc tế. Một đặc điểm lớn của thế kỷ XXI là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghiệp 4.0), được hình thành dưới tác động của sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, hệ thống cơ sở hạ tầng cứng của mạng, các công nghệ đột phá như trí tuệ nhân tạo, công nghệ rôbot, Internet vạn vật, xe ô tô tự hành, công nghệ điện toán nhận thức, in 3D, công nghệ nano..., thúc đẩy "siêu tự động hóa" và "siêu kết nối". Cuộc cách mạng này được đặc trưng bởi tốc độ, phạm vi và tác động mang tính hệ thống, đang tạo ra những chuyển biến sâu sắc trên toàn cầu và đối với từng nền kinh tế, cả về tư duy, cách thức tương tác giữa

các chủ thể, cách thức quản lý và quản trị... Những diễn biến này tạo ra đặc trưng mới cho quan hệ quốc tế của thế kỷ XXI là "tốc độ" nhanh chưa từng có.

Những đột phá công nghệ trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 còn đang làm thay đổi những nền tảng truyền thống của kinh tế thế giới. Khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ số, sẽ vẫn là động lực lớn cho sự phát triển ở cấp độ toàn cầu. Những tiến bộ vượt bậc về khoa học - công nghệ từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang làm thay đổi về chất của lực lượng sản xuất, tác động mạnh mẽ đến những thay đổi trong quan hệ sản xuất, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, quy mô sản xuất, năng suất lao động... dẫn đến những thay đổi to lớn trong phương thức sản xuất. Đồng thời, nó thúc đẩy sự cạnh tranh, tăng cường tiềm lực sức mạnh và năng lực sản xuất quốc gia, và về tổng thể, thúc đẩy sự chuyển dịch trật tự kinh tế thế giới và những thay đổi trong quan hệ quốc tế. Lịch sử thế giới chứng minh rằng, các cuộc cách mạng công nghiệp luôn dẫn đến phân kỳ giai đoạn, gia tăng khoảng cách phát triển giữa những quốc gia bắt kịp và những quốc gia tụt lại phía sau. Do đó, trong bối cảnh thế giới hiện nay, để tận dụng các cơ hội và hạn chế tác động tiêu cực của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, các nước đang phát triển cần tăng cường liên kết, hợp tác về khoa học - công nghệ, từ đó, nâng cao năng lực công nghệ nội sinh của mình, tạo ra các sản phẩm và công nghệ sản xuất mới phục vụ phát triển kinh tế. Điều này dẫn đến sự gia tăng các cơ chế hợp tác mới trong khu vực và sự chuyển dịch lớn trong trật tự kinh tế thế giới.

Theo nghiên cứu của Hội đồng Hợp tác kinh tế Thái Bình Dương (PECC), sự phát triển của khoa học - công nghệ đã thúc đẩy gia tăng kết nối giữa người dân trên toàn cầu nhanh hơn rất nhiều lần. Ví dụ, phải mất 75 năm thì mới có 50 triệu người sử dụng điện thoại bàn, 38 năm để có 50 triệu người nghe radio, nhưng Facebook chỉ mất 3,5 năm để kết nối 50 triệu người. Điều này cũng đồng nghĩa với việc thông tin trong kỷ nguyên số ngày càng minh bạch, được chuyển tải nhanh hơn và tới phạm vi đối tượng rộng hơn¹.

Về kinh tế, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 mở ra cơ hội dài hạn về tăng hiệu quả và năng suất lao động toàn cầu, tạo ra những mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, giúp tận dụng hiệu quả hơn các nguồn lực sản xuất. Việc kết nối, giao tiếp dễ dàng hơn giữa các quốc gia, các thị trường, giữa người sản xuất và người tiêu dùng sẽ thúc đẩy thương mại toàn cầu và sự mở rộng của các chuỗi giá trị và chuỗi sản xuất toàn cầu². Tuy nhiên, mặt trái của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 là làm gia tăng nguy cơ bất bình đẳng giữa các quốc gia, các khu vực và nguy cơ mất việc làm của hàng triệu người. Dự báo trong 20 năm tới, 70 - 80% ngành nghề hiện nay sẽ không còn tồn tại, và xu hướng này sẽ còn tiếp tục trong nhiều thập kỷ tới. Sự phát triển của công nghệ đã giúp hoàn thiện các sản phẩm người máy (robot) có hình dáng giống như con người được vận hành bởi các trí tuệ nhân tạo.

1. Xem Lê Hoài Trung: *Đối ngoại đa phương Việt Nam trong thời kỳ chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*, Sđd.

2. "The Fourth Industrial Revolution: what it means, how to respond", *World Economic Forum*, <https://www.weforum.org/agenda/2016/01/the-fourth-industrial-revolution-what-it-means-and-how-to-respond/>.

Trong những năm tới, các robot này tiến tới sẽ được đưa vào hoạt động trong các nhà máy, công xưởng thay thế con người sẽ làm thay đổi về phương thức sản xuất, trong đó đáng chú ý là tác động đến mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Bên cạnh đó, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng tác động sâu sắc tới bản chất của an ninh quốc gia và an ninh quốc tế, làm gia tăng các nguy cơ đối với an ninh quốc gia (như vấn đề an ninh mạng, tội phạm mạng, khủng bố xuyên biên giới...), làm tăng tính chất phức tạp, khó lường của hòa bình, an ninh ở các khu vực và các quốc gia. Đối với quan hệ giữa các nước lớn, từ nay tới năm 2025, công nghệ tiếp tục là nhân tố quan trọng trong tổng thể cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc. Các nhân tố chính trị, an ninh, quân sự và kinh tế sẽ tác động tới xu hướng cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc. Cạnh tranh ngày càng gay gắt về công nghệ Mỹ - Trung Quốc đã và đang liên quan đến các vấn đề kinh tế, an ninh, chính trị và không dễ để giải quyết một sớm một chiều.

Về lâu dài, công nghệ sẽ là con bài, là nhân tố quyết định sự thành bại trong cạnh tranh giữa các nước, bất kể lớn hay nhỏ. Công nghệ cũng sẽ tiếp tục là một “vũ khí chiến lược” được chính quyền Tổng thống Joe Biden sử dụng trong chiến lược kiềm chế Trung Quốc và cạnh tranh công nghệ sẽ là mặt trận trung tâm của cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc, có tính chất quyết định thắng - thua trong việc bảo vệ vị trí siêu cường số 1 thế giới của Mỹ¹.

1. TS. Nguyễn Việt Lâm & ThS. Lê Trung Kiên: *Cạnh tranh Công nghệ Mỹ - Trung Quốc thời đại 4.0*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.147.

Tuy nhiên, sự tiến bộ của khoa học - công nghệ cũng có những tác động sâu sắc đến quan hệ quốc tế. Điển hình là việc tiếp xúc, kết nối giữa các nhà lãnh đạo cấp cao của các nước, các tổ chức quốc tế trở nên dễ dàng hơn, thuận tiện hơn nhờ công nghệ, như họp trực tuyến; thông tin giữa các thành viên thông qua thư điện tử, việc sử dụng mạng xã hội (Viber, Facebook, Facechat...). Việc di chuyển giữa các quốc gia cũng thuận tiện và ít tốn kém hơn nhờ các hãng hàng không giá rẻ. Tất cả những yếu tố này cơ bản đều tác động thuận lợi tới việc triển khai các hoạt động đối ngoại nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của các quốc gia trong thời gian tới.

3. Nguy cơ từ không gian vũ trụ

Việc phát triển công nghệ vũ trụ trong nhiều năm qua giúp thúc đẩy sự phát triển của ngành kinh tế vũ trụ¹. Bên cạnh đó, công nghệ đã giúp giảm bớt chi phí trong việc tiếp cận vũ trụ. Trong năm 2008, có 7 quốc gia và một tổ chức khu vực phóng 106 vật thể lên quỹ đạo, 42 trong số đó là vì mục đích thương mại; có 28/69 vụ phóng tên lửa là thương mại với trị giá khoảng 1,97 tỷ USD. Tính cả các dịch vụ vệ tinh, sản xuất và thiết bị mặt đất

1. Kinh tế vũ trụ được hiểu là tất cả các hoạt động và giao dịch liên quan đến lĩnh vực không gian vũ trụ giúp tạo ra giá trị kinh tế, bao gồm tất cả mọi thứ từ lợi nhuận sản xuất vệ tinh đến phóng tên lửa và đến việc kinh doanh thông tin vận chuyển. Xem thêm "Shared risks: An examination of universal space security challenges", <https://unidir.org/publication/shared-risks-examination-universal-space-security-challenges>.

thì giá trị của kinh tế vũ trụ năm 2008 là khoảng 144 tỷ USD¹. Năm 2017, 19 quốc gia và một tổ chức khu vực phóng 469 vật thể lên quỹ đạo, trong đó có 292 vật thể là vì mục đích thương mại. Số vụ phóng tên lửa tăng lên 90, trong đó 33 vụ là thương mại với trị giá 3 tỷ USD². Tổng giá trị liên quan đến kinh tế vũ trụ năm 2018 tăng lên tới 350 tỷ USD.

Tháng 7/2021, thế giới đã chứng kiến việc hai tỷ phú người Anh và Mỹ là Richard Branson, Jeff Bezos và một số cá nhân đã thực hiện thành công hai chuyến bay vào vũ trụ. Đây là sự kiện đánh dấu bước ngoặt trong ngành du lịch vũ trụ tư nhân. Chuyến bay ngày 11/7/2021 của tỷ phú Richard Branson được cho là có sứ mệnh quan trọng với tham vọng thương mại hóa ngành du lịch vũ trụ của hãng Virgin Galactic do ông này thành lập từ năm 2004. Đến nay, công ty Virgin đã bán khoảng 600 vé cho khách hàng đặt trước với giá bán khoảng 250.000 USD/vé³. Còn đối với Jeff Bezos, chuyến bay trên tàu vũ trụ New Shepard ngày 20/7/2021 đánh dấu sự gia nhập của công ty

1. “State of the Satellite Industry Report”, Satellite Industry Association, August 2009, <https://www.sia.org/wpcontent/uploads/2014/09/2009-State-of-Satellite-Industry-Report-Final-Updated-8-25-2009.pdf>.

2. “The Annual Compendium of Commercial Space Transportation: 2018”, US Federal Aviation Administration, January 2018, https://www.faa.gov/about/office_org/headquarters_offices/ast/media/2018_AST_Compendium.pdf.

3. “Tỷ phú Richard Branson hoàn thành chuyến bay đầu tiên vào không gian”, xem thêm tại <https://vietnamnet.vn/vn/cong-nghe/ty-phu-richard-branson-da-bay-vao-vu-tru-truoc-jeff-bezos-755129.html>.

vũ trụ Blue Origin vào thị trường hàng không vũ trụ tư nhân, cùng với đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực du hành không gian - Virgin Galactic của tỷ phú Richard Branson và SpaceX của tỷ phú Elon Musk.

Tuy nhiên, sự phát triển công nghệ vũ trụ cũng đã và đang đặt ra các nguy cơ, thách thức đối với việc sử dụng hòa bình bền vững các quỹ đạo của trái đất cũng như đối với hòa bình và an ninh của thế giới, đặc biệt là lĩnh vực an ninh vũ trụ trong thời gian tới. *Thứ nhất*, công nghệ vũ trụ hiện nay là lưỡng dụng và có thể được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau, thậm chí các hoạt động dân sự có thể thúc đẩy các mục đích quân sự hay ảnh hưởng đến quan hệ địa - chính trị giữa các quốc gia. Ngày nay, số lượng các mối đe dọa đối với các hệ thống vũ trụ đã tăng lên, đặc biệt là hệ thống vũ khí tiêu diệt vệ tinh (ASAT). Loại vũ khí này được sử dụng nhằm phá hủy các mục tiêu là các vệ tinh trên quỹ đạo, tạo ra các mảnh vỡ và tồn tại lâu trong không gian. Số lượng mảnh vỡ tăng lên sẽ dẫn đến nguy cơ hình thành quá trình xếp thành tầng các mảnh vỡ khiến con người và những thế hệ sau không sử dụng được quỹ đạo, gây nguy hiểm cho việc tiếp cận không gian vì càng nhiều vật thể/mảnh vỡ trên quỹ đạo thì rủi ro tai nạn và va chạm càng cao. Đáng chú ý, sau mỗi vụ va chạm lại tạo ra thêm các mảnh vỡ làm tăng số lượng các vật thể trong vũ trụ, từ đó gia tăng nguy cơ xảy ra thêm các va chạm khác. Ngoài các tác động có thể có của các hoạt động phóng ASAT, sự truyền dẫn phát sinh từ các cuộc phóng thử nghiệm có thể khiến các quốc gia khác lo ngại về những rủi ro, đe dọa đối với những tài sản như vệ tinh, trạm viễn thám... trong không

gian, do vậy dễ dẫn đến những tính toán sai và leo thang căng thẳng giữa các quốc gia trong việc triển khai, thử nghiệm các hệ thống vũ khí vũ trụ, thậm chí là leo thang bạo lực từ những hậu quả thảm khốc có thể xảy ra trong không gian. *Thứ hai*, một số nhận thức về “khả năng ứng phó không gian” của các quốc gia là mang tính hủy diệt, có thể dẫn đến các mảnh vỡ trong không gian tồn tại lâu dài với các tác động vào các vật thể mà không lường trước được hậu quả. Bên cạnh đó, rác thải vũ trụ¹, đặc biệt là các mảnh vỡ từ các vệ tinh bị phá huỷ hoặc hư hại trong vũ trụ đang là mối quan ngại ngày càng tăng. Đây là những rác thải vũ trụ, nếu xuất hiện ngày một nhiều thì sẽ cản trở quỹ đạo bay của các vệ tinh đang hoạt động và những tên lửa được phóng lên từ hành tinh trái đất của chúng ta và khi di chuyển trong vũ trụ dễ va chạm và gây hư hại, thiệt hại đối với các vệ tinh quân sự và dân sự. *Thứ ba*, mục đích đằng sau các hoạt động quân sự thường không rõ ràng làm tăng căng thẳng giữa các đối thủ về địa - chính trị và giữa các chủ thể khác. Do vậy, rất khó có thể phân loại một cách rõ ràng giữa các hoạt động quân sự và

1. Rác thải vũ trụ được định nghĩa là những vật thể nhân tạo không còn giá trị sử dụng tồn tại ngoài vũ trụ, bao gồm những thiết bị được phóng lên hoặc bỏ lại, ví dụ như tên lửa đẩy, các vệ tinh không còn hoạt động, thậm chí là những vật dụng cá nhân mà phi hành gia vô tình đánh mất như găng tay, máy quay... Dần dần, con người đã lấp đầy không gian bằng rác thải trong sáu thập kỷ qua. Số lượng xác tên lửa đẩy, các vệ tinh ngừng hoạt động và nhiều mảnh vỡ khác trong không gian hiện đã vượt xa số phương tiện đang hoạt động trên quỹ đạo. Với mỗi lần phóng vệ tinh mới, mỗi chuyến đi đến Trạm vũ trụ quốc tế (ISS), nguy cơ va chạm tăng lên, khi các vật thể phá hủy lẫn nhau và tạo thêm nhiều mảnh vỡ.

dân sự hay phân biệt các ý định giữa phòng thủ và hiếu chiến trong không gian. Việc sử dụng vũ khí trong không gian vũ trụ có thể làm gián đoạn, hư hỏng, phá hủy hoặc vô hiệu hóa các phương tiện, vận thể lưỡng dụng trong quân sự và dân sự. Điều này sẽ làm gia tăng những mối đe dọa trên theo cấp số nhân¹. *Thứ tư*, việc thiếu các quy định quốc tế, sự minh bạch liên quan đến công nghệ vũ trụ làm gia tăng các hoạt động phát triển, thử nghiệm và triển khai các khả năng ứng phó không gian. Điều này dẫn đến các lo ngại ngày càng tăng về nguy cơ quân sự hóa trong vũ trụ, vốn đã được nhắc đến kể từ khi bắt đầu xuất hiện các hoạt động trong không gian vũ trụ². *Thứ năm*, cơ sở hạ tầng thiết yếu cần thiết cho chăm sóc y tế, giao thông, vận tải, năng lượng và thương mại đang ngày càng phụ thuộc vào các hệ thống vũ trụ.

1. Position paper submitted by the International Committee of the Red Cross to the Secretary-General of the United Nations on the issues outlined in General Assembly Resolution 75/36 on 8 April 2021.

2. Năm 1967, Hiệp ước Không gian vũ trụ ra đời, quy định về việc sử dụng không gian vũ trụ một cách hòa bình, trong đó Điều IV quy định việc cấm lắp đặt hay gắn các vũ khí hạt nhân, vũ khí hủy diệt hàng loạt,... vào các vật thể bay xung quanh quỹ đạo trái đất hay thiết lập căn cứ quân sự trên không gian vũ trụ. Tuy nhiên, quy định về mục đích hòa bình hiện nay được diễn giải chỉ là không hiếu chiến và không gây thù địch chứ không phải là phi quân sự trong sử dụng không gian vũ trụ. Việc diễn giải này sẽ cho phép sử dụng vũ khí thông thường trong vũ trụ hay phóng vũ khí từ trái đất nhằm vào các vật thể trong vũ trụ trong phạm vi pháp luật. Xem thêm Submission on UNGA Resolution 75/36 on “Reducing Space Threats Through Norms, Rules and Principles of Responsible Behaviours” on 31 May 2021.

Các hệ thống này thường là có tính chất lưỡng dụng cho cả dân sự và quân sự. Ví dụ, các hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu (GPS, Beidou, Galileo và GLONASS) đóng vai trò quan trọng trong các hệ thống giao thông dân sự như kiểm soát không lưu và vận chuyển hàng hải. Hệ thống này rất quan trọng cho việc đồng bộ thời gian chính xác của cơ sở hạ tầng thiết yếu như hệ thống thông tin toàn cầu, hệ thống ngân hàng, thị trường tài chính và hệ thống điện lực. Các hệ thống này cũng được sử dụng trong quân đội để làm các vật thể quân sự trong một số trường hợp. Việc vô hiệu hóa hoặc làm hỏng các vệ tinh này, thông qua các hình thức động học hoặc phi động học, có thể gây ra những hậu quả nặng nề đối với trái đất. Những vật thể vũ trụ như các vệ tinh đo đạc, quan sát, định vị, liên lạc và dự báo thời tiết đóng vai trò quan trọng trong công tác nhân đạo trên thế giới thông qua việc vận chuyển, cung cấp các dịch vụ nhân đạo khẩn cấp, cảnh báo sớm, giảm thiểu các nguy cơ thiên tai và xung đột. Ví dụ, trong trường hợp xảy ra thiên tai hoặc xung đột, hệ thống liên lạc mặt đất bị hỏng hoặc vô hiệu hóa thì các hệ thống vệ tinh đóng vai trò rất quan trọng đối với công tác nhân đạo trong việc cung cấp kịp thời các hỗ trợ nhân đạo đến người dân ở khu vực bị ảnh hưởng. Do vậy, việc gián đoạn các dịch vụ vệ tinh sẽ cản trở công tác cung cấp các dịch vụ nhân đạo và hỗ trợ khẩn cấp.

Mặc dù Hiệp ước về khoảng không vũ trụ năm 1967 quy định sử dụng vũ trụ hòa bình và các văn bản pháp lý liên quan đến không gian vũ trụ nhưng sự phát triển nhanh chóng trên thực tế về công nghệ vũ trụ đã đặt ra nhiều vấn đề cần nghiên cứu và giải quyết, trong đó có những nguy cơ về tác động đối với

trật tự thế giới và sự gia tăng theo cấp số nhân đối với sự cạnh tranh/đối đầu giữa các nước lớn và hệ lụy có thể có trong quan hệ quốc tế. Năm 2021, Đại hội Đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết số 75/36 về việc giảm các nguy cơ đe dọa vũ trụ thông qua ứng xử có trách nhiệm, cảnh báo những vấn đề nêu trên và các quốc gia đều rất quan tâm, thậm chí là quan ngại đối với nội dung này vì đến nay vẫn chưa có các chuẩn mực phù hợp với thực tế trong không gian vũ trụ. Đây là vấn đề không chỉ một quốc gia đơn lẻ có thể tự giải quyết mà cần phải có sự chung tay của thế giới để kịp thời xử lý, đưa ra các khuôn khổ, luật chơi chung để các nước tuân thủ và vận hành, loại bỏ các nguy cơ đối với hòa bình và an ninh cũng như hạn chế tối đa tác động đến tăng trưởng kinh tế trên thế giới.

4. Điều chỉnh chính sách của các nước lớn

Các nước lớn trong những năm qua điều chỉnh chính sách linh hoạt, đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu chiến lược ở quy mô khu vực và toàn cầu theo hướng đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết, tạo ra sự cạnh tranh, cọ xát quyết liệt hơn cả về chính trị, quân sự, kinh tế cũng như những phức tạp trong tập hợp lực lượng.

Mỹ - sức mạnh bị suy giảm tương đối nhưng vẫn là siêu cường số 1 thế giới, dẫn đầu về kinh tế, quân sự, khoa học - công nghệ, năng lực sáng tạo, tiếp tục tìm cách chi phối các thể chế quốc tế quan trọng. Trong 100 ngày cầm quyền đầu tiên, chính quyền của Tổng thống J. Biden đã tập trung vào một số vấn đề chính, đó là: Giải quyết những mâu thuẫn trong quan hệ với

Trung Quốc; từng bước đưa Mỹ trở lại một số tổ chức quốc tế mà chính quyền D. Trump đã từ bỏ, như: Tổ chức Y tế thế giới, Hội nghị Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP-21), hàn gắn lại mối quan hệ với Tổ chức Thương mại thế giới và thúc đẩy mô hình “ngoại giao vắc xin” với một số đồng minh và đối tác trong nhóm “Bộ tứ” (Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản và Ôxtrâyliya) và các nước trong EU. Sau 100 ngày cầm quyền, các chính sách lớn của chính quyền Tổng thống Joe Biden trong 4 năm tới được cho là đã hiện ra khá rõ nét. “Chính sách đối ngoại vì người dân Mỹ” gồm 8 ưu tiên đã và đang triển khai đồng bộ trên toàn cầu. Tám ưu tiên gồm: kiểm soát đại dịch COVID-19 và củng cố an ninh y tế toàn cầu; đảo ngược cuộc khủng hoảng kinh tế và xây dựng một nền kinh tế toàn cầu bao trùm và ổn định hơn; củng cố dân chủ; xây dựng một hệ thống di trú hiệu quả và nhân đạo; hàn gắn mối quan hệ với các đồng minh và đối tác; ứng phó với cuộc khủng hoảng khí hậu và thúc đẩy một cuộc cách mạng năng lượng xanh; đảm bảo sự lãnh đạo của Mỹ trong lĩnh vực công nghệ; và cuối cùng là giải quyết mối quan hệ với Trung Quốc, phép thử địa - chính trị lớn nhất trong thế kỷ XXI¹.

Thời gian tới trong nhiệm kỳ của mình, chính quyền của Tổng thống J. Biden tập trung thúc đẩy, củng cố quan hệ với các nước đồng minh và đối tác trên thế giới để hình thành một “liên minh các nền dân chủ” nhằm đối phó với “đối thủ cạnh tranh lớn nhất” là Trung Quốc; xây dựng các nền tảng cần thiết để Mỹ

1. “A Foreign Policy for the American People”, <https://www.state.gov/a-foreign-policy-for-the-american-people/>.

tiếp tục dẫn dắt trật tự kinh tế đa phương thông qua việc thúc đẩy đàm phán các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương xuyên Đại Tây Dương với EU, Hàn Quốc, Nhật Bản; xây dựng và phát triển liên minh công nghệ toàn cầu để đưa nước Mỹ trở thành quốc gia đứng đầu thế giới về mạng 5G; từ bỏ chính sách chia sẻ chi phí quân sự với các nước đồng minh, đối tác để các nước này tham gia vào các liên minh quân sự do Mỹ dẫn dắt ở châu Âu - Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, như: Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), nhóm “Bộ tứ” và “Bộ tứ” mở rộng. Có thể coi mục tiêu xuyên suốt nhiệm kỳ của Tổng thống J. Biden là bảo đảm và bảo vệ tối đa các lợi ích quốc gia - dân tộc của Mỹ như xác lập lại vị thế lãnh đạo toàn cầu của Mỹ, triển khai thực hiện toàn diện ba mục tiêu chiến lược trong quan hệ với Trung Quốc, đó là kiềm chế Trung Quốc về quân sự; duy trì hòa bình và ổn định ở Biển Đông theo luật pháp quốc tế và làm thay đổi nhận thức của Trung Quốc trong quan hệ với Mỹ.

Trung Quốc tiếp tục chính sách trỗi dậy, đẩy mạnh đấu tranh nhằm khẳng định vị thế, vai trò của mình trên trường quốc tế. Với thế, lực và sự ảnh hưởng ngày càng tăng sau nhiều năm duy trì phát triển thành công, Trung Quốc ngày càng thể hiện mạnh mẽ mong muốn có vị trí quốc tế tương xứng với sức mạnh và thành công của Bắc Kinh đạt được trong nhiều năm qua. Giờ đây, Trung Quốc đã thay đổi chính sách, cách tiếp cận hàng chục năm qua từ “giấu mình chờ thời” thành chủ động, tích cực và mạnh mẽ thực hiện các mục tiêu chiến lược vươn ra toàn cầu của mình. Trung Quốc sẽ tập trung hỗ trợ phục hồi kinh tế

thế giới sau đại dịch COVID-19, tiếp tục làm sâu đậm mối quan hệ với Nga nhằm tạo thế đối trọng với “liên minh các nền dân chủ” do Mỹ dẫn dắt nhằm chống lại Trung Quốc. Bên cạnh đó, Trung Quốc sẽ cố gắng tìm kiếm các thỏa thuận nhằm cải thiện quan hệ với EU, Nhật Bản và Ấn Độ, qua đó tạo dựng môi trường ổn định phục vụ sự phát triển mạnh mẽ của nước này. Tuy nhiên, Trung Quốc cũng sẵn sàng dùng đến các biện pháp thích hợp, cần thiết, thậm chí là đối đầu trước những hành động đe dọa đến các lợi ích cốt lõi của mình. Đối với các nước láng giềng, xung quanh như các nước Đông Nam Á, Trung Quốc sẽ áp dụng linh hoạt các chính sách phù hợp trên cơ sở khuôn khổ, thực tiễn quan hệ với từng nước, tập trung kêu gọi các nước này hợp tác, tham gia vào các sáng kiến toàn cầu và khu vực của Trung Quốc, đồng thời cũng gây sức ép (khi cần thiết) nhằm bảo vệ lợi ích cũng như duy trì, mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình.

Dưới thời Tổng thống V. Putin Nga tiếp tục các chính sách nhằm khôi phục vị trí cường quốc của mình. Chính sách đối ngoại của Nga thời gian tới sẽ tiếp tục tập trung vào việc giảm căng thẳng quốc tế và hợp tác đa dạng với các quốc gia và các tổ chức quốc tế; sẵn sàng phát triển quan hệ với các đối tác dựa trên sự tôn trọng và xem xét lợi ích lẫn nhau. Nga sẽ thúc đẩy khôi phục ảnh hưởng tại châu Âu, đặc biệt là khu vực không gian hậu Xôviết và các khu vực khác như Trung Đông, Bắc Phi. Ngoài ra, Nga vẫn sẽ tìm kiếm cơ hội giải quyết những khác biệt, thậm chí là mâu thuẫn với Mỹ lâu nay nhằm ổn định khuôn khổ quan hệ giữa hai cường quốc để có thể ổn định thực hiện, bảo vệ các

lợi ích quốc gia - dân tộc của mình. Bên cạnh đó, Nga sẽ tranh thủ thúc đẩy quan hệ với các nước châu Âu nói riêng và EU nói chung khi có thể thông qua việc tận dụng sự khác biệt giữa các quốc gia thành viên trong EU.

Nhật Bản sẽ tiếp tục chiến lược của cựu Thủ tướng Shinzo Abe về “Ngoại giao tầm nhìn toàn cầu” nhằm bảo đảm và củng cố lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo đảm môi trường ổn định, hòa bình phục vụ phát triển kinh tế, an ninh quốc gia, duy trì cũng như tăng cường vị thế quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung và Đông Á nói riêng có nhiều biến động do tác động của đại dịch COVID-19 và cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa Mỹ và Trung Quốc. Bên cạnh đó, Nhật Bản tập trung giữ vững chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải và tiếp tục quá trình phấn đấu trở thành “một quốc gia bình thường”. Ngoài ra, việc bảo đảm khu vực phi hạt nhân thông qua giải quyết vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên là rất quan trọng trong chính sách của Nhật Bản. Thời gian tới, Nhật Bản sẽ tập trung củng cố liên minh Mỹ - Nhật Bản, phối hợp, hỗ trợ tối đa các nước đồng minh và các đối tác quan trọng khác tại các cơ chế, tổ chức ở khu vực như cơ chế “Bộ tứ”, chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP); đồng thời tăng cường tham gia hợp tác với ASEAN và các nước Đông Nam Á. Ngoài ra, Nhật Bản cũng sẽ ưu tiên tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước lớn ở khu vực như Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Ôxtrâyliya và Hàn Quốc. Bên cạnh đó, Tokyo không từ bỏ mục tiêu đưa lực lượng phòng vệ Nhật Bản tham gia các hoạt động ở nước ngoài.

Ấn Độ tiếp tục duy trì chính sách đối ngoại và tầm nhìn của Thủ tướng Narendra Modi¹ nhằm khẳng định vai trò nước lớn đang lên của Ấn Độ trên trường quốc tế và thực hiện mục tiêu trở thành cường quốc khu vực và thế giới; chú trọng phát triển kinh tế; ưu tiên tăng cường thúc đẩy quan hệ rộng rãi với phương Tây, nhất là các nước lớn, đặc biệt là Mỹ, Trung Quốc (có đề phòng), Đức, Pháp, Nhật Bản, Ôxtrâyliya và các nước Đông Nam Á thông qua “Chính sách Hành động hướng Đông”; và từng bước tham gia nhiều hơn vào chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở. Bên cạnh đó, Ấn Độ sẽ tích cực tham gia vào các diễn đàn hợp tác khu vực và quốc tế, tích cực

1. Một trong những dấu ấn trong tư duy đối ngoại mới là tầm nhìn đối ngoại từ khi Thủ tướng N. Modi lên cầm quyền năm 2014. Tầm nhìn đối ngoại mới được xác định là: “Về cơ bản, là khởi động lại và định hướng lại các mục tiêu, nội dung và tiến trình thực hiện chính sách đối ngoại nhằm xác định sự tham gia chiến lược toàn cầu của Ấn Độ vào một mô hình mới và một cuộc vận động rộng rãi hơn, không chỉ giới hạn ở ngoại giao chính trị mà còn bao gồm các lợi thế về kinh tế, khoa học, văn hóa, chính trị và an ninh của Ấn Độ, cả ở quy mô khu vực lẫn toàn cầu, trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi để dẫn đến một Ấn Độ mạnh mẽ hơn về kinh tế và có tiếng nói được lắng nghe trên diễn đàn thế giới”. Từ tầm nhìn mới, cốt lõi trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ thời Thủ tướng N. Modi bao gồm: (1) Ấn Độ trên hết; (2) Ưu tiên vùng lân cận; (3) Vượt qua những chướng ngại lịch sử; (4) Từ thực hiện quy tắc đến tạo ra quy tắc; (5) Ấn kiều của Ấn Độ; (6) Tăng cường kết nối văn hóa. Xem thêm <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/2781-chinh-sach-doi-ngoai-cua-an-do-hien-nay-va-tac-dong-den-an-ninh-chinh-tri-cua-viet-nam.html>.

phát huy vai trò lãnh đạo các quốc gia đang phát triển trên nhiều diễn đàn.

Do phải tập trung giải quyết các vấn đề nội khối và những ưu tiên khác, EU thời gian tới sẽ duy trì sự quan tâm và nguồn lực cho khu vực châu Á - Thái Bình Dương ở mức độ vừa phải. Tuy nhiên, EU có thể vẫn tập trung vào một số ưu tiên trong quan hệ với các nước ở khu vực này; phối hợp với Mỹ và đồng minh trong thúc đẩy vấn đề an ninh hàng hải ở Biển Đông, đối phó với sự trỗi dậy của Trung Quốc và bảo vệ trật tự lâu nay do Mỹ và các nước phương Tây thiết lập từ sau Chiến tranh lạnh. Việc thúc đẩy quan hệ kinh tế với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng sẽ giúp EU giải quyết khó khăn về kinh tế thời gian qua, nhất là trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Các cơ chế hợp tác với ASEAN cũng sẽ được EU chú trọng, quan tâm thúc đẩy, đồng thời, EU cũng tập trung vào nâng cao vai trò của luật pháp quốc tế và đẩy mạnh quan hệ quốc phòng - an ninh với một số nước trong khu vực này.

5. Tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế

Việc điều chỉnh chính sách nước lớn nêu trên đã và đang tác động đến quan hệ giữa các nước lớn và tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế. Cục diện thế giới hiện nay và trong nhiều năm tới sẽ tiếp tục vận hành theo hướng “nhất siêu đa cường” với sự dẫn dắt của Mỹ và các thể chế do phương Tây lập ra từ sau Chiến tranh lạnh. Bên cạnh đó, xu hướng xây dựng trật tự thế giới theo hướng “đa trung tâm, đa tầng nấc” cũng đang diễn ra song song. Mặc dù suy yếu tương đối so với các trung tâm quyền lực khác,

nhất là so với các cường quốc mới nổi như Trung Quốc, song nhiều khả năng Mỹ sẽ tiếp tục đóng vai trò siêu cường số 1 thế giới ít nhất trong nhiều năm nữa. Thực tế thời gian qua cho thấy, Mỹ sẽ tăng cường tập hợp lực lượng ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nhằm bảo vệ các lợi ích chiến lược và duy trì trật tự hiện hành dựa trên luật lệ do Mỹ và đồng minh chi phối từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay. Đến nay, Mỹ cơ bản đã thành công trong việc thuyết phục các nước đồng minh phương Tây, NATO và các đồng minh khác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương như Ôxtrâyliya, Nhật Bản và Hàn Quốc tham gia liên minh các nền dân chủ nhằm chống lại sự trỗi dậy của Trung Quốc.

Đối với Trung Quốc, việc triển khai chính sách đối ngoại của Bắc Kinh thời gian qua đang và sẽ tác động đa chiều đến cơ cấu quyền lực quốc tế, quan hệ giữa Trung Quốc với các nước xung quanh, mối quan hệ giữa tư tưởng về ngoại giao nước lớn của Trung Quốc với hệ thống quốc tế hiện có. Việc sức mạnh tổng hợp không ngừng được củng cố và gia tăng thời gian qua đã giúp nâng cao vị thế của Trung Quốc trên trường quốc tế, qua đó giúp Bắc Kinh có khả năng và ảnh hưởng đến việc tạo dựng hệ thống quốc tế. Ý tưởng về “xây dựng thế giới hài hòa” được thay thế cho ý tưởng “chủ nghĩa cộng sản vĩ đại” trước đó, nhằm mục tiêu cải thiện hệ thống quốc tế hiện có do Mỹ và phương Tây dẫn dắt, để xây dựng một trật tự thế giới mới. Do vậy, Trung Quốc sẽ tiếp tục đẩy mạnh các cơ chế hợp tác Đông Á và trên thế giới mà không có Mỹ thông qua các chính sách thuận lợi về kinh tế nhằm mở

rộng ảnh hưởng của mình¹. Bên cạnh đó, Trung Quốc sẽ tiếp tục thúc đẩy hợp tác với các nước láng giềng châu Á trong khuôn khổ mới của chính sách ngoại giao láng giềng “thân, thành, huệ, dung”. Tuy nhiên, sự trỗi dậy của Trung Quốc và sự thay đổi chính sách đối ngoại sẽ có những tác động, thậm chí là thay đổi về khuôn khổ trong quan hệ giữa Trung Quốc với các nước láng giềng.

Liên minh châu Âu (EU), Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ đều muốn thúc đẩy nhanh việc hình thành trật tự thế giới đa cực. EU tuy là một trung tâm kinh tế - chính trị quan trọng, nhưng còn vấp phải nhiều mâu thuẫn, phân hóa nội bộ do quan điểm của một số quốc gia thành viên còn rất khác nhau về mức độ liên kết, hội nhập kinh tế và chính trị nội khối. Trung Quốc tiếp tục lớn mạnh, thu hẹp dần khoảng cách về sức mạnh kinh tế, quân sự với Mỹ, tìm cách xác lập vị thế mới, mở rộng ảnh hưởng trong khu vực và trên thế giới. Các cường quốc khác, như Ấn Độ, được dự báo đến năm 2030 sẽ có chỉ số sức mạnh quốc gia tổng thể đứng thứ 3 thế giới; Nhật Bản, Nga tiếp tục vươn lên bám đuổi Trung Quốc và Mỹ... Tuy nhiên, thế giới đa cực được dự báo vẫn chưa thể định hình rõ nét trong nhiều năm tới, cũng như chưa thể tạo ra sự thay đổi đáng kể trong cán cân lực lượng quốc tế.

1. Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO), ASEAN+3, Hành lang Kinh tế BIMC (Băngladét - Ấn Độ - Mianma - Trung Quốc), Hành lang Kinh tế Trung Quốc - Pakixtan, thúc đẩy xây dựng FTA của Đông Á - Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), FTA Trung Quốc - Nhật Bản - Hàn Quốc; Ngân hàng Phát triển hạ tầng châu Á (AIIB), Con đường tơ lụa trên bộ và trên biển.

Đối với ASEAN, tập hợp lực lượng do ASEAN thành lập và dẫn dắt đã không ngừng phát triển, mở rộng cả về quy mô và nội hàm hợp tác trong hơn 50 năm qua. Các cơ chế do ASEAN dẫn dắt nhận được đánh giá tích cực từ cộng đồng quốc tế, góp phần thúc đẩy hợp tác, duy trì hòa bình, ổn định và an ninh khu vực. Tuy nhiên, đại dịch COVID-19 đang tác động mạnh mẽ đến các quốc gia thành viên ASEAN, đặc biệt là những biến động về chính trị tại Mianma, cũng như sức ép từ bên ngoài đang đặt ASEAN đứng trước nhiều thách thức, rơi vào thế tiến thoái lưỡng nan trên con đường hội nhập quốc tế trong những năm gần đây. Cạnh tranh chiến lược ngày càng gia tăng giữa các nước lớn và sự chia rẽ cũng như khác biệt trong nội bộ ASEAN về nhiều vấn đề trong thời gian qua cũng là những nguyên nhân quan trọng đối với những thách thức nêu trên.

Các nước xã hội chủ nghĩa đẩy mạnh cải cách, đổi mới toàn diện hơn nhằm tiếp tục phát triển kinh tế, cải thiện và nâng cao mức sống của nhân dân, đồng thời tăng cường công tác xây dựng Đảng, nhà nước và hệ thống chính trị để khắc phục những khó khăn, hạn chế, củng cố niềm tin cũng như sự ủng hộ của nhân dân. Các phong trào cộng sản, cánh tả tuy gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng vẫn tiếp tục lớn mạnh tại nhiều nước. Các phong trào đấu tranh của nhân dân các nước chống chủ nghĩa tự do mới, chống mặt trái của toàn cầu hóa, đói nghèo, bất công xã hội, bảo vệ môi trường, vì hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội, phát triển công bằng và bền vững... cũng có những bước tiến mới.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á tiếp tục có vai trò quan trọng trong chính sách của các quốc gia trong và ngoài khu vực. Xu thế liên kết, hợp tác trong khu vực và với các khu vực khác được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua hàng loạt các hiệp định thương mại tự do và các cơ chế, như Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM)... Tuy nhiên, đây cũng là khu vực hội tụ nhiều mâu thuẫn lớn của thế giới, là nơi giao thoa lợi ích căn bản cũng như cạnh tranh chiến lược toàn diện giữa các nước lớn. Để nắm ngọn cờ tập hợp lực lượng chính trị - chiến lược ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, các nước lớn đều tranh thủ, lôi kéo các nước vừa và nhỏ, nhất là các nước ASEAN tham gia liên kết do mình dẫn dắt. Tuy nhiên, một số nước lớn và nhóm nước khác ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng ngày càng chủ động trong việc tham gia dẫn dắt, định hình các tập hợp lực lượng kinh tế - thương mại ở khu vực nhằm bảo vệ lợi ích của mình, đồng thời ngăn ngừa khả năng Trung Quốc ảnh hưởng quá sâu vào các "sân chơi" kinh tế cũng như khả năng Trung Quốc - Mỹ thỏa hiệp với nhau để hình thành cục diện G2 phân chia khu vực ảnh hưởng. Có thể thấy hai thách thức lớn nhất đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong thời gian tới là: (i) lòng tin chính trị giữa các nước bị thách thức nghiêm trọng bởi những vấn đề tranh chấp lãnh thổ, biển đảo và sự cạnh tranh quyền lực giữa các nước lớn; và (ii) căng thẳng thường xuyên và nguy cơ xung đột cục bộ có thể gia tăng do chủ nghĩa dân tộc, bá quyền nước lớn, trong khi những cơ chế hợp tác

chính trị - an ninh và các biện pháp ngoại giao phòng ngừa ở khu vực chưa đủ mạnh để có thể quản lý hiệu quả các tranh chấp.

Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc, Ấn Độ dẫn đến thay đổi tương quan so sánh lực lượng. Chính sách của Mỹ ở khu vực có thể sẽ là phiên bản mới pha trộn giữa ý tưởng “xoay trục” của cựu Tổng thống Mỹ B. Obama với ý tưởng Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của cựu Tổng thống Mỹ D. Trump, trên cơ sở lấy phương châm “an toàn và thịnh vượng” thay cho phương châm “tự do và rộng mở”. Còn Trung Quốc tiếp tục đẩy mạnh Sáng kiến Vành đai và Con đường trên cơ sở bổ sung nội hàm “chất lượng cao”, gia tăng vai trò trung tâm thông qua việc triển khai Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đi đôi với nỗ lực gia nhập Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)¹. Trong khi đó, tiến trình hội nhập khu vực Đông Nam Á đã chuyển sang giai đoạn mới với việc hình thành các Cộng đồng ASEAN. Vai trò trung tâm của ASEAN trong khu vực cũng đứng trước những thách thức, nhất là do lực kéo ly tâm từ các nước lớn; đồng thời, trong nội bộ ASEAN cũng tồn tại những bất ổn, trình độ phát triển giữa các nước còn chưa đồng đều, sự khác biệt về lợi ích, chế độ chính trị và hệ tư tưởng giữa các nước ASEAN cũng là một trở ngại không dễ gì vượt qua. Tranh chấp biên giới, chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo diễn biến hết sức phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ “xung đột nóng” đe dọa hòa bình, ổn định tại khu

1. Vũ Khoan: “Thế giới năm 2020 và triển vọng năm 2021”, *Tạp chí Cộng sản*, 2021, tr.96.

vực, thách thức chủ quyền, quyền chủ quyền của các nước. Tình hình Biển Đông đến nay đã chuyển sang giai đoạn mới với nguyên trạng về pháp lý và thực địa thay đổi hoàn toàn mà chưa thể dự báo chính xác được những tác động của nó sẽ như thế nào trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, các vấn đề an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, an ninh mạng và khủng bố đã và đang tác động làm phát triển xu hướng tập hợp lực lượng giữa các quốc gia trong chung tay giải quyết các vấn đề này những năm tới. Thông qua thế mạnh từ các nền tảng trực tuyến, mạng xã hội như Facebook, Twitter, Instagram,... xu hướng tập hợp lực lượng theo vấn đề sẽ thu hút sự tham gia của tất cả các chủ thể lợi ích, đặc biệt là từ các tổ chức chính trị xã hội trên toàn thế giới. Tiếng nói của các tầng lớp vốn là thế yếu, không có tính đại diện và thường bị gạt ra ngoài rìa trong xã hội đã trở thành một phong trào, hình thành một lực lượng có ảnh hưởng lớn hơn bao giờ hết, tác động đến chính sách của các quốc gia trong những năm tới đây.

6. Toàn cầu hóa

Trước đại dịch COVID-19, quá trình quốc tế hóa, tự do hóa thương mại, đầu tư, lao động, văn hóa, thông tin,... và các mặt đời sống xã hội diễn ra nhanh chóng. Ở một mức độ nhất định, có thể nói kinh tế thị trường đã trở thành mẫu số chung trong lộ trình phát triển kinh tế của đa số các quốc gia trên thế giới và cũng được coi là chất xúc tác, tạo xung lực mới thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế phát triển mạnh mẽ cả về tốc độ, quy mô, bề rộng và chiều sâu. Cùng với việc mở rộng

hợp tác và liên kết, cạnh tranh giữa các quốc gia, doanh nghiệp diễn ra ngày càng quyết liệt trong điều kiện trật tự kinh tế quốc tế có nhiều yếu tố bất bình đẳng; quyền kiểm soát, chi phối hệ thống tài chính - tiền tệ, hệ thống thương mại quốc tế chủ yếu thuộc về các nước tư bản phát triển. Tương quan sức mạnh kinh tế giữa các quốc gia, khu vực luôn có sự vận động, thay đổi. Hầu hết các nước trên thế giới đều cơ cấu lại nền kinh tế, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất. Cùng với đó là sự gia tăng của các hiệp định kinh tế song phương, đa phương, khu vực thể hệ mới rất đa dạng về mô hình, định hướng phát triển. Thành viên của các tổ chức kinh tế - tài chính quốc tế tăng lên nhanh chóng, các tổ chức khu vực có sự biến đổi trong cơ cấu thành viên, nhiều diễn đàn hợp tác khu vực, liên châu lục được hình thành...

Đến nay, đại dịch COVID-19 đã và đang tác động sâu sắc đến xu thế toàn cầu hóa, liên kết, hội nhập quốc tế, đặc biệt đối với việc hình thành thị trường toàn cầu, chuỗi giá trị toàn cầu và phân công lao động quốc tế. Đại dịch COVID-19 và cạnh tranh giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới (Mỹ và Trung Quốc) làm cho xu hướng toàn cầu hóa thời gian qua chậm lại; cụ thể là dòng lưu chuyển một số hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia bị ảnh hưởng. Đại dịch COVID-19 cũng cho thấy mặt trái của toàn cầu hóa và mức độ rủi ro của các nền kinh tế, các hoạt động kinh doanh khi mà sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế ngày càng cao. Thực tế cho thấy, việc Trung Quốc phong tỏa hoàn toàn nền kinh tế trong một tháng sau kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán năm 2020 để chống dịch COVID-19 đã tạo ra những tác động

nhất định đến chuỗi cung ứng toàn cầu và tâm lý lo sợ đối với các nhà sản xuất, đầu tư và chính trị toàn cầu. Kinh tế Trung Quốc bị đình trệ, các nhà máy, hệ thống công xưởng của thế giới bị gián đoạn sẽ kéo theo tác động đến các quốc gia/vùng lãnh thổ phụ thuộc vào nguồn cung từ Trung Quốc như Mỹ (máy móc, thiết bị tự động), Nhật Bản (máy móc và thiết bị tự động), Hàn Quốc (thiết bị truyền thông và máy móc), Đài Loan (thiết bị truyền thông và máy văn phòng), Việt Nam (thiết bị truyền thông). Các quốc gia ở châu Phi cũng chịu ảnh hưởng trước việc Trung Quốc đóng cửa hệ thống sản xuất. Tại Uganda, 1/4 hàng nhập của nước này là từ Trung Quốc. Các doanh nghiệp nhỏ bán hàng dệt may, điện tử, nhu yếu phẩm hiện đang lâm vào tình cảnh khó khăn.

Tuy nhiên, với sự tiến bộ của khoa học - công nghệ, nhiều loại vắc xin thế hệ mới và các loại thuốc sẽ được điều chế để ngăn ngừa dịch bệnh, toàn cầu hóa tiếp tục là xu hướng tất yếu, khó có thể bị đảo ngược trong nhiều năm tới. Toàn cầu hóa đi lên cùng với sự phát triển của phương tiện vận tải, khoa học - công nghệ, trong kết nối thông tin và số hóa. Thực tế cho thấy, tuy tác động tiêu cực đến nền kinh tế thế giới thời gian qua, nhưng đại dịch COVID-19 lại được cho là một nhân tố đóng góp vào việc đẩy nhanh sự chuyển dịch trật tự kinh tế thế giới và quá trình toàn cầu hóa được hiểu theo nghĩa là sự trao đổi thương mại, hợp tác kinh tế giữa các nước sẽ vẫn tiếp tục phát triển trong trật tự kinh tế mới đó. Toàn cầu hóa chuyển dần sang khu vực hóa với sự ra đời của nhiều cơ chế/sáng kiến ở cấp độ khu vực, sẽ có sự kết hợp giữa bảo hộ và khu vực hóa các chuỗi giá trị,

thay đổi theo từng lĩnh vực. Sự phân cực kinh tế sẽ làm gia tăng sự khác biệt về chính trị, đơn cử như nhiều cơ chế hợp tác phát triển mới ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương được hình thành, đã và đang tác động sâu sắc tới trật tự kinh tế thế giới, cục diện quan hệ quốc tế và quan hệ các nước lớn. Những liên kết kinh tế - thương mại trở thành công cụ quan trọng trong cạnh tranh chiến lược ngày càng quyết liệt giữa các nước lớn nhằm giành quyền dẫn dắt, tập hợp lực lượng ở các khu vực.

7. Chủ nghĩa đa phương

Chủ nghĩa đa phương, các hình thức liên kết giữa các quốc gia đang được thúc đẩy trên các cấp độ toàn cầu, khu vực và tiểu khu vực, góp phần đẩy mạnh dân chủ hóa quốc tế dù đang phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Thực tế thì các tổ chức quốc tế, diễn đàn đa phương có vai trò ngày càng quan trọng trong đời sống quốc tế và giải quyết các vấn đề toàn cầu hiện nay. Tổng Thư ký Liên hợp quốc Antonio Guterres nhiều lần nhấn mạnh tầm quan trọng của chủ nghĩa đa phương, đặc biệt là vai trò của Liên hợp quốc trong giải quyết các thách thức mà thế giới đang phải đối mặt, trong đó có đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, các thể chế đa phương đang gặp phải sự thiếu hụt về giải pháp đa phương trong xử lý các thách thức hiện nay. Tổng Thư ký Liên hợp quốc cho rằng, thế giới cần chủ nghĩa đa phương hiệu quả hơn với một tầm nhìn, hoài bão và tầm ảnh hưởng; khẳng định chủ quyền quốc gia, một trong những nội dung quan trọng của Hiến chương Liên hợp quốc, luôn song hành với tăng cường hợp tác quốc tế dựa trên những giá trị và

trách nhiệm chung nhằm đạt được sự tiến bộ cho tất cả. Theo ông Antonio Guterres trong một thế giới liên kết, chúng ta cần một mạng lưới đa phương với sự hợp tác hiệu quả và chặt chẽ của Liên hợp quốc, các tổ chức tài chính quốc tế và khu vực, các khối thương mại và cần một chủ nghĩa đa phương bao trùm với sự tham gia của các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, chính quyền địa phương và giới trẻ¹. Trong khi đó, Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 75 Volkan Bozkir điểm lại những thành tựu của Liên hợp quốc trong thời gian qua cũng như tầm quan trọng của chủ nghĩa đa phương trên thế giới hiện nay và cho rằng, không có tổ chức toàn cầu nào có tính hợp pháp và ảnh hưởng cũng như mang lại hy vọng cho mọi người về một thế giới tốt đẹp hơn như Liên hợp quốc. Ông Volkan Bozkir kêu gọi thế giới hành động một cách nghiêm túc và Liên hợp quốc chỉ mạnh khi các nước thành viên cam kết mạnh mẽ với nhau và hành động theo lý tưởng của Liên hợp quốc. Bây giờ là lúc các quốc gia thành viên huy động các nguồn lực, củng cố các nỗ lực và thể hiện ý nguyện và lãnh đạo chính trị nhằm bảo đảm tương lai mà chúng ta mong muốn và Liên hợp quốc chúng ta cần².

1. Phát biểu của Tổng Thư ký Liên hợp quốc Antonio Guterres tại Lễ kỷ niệm 75 năm Phiên họp đầu tiên của Đại hội Đồng Liên hợp quốc, <https://unric.org/en/secretary-general-antonio-guterres-marks-75th-anniversary-of-the-first-un-general-assembly/>.

2. Phát biểu khai mạc của Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc tại Phiên Thảo luận chung trong kỳ họp Đại hội Đồng Liên hợp quốc lần thứ 75, <https://www.un.org/pga/75/2020/09/22/opening-remarks-from-the-general-debate-of-the-75th-session-of-the-general-assembly/>.

8. Các vấn đề toàn cầu

Nhiều vấn đề toàn cầu bức xúc đòi hỏi các quốc gia và các tổ chức quốc tế phải phối hợp giải quyết trong thời gian tới. Khoảng cách chênh lệch giữa các nhóm nước giàu và nước nghèo ngày càng lớn. Sự gia tăng dân số, già hóa dân số cùng với các luồng dân di cư; tình trạng khan hiếm nguồn năng lượng, cạn kiệt tài nguyên, môi trường tự nhiên bị hủy hoại; khí hậu, thiên tai diễn biến ngày càng xấu; các dịch bệnh lớn có chiều hướng gia tăng, nhất là đại dịch COVID-19, đã đẩy thế giới vào một cuộc suy thoái kinh tế nghiêm trọng hơn cả cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, làm gia tăng căng thẳng giữa một số nước, thúc đẩy sự chuyển dịch sức mạnh giữa các quốc gia, đồng thời buộc nhiều chính quyền trên thế giới phải điều chỉnh ưu tiên chính sách đối nội và đối ngoại, làm thay đổi phương thức vận hành của quan hệ quốc tế và chính trị thế giới. Trước đó, phát biểu tại Phiên họp khai mạc Thảo luận cấp cao, Tuần lễ cấp cao Đại Hội đồng Liên hợp quốc lần thứ 75, Tổng Thư ký Liên hợp quốc Antonio Guterres đã đánh giá, COVID-19 đã đặt ra những yếu tố nguy hiểm cho thế giới như bất bình đẳng gia tăng, thảm họa khí hậu, mở rộng sự chia rẽ xã hội và tham nhũng lan tràn; đồng thời cho rằng đại dịch nhắm vào những người dễ bị tổn thương nhất và gây tổn hại nghiêm trọng đến những tiến bộ mà thế giới phải mất nhiều thập kỷ để đạt được, trong đó có sự gia tăng tình trạng đói nghèo lần đầu tiên trong suốt 30 năm qua; và cảnh báo về việc đi chệch hướng trong việc hoàn thành các Mục tiêu Thiên

niên kỷ (SDG)¹. Bên cạnh đó, các vấn đề an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh mạng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng, tội phạm xuyên quốc gia,... diễn biến ngày càng gay gắt và phức tạp. Ngân sách quốc phòng gia tăng, chạy đua vũ trang ngày càng quyết liệt và đang trở thành một xu thế phổ biến, đặc biệt là tăng cường hiện đại hóa quân đội, năng lực hải quân với những thế hệ vũ khí đời mới. Những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền áp đặt, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa bảo hộ có chiều hướng gia tăng mạnh trong quan hệ quốc tế. Thời kỳ đại dịch COVID-19 cũng khiến các quốc gia trở nên vị kỷ hơn là vì cái chung của toàn cầu. Từ năm 2020 đến nay, Liên hợp quốc dù rất nỗ lực kêu gọi việc phân phối và tiếp cận vắc xin một cách công bằng giữa các quốc gia trên thế giới nhưng đến nay, kết quả đạt được không mấy khả quan.

Nhìn chung, các vấn đề toàn cầu không chỉ tác động đến các quốc gia ở nhiều khía cạnh, đặc biệt là chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ mà còn tác động đến cả các tổ chức chính trị, kinh tế và xã hội cũng như những cá nhân, thực thể. Các quốc gia trên thế giới đang phải chịu rất nhiều áp lực, thách thức trong xử lý các vấn đề mới nổi, hiện nay, đặc biệt là liên quan

1. Phát biểu của Tổng Thư ký Liên hợp quốc Antonio Guterres tại Phiên họp khai mạc Thảo luận cấp cao, Tuần lễ cấp cao Đại Hội đồng Liên hợp quốc lần thứ 75; xem thêm tại <https://www.un.org/sg/en/content/sg/speeches/2020-09-22/address-the-opening-of-the-general-debate-of-the-75th-session-of-the-general-assembly>.

đến không gian mạng như an ninh mạng, chủ quyền mạng, chủ quyền dữ liệu, bảo vệ quyền con người trong không gian mạng... Do vậy, hơn bao giờ hết, thế giới cần nỗ lực chung tay hơn nữa, đặc biệt là các cường quốc, các nước đang phát triển, trong hợp tác giải quyết các vấn đề toàn cầu trong thời gian tới.

II. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆC BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

Cơ sở lý luận, thực tiễn, các nhân tố tác động đến bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc đến năm 2030 nêu trên cùng bối cảnh trong nước mang đến những thuận lợi và cả thách thức đối với Việt Nam trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc thời gian tới:

1. Bối cảnh trong nước

Sau 10 năm đầu tiến hành công cuộc đổi mới (1986-1996), trong điều kiện bị bao vây, cấm vận, đất nước ta đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, cơ bản hoàn thành những nhiệm vụ của chặng đường quá độ, chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong 10 năm tiếp theo (1996-2006), về cơ bản tình hình đất nước ổn định; những khó khăn, thách thức dần được khắc phục; sản xuất phát triển, tốc độ tăng trưởng nhanh, đời sống nhân dân được cải thiện; chính trị - xã hội ổn định; vai trò, vị thế quốc tế, sức mạnh tổng hợp của đất nước được nâng cao. Trong giai đoạn 2006-2016, đất nước đã cơ bản thoát khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đời sống vật chất và tinh

thần của người dân được cải thiện, công tác bảo vệ môi trường được quan tâm, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên. Từ năm 2016 đến nay, đất nước ta đã nỗ lực phấn đấu vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, nhất là tác động nặng nề của cuộc khủng hoảng, suy thoái kinh tế toàn cầu do dịch bệnh COVID-19, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực, tạo nhiều dấu ấn nổi bật, tô đậm thành tựu của 35 năm đổi mới, tiếp tục đưa đất nước bước vào thời kỳ phát triển mới.

Một là, kinh tế chuyển biến tích cực, toàn diện trong điều kiện nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát luôn được kiểm soát ở mức thấp; các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm; nợ công giảm, nợ xấu được kiểm soát... Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng được tập trung thực hiện và bước đầu đạt những kết quả quan trọng. Cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch tích cực, tỷ trọng khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhưng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng lên. Công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển nhanh; công nghiệp hỗ trợ có bước tiến đáng kể, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng của sản phẩm. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tiếp tục tăng; du lịch phát triển nhanh. Nông nghiệp có bước chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng và hiệu quả, tiếp tục là trụ đỡ của nền kinh tế; kinh tế nông thôn tiếp tục phát triển; chương trình xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả quan trọng, góp phần làm thay

đối bộ mặt nông thôn và đời sống nông dân. Phát triển kinh tế số bước đầu được chú trọng.

Đặc biệt, kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập chặt chẽ với khu vực và thế giới. Đến nay, Việt Nam đã thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư với hơn 230 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có hiệp định thương mại tự do (FTA) với 60 nền kinh tế¹, bao gồm cả các FTA thế hệ mới, như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), mở ra những thị trường xuất khẩu tiềm năng, đóng góp vào việc tăng kim ngạch thương mại từ 2,9 tỷ USD (năm 1986) lên trên 500 tỷ USD (năm 2019)². Tính theo quy mô Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), Việt Nam là nền kinh tế đứng thứ 46 trên thế giới. Năm 2019, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt khoảng 2.800 USD/người. Trong năm 2020, kinh tế Việt Nam tăng trưởng 2,91% - mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020³ và cũng ở mức thấp nhất trong 35 năm đổi mới (1986-2020), nhưng vẫn được

1. Thế Hoàng: “Việt Nam có FTA với 60 nền kinh tế trên toàn cầu”, xem thêm tại <https://baodautu.vn/viet-nam-co-fta-voi-60-nen-kinh-te-tren-toan-cau-d114088.html>, ngày 4/1/2020.

2. Bùi Thanh Sơn: “Ngoại giao kinh tế đóng góp tích cực vào phát triển của đất nước”, xem thêm tại <https://baoquocte.vn/ngoi-giao-kinh-te-dong-gop-tich-cuc-vaophat-trien-cua-dat-nuoc-130877.html>.

3. Tốc độ tăng GDP các năm từ năm 2011 đến năm 2020 lần lượt là: 6,24%; 5,25%; 5,42%; 5,98%; 6,68%; 6,21%; 6,81%; 7,08%; 7,02%; 2,91%.

xem là một kết quả ấn tượng trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 trên toàn cầu. Viện Lowy - Trung tâm nghiên cứu chính sách đối ngoại độc lập của Ôxtrâyliia nằm trong danh sách 30 trung tâm hàng đầu thế giới, hai năm liên tiếp (2018 và 2019) xếp Việt Nam trong nhóm các nước tầm trung mới nổi. Tháng 8/2020, tạp chí *The Economist* (Anh) đã xếp Việt Nam trong top 16 nền kinh tế mới nổi thành công nhất thế giới. PwC - một trong bốn công ty kiểm toán hàng đầu thế giới (có trụ sở tại Anh), dự báo Việt Nam sẽ nằm trong số 30 nền kinh tế lớn nhất thế giới sau năm 2030. Một số chuyên gia nước ngoài cũng cho rằng, Việt Nam có triển vọng trở thành một trong những nền kinh tế nổi bật nhất châu Á, bất chấp thách thức và khủng hoảng từ đại dịch COVID-19. Theo nhà kinh tế Nhật Bản Hamada Kazuyuki, Việt Nam có khả năng trở thành một cường quốc trong tương lai¹.

Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn. Thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam hiện vẫn thuộc loại trung bình thấp so với các nước trong khu vực, chỉ cao hơn một số nước như Timo Lexte, Campuchia và Mianma. So với các nước ASEAN-6, mức thu nhập này có khoảng cách khá xa, chỉ bằng 4,5% của Xingapo, 8,4% của Brunây, 23% của Malaixia, 34,2% của Thái Lan, 65% của Ấnônêxia, 79,2% của Philíppin². Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0,

1. Hamada Kazuyuki: *Cường quốc trong tương lai: Vẽ lại bản đồ thế giới năm 2030*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2020, tr.74.

2. Nguyễn Thường Lạng: “Tăng trưởng vững chắc, Việt Nam hướng tới vị thế mới trong ASEAN”, xem thêm tại <https://vov.vn/kinh-te/tang-truong-vung-chac-viet-nam-huong-toi-vi-the-moi-trong-asean-1076709.vov>.

Việt Nam đang có những biểu hiện “chậm chân” so với các nước trong khu vực. Năng lực cạnh tranh của Việt Nam còn thấp so với nhiều nước ASEAN. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có giá trị gia tăng trong nước thấp, trong đó chủ yếu thực hiện chức năng lắp ráp. Sự tham gia của các doanh nghiệp trong nước vào các chuỗi giá trị toàn cầu chính (GVC) còn hạn chế, thay vào đó, hoạt động xuất khẩu chủ yếu được thúc đẩy bởi khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chiếm hơn 70% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình của Việt Nam vẫn còn hiện hữu nếu Việt Nam không kịp thời đổi mới về cơ cấu kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng trong thời gian tới.

Hai là, vị thế, uy tín trên trường quốc tế không ngừng nâng cao. Việt Nam ngày càng có vị thế quan trọng trong chính sách đối ngoại của các nước trong khu vực và trên thế giới, nhất là các nước lớn. Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 189/193 quốc gia thành viên của Liên hợp quốc, trong đó có 17 đối tác chiến lược¹ (bao gồm 3 đối tác chiến lược toàn diện), 13 đối tác toàn diện²; là nước duy nhất tại

1. Nga (2001); Ấn Độ (2007); Trung Quốc (2008); Nhật Bản, Hàn Quốc và Tây Ban Nha (2009); Anh (2010); Đức và Italia (2011); Thái Lan, Indônêxia, Xingapo và Pháp (2013); Malaixia và Philíppin (2015); Ôxtrâyliya (2018); Niu Dilân (2020). Ba đối tác chiến lược toàn diện là: Nga, Trung Quốc, Ấn Độ.

2. Nam Phi (2004); Chilê, Braxin và Vê-nê-xuê-la (2007); Áchentina (2010); Ucraina (2011); Mỹ và Đan Mạch (2013); Mianma và Canada (2017); Hunggari (2018); Brunây và Hà Lan (2019).

khu vực Đông Nam Á xây dựng được khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với tất cả 5 nước Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và các nước lớn, các nước có vị trí và vai trò quan trọng không chỉ trong quan hệ với Việt Nam mà cả ở nhiều châu lục cũng như trên phạm vi toàn thế giới; là thành viên tích cực của trên 70 tổ chức khu vực và quốc tế; đóng vai trò quan trọng trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và nhiều cơ quan quan trọng của Liên hợp quốc; có 98 cơ quan đại diện tại nước ngoài...

Tiếng nói của Việt Nam ngày càng có trọng lượng hơn trong các vấn đề khu vực và quốc tế. Năng lực chủ trì, điều hành và vai trò dẫn dắt của Việt Nam tại các hội nghị, diễn đàn, tổ chức khu vực và quốc tế ngày càng được khẳng định. Đặc biệt trong năm 2020, với việc đảm nhiệm thành công vai trò Chủ tịch ASEAN, Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021 và Chủ tịch Đại hội đồng Liên Nghị viện ASEAN (AIPA) lần thứ 41 trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến hết sức phức tạp cùng nhiều thách thức chưa từng có, Việt Nam đã có những hình thức hoạt động phù hợp, linh hoạt, với những sáng kiến, đề xuất được bạn bè quốc tế đánh giá cao, góp phần nâng tầm vị thế Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Việt Nam đã tham gia và đóng góp ngày càng tích cực, chủ động, hiệu quả, đa dạng về cấp độ, hình thức và phương thức, trở thành thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế trên tinh thần chủ động, tích cực. Tinh thần trách nhiệm thể hiện ở chỗ, không chỉ là bên tham dự, tham gia vào những chính sách đã được bàn thảo, mà còn là bên tham gia đàm phán các FTA

thế hệ mới, góp phần định hình luật chơi, vươn lên đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt, hòa giải tại các diễn đàn đa phương khu vực quan trọng. Tinh thần chủ động, tích cực được thể hiện ở việc Việt Nam chủ động đề xuất các sáng kiến, chính sách, lựa chọn những phương thức hành động phù hợp, dự báo được những tình huống thuận lợi và khó khăn, linh hoạt trong vận dụng chính sách; nắm rõ và vận dụng các “luật chơi” của các thể chế kinh tế - thương mại quốc tế một cách thích hợp trên cơ sở bảo đảm tối cao lợi ích quốc gia - dân tộc.

Ba là, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng - an ninh được giữ vững và tăng cường. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Việt Nam đã giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định và an ninh cho sự phát triển đất nước; làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, góp phần quan trọng vào quá trình đổi mới đất nước, nâng cao vị thế, uy tín trên trường quốc tế. Công tác xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân ở từng khu vực và trên địa bàn cả nước được triển khai tích cực. Đảng, Nhà nước, quân đội tích cực đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở mang tính lưỡng dụng, đáp ứng kịp thời cho thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, cũng như yêu cầu, nhiệm vụ tác chiến trong tình hình mới.

Hệ thống pháp luật về bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội ngày càng được hoàn thiện. Những năm qua, Đảng ta đã ban hành nhiều văn bản lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách

về quốc phòng, như Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Chiến lược quốc phòng Việt Nam; Chiến lược quân sự Việt Nam; Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng; Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia; Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia;... Nhà nước ta đã xây dựng, ban hành mới và bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về quốc phòng, an ninh, như: Luật an ninh quốc gia, Luật sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam, Luật nghĩa vụ quân sự, Luật dân quân tự vệ, Luật giáo dục quốc phòng và an ninh, Luật phòng, chống khủng bố, Luật cảnh sát biển Việt Nam, Luật quốc phòng, Luật công an nhân dân,... Đây là những bước tiến quan trọng nhằm thể chế hóa đồng bộ các quan điểm của Đảng, nhất là những tư duy, quan điểm mới về quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc bằng các văn bản quy phạm pháp luật - cơ sở pháp lý quan trọng để tăng cường sức mạnh quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng.

Tiềm lực quốc phòng và an ninh được tăng cường. Lực lượng quân đội nhân dân và công an nhân dân được xây dựng theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch, kiên quyết bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng trung kiên bảo vệ Đảng, Nhà nước, bảo vệ nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Quân đội nhân dân và công an nhân dân cũng là lực lượng tham gia tuyên truyền, vận động nhân dân

thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, góp sức xây dựng cơ sở chính trị, tăng cường “trận địa lòng dân”, chủ động giúp nhân dân phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa - dân tộc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân; làm tốt vai trò tham mưu, góp phần chủ động phòng ngừa, tấn công làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”, hoạt động gây rối, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; tham gia tích cực, có hiệu quả vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống và khắc phục thiên tai,...

Hợp tác quốc tế về quốc phòng - an ninh đạt nhiều kết quả quan trọng. Đối ngoại quốc phòng - an ninh tiếp tục khẳng định là kênh quan trọng, cùng với đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại nhân dân, đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo bằng các biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế, góp phần trực tiếp xây dựng lòng tin chiến lược, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Việt Nam đã có quan hệ hợp tác về quốc phòng - an ninh với các đối tác chủ chốt, phù hợp với các quan hệ song phương theo các khuôn khổ của đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược và đối tác toàn diện, trong đó tập trung vào những lĩnh vực phù hợp, có trọng tâm, trọng điểm. Hoạt động đối ngoại quốc phòng - an ninh không ngừng được mở rộng trên nhiều lĩnh vực quốc phòng, quân sự, kinh tế, khoa học - công nghệ, phát triển cả bề rộng lẫn chiều sâu. Từ chỗ chỉ tham gia với tư cách là quan sát viên, khách mời danh dự, Việt Nam đã tích cực tham gia và đang từng bước chủ động đóng góp xây dựng và hoạch định chính sách, đề

xuất nhiều sáng kiến tại các cơ chế hợp tác về quốc phòng - an ninh chủ yếu của khu vực, như Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN (ADMM), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+), Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) và các diễn đàn đối thoại quốc phòng - an ninh quan trọng khác, góp phần nâng cao vị thế và vai trò của đất nước, quân đội trên trường quốc tế, đồng thời tạo được sự ủng hộ của các nước đối với lợi ích chính đáng của Việt Nam trên Biển Đông. Tính đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ quốc phòng với hơn 80 quốc gia và tổ chức quốc tế; có 50 nước đặt tùy viên quân sự tại Việt Nam, trong đó 28 nước thường trú và 22 nước kiêm nhiệm. Bộ Quốc phòng Việt Nam đã cử 37 lượt sĩ quan và tổ chức hai bệnh viện dã chiến cấp 2 (mỗi bệnh viện gồm 64 quân nhân) sang tham gia Phái bộ Giữ gìn hòa bình của Liên hợp quốc tại Cộng hòa Trung Phi và Nam Xudăng¹. Tất cả các lực lượng của Việt Nam tại các Phái bộ Giữ gìn hòa bình của Liên hợp quốc đã và đang hoàn thành tốt nhiệm vụ, được Liên hợp quốc đánh giá cao, qua đó góp phần khẳng định vai trò của Việt Nam với cộng đồng quốc tế nói chung, hoạt động lực lượng gìn giữ hòa bình ở Liên hợp quốc nói riêng.

Công tác biên giới, lãnh thổ thời gian qua cũng đã đóng góp quan trọng vào việc thực hiện nhiệm vụ bao trùm là giữ vững môi trường hòa bình và ổn định của đất nước. Việc chúng ta cơ

1. “Rạng danh Tổ quốc, cơ đồ Việt Nam”; xem thêm tại <https://tuyengiao.vn/dua-nghi-quiet-cua-dang-vao-cuoc-song/rang-danh-to-quo-co-do-viet-nam1-129490>.

bản phân định xong biên giới trên bộ với Trung Quốc, Lào và phần lớn biên giới với Campuchia, phân định xong Vịnh Bắc Bộ cũng như đạt được các thỏa thuận pháp lý trên biển với các nước ASEAN là nhân tố then chốt cho việc xây dựng vùng biên giới hòa bình, hợp tác và phát triển giữa Việt Nam với các nước láng giềng. Thông qua công tác biên giới, lãnh thổ, Việt Nam tiếp tục chủ động và tích cực góp phần tham gia vào việc xây dựng, định hình, củng cố các cơ chế, luật pháp, chuẩn mực trong quan hệ giữa các quốc gia ở cấp độ song phương và đa phương. Việt Nam cũng đã mở rộng hợp tác quốc tế nhằm biến Biển Đông thành một khu vực hòa bình, ổn định và phát triển trên cơ sở của Công ước về Luật biển năm 1982 (UNCLOS 1982). Việt Nam đã có nhiều sáng kiến khu vực để tiếp tục đề cao tinh thần thượng tôn pháp luật trên biển, đề cao tính toàn vẹn và nhất quán trong diễn giải và áp dụng UNCLOS 1982 tại khu vực. Hợp tác quốc tế, cả trong khuôn khổ song phương và đa phương, nhằm tăng cường xây dựng lòng tin, góp phần nâng cao năng lực thực thi pháp luật trên biển, hạn chế sự cố trên biển đã được triển khai mạnh mẽ hơn. Việt Nam và Trung Quốc đã tiến hành tuần tra chung tại Vịnh Bắc Bộ. ASEAN lần lượt cùng với Trung Quốc và Mỹ lần đầu tiên tổ chức diễn tập hàng hải trên Biển Đông trong các năm 2018 và 2019. Các đối tác, bạn bè quốc tế đã cùng triển khai các hoạt động kinh tế, nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường biển, phòng, chống tội phạm, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUUF), xây dựng các chương trình hợp tác, đào tạo, cung cấp trang thiết bị hiện đại nhằm hỗ trợ nâng cao năng lực, hiện đại

hóa và hội nhập quốc tế cho các lực lượng chức năng của Việt Nam, như hải quân, cảnh sát biển, kiểm ngư...

Trong năm 2020, khi đại dịch COVID-19 bắt đầu bùng phát, Đảng, Nhà nước và Chính phủ đã phát hiện vấn đề sớm và có dự báo sớm để phòng, chống dịch bệnh. Trên cơ sở đó, quốc phòng phải thay đổi trong tất cả các hoạt động, trong đó có đối ngoại quốc phòng. Việt Nam vận động để 10 nước ASEAN ra tuyên bố chung về hợp tác quốc phòng trong phòng, chống dịch bệnh COVID-19; đồng thời, siết chặt các quy chế, quy định của Chính phủ về phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trong hoạt động đối ngoại. Có thể nói, đại dịch COVID-19 đã làm thay đổi toàn bộ chương trình hoạt động đối ngoại quốc phòng thời gian qua, cả song phương và đa phương. Để thích nghi với tình hình mới, các cơ quan chức năng đã điều chỉnh lại tất cả kế hoạch, theo đó phần lớn các hoạt động đối ngoại song phương và đa phương, nhất là các hội nghị quân sự, quốc phòng trong thời gian qua, đều chuyển từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến. Bên cạnh các nội dung theo kế hoạch, Việt Nam cũng chủ động, kịp thời đề xuất các nội dung hợp tác mới, phù hợp với tình hình dịch bệnh, như chia sẻ kinh nghiệm về công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19, nghiên cứu sản xuất vắc xin, hỗ trợ trang thiết bị y tế, tổ chức diễn tập trực tuyến xử lý tình huống về phòng, chống dịch bệnh COVID-19 giữa lực lượng quân y các nước ASEAN...

Có thể nói, từ khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đất nước ta, nhân dân ta đã trải qua biết bao khó khăn, gian khổ

từ nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước cũng như xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Những thành tựu đạt được trong 76 năm qua là công lao, sự cống hiến to lớn của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta và sự giúp đỡ quý báu của bạn bè quốc tế. Chúng ta tự hào về những thành tựu to lớn đó, đúng như lời Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay”¹ và phát huy cao độ niềm tự hào trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII trong năm 2021 và những năm tiếp theo với bước phát triển mới hướng tới kỷ niệm 100 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 2030), 100 năm Ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 2045). Tuy nhiên, đất nước vẫn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức, những hạn chế, yếu kém nội tại của nền kinh tế và những khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lý chậm được khắc phục; tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên; những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” nội bộ. Các thế lực thù địch tiếp tục đẩy mạnh thực hiện âm mưu và hoạt động “diễn biến hòa bình”, chống phá hòng làm thay đổi chế độ chính trị của nước ta. Những vấn đề chưa được giải quyết

1. Ban chỉ đạo công tác thông tin đối ngoại, Ban Tuyên giáo Trung ương: *Rạng danh Tổ quốc, cơ đồ Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.16.

liên quan đến tranh chấp biên giới, lãnh thổ trên bộ, trên biển cùng những vấn đề an ninh phi truyền thống khác, như buôn bán và vận chuyển trái phép vũ khí, ma túy, cướp biển, tội phạm xuyên quốc gia, khủng bố, nhập cư và di cư trái phép, suy thoái môi trường... cũng là những nhân tố đe dọa đến an ninh và phát triển của Việt Nam.

Những chuyển động, biến đổi của thế giới cùng những nhân tố tác động đã đề cập ở trên và bối cảnh trong nước tạo ra cả cơ hội, thuận lợi và thách thức, khó khăn đan xen; đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới phức tạp hơn đối với sự nghiệp đổi mới, xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc, đòi hỏi phải không ngừng theo dõi, quan sát, đánh giá và dự báo sát với tình hình thực tế, chỉ rõ những cơ hội và thách thức đối ngoại của đất nước. Từ đó, hoạch định chủ trương và chính sách cụ thể để bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược mà Đại hội Đảng lần thứ XIII đề ra.

2. Cơ hội và thách thức

2.1. Cơ hội

Về chính trị, đối ngoại: Một là, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII về chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện sẽ là cơ sở quan trọng để có thêm thuận lợi mới trong việc thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, củng cố an ninh, quốc phòng và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Chủ trương nâng tầm đối ngoại đa phương thông qua việc tham gia tích cực vào các trung tâm chính trị, kinh tế hàng đầu thế giới sẽ giúp thúc đẩy,

dẫn dắt và tạo cơ hội cho Việt Nam đa phương hóa, đa dạng hóa, mở rộng và làm sâu sắc hơn nữa quan hệ với các đối tác, tăng cường đan xen lợi ích lâu dài, góp phần củng cố môi trường hòa bình, ổn định phục vụ công cuộc phát triển kinh tế nhanh và bền vững, bảo vệ chủ quyền quốc gia và bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại.

Hai là, hình ảnh của Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế những năm qua được nâng cao; việc thúc đẩy hợp tác thành công với các nước trong khu vực; cân bằng quan hệ với các cường quốc như Mỹ, Trung Quốc là những giá trị và kinh nghiệm giúp Việt Nam có nhiều dư địa và cơ hội trong bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc để triển khai đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị và chủ trương hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện trong những năm tới.

Việt Nam có nhiều kinh nghiệm trong xử lý quan hệ với các nước lớn. Thực tế cho thấy, do lợi ích chiến lược của mình, cả Trung Quốc và Mỹ đều muốn thúc đẩy quan hệ với Việt Nam. Các nước ASEAN cũng bày tỏ mong muốn Việt Nam có mối quan hệ tốt đẹp với cả hai nước lớn này. Việt Nam có thể cùng các nước ASEAN xử lý tốt quan hệ với các nước lớn, không để cho ASEAN bị “nghiêng ngả”, mất cân bằng. Cụ thể, khi phải đối phó với môi trường chính trị, kinh tế luôn thay đổi do sự trỗi dậy của Trung Quốc và sự cạnh tranh ngày càng gia tăng giữa các cường quốc, Việt Nam đã thực hiện chính sách cân bằng ảnh hưởng giữa các cường quốc, chính sách đối ngoại vừa hợp tác vừa đấu tranh,...

Ba là, Việt Nam có thể là nhân tố đoàn kết nội khối, giúp duy trì vai trò trung tâm của ASEAN. Việt Nam đã rất nỗ lực để củng cố hòa bình và hòa giải giữa các nước Đông Nam Á vốn từng bị chia rẽ sâu sắc bởi chiến tranh. Đặc biệt, chúng ta phải cùng các nước quán triệt nghiêm túc các nguyên tắc cơ bản của ASEAN (đồng thuận, không can thiệp vào nội bộ của các nước,...) nhằm tạo sự đoàn kết, nhất trí chung. Chính sách về một Cộng đồng ASEAN được đưa vào đường lối đối ngoại của Việt Nam. Hội nhập hơn nữa với cộng đồng quốc tế và tăng cường hợp tác với ASEAN luôn là trụ cột chính trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Việt Nam cùng các nước ASEAN xây dựng, duy trì các cơ chế, luật chơi có lợi cho khu vực (ví dụ: củng cố cơ chế ADMM Plus, đàm phán về COC,...). Việt Nam có thể tham gia xử lý các điểm nóng, đặc biệt là vấn đề Biển Đông; hay có thể cùng ASEAN ứng phó với các vấn đề an ninh phi truyền thống và cuối cùng là nâng cao năng lực tự cường khu vực trong bối cảnh mới, nhất là trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ thực tiễn 26 năm Việt Nam gia nhập ASEAN, có thể thấy đó là một sự kiện có lợi cho hòa bình, ổn định ở khu vực. Sự tham gia và đóng góp của Việt Nam được công nhận và đánh giá cao không chỉ bởi chính ASEAN mà còn bởi cộng đồng quốc tế. Việt Nam sẵn sàng định vị mình trong bối cảnh an ninh mới của Đông Nam Á. Việt Nam chắc chắn sẽ đóng góp tích cực hơn nữa cho tương lai của ASEAN và luôn sẵn sàng tăng cường hợp tác với ASEAN cũng như các nước trong khu vực để thúc đẩy hòa bình, ổn định, an ninh và sự thịnh vượng chung của Đông Nam Á.

Về quốc phòng, an ninh: Một là, những chuyển động, diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và khu vực đã và đang tạo ra những cơ hội cho Việt Nam tham gia sâu hơn vào tiến trình hội nhập quốc tế về quốc phòng, an ninh ở cấp độ toàn cầu và khu vực nhằm phục vụ công cuộc phát triển nhanh, bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa và bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc. Hai là, Việt Nam có thêm cơ hội để tăng cường năng lực và tiềm lực quốc phòng, an ninh thông qua các công cụ, phương thức và nguồn lực từ sự hỗ trợ của hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện về chính trị, đối ngoại, kinh tế, văn hóa và xã hội. Ba là, cạnh tranh chiến lược ngày càng tăng giữa các nước lớn cũng mở ra cơ hội cho các nước nhỏ và vừa như Việt Nam trong chia sẻ, mở rộng hợp tác tại các cơ chế quốc phòng, an ninh quốc tế và khu vực và trong các cơ chế song phương nhằm bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc của mình, đồng thời tránh được những tác động tiêu cực từ cạnh tranh chiến lược nước lớn.

Về kinh tế: Một là, các thành tựu kinh tế đạt được trong hơn 35 đổi mới, trong đó có việc triển khai Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5/02/2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới đã giúp tạo thế và lực mới cũng như kinh nghiệm để hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ sâu hơn, tham gia đóng góp, xây dựng và định hình luật chơi mới đang hình thành của kinh tế thế giới; qua đó sẽ giúp Việt Nam chủ động bảo vệ tốt hơn lợi

ích quốc gia - dân tộc, tranh thủ được nhiều cơ hội và nguồn lực bên ngoài hơn cho phát triển đất nước.

Hai là, việc triển khai thực hiện các FTA thế hệ mới sẽ tạo cơ hội, động lực mới để thúc đẩy phát triển kinh tế và tăng cường tiềm lực, sức mạnh tổng thể quốc gia. Với việc tham gia thực thi 16 FTA, Việt Nam sẽ trở thành một mắt xích quan trọng trong mạng lưới liên kết kinh tế rộng lớn với 59 đối tác, trong đó có 5 nước Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, 15/20 nước thuộc Nhóm G20 và nhiều nền kinh tế mới nổi khác. Đây là một lợi thế lớn, giúp Việt Nam mở rộng không gian phát triển, tiếp tục đa dạng hóa thị trường, tranh thủ được các nguồn lực mới từ bên ngoài, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, mạng lưới sản xuất toàn cầu, qua đó thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững. Việc tranh thủ các nguồn lực bên ngoài cũng giúp tăng cường nội lực và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế trên cả ba cấp độ quốc gia - doanh nghiệp - sản phẩm.

Ba là, việc chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng sẽ giúp nâng cao đời sống nhân dân, qua đó tăng cường lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, củng cố sự thống nhất, đồng thuận và ổn định chính trị - xã hội.

Bởi vậy, đường lối chiến lược trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam là bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, cùng có lợi đã và đang trở thành hướng đi tích cực, chủ động trên con đường hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, bền vững;

phương châm chỉ đạo khoa học, phù hợp xu thế, nắm bắt đúng thời cơ, xử lý đúng đắn, hiệu quả mối quan hệ với các nước lớn và các nước láng giềng, kết hợp chặt chẽ giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước và sức mạnh quốc tế, từ đó tạo ra sức mạnh tổng hợp để khai thác, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

2.2. Thách thức

Về chính trị, đối ngoại: Một là, thách thức lớn nhất đối với Việt Nam trong việc bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc chính là quá trình điều chỉnh chiến lược của các nước lớn, với xu hướng “Không có bạn bè hay kẻ thù vĩnh viễn, chỉ có lợi ích quốc gia là vĩnh viễn”, nên xuất hiện nguy cơ về việc các nước này sẵn sàng thỏa hiệp một cách hết sức thực dụng, bấp chấp lợi ích, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các nước khác có liên quan. Trong khi đó, mặc dù Việt Nam có mối quan hệ quốc tế đa phương, đa dạng, bao gồm mạng lưới hơn 30 mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược và đối tác toàn diện, nhưng vẫn còn các nội dung cần thúc đẩy quan hệ đi vào chiều sâu, ổn định và vững chắc hơn nữa. Hai là, thách thức trong việc cụ thể hóa tư duy mới của Đảng về đối tác, đối tượng trong tình hình mới. Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế là xu thế thời đại. Nếu đứng ngoài xu thế đó, đất nước không thể phát triển và khó bảo vệ được vững chắc. Tuy nhiên, tham gia vào tiến trình hội nhập quốc tế, bên cạnh những mặt tích cực, cũng có những mặt tiêu cực. Vì vậy, để hội nhập quốc tế đạt được hiệu quả, Việt Nam phải có chiến lược, kế hoạch tổng

thể, xác định nội dung, lộ trình phù hợp; trong đó, nhận thức về đối tác, đối tượng là vấn đề rất quan trọng¹. *Ba là*, thách thức trong phản hồi, hạn chế tối đa tác động từ quan hệ giữ các nước lớn, đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc, là mối đe dọa hàng đầu đối với khu vực Đông Nam Á. Các cơ chế của ASEAN có nguy cơ bị lấn át; ASEAN có nguy cơ mất/giảm vai trò khu vực. Tiếng nói của các nước ASEAN có phần mờ nhạt trong khu vực và thế giới, ít gắn kết hơn vào những vấn đề quốc tế và khu vực.

Về quốc phòng, an ninh: Một là, thách thức trong việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ trong tất cả các không gian, bao gồm không gian mạng và đặc biệt là chủ quyền lãnh thổ ở Biển Đông trong bối cảnh cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn ngày càng gay gắt ở khu vực. *Hai là*, thách thức trong xử lý mối quan hệ đầy mạnh hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện với việc bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc trong giữ vững ổn định chính trị - xã hội, an ninh, quốc phòng. *Ba là*, thách thức đối với việc bảo vệ Đảng và các thể chế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

1. Thực tế cho thấy, trước đây, nhất là trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, quan điểm về đối tác, đối tượng (bạn, thù) của cách mạng Việt Nam chỉ rõ ai là bạn, ai là thù, nhưng hiện nay, trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực diễn biến phức tạp, quan hệ quốc tế có những bước tiến mới, tư duy về đối tác, đối tượng đã được Đảng ta phát triển theo hướng biện chứng, linh hoạt. Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” xác định: Những ai tôn trọng độc lập, chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác bình đẳng cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác; bất kỳ thế lực nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của chúng ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều là đối tượng.

Việt Nam trong bối cảnh đất nước đang chịu nhiều tác động đa chiều từ bên trong là đại dịch COVID-19, các vấn đề nổi cộm về nội bộ và từ bên ngoài là những biến động, chuyển động khó lường, khó đoán định của khu vực và thế giới.

Về kinh tế, văn hóa - xã hội:

(i) *Về kinh tế:* Một là, thách thức trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc khi mà hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đứng trước những nhiệm vụ mới quan trọng như phát huy sức mạnh mềm, vị thế mới về địa - chiến lược, địa - kinh tế của đất nước để vươn lên đóng vai trò khởi xướng, nòng cốt, trung gian hòa giải trong các vấn đề có ý nghĩa chiến lược với Việt Nam; tham gia định hình các cấu trúc kinh tế mới, luật chơi mới ở khu vực và trên thế giới. Ngoài ra, đại dịch COVID-19, các vấn đề toàn cầu, suy thoái kinh tế tác động nhanh và mạnh hơn đến kinh tế Việt Nam kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Do vậy, Việt Nam không tránh khỏi việc phải đối mặt với những tác động không thuận của những yếu tố nêu trên, đặc biệt là trong điều hành kinh tế - xã hội và nảy sinh nhiều vấn đề bức xúc về kinh tế, xã hội và môi trường. Bên cạnh đó, việc triển khai Cộng đồng Kinh tế ASEAN cũng đặt ra thách thức rất lớn đối với Việt Nam về đổi mới, cải cách thể chế, pháp lý.

Hai là, thách thức về việc xây dựng cách tiếp cận cân bằng và tổng thể giữa bảo đảm độc lập, tự chủ của nền kinh tế và chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; cũng như trong việc tham gia các khuôn khổ hợp tác, liên kết mới, đặc biệt trong thời gian tới, Việt Nam sẽ phải hoàn tất nhiều cam kết quốc tế then chốt, chứ không chỉ “tham gia, đàm phán, ký kết” (Tầm nhìn

ASEAN 2025, hầu hết các hiệp định FTA hiện nay và Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp quốc về phát triển bền vững, Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu,...).

Ba là, xử lý những thách thức nội tại như chất lượng tăng trưởng, khoảng cách phát triển, nguồn nhân lực tay nghề cao, tác động sâu rộng của biến đổi khí hậu, xu thế già hóa dân số¹; đổi mới, hoàn thiện thể chế, hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, cũng như hiểu rõ và có giải pháp vận dụng các FTA thế hệ mới, đặc biệt trong các lĩnh vực mới về mua sắm chính phủ, lao động - công đoàn, môi trường, sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp nhà nước,... Việt Nam cũng đứng trước thách thức lớn về nguồn nhân lực, thiếu đội ngũ luật sư giỏi, lực lượng lao động chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ trọng lớn, số lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao còn thiếu,... Năng suất lao động của Việt Nam năm 2018 chỉ bằng 7,3% năng suất của Xingapo, 19% của Malaixia, 37% của Thái Lan, 44,8% của Ấn Độ.

(ii) *Về văn hóa - xã hội*: Một là, thách thức trong việc giải quyết các mối quan hệ chiến lược giữa đổi mới, ổn định và phát

1. Năng suất lao động của Việt Nam năm 2016 bằng 7% của Xingapo, 17,6% của Malaixia, 36,5% của Thái Lan, 42,3% của Ấn Độ, 56,7% của Philippin và 87,4% của Lào. Việt Nam cũng chưa hội tụ đủ những điều kiện để có thể hưởng lợi từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Ngân hàng Thế giới dự báo Việt Nam là một trong 5 nước bị tác động của biến đổi khí hậu nhiều nhất. Việt Nam sẽ là một trong những nước có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới, dự báo đến năm 2030, 17% dân số nước ta sẽ ở độ tuổi trên 67. Xem thêm nguồn Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Bộ Y tế, ngày 01/10/2017.

triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ; giữa Nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân. Hai là, thách thức trong việc thực hiện các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ và sản phẩm văn hóa và nâng cao năng lực quản lý, trình độ sản xuất trong nước có thể dẫn đến nguy cơ về “xâm lăng” văn hóa, đe dọa đến các lợi ích quốc gia - dân tộc trong lĩnh vực này khi mà Việt Nam trở thành thị trường tiêu thụ dịch vụ của các nước.

III. ĐỀ XUẤT THAM CHIẾU TRONG BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC CỦA VIỆT NAM TỪ NAY ĐẾN NĂM 2030

1. Về nội hàm và phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam

Trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế và của các nước về lợi ích quốc gia - dân tộc, cũng như những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về lợi ích quốc gia - dân tộc, nhóm tác giả xin đề xuất nội hàm lợi ích quốc gia - dân tộc và phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong thời đại mới như sau:

Lợi ích quốc gia - dân tộc bao gồm nhóm các lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn/lợi ích chiến lược quốc gia - dân tộc, không thể

thỏa hiệp và nhóm các lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, xã hội.

a. Nhóm lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn, lợi ích chiến lược quốc gia - dân tộc: Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa là lợi ích sống còn của quốc gia - dân tộc. Trong đó, lợi ích về độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc là bất biến, vĩnh cửu. Trong điều kiện đất nước bị xâm lược, độc lập, chủ quyền quốc gia - dân tộc là lợi ích cao nhất. Các lợi ích khác chỉ được bảo đảm, phát triển sau khi đã giải quyết triệt để vấn đề độc lập, chủ quyền quốc gia - dân tộc. Sự vững mạnh của Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; sự ổn định, giữ vững về chính trị, quốc phòng, an ninh.

b. Nhóm lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại bao gồm: Lợi ích chính trị gắn liền với sự ổn định, vững mạnh và sự lãnh đạo, quản lý, vận hành hiệu lực, hiệu quả của thể chế chính trị được xác lập trong Hiến pháp. Công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền văn hóa dân tộc. Mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh¹.

c. Nhóm lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng, an ninh bao gồm: Lợi ích quốc phòng, an ninh, đối ngoại gắn với độc lập,

1. “Lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế”, xem thêm tại <http://hvctcand.edu.vn/tin-tuc/tin-tuc-khac/loi-ich-quoc-gia-dan-toc-viet-nam-trong-boi-canhh-toan-cau-hoa-hoi-nhap-quoc-te-1802>.

chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, sự ổn định chính trị và môi trường hòa bình, ổn định của đất nước là cơ sở, nền tảng để bảo vệ và phát huy, phát triển, mở rộng lợi ích kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội.

d. Nhóm lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, văn hóa - xã hội:
Lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế là trung tâm của mọi lợi ích được hình thành từ các quá trình kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Lợi ích quốc gia - dân tộc phát triển bao gồm khả năng tăng cường tiềm lực, sức mạnh quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mở rộng đối ngoại, hợp tác quốc tế, nâng cao vị trí, uy tín, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế; phát huy truyền thống văn hóa, bản sắc dân tộc... Lợi ích quốc gia - dân tộc về văn hóa góp phần tạo ra những giá trị làm nền tảng tinh thần của xã hội và bản sắc của đất nước.

2. Về quan điểm, chỉ đạo chung

Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi. Tiếp tục phát triển nhanh và bền

vững đất nước; gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên.

Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc dựa trên Hiến chương Liên hợp quốc

Năm 1945, Liên hợp quốc ra đời khi Hiến chương Liên hợp quốc được 51 quốc gia phê chuẩn với mục tiêu hàng đầu là bảo đảm một nền hòa bình và trật tự thế giới ổn định bền vững. Điều 2 của Hiến chương đưa ra những nguyên tắc hoạt động cho các quốc gia thành viên và các cơ quan của Liên hợp quốc. Những nguyên tắc này được coi là nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế liên quan đến việc điều chỉnh mối quan hệ của các quốc gia và được làm rõ trong Tuyên bố năm 1970 của Đại hội đồng.

Theo đó, có bảy nguyên tắc cơ bản: không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị quốc gia; giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình; không can thiệp vào công việc nội bộ quốc gia; hợp tác với các quốc gia khác; bình đẳng và tự quyết của các dân tộc; bình đẳng về chủ quyền quốc gia; thiện chí thực hiện các nghĩa vụ quốc tế.

Việt Nam đã và đang áp dụng triệt để các nguyên tắc này trong việc đề ra phương hướng, nhiệm vụ để từ đó hoạch định chính sách phục vụ sự nghiệp bảo vệ và phát triển đất nước.

Điều này được thể hiện qua sự nhất quán trong quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước: Việt Nam luôn nỗ lực trong việc

giải quyết những bất đồng, tranh chấp bằng giải pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế; tôn trọng, ưu tiên áp dụng quy định của điều ước quốc tế, tích cực thực hiện các cam kết quốc tế; nhất quán thực hiện chính sách quốc phòng “bốn không” (không tham gia liên minh quân sự; không liên kết với nước này để chống nước kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ Việt Nam để chống lại nước khác; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế).

Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc dựa trên luật pháp quốc tế

Luật pháp quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật, được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế thỏa thuận tạo dựng nên. Luật pháp quốc tế có nội hàm rất rộng và được chia thành hai nhóm chính: công pháp quốc tế (điều chỉnh mối quan hệ giữa quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế, và đặc biệt là cả quan hệ giữa nhà đầu tư và quốc gia trong luật đầu tư quốc tế); và tư pháp quốc tế (điều chỉnh mối quan hệ giữa các thực thể tư nhân như cá nhân, tập đoàn tư nhân có mối liên hệ với nhiều quốc gia).

Do vậy, phạm vi điều chỉnh của luật pháp quốc tế rất rộng và trải dài trên nhiều lĩnh vực, từ luật biển, lãnh thổ quốc gia tới đầu tư, thương mại hay cá nhân quyền... Trong từng lĩnh vực luật lại tồn tại những nguyên tắc cơ bản đặc trưng cho lĩnh vực đó, nhằm đặt ra những quy tắc ứng xử mang tính cốt lõi điều chỉnh những bên có liên quan trên bình diện quốc tế.

Ví dụ, Luật nhân đạo quốc tế ghi nhận các nguyên tắc mang tính nền tảng: nguyên tắc con người và vật thể được bảo hộ cụ thể, nguyên tắc phân biệt, nguyên tắc tương xứng khi tấn công...; hay

trong luật biển có ba nguyên tắc chính, trong đó có nguyên tắc tự do hàng hải... Nhìn chung, mục tiêu của luật pháp quốc tế là hỗ trợ bảo đảm trật tự thế giới và đạt được các mục tiêu cơ bản của nhân loại là hòa bình, thịnh vượng, tôn trọng nhân quyền và bảo vệ môi trường tự nhiên.

Không mang tính bao quát được như luật pháp quốc tế chung, Hiến chương Liên hợp quốc với mục tiêu tối thượng là để bảo đảm hòa bình cho nhân loại, đặt ra những nguyên tắc chủ yếu nhằm điều chỉnh hành vi, ứng xử giữa các quốc gia trong quan hệ quốc tế.

Từ đó có thể hiểu rằng, những nguyên tắc của Liên hợp quốc là một phần tạo nên những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế; hay nói cách khác, những nguyên tắc của luật pháp quốc tế bao hàm những nguyên tắc của Liên hợp quốc¹.

Bảo đảm sự thống nhất và hài hòa giữa lợi ích của quốc gia - dân tộc Việt Nam với lợi ích của giai cấp công nhân và lợi ích của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đồng thời, đó là nguyên tắc cao nhất trong các hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Quốc hội và đối ngoại nhân dân.

Kiên trì, kiên định đường lối độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ; nâng cao khả năng thích ứng năng động và linh hoạt xử lý hài hòa lợi ích quốc gia với mối quan tâm chung của quốc tế, tùy theo đối tượng, vấn đề, thời điểm, phù hợp

1. Xem “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế”, <https://baoquocte.vn/bao-dam-cao-nhat-loi-ich-quoc-gia-dan-toc-tren-co-so-hien-chuong-lhq-va-luat-phap-quoc-te-151439.html>.

với luật pháp quốc tế và nguyên tắc ứng xử tại khu vực, trên tinh thần lợi ích quốc gia - dân tộc là trên hết.

3. Đề xuất tham chiếu bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam từ nay đến năm 2030

3.1. Đề xuất tham chiếu các giải pháp chung để bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc từ nay đến năm 2030

Một là, thống nhất nhận thức trong toàn Đảng, hệ thống chính trị và toàn dân về lợi ích quốc gia - dân tộc. Trong mọi hoàn cảnh, lợi ích quốc gia - dân tộc là trên hết; bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là nguyên tắc tối cao của hoạt động đối nội, đối ngoại của Đảng, Nhà nước. Lợi ích quốc gia - dân tộc không đồng nghĩa với lợi ích dân tộc vị kỷ, hẹp hòi, đi ngược lại với tinh thần quốc tế vô sản và mong muốn chung của nhân loại yêu chuộng hòa bình. Mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phải xuất phát từ lợi ích quốc gia - dân tộc và đặt trong mối quan hệ hợp tác cùng phát triển, bảo đảm hài hòa và tôn trọng lợi ích chính đáng của các quốc gia và cộng đồng quốc tế.

Hai là, khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa, con người Việt Nam.

Ba là, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; nêu cao ý chí độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập và nâng

cao hiệu quả hợp tác quốc tế; phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực, trong đó nguồn lực nội sinh, nhất là nguồn lực con người, là quan trọng nhất.

Bốn là, chú trọng công tác tư tưởng, lý luận, tập trung làm rõ nội hàm và các yếu tố cốt lõi của lợi ích quốc gia - dân tộc trong tình hình mới làm cơ sở để hoạch định đường lối, chiến lược trước mắt và lâu dài. Nhận diện và giải quyết các “điểm nóng lý luận”, nhất là lý luận về đổi mới đất nước; về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về công nghiệp hóa, hiện đại hóa; về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; về bảo vệ Tổ quốc; về phát triển văn hóa...

Năm là, tiếp tục nghiên cứu, xây dựng các luận cứ khoa học để giải quyết các cặp quan hệ chiến lược trong công cuộc hội nhập quốc tế, phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam, như giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ; giữa Nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân.

Sáu là, quán triệt quan điểm đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của

cộng đồng quốc tế, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước. Chú trọng phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các nước láng giềng, thúc đẩy quan hệ với các đối tác lớn, đối tác quan trọng, đưa các mối quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, bền vững.

Bảy là, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở thượng tôn pháp luật; linh hoạt, mềm dẻo về sách lược và giữ vững nguyên tắc chiến lược; kiên quyết, kiên trì đấu tranh không khoan nhượng để bảo vệ lợi ích độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và các lợi ích khác của dân tộc; tôn trọng hòa bình, lợi ích chính đáng của các bên trong giải quyết các xung đột trên cơ sở luật pháp quốc gia, luật pháp quốc tế. Quán triệt quan điểm những ai chủ trương tôn trọng độc lập, chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam là đối tác; ngược lại, bất kể thế lực nào có âm mưu, hành động chống phá, gây tổn hại lợi ích quốc gia - dân tộc là đối tượng đấu tranh.

Tám là, chủ động xây dựng, điều chỉnh, hoàn thiện khuôn khổ hành lang pháp lý trong nước để đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước, đồng thời hỗ trợ và tận dụng tốt nhất các cơ hội, điều kiện quốc tế mà tiến trình hội nhập quốc tế đem lại; quyết tâm triển khai toàn diện về chuyển đổi số, trong đó đặc biệt chú ý đến việc đào tạo nguồn nhân lực số (con người là chủ thể chính và các trợ lý số vận hành trên công nghệ trí tuệ nhân tạo). Kiên quyết ngăn chặn những biểu hiện lợi ích cục bộ, lợi ích địa phương, lợi ích riêng của tập thể, cá nhân gây ảnh hưởng, vi phạm, phương hại đến lợi ích quốc gia - dân tộc, lợi ích chiến lược và các

lợi ích quốc gia - dân tộc khác của đất nước trong quá trình hợp tác, quan hệ với nước ngoài.

3.2. Đề xuất tham chiếu bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn

Kiên quyết không thỏa hiệp đối với các lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn trong các lĩnh vực chính trị, đối ngoại, kinh tế, biên giới, lãnh thổ, không gian mạng, văn hóa và xã hội. Đặc biệt, đối với vấn đề Biển Đông, cần quan tâm triển khai các nội dung như sau:

Ở cấp độ toàn cầu: Một là, cần củng cố vững chắc hồ sơ biển, đảo quốc gia ở Biển Đông để chuẩn bị cho các kịch bản từ nay đến năm 2030, trong đó xây dựng các kế hoạch, khả năng giải quyết vấn đề Biển Đông tại các cơ chế đa phương, quốc tế như Liên hợp quốc và Tòa án quốc tế đối với những tranh chấp chủ quyền, biên giới, lãnh thổ tại Biển Đông, đặc biệt là trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Hai là, nghiên cứu sâu vấn đề pháp lý về chủ quyền biển, đảo, ủng hộ và tham gia tích cực các hoạt động nghiên cứu quốc tế về Biển Đông. Ba là, đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền thông tin tại các diễn đàn đa phương chính thức để cho các nước và quốc tế hiểu rõ ý đồ tạo dựng hình ảnh hợp tác mới của Trung Quốc nhằm làm lu mờ những hành động đơn phương, phi lý độc chiếm Biển Đông trong dư luận quốc tế. Bên cạnh đó, Việt Nam cần chủ động, đa dạng hóa các công cụ, biện pháp mới trong triển khai các chính sách về thông tin tuyên truyền đối ngoại

nhằm tranh thủ sự ủng hộ của dư luận quốc tế đối với vấn đề Biển Đông.

Ở cấp độ khu vực: Một là, trên cơ sở vai trò và vị thế ngày càng tăng của ASEAN trong khu vực, Việt Nam cần tranh thủ sự đoàn kết, ủng hộ của các nước ASEAN, từ đó tạo sức mạnh trong thương lượng với Trung Quốc về vấn đề Biển Đông. *Hai là*, nghiên cứu cách tiếp cận toàn diện nhằm tạo đồng thuận trong ASEAN đối với việc xây dựng một cơ chế an ninh mang tính ràng buộc hơn ARF và DOC, nỗ lực tiến tới COC từ nay đến năm 2030. *Ba là*, phát huy tối đa các cơ chế quốc phòng - an ninh hiện có trong khu vực mà Việt Nam là thành viên để chủ động thể hiện lập trường, quan điểm cũng như đóng góp ý kiến vào các vấn đề liên quan nhằm bảo vệ vững chắc lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn trên Biển Đông.

Ở cấp độ quốc gia: Một là, trên cơ sở khuôn khổ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với các nước lớn như Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, Ôxtrâyliya và châu Âu, cần nhắc thúc đẩy các nước này can dự nhiều hơn vào vấn đề hiện nay ở Biển Đông như an ninh hàng hải, khai thác dầu khí... *Hai là*, bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc ngày càng gia tăng ở Biển Đông sẽ ảnh hưởng đến chính sách, đối sách lâu nay của Việt Nam đối với vấn đề Biển Đông. Do vậy, cần chủ động, tỉnh táo, tránh hiểu lầm trong triển khai chính sách cân bằng nước lớn hết sức linh hoạt và thực tế thông qua việc thể hiện rõ lập trường, quan điểm đối với một số vấn đề như tự do hàng hải, Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. *Ba là*, cải thiện năng lực quân sự, đặc biệt là

hiện đại hóa hải quân, củng cố lực lượng cảnh sát biển và lực lượng kiểm ngư, tăng cường sức mạnh cứng nhằm mục đích răn đe, thậm chí là đáp trả (nếu cần) đối với hành động quân sự quá khích tại Biển Đông cũng như phục vụ việc bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc về chủ quyền lãnh thổ trên biển, kinh tế biển, dầu khí...; tăng cường các lực lượng hiện diện trên biển, đi đôi với hiện đại hóa, nâng cao năng lực của những lực lượng này, và cần có những hành động tự vệ chính đáng trong các trường hợp cần thiết.

3.3. Đề xuất tham chiếu bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, đối ngoại

Ở cấp độ toàn cầu: Một là, đẩy mạnh nâng tầm đối ngoại đa phương, kết hợp chặt chẽ với đối ngoại song phương, thực hiện tốt các trọng trách quốc tế tại các diễn đàn đa phương, quốc tế, nhất là tại Liên hợp quốc; tiếp tục triển khai các chủ đề, sáng kiến đã được Liên hợp quốc thông qua như Ngày quốc tế sẵn sàng chống dịch bệnh 27/12; đóng góp xây dựng nội dung hoạt động của các cơ chế, nhóm mà Việt Nam chủ trì, đề xuất như Nhóm bạn bè của UNCLOS. Chủ động, tích cực đóng góp vào việc xây dựng luật lệ và chuẩn mực chung, đề xuất thêm nhiều sáng kiến xây dựng, định hình các thể chế đa phương và trật tự chính trị trên nguyên tắc công bằng, dân chủ, cùng có lợi, với phương châm chuyển mạnh từ “tham dự” sang “chủ động tham gia”; là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, nhất là vào quá trình xây dựng và định hình các quy tắc, cơ chế hợp tác và

những luật lệ mới, củng cố và nâng cao vai trò trong cộng đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới, qua đó, bảo vệ và thúc đẩy hiệu quả lợi ích quốc gia - dân tộc. *Hai là*, Việt Nam phải luôn đặt dân tộc mình vào dòng chảy của thời đại, nêu cao đại nghĩa của dân tộc, tranh thủ thiện cảm của nhân loại; nỗ lực xây dựng đồng thuận với các quốc gia trên thế giới trong việc hài hòa lợi ích quốc gia - dân tộc giữa các nước để tạo dựng môi trường hòa bình, an ninh và ổn định phục vụ phát triển bền vững cho mỗi quốc gia, dân tộc và thế giới nói chung và việc tối đa hóa việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam, đóng góp vào việc thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới toàn diện, đồng bộ và nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, vấn đề quan trọng là cần nắm bắt được “quan tâm và lợi ích thực chất” của các nước lớn trong từng vấn đề và tại từng thời điểm để có hướng vận động và tranh thủ sự ủng hộ phù hợp, hiệu quả. Do đó, yêu cầu đặt ra là Việt Nam cần sớm xây dựng bộ lập trường đối với các vấn đề toàn cầu mới, trong đó nêu rõ thứ tự ưu tiên của các vấn đề cụ thể, chỉ ra những lợi ích chiến lược quốc gia - dân tộc của Việt Nam trên từng diễn đàn; đồng thời, đẩy mạnh công tác nghiên cứu chiến lược để hiểu rõ “quan tâm và lợi ích thực chất” của các nước lớn đối với từng vấn đề. *Ba là*, đóng góp vào việc thúc đẩy, thực hiện nguyên tắc rằng mọi quốc gia, tổ chức, cá nhân bên cạnh việc không được xem nhẹ lợi ích của quốc gia - dân tộc, đặt lợi ích quốc gia - dân tộc mình lên trên hết, trước hết, luôn nghiêm chỉnh tuân thủ

các cam kết quốc tế. Việt Nam tham gia, tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng, khu vực và quốc tế; tránh những tư tưởng, hành động vì lợi ích cục bộ, dân tộc chủ nghĩa, dân tộc cực đoan bất chấp luật pháp quốc tế, hay nói cách khác là cần phải nghiêm túc tôn trọng luật pháp quốc tế - các nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thỏa thuận tạo dựng nên, trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế. Đó là các nguyên tắc và quy phạm áp dụng chung mà không có sự phân biệt về tính chất, hình thức hay vị thế của từng quốc gia khi thiết lập quan hệ quốc tế giữa những chủ thể này với nhau.

Ở cấp độ khu vực: Một là, tập trung coi ASEAN làm nền tảng trong xử lý các vấn đề và quan hệ với các nước lớn trong khu vực thông qua việc thúc đẩy, phát huy vai trò trung tâm của ASEAN tại các cơ chế mà ASEAN đảm nhận vai trò dẫn dắt như Diễn đàn Cấp cao Đông Á (EAS), đồng thời thúc đẩy trong các cơ chế hợp tác ASEAN đối tác (ASEAN+1, ASEAN+3,...). Điều này sẽ góp phần hóa giải nguy cơ bị rơi vào thế kẹt trong quan hệ với các nước lớn, đồng thời phát huy được vai trò trung tâm của ASEAN. Hai là, bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, cùng có lợi trong quan hệ đối ngoại thời kỳ hội nhập quốc tế - nền tảng bảo đảm hòa bình, an ninh và ổn định phục vụ phát triển bền vững và các khuôn khổ hợp tác ở châu Á - Thái Bình Dương;

tham gia tích cực vào các sáng kiến hợp tác khu vực nhằm tạo thế chiến lược, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam nói riêng và ASEAN nói chung; cân nhắc tham gia hoặc chủ động thúc đẩy những liên kết mới như mở rộng CPTPP, tham gia SCO và BRICS nhằm tạo thế cân bằng trong triển khai chính sách đối ngoại và tập hợp lực lượng của Việt Nam ở khu vực. *Ba là*, đẩy mạnh sự tham gia, đóng góp của đối ngoại Đảng, Quốc hội và nhân dân trong tăng cường đoàn kết, hữu nghị và tin cậy của cộng đồng quốc tế đối với ASEAN, thể hiện vai trò chủ đạo của Việt Nam trong xây dựng Cộng đồng ASEAN.

Ở cấp độ quốc gia: Một là, tiếp tục triển khai đường lối đối ngoại “độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả công tác đối ngoại của Đảng với ngoại giao nhà nước, đối ngoại Quốc hội và đối ngoại nhân dân; tiếp tục đưa vào chiều sâu, tăng cường đan xen lợi ích và tin cậy chính trị với 30 đối tác chiến lược và đối tác toàn diện. Trong đó, đặt phát triển vào vị trí trọng tâm của các mối quan hệ và lấy châu Á - Thái Bình Dương là địa bàn trọng điểm chiến lược; đồng thời thúc đẩy quan hệ với các đối tác tiềm năng ở các khu vực khác. *Hai là*, tiếp tục phát huy vai trò tiên phong của mặt trận đối ngoại trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển, nâng cao vị thế, uy tín của đất nước; tiếp tục

khẳng định nhất quán đường lối, chính sách và mục tiêu trước sau như một của Việt Nam luôn luôn phù hợp với xu thế lớn của thế giới và lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam là góp phần bảo đảm môi trường quốc tế thuận lợi để cùng phát triển. Bên cạnh đó, phải kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn làm phương hại đến lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam, kích động, chia rẽ Việt Nam với cộng đồng quốc tế, khu vực; tư tưởng cực đoan, dân tộc chủ nghĩa, “cá lớn nuốt cá bé”,... Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; giải quyết những bất đồng, tranh chấp bằng giải pháp hòa bình, trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế; nâng cao vị thế, uy tín của đất nước trên trường quốc tế; bảo vệ toàn vẹn lợi ích quốc gia - dân tộc, góp phần bảo vệ lợi ích của cộng đồng quốc tế trên các lĩnh vực. *Ba là*, tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược, tham mưu về đối ngoại; đổi mới nội dung, phương pháp nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền đối ngoại, bảo hộ công dân và công tác về người Việt Nam ở nước ngoài. Chú trọng chăm lo đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại; bồi dưỡng kiến thức đối ngoại cho cán bộ chủ chốt các cấp. Tập trung nâng cao hiệu quả phối hợp giữa bộ, ban, ngành, địa phương. Đồng thời, phê phán và khắc phục kịp thời những biểu hiện chỉ thấy lợi ích trước mắt, không thấy lợi ích lâu dài, chỉ coi trọng lợi ích kinh tế, không thấy lợi ích chính trị, quốc phòng, an ninh trong quan hệ đối ngoại thời kỳ hội nhập quốc tế.

3.4. Đề xuất tham chiếu bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng, an ninh

Ở cấp độ toàn cầu: Một là, phải luôn quán triệt và triển khai theo đường lối đối ngoại, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng được xác định trong Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng về “chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh theo tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc”¹; Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa XI) về hội nhập quốc tế; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quân đội lần thứ XI và Nghị quyết số 806-NQ/QUTƯ của Quân ủy Trung ương về hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo². Việc thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng và an ninh phải phù hợp và gắn bó chặt chẽ với yêu cầu, nhiệm vụ phát triển đất nước và chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia thông qua việc thúc đẩy hội nhập quốc tế về lĩnh vực này được nêu tại Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII: “Chủ động tăng cường hợp tác và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế về quốc phòng, an ninh”. Hai là, quán triệt sâu sắc nhiệm vụ của đối ngoại quốc phòng và an ninh là góp phần bảo vệ Tổ quốc từ sớm,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd*, t.I, tr.163.

2. Xem “Hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng tạo nguồn lực quan trọng để xây dựng quân đội hiện đại”, <https://www.qdnd.vn/quan-doi-tien-len-hien-dai/hoi-nhap-quoc-te-va-doi-ngoai-quoc-phong-tao-nguon-luc-quan-trong-de-xay-dung-quan-doi-hien-dai-662434>.

từ xa bằng các biện pháp hòa bình phù hợp với luật pháp quốc tế; bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ chế độ, duy trì môi trường hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. *Ba là*, chủ động tích cực tham gia công tác gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, trong đó cố gắng triển khai tham gia lực lượng cảnh sát Liên hợp quốc, đóng góp vào việc bảo vệ các lợi ích quốc tế về hòa bình và an ninh của thế giới; tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc tế cấp độ cao hơn như kiểm soát phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, diễn tập chung và các hoạt động nhân đạo...; cân nhắc xây dựng lộ trình gia nhập các cơ chế đa phương về hợp tác quốc phòng, an ninh, tham gia các hoạt động hợp tác đa phương liên quan ở mức cao hơn; xây dựng và triển khai kế hoạch gia nhập thêm các cơ chế đa phương phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam.

Ở cấp độ khu vực: Một là, tiếp tục chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng - an ninh mà Việt Nam là thành viên có trách nhiệm, trong khuôn khổ ASEAN và do ASEAN dẫn dắt như ADMM, ADMM+... *Hai là*, chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia, đối phó với các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là nin mạng và an ninh liên quan đến biến đổi khí hậu, các cơ chế hợp tác đa phương chuyên ngành về cảnh sát, an ninh và tình báo. *Ba là*, thúc đẩy hợp tác quốc tế về quốc phòng - an ninh với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và ASEAN, trong đó chú ý kết hợp chặt chẽ với các hoạt động

thương mại quân sự, kinh tế quân sự, kỹ thuật quân sự và hợp tác công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh. Chủ động, sẵn sàng tham gia các cơ chế hợp tác quốc phòng, an ninh phù hợp với khả năng và lợi ích của mình, trong đó có các cơ chế quốc phòng, an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Liên minh châu Âu (EU) và mở rộng hợp tác giữa các cơ chế an ninh đa phương do ASEAN giữ vai trò trung tâm với các đối tác ngoài khu vực trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản và chuẩn mực của ASEAN.

Ở cấp độ quốc gia: Một là, chủ động phát hiện, ngăn ngừa các nguy cơ xung đột từ sớm; kiểm soát, hạn chế các yếu tố gây đột biến, căng thẳng, đối đầu trong quan hệ quốc tế. Tăng cường tiềm lực, sức mạnh quốc phòng, an ninh; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại làm nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Chủ động, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh. Hai là, công tác hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện, đối ngoại quốc phòng phải tiếp tục làm cho các nước nói chung, quân đội các nước nói riêng hiểu rõ và có niềm tin vào sự ưu việt của Nhà nước và quân đội Việt Nam, tính cách mạng của quân đội chính nghĩa, từ đó có sự ủng hộ, hợp tác, giúp đỡ hiệu quả trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, dựa trên luật pháp quốc tế cũng như các thỏa thuận song phương và đa phương. Theo đó, tăng cường các hoạt động hợp tác song

phương về quốc phòng, an ninh với các nước láng giềng, các nước ASEAN, các nước lớn, các nước bạn bè truyền thống. Từng bước đưa hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh đi vào chiều sâu, hiệu quả. *Ba là*, cân nhắc gia tăng sự đan xen, gắn kết lợi ích, mức độ tùy thuộc lẫn nhau về mọi mặt, kể cả trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh giữa Việt Nam với các đối tác. Muốn vậy, Việt Nam phải nâng cao sức mạnh tổng hợp của quốc gia, phải có thực lực mạnh thì lợi ích chiến lược của đất nước mới được giữ vững. Đảng ta từng nhận định: “Ta có mạnh thì họ mới chịu “đếm xỉa đến”. Ta yếu thì ta chỉ là một khí cụ trong tay của kẻ khác, dầu là kẻ ấy có thể là bạn đồng minh của ta vậy”¹. Thực lực của Việt Nam là sức mạnh tổng hợp mọi mặt cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, đường lối phải rõ ràng; cả “thực lực vật chất” và “thực lực phi vật chất”, “sức mạnh cứng” và “sức mạnh mềm”; kết hợp giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Do vậy, việc xây dựng quân đội hiện đại, tăng cường sức mạnh của quân đội là tất yếu khách quan, đòi hỏi phải tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, trên các lĩnh vực, tranh thủ nhiều nguồn lực, qua đó góp phần thiết thực để thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, đồng thời đóng góp ngày càng nhiều hơn cho hòa bình của khu vực và thế giới.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.244.

3.5. Đề xuất tham chiếu bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, văn hóa - xã hội

Ở cấp độ toàn cầu:

(i) Về kinh tế: Một là, cần nhắc cụ thể hóa chủ trương chủ động, tích cực tham gia đóng góp vào các cơ chế, diễn đàn đa phương quốc tế thông qua việc xây dựng các ưu tiên trong đó có định hình, xây dựng luật chơi ở khu vực và toàn cầu về kinh tế; cần nhắc nhấn mạnh nội dung đẩy mạnh hợp tác liên kết, kết nối về kinh tế, phục vụ phát triển bền vững, bao trùm và sáng tạo trong các cơ chế kinh tế quốc tế toàn cầu. Ví dụ trong cơ chế WTO, đối với việc tham gia chủ động, đóng góp tích cực, khởi xướng vai trò hòa giải trong những vấn đề phù hợp với lợi ích, khả năng của Việt Nam, cần chú ý đến việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc hài hòa với lợi ích của các nước thành viên, trong WTO, đặc biệt là lợi ích quốc gia - dân tộc chung của các nước đang phát triển. Hai là, nghiên cứu, đề xuất việc tổ chức, đăng cai các hội nghị, đàm phán ở các cấp của WTO đối với các nội dung đang là quan tâm chung của các nước mà Việt Nam có thể có được nhiều lợi ích trong thời gian tới. Ba là, nghiên cứu, phân loại hoạt động, nội dung, vấn đề trong các cơ chế của WTO, qua đó chủ động đề xuất tham gia các nhóm nước, nhóm đàm phán phù hợp và mang lại nhiều lợi ích quốc gia - dân tộc trước mắt và lâu dài cho Việt Nam.

(ii) Về văn hóa - xã hội: Một là, tăng cường hợp tác trên lĩnh vực ngoại giao văn hóa tại các diễn đàn đa phương như UNESCO, Liên hợp quốc nhằm góp phần quảng bá hình ảnh

của Việt Nam với các nước, làm cho các mối quan hệ này sâu sắc, ổn định và bền vững. *Hai là*, tranh thủ tối đa quan hệ với các tổ chức, diễn đàn văn hóa như UNESCO, xã hội như UNICEF nhằm thúc đẩy việc thông qua các hồ sơ quan trọng của Việt Nam như việc công nhận di sản thế giới đối với các di sản văn hóa của Việt Nam; thu hút các nguồn lực, hỗ trợ đối với các dự án cộng đồng cho phụ nữ, thanh niên và trẻ em Việt Nam; phát triển các nguồn lực cần thiết cho phát triển du lịch, xuất khẩu văn hóa và xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cho tương lai.

Ở cấp độ khu vực:

(i) *Về kinh tế: Một là*, đóng vai trò nòng cốt trong xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2025. Theo đó, thời gian tới, để tăng cường vai trò trong ASEAN, Việt Nam cần chủ động giải quyết các vướng mắc nội bộ nhằm thúc đẩy tiến trình đàm phán các hiệp định tự do hóa sắp tới trong ASEAN như Hiệp định Thương mại dịch vụ ASEAN (ATISA), di chuyển thể nhân... Bên cạnh đó, Việt Nam có thể cân nhắc việc tích cực đề xuất sáng kiến nhằm nâng cao vai trò trung tâm của ASEAN trong mạng lưới liên kết kinh tế và quản trị toàn cầu, ủng hộ các sáng kiến của ASEAN nhằm thúc đẩy liên kết và gắn kết liên khu vực như chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương...; nâng cao hiệu quả hợp tác tại các cơ chế khu vực (APEC, ADB, AIIB, BRI (Sáng kiến Vành đai và Con đường)...)¹. Đặc biệt, việc chú trọng thu hẹp

1. Ủy ban quốc gia ASEAN 2020: *25 năm Việt Nam tham gia ASEAN trong góc nhìn của người trong cuộc*, Sđd, tr.235-236.

khoảng cách phát triển cũng nên là một trong những ưu tiên của Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam cũng cần rà soát việc thực hiện các cam kết trong ASEAN không còn phù hợp và hợp chuẩn với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và tương lai như nội dung “Đối xử đặc biệt và khác biệt” đang được áp dụng cho Việt Nam, Lào, Campuchia và Miama. *Hai là*, đối với khu vực sông Mê Công, cần nhắc tập trung triển khai việc nâng tầm tham gia các liên kết kinh tế của khu vực thông qua việc đi đầu thúc đẩy các chương trình hợp tác giữa các quốc gia ở khu vực này. Ví dụ như, đề xuất các giải pháp hỗ trợ Lào, Campuchia và Mianma tăng cường hội nhập kinh tế ở khu vực; thúc đẩy sáng kiến về việc sáp nhập cơ chế Campuchia - Lào - Việt Nam (CLV) và cơ chế Campuchia - Lào - Mianma - Việt Nam (CLMV); củng cố vai trò của Ủy hội sông Mê Công; đưa liên kết Mê Công thành vấn đề của ASEAN để huy động nguồn lực hỗ trợ từ ASEAN bao gồm cả tài chính, qua đó định hình vai trò nòng cốt, dẫn dắt, hòa giải của Việt Nam tại hợp tác tiểu vùng Mê Công trong tương lai. Trước mắt, tận dụng tốt việc đăng cai tổ chức các hội nghị lớn, qua đó, lồng ghép những vấn đề quan tâm có lợi ích và đề xuất, vận động các thành viên ủng hộ các sáng kiến nói trên của Việt Nam. Lựa chọn một số lĩnh vực liên kết phù hợp trong hợp tác tiểu vùng Mê Công để dẫn dắt. Hai lĩnh vực mà Việt Nam có thể tham gia dẫn dắt trong hợp tác tiểu vùng là tự do hóa thương mại và kết nối cơ sở hạ tầng. *Ba là*, chủ động hợp tác với các nước ASEAN trong thúc đẩy lập trường chung, hướng tới xây dựng một tầm nhìn của ASEAN về hợp tác trong

khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương; trong đó thúc đẩy các nội hàm hợp tác trên các lĩnh vực kết nối, hợp tác hàng hải, các vấn đề phát triển bền vững, phát triển nguồn nhân lực, kinh tế số, kinh tế biển xanh, phát triển hạ tầng chất lượng cao, doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ... *Bốn là*, tích cực tham gia việc mở rộng FTA giữa ASEAN với các đối tác mới (ưu tiên hàng đầu có thể là Khối MERCOSUR và Hội đồng hợp tác Vùng vịnh (GCC), Canada...), thúc đẩy đàm phán RCEP và FTA giữa ASEAN và EU (nếu phù hợp).

(ii) Về văn hóa - xã hội: Một là, chủ động, tích cực trong triển khai Kế hoạch tổng thể xây dựng Cộng đồng Văn hóa - xã hội ASEAN bao trùm, bền vững, tự cường, năng động, phát huy sự tham gia và mang lợi ích của người dân. *Hai là*, chủ động và đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao văn hóa tại các diễn đàn khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Đông Nam Á nhằm tranh thủ điều kiện hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội. *Ba là*, phát huy vị thế và vai trò của Việt Nam là một quốc gia có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế và khu vực thông qua các chính sách, hoạt động ngoại giao văn hóa với vai trò là “cầu nối” giữa văn hóa phương Đông và phương Tây, gắn kết các quốc gia, dân tộc, chia sẻ các giá trị, tinh hoa văn hóa trên cơ sở tôn trọng sự khác biệt. Bên cạnh đó, cần nhắc sử dụng ngoại giao văn hóa hỗ trợ cho các hình thức đối ngoại chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế trong việc làm trung gian hòa giải đối với các tranh chấp giữa các quốc gia, các điểm nóng, tạo niềm tin, sự thân thiện với các quốc gia khác trong khu vực.

Ở cấp độ quốc gia:

(i) *Về kinh tế:* Một là, quyết tâm xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa hiện đại do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo quy luật của kinh tế thị trường, bảo đảm bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Hai là, bảo đảm việc thực thi bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trong thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại với các đối tác chủ chốt như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc...; nghiên cứu việc nâng cấp các FTA cũ và xem xét mở FTA với các đối tác mới theo chiến lược tổng thể và lộ trình hợp lý. Thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết; tranh thủ môi trường quốc tế thuận lợi để nâng cao năng lực hội nhập và mức độ hưởng lợi từ hội nhập quốc tế, có đóng góp xứng đáng vào công cuộc phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường khu vực và thế giới; bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân trong các tranh chấp kinh tế, thương mại và đầu tư quốc tế. Ba là, về đối nội, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bảo vệ nhân dân, nền văn hiến, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân, xây dựng xã hội trật tự, an toàn, kỷ cương, lành mạnh. Đó là những nền tảng cơ bản cho phát triển kinh tế.

(ii) *Về văn hoá - xã hội:* Một là, tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều

kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước¹. Hai là, các địa phương chủ động phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổ chức các chương trình văn hóa có yếu tố nước ngoài tại địa phương mình hoặc ở nước ngoài nhằm giới thiệu, quảng bá những nét văn hóa độc đáo của địa phương; chủ động mở rộng giao lưu, hợp tác với các thành phố, địa phương trên thế giới. Xây dựng, quy hoạch và tạo bản sắc riêng cho các cuộc thi, lễ hội, festival cấp quốc gia và quốc tế được tổ chức định kỳ tại các tỉnh, thành phố lớn trong cả nước phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và phong tục, tập quán văn hóa của Việt Nam và với thông lệ quốc tế. Ba là, chú trọng nâng cao năng lực công dân, xây dựng xã hội trật tự, an toàn, kỷ cương, lành mạnh; bảo vệ nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, vì dân, trong sạch, liêm chính, hiện đại, năng động. Quyết liệt đấu tranh phòng, chống “diễn biến hòa bình”, tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” và các biểu hiện suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong nội bộ. Kiến toàn hệ thống chính trị tinh gọn,

1. “Lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế”, xem thêm tại <http://hvctcand.edu.vn/tin-tuc/tin-tuc-khac/loi-ich-quoc-gia-dan-toc-viet-nam-trong-boi-can-h-toan-cau-hoa-hoi-nhap-quoc-te-1802>.

hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, gắn bó mật thiết với nhân dân.

KẾT LUẬN

Những kết quả, thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong 35 năm thực hiện đổi mới đất nước cho thấy Việt Nam đã và đang bảo vệ tốt các lợi ích quốc gia - dân tộc của mình. Đó là nhờ vào Cương lĩnh, đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, sự nhất trí một lòng của nhân dân và cả hệ thống chính trị trong triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương, đường lối, đưa các nghị quyết của Đảng vào thực tiễn cuộc sống, đặc biệt là tư duy đổi mới về đường lối đối ngoại của Đảng. Đồng thời, việc vận dụng thành công những kinh nghiệm quốc tế, các bài học của lịch sử, nhất là bài học về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại tạo thành sức mạnh tổng hợp để bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong thời đại mới có ý nghĩa và vai trò đặc biệt hơn bao giờ hết.

Từ chỗ bị bao vây, cấm vận ngặt nghèo, đến nay, Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế: có quan hệ ngoại giao với 189/193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc, thiết lập quan hệ đối tác với 17 quốc gia, quan hệ đối tác toàn diện với 13 quốc gia; là nước duy nhất trong ASEAN đã thiết lập khuôn khổ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với 5 nước Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, với toàn bộ các nước trong Nhóm các nước công

ngành phát triển hàng đầu thế giới (G7), với 17/20 nước và tổ chức trong Nhóm các nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới (G20). Đồng thời, Việt Nam đã và đang tham gia 70 tổ chức quốc tế và khu vực, ký kết trên 40 hiệp định thương mại song phương, đặc biệt là 2 lần đảm nhiệm vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (nhiệm kỳ 2008-2009 và 2020-2021); có quan hệ kinh tế - thương mại với trên 220/255 quốc gia và vùng lãnh thổ; kim ngạch ngoại thương nhiều năm qua đạt từ 150-200% quy mô GDP, thu hút 270 tỷ USD đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và gần 90 tỷ USD viện trợ phát triển chính thức (ODA) được cam kết.

Tính đến nay, Việt Nam đã tham gia hầu hết các thiết chế liên kết khu vực và toàn cầu, như: AFTA, APEC, ASEM, CPTPP, WTO...; đảm nhiệm nhiều vai trò quan trọng trong ASEAN, Liên hợp quốc và một số tổ chức quốc tế khác. Những kết quả, thành tựu đó đã đem lại cho đất nước môi trường quốc tế hòa bình, hữu nghị và những điều kiện thuận lợi để kết hợp nguồn lực bên ngoài và nguồn lực nội sinh, tạo nên sức mạnh tổng hợp để làm nên sự thành công cho công cuộc đổi mới. Nhờ đó, chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn luôn vững vàng trước các thách thức lịch sử thời kỳ hậu Xôviết; đất nước khắc phục được khủng hoảng và ra khỏi tình trạng kém phát triển; kinh tế tăng trưởng khá cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xã hội ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt; hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường; quốc phòng và an ninh được giữ vững; vị thế nước ta trên trường quốc tế không

ngừng nâng cao. Đó là cơ sở vững chắc tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục vững bước phát triển nhanh, bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để đạt được những mục tiêu do Đại hội Đảng lần thứ XIII đề ra thì một trong những nhiệm vụ quan trọng là thực hiện tốt việc bảo vệ tối đa lợi ích quốc gia - dân tộc và các ưu tiên của Việt Nam trong triển khai đường lối đối ngoại, bao gồm việc chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng. Theo đó, cần thống nhất trong nhận thức là lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc là đồng nhất; lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam được xác định trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, không phải là những lợi ích dân tộc vị kỷ, hẹp hòi; bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc phải là nguyên tắc tối cao của mọi hoạt động đối ngoại, lợi ích quốc gia - dân tộc phải là tối thượng, là tiêu chí hàng đầu đánh giá hiệu quả của mọi hoạt động đối ngoại.

Trên cơ sở đó, Việt Nam cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn, về chính trị, đối ngoại, về quốc phòng, an ninh, về kinh tế và xã hội ở cấp độ toàn cầu, khu vực và quốc gia hay nói cách khác là cần thực hiện thật tốt chủ trương, đường lối của Đảng trong Văn kiện Đại hội XIII về việc kết hợp chặt chẽ, hiệu quả mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng, an ninh. Cụ thể hóa và thực hiện có hiệu quả quan hệ giữa nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược bảo vệ Tổ quốc; trong các ngành, lĩnh vực; trong từng địa phương, vùng,

địa bàn chiến lược và trong từng nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch cụ thể.

Trong quá trình triển khai, cần tiếp tục quán triệt và vận dụng sáng tạo 3 bài học kinh nghiệm như (i) luôn kiên định với đường lối độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa và hội nhập quốc tế. Độc lập, tự chủ cần tiếp tục là nền tảng, cơ sở, điều kiện tiên quyết cho hội nhập quốc tế thành công. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa sẽ góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ của đất nước; (ii) kiên trì về nguyên tắc, linh hoạt về sách lược, kết hợp nhuần nhuyễn, biến hóa, sáng tạo giữa chiến lược và chiến thuật để bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trong một môi trường quốc tế biến động không ngừng; (iii) kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại nhằm tranh thủ tối đa ngoại lực, tạo sức mạnh cộng hưởng cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc¹.

Bên cạnh đó, cần tập trung phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại trong việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; kiến tạo mọi điều kiện, huy động mọi nguồn lực và tranh thủ mọi cơ hội để phục vụ sự nghiệp phát triển quốc gia và nâng cao vị thế của đất nước. Cần linh hoạt, khéo léo vận dụng Ngoại giao tâm công Hồ Chí Minh, đặc biệt là tư tưởng ngoại giao “dĩ bất biến, ứng vạn biến”. Cái “bất biến” vẫn là lợi ích quốc gia - dân tộc,

1. “Bảo đảm tối cao lợi ích quốc gia, dân tộc”, xem thêm tại <https://daibieunhandan.vn/bao-dam-toi-cao-loi-ich-quoc-gia-dan-toc-fjjecpnwjc-53566>.

mà cốt lõi là độc lập dân tộc, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và biển đảo của Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa, vai trò và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cái “vạn biến” là sự ứng phó hiệu quả đối với sự biến chuyển nhanh chóng, khó lường của tình hình thế giới, khu vực; sự điều chỉnh chiến lược và chính sách của các nước, của tương quan và tập hợp lực lượng, sự chuyển hóa của “đối tác”, “đối tượng”... Đảng và Nhà nước ta đã và đang kiên trì nguyên tắc bất biến là “thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển”, đồng thời tiếp tục thực hiện đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại, xác định đúng đắn một cách biện chứng về “đối tác” và “đối tượng” trong từng vấn đề thuộc lợi ích quốc gia - dân tộc để kịp thời đề ra những chính sách, biện pháp hợp tác và đấu tranh phù hợp, hiệu quả.

Bên cạnh đó, việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc cần dựa trên cơ sở thượng tôn pháp luật; linh hoạt, mềm dẻo về sách lược và giữ vững nguyên tắc chiến lược; kiên quyết, kiên trì đấu tranh không khoan nhượng để bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn và các lợi ích khác của dân tộc; tôn trọng hòa bình, lợi ích chính đáng của các bên trong giải quyết xung đột trên cơ sở luật pháp quốc gia, quốc tế.

Ngoài ra, cần tập trung ưu tiên, tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược, tham mưu về đối ngoại; đổi mới nội dung, phương pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền đối ngoại, bảo hộ công dân và công tác về người Việt Nam ở nước ngoài. Chú trọng chăm lo đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ, đặc biệt là những cán bộ làm công tác đối ngoại; bồi dưỡng

kiến thức đối ngoại cho cán bộ chủ chốt các cấp. Tập trung nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các bộ, ban, ngành, địa phương. Phê phán và khắc phục kịp thời những biểu hiện chỉ thấy lợi ích trước mắt, không thấy lợi ích lâu dài, chỉ coi trọng lợi ích kinh tế, không thấy lợi ích chính trị, quốc phòng, an ninh trong quan hệ đối ngoại thời kỳ hội nhập quốc tế¹.

Cuối cùng, cũng như nhiều nước khác, việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong thời đại mới phụ thuộc vào những nỗ lực của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng trong việc đánh bại và đẩy lùi đại dịch COVID-19 và sự chuẩn bị thật tốt, không bị động trước những điều bất ngờ hiện hữu, như một đại dịch X có thể xảy ra trong tương lai (bệnh dịch truyền nhiễm nguy hiểm chưa được biết đến), ảnh hưởng từ cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn (như cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc), hệ quả nghiêm trọng do biến đổi khí hậu, các mối nguy cơ, đe dọa từ không gian mạng, không gian vũ trụ, phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (vũ khí sinh học, vũ khí tự động do trí tuệ nhân tạo vận hành), nạn tin giả..., và thậm chí là nguy cơ về sự thay đổi của trật tự thế giới như cựu Ngoại trưởng Mỹ Henry Kissinger từng nhận định: “Dịch bệnh Coronavirus sẽ thay đổi

1. “Quán triệt nguyên tắc “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, cùng có lợi” trong quan hệ đối ngoại thời kỳ hội nhập quốc tế”, xem thêm tại <http://tapchiquptd.vn/vi/quan-triet-thuc-hien-nghi-quyet/quan-triet-nguyen-tac-bao-dam-loi-ich-toi-cao-cua-quoc-gia-dan-toc-tren-co-so-cac-nguyen-t/15960.html>.

trật tự thế giới mãi mãi”¹. Tuy nhiên, với truyền thống của một dân tộc kiên cường, bất khuất, tự lực, tự cường; từ những bài học kinh nghiệm chống giặc ngoại xâm và nội xâm của ông cha ta và kinh nghiệm hơn 90 năm lãnh đạo cách mạng của Đảng; đường lối đối ngoại đúng đắn cùng với sự đoàn kết, đồng lòng của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, Việt Nam sẽ cùng thế giới đánh bại “giặc” COVID-19, vượt qua đau thương, mất mát, nhanh chóng biến các thách thức thành cơ hội, phát huy sức sáng tạo, ý chí và khát vọng vươn lên, sức mạnh toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại để đẩy mạnh phát triển đất nước nhanh và bền vững, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, sớm đưa Việt Nam trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần to lớn bảo vệ các lợi ích quốc gia - dân tộc và thực hiện thắng lợi mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*.

1. “The Coronavirus Pandemic Will Forever Alter the World Order”, <https://www.wsj.com/articles/the-coronavirus-pandemic-will-forever-alter-the-world-order-11585953005>.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Danh mục các từ viết tắt</i>	8
<i>Lời nói đầu</i>	13
Phần I	
BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA, DÂN TỘC CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY	19
Chương 1. Quan điểm về lợi ích quốc gia - dân tộc trên thế giới	21
1. Nội hàm của lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc và lợi ích quốc gia - dân tộc	21
2. Lợi ích quốc gia - dân tộc từ cách tiếp cận của các chủ thuyết quan hệ quốc tế	33
3. Lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ quốc tế đương đại	59
4. Phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc	62
5. Tổng hợp cách phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc	72
6. Mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia - dân tộc và lợi ích quốc tế	77
7. Các biện pháp bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ quốc tế	82

Chương 2. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của một số nước trên thế giới trong giai đoạn hiện nay	89
1. Mỹ	89
2. Trung Quốc	105
3. Nga	119
4. Nhật Bản	129
5. Ấn Độ	139
6. Indônêxia	150
7. Xingapo	158

Phần II

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆC BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ MỚI	165
--	-----

Chương 3. Cơ sở lý luận và thực tiễn đối với việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam	167
I. CƠ SỞ LÝ LUẬN	167
1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về lợi ích quốc gia - dân tộc qua các thời kỳ	167
2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về lợi ích quốc gia - dân tộc và việc vận dụng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	181
II. CƠ SỞ THỰC TIỄN	191
1. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam giai đoạn 1986-2000	192
2. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam giai đoạn 2000-2010	205

3. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam giai đoạn 2010 đến nay	219
--	-----

Chương 4. Đề xuất tham chiếu bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong thời đại mới	250
---	-----

I. CÁC TÁC NHÂN TÁC ĐỘNG ĐẾN BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ ĐẾN NĂM 2030	250
---	-----

1. Đại dịch COVID-19 và nguy cơ về đại dịch "X"	250
2. Sự tiến bộ của khoa học - công nghệ	255
3. Nguy cơ từ không gian vũ trụ	259
4. Điều chỉnh chính sách của các nước lớn	265
5. Tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế	271
6. Toàn cầu hóa	277
7. Chủ nghĩa đa phương	280
8. Các vấn đề toàn cầu	282

II. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆC BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030	284
--	-----

1. Bối cảnh trong nước	284
2. Cơ hội và thách thức	297

III. ĐỀ XUẤT THAM CHIẾU TRONG BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC CỦA VIỆT NAM TỪ NAY ĐẾN NĂM 2030	306
--	-----

1. Về nội hàm và phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam	306
2. Về quan điểm, chỉ đạo chung	308

3. Đề xuất tham chiếu bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam từ nay đến năm 2030	312
<i>Kết luận</i>	333

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222

Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.org.vn

Sách điện tử: www.stbook.vn, www.thuviencoso.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

ĐẠI TÁ LÊ THẾ MẪU

▪ MỸ - NGA: CHIẾN TRANH LẠNH CHƯA KẾT THÚC

TS. BÙI THỊ THẢO

▪ SỰ ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA MỸ VÀ NGA ĐỐI VỚI VIỆT NAM THỜI KỲ SAU CHIẾN TRANH LẠNH

THOMAS J. CHRISTENSEN

▪ SỰ TRỖI DẬY CỦA TRUNG QUỐC: ĐỊNH HÌNH NHỮNG LỰA CHỌN ĐỐI VỚI MỘT QUYỀN LỰC ĐANG LÊN



MÃ ĐỊNH DANH
CUỐN SÁCH